VƯƠNG-HỒNG-SỂN

SÀI-GÒN NĂM XƯA

Tự Do

VƯƠNG-HỒNG-SỂN

SÀI-GÒN NĂM XƯA

Tự Do

KÍNH DÂNG *BA*

tập biên-khảo thưởng-đàm nầy

để tưởng niệm những phút êm-đềm đã qua:

— Năm 1919, Ba đưa con lên Sài-Gòn và trường lớn.

Con bắt đầu nếm mùi cháo có Chợ-Cũ, hủ-tiếu Chợ-Mới, xem hát thí Chùa-Bà Chợ-lớn, nhai thịt bò kho thăng Lu, có năm cóc lẻo chuồng gà ngôi coi hát Tây, và cảnh không còn gặp nữa là: bữa bữa hai cha con thượng cao-lâu ăn cơm xó-xỉu.

— Năm 1927, Ba lên thăm, con mua bánh Catinat, lòng mừng dâng Ba món lạ. Ba không dùng, hỏi con: « chữ Hiếu » sao có đắt tiền? »

— Năm nay 1960, đầu con bạc mà túi vẫn nhẹ; muốn mua bánh, Ba không lên: xe giận, đường xa, hai con đà Cái-Vồn và Mỹ-Thuận vẫn có tiếng không lịch-sự đối với hành khách « bát-thập lão-ông » như Ba vậy!

Những ký ức bây lâu, con viết gởi về:

« Vương Trạch-Nhựt, cháu hãy đọc lớn cho Nội nghe ».

Gia đình, đường Rừng-Sác, số 5,
ngày 26 tháng 5 năm 1960

SẾN

CƠ SỞ BÁO CHÍ VÀ XUẤT BẢN TỰ-DO

Đã in :

- **SIÊU NHẤT LÃM VĂN HỌC CẬN ĐẠI,**
  biên khảo của Thanh-Lãng, giá **40đ.**
- **MƯA ĐÊM CUỐI NĂM,** truyện ngắn của **Võ.Phiến,** giá **22đ.**
- **QUAN ĐIỂM VỀ MẤY VẤN ĐỀ VĂN HÓA,**
  tiểu luận của Phạm-Việt-Tuyền, giá **30đ.**
- **HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ,**
  nguyên tác của Ngô-thời Chí, bản dịch của Ngô-tất-Tố, giá **55đ.**
- **DÌ MƠ,** truyện dài của Đỗ-Thúc-Vịnh, giá **40đ.**
- **TRƯỚC VÀNH MÓNG NGỰA,**
  phóng sự của Hoàng-Đạo, (in lần thứ hai) giá **30đ.**
- **LIÊU TRAI CHÍ DỊ,**
  nguyên-tác của Bồ-Tùng-Linh, Nguyễn-Hoạt dịch, giá **40đ.**
- **LUẬN-LÝ CHỨC NGHIỆP,**
  biên khảo của cụ Nguyễn gia-Tường, giá **30đ.**
- **DÒNG SÔNG ĐỊNH MỆNH,**
  truyện dài của Doãn-Quốc-Sỹ, giá **22đ.**
- **NGƯỜI XƯA,** (giải thưởng văn chương 1957)
  của Trần thanh-Hiệp, giá **40đ.**

— **MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM**, tiểu luận của Hoàng-Đạo, giá **12đ.**

— **KIM TIỀN**, kịch của Vi-huyền-Đắc giá **20đ.**

— **GIAI-NHÂN VÀ CHÂN-LÝ**,
tiểu-thuyết của La-văn-Thu, giá **40đ.**

— **THƠ ANH HOA**, (giải thưởng văn-chương 1957)
của Phạm-mạnh-Viên, giá **20đ.**

— **TỪ TINH VÂN ĐẾN CON NGƯỜI**,
biên khảo về khoa học của Nguyễn-Tuấn, giá **40đ**

— **NHẬP ĐỒ-THÀNH**,
kịch thơ lịch sử của Hoàng-Lý, giá **20đ.**

— **SÚN LẦY NƯỚC ĐỌNG**,
tiểu luận của Hoàng-Đạo, giá **20đ.**

— **NHẠC SĨ DANH TIẾNG HIỆN ĐẠI** *(Tập 1)*,
phê bình về âm nhạc của Lê-hoàng-Long, giá **40đ.**

— **PHƯƠNG ĐÌNH DƯ ĐỊA CHÍ**,
nguyên tác của Nguyễn-Siêu,
bản dịch của Ngô-Mạnh-Nghinh, giá **55đ.**

— **ÁC MỘNG**, tiểu thuyết của Ngô-xuân-Phụng, giá **25đ**

Sẽ lần lượt ấn hành :

— **NHẬT-BẢN SỬ-LƯỢC** *(Quyển 1)*,
của Châm-Vũ Nguyễn-văn-Tồn, tốt-nghiệp
Nhật-ngữ trường Quốc-gia Sinh-ngữ Saigon.

— **TÔI TỰ HỌC**, biên khảo của Nguyễn-duy-Cần.

— **SAIGON XƯA VÀ NAY**,
biên khảo của Vương-Hồng-Sển.

Các tác phẩm của nhiều nhà văn-nghệ, khảo cứu hữu danh khác.

Thư từ, xin đề : **PHẠM-VIỆT-TUYÊN**
Ngân phiếu, xin đề : KIỀU-VĂN-LÂN
[illegible] Võ Tánh, Saigon — Hộp thư : **653** — Giấy số : **25.521**

Lời nhà Xuất bản

Nhật báo TỰ DO tục bản đến nay đã được hơn hai năm. Nhờ sự đóng góp thiết thực về một vật chất và cao quý về phương diện tinh thần của bạn đọc thân mến, cơ sở mỗi ngày một tương đối vững vàng hơn. Để đền đáp phần nào sự chiếu cố ân cần của đồng bào các giới, chúng tôi quyết định từ nay sẽ hoạt động thêm về ngành xuất bản.

Ngành xuất bản nay sẽ cung cấp những mặt ăn tinh thần mà một tờ hữu hàng ngày, dù muốn, cũng không thể làm được. Những sách sẽ ấn hành có thể thuộc về đã các loại như sáng tác (truyện ngắn, truyện dài, kịch, thơ, tùy bút), biên khảo (về văn học, triết học, xã hội, lịch sử, địa lý, kinh tế, chính trị), dịch thuật (cổ ngữ hoặc sinh ngữ)...

Nội dung và hình thức của các sách ấy tùy thuộc hoàn toàn ở các nhà trước tác, kể từ những văn hữu vẫn đã nhiều ít cộng tác với nhật báo Tự-do cho đến những tài năng mà xưa rày chúng tôi chưa từng có hân hành được nhận sự đóng góp trực tiếp.

Riêng phần nhà xuất bản, chúng tôi chỉ làm công việc lựa chọn theo chủ trương « tự do » của Cơ Sở chúng tôi và theo các nhu cầu thiết yếu nhất của mọi tầng lớp công chúng.

Kể từ đầu năm dương lịch 1959 này, ngành xuất bản của Tự Do sẽ ấn hành mỗi tháng ít nhất là một cuốn sách.

Chúng tôi sẽ cố gắng để làm cho sách in ra mỗi ngày một hay hơn về nội dung, mỗi ngày một đẹp hơn về hình thức và chất là mỗi ngày một hạ hơn về giá bán.

Khẩu hiệu trên đây chúng tôi nhất định sẽ đem đem thực hiện. Nhưng chúng tôi nhất định sẽ đem đem thực hiện, vì tin tưởng ở sự góp công, góp sức của các tác giả, của các nhà sách, nhất là của những chủ nhân tinh thần của chúng tôi tức là công chúng. Độc giả và toàn thể Đồng bào các giới. Xin mời các bạn cùng viết, cùng làm, cùng phổ biến và cùng thưởng thức những món ăn tinh thần mà chúng tôi có hân hạnh trình bày.

Saigon, một ngày cuối năm 1958.

Sau một năm hoạt động

Rất hân hạnh thấy, sau một năm trời hoạt động, chúng tôi thấy rằng : công việc xuất bản các loại sách phổ thông, như Cơ sở Tự do đang theo đuổi, hiện còn vấp phải nhiều khó khăn khó gỡ rắc rối, nhất là về mặt thương mại.

Tuy nhiên, đã nhẫn nại chịu đựng được một thời gian, chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng trong tinh thần. Cơ sở Tự do tin tưởng tiến về tương lai, một phần cũng là vì, ngay trong năm vừa qua, chúng tôi đã đem đem được sự cộng tác đắc lực của các văn hữu và sự hưởng ứng nhiệt thành của quí vị độc giả ở trong nước cũng như ở hải ngoại.

Số tác phẩm gửi về ngày một thêm, chúng tôi sẽ xuất bản mỗi tháng hai cuốn, kể từ đầu năm 1960. Cùng kể từ nay, người các loại sách như đã được in ra, Cơ sở Tự do định xác tiến mạnh hơn về hai mặt Khoa học và Thực nghiệp. Để đáp lại thịnh tình cao quí và thiết thực của các bạn viết cũng như các bạn đọc bốn phương, chúng tôi quyết tâm càng ngày càng cố gắng thực hiện khẩu hiệu đã được đề ra : sách hay, in đẹp, giá rẻ.

Với sự góp công góp sức của các nhà trước tác và của công chúng độc giả, Cơ sở chúng tôi hi vọng tới đầu năm 1960 sẽ có thể hoạch định và thực hiện một chương trình mỗi ngày một hữu ích hơn đối với quốc gia, xã hội.

Saigon, tháng 12 năm 1959

Cơ sở Báo chí và Xuất bản Tự do

Tựa

BỞI thấy tôi là người trong Nam, đầu phe hai thứ tóc, làm việc trong một cơ-quan chuyên-môn, thỉnh thoảng có thời-giờ-ngoan, tem-góp giấy-má cũ lấy nhà, rồi tiếng Đức chuyển ra : tôi cảnh-sát chuyên-nghiệp, tôi giữ kỷ-cương Đức-quốc, bảo-hại phẩm-giống nòi-hèn Bắc và Trung, ông vào quen một đời lần, gặp nhau, hết năm ba câu lấy lệ, làm gì cũng hỏi vặn tôi về :

« giải-thích hai chữ « SÀI-GÒN »

— Nói sao ? — Chết bầy cái đất của mình ra !

— Nói sao ? — Người cười, cùng thêm khó chịu !

Thôi thì cứu một cách : đem mớ tài-liệu thâu-thập bấy lâu — đã hay đủ đời, đã chưa bằng bụng, mình biết lấy mình, — bày hết, trình hết ra đây, — một tỉnh các vị ưa gửu tây thích lưa chọn : « tác tạo nên kỳ đuổi Đức », đã chẳng làm nên cái bánh ngon, cũng được tiếng là không xấu bụng !

Đối với các bạn nhỏ hiếu học, tôi xin nói lớn :

1) — Chỗ nào các bạn thấy nói, đừng sợ ; ấy tôi đã cẩn nhắc kỹ-càng, tôi tin vô đúng ; « coi vậy mà sòi được » !

2) — Chỗ nào tôn chuyện « con », nhờ các bạn chỉ giùm, nếu tìm cách bỏ-khuyết càng tốt, gửi giấp lẫn nhau : giá thua trẻ không sầu, mác cỡ bậy, hay gì ?

Đối với các học-giả, các bậc lão-thành, xây vì đi-cựu đất Sài-gòn, thì nên « nghiêng tai nghe dạy, chắp tay đứng hầu ».

Học-giả tiền-bối trong Nam, ông Trương-Vĩnh-Ký, trong « Excursions et reconnaissances » (tập chí sử địa-lâm và thám-hiểm), — tập 6 số tháng Năm và Sáu năm 1885, có viết một bài khảo cứu Pháp-văn « Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs » (Kỷ-niệm lịch-sử về tỉnh Sài-gòn và vùng phụ-cận). Bài này viết hoàn-toàn bằng năm Nam-kỳ thất-thủ (1859-1885).

Nay thì dựa theo bài ấy làm nòng-cốt mà kể tiếp, thêm lợi những sự kiện đã tỏ thuở đã cho đến ngày Sài-gòn trở về với dân Việt, ngót một trăm năm.

Bút tay của viết, chỉ ý của thì là muốn cùng-hiến ra đây một kiến-thức lịch-sử và một nghề thầy nghề-danh về Sài-gòn. Cũng nghề nếu mới tượi-tỏ, đến ngày xuống lỗ, chắc gì âu thảo được ? (mà chẳng đã lìm thấy ích gì cho ai ???). — Ở đây, tôi chú trọng nhiều nhất là những tài-liệu xác-thực viết bằng giấy-thời : Pháp-Nam-Chữ-Chệt chung đụng, những chuyện « Tây đến Tây đi », những việc chưa ai nói rõ ràng, may tôi được nghe tận tai, hoặc thấy tận mắt, nhiều dịp đi kiểm-điểm riêng, lẫn lộn nhờ các cụ-lão thuật lại. Tất không dám chắc đúng cả, nhưng « ăn trầu gần mà nghe » hay giờ chưa mất của đời lắm vậy ? — Cũ mới ở đời, lâu hễ mới phần vì sự thật.

☆

Tôi không quên cám ơn anh bạn thân Lê-Ngọc-Trụ, người nhuận-sửa Chợ-lớn, đã đây công giúp tôi xây dựng tập nhỏ này,

Cũng như tôi không dám quên ơn tất cả các bạn xa gần đã giúp sức cùng tôi, trong đó, điển-hình nhứt có anh Mười Minh-Tân

Đặng-Văn-Kỷ, người đứng cạnh ngó với ra Trần-Trọng-Kim Tân-Gia-Ba thuở xưa. Nay Anh Mười năm thoảnh làm Quản, ấp Đông-Nhì, Gò-Vấp. Anh không làm gì hết, nhưng anh đây cũng ảng-hộ thì vẫn một tinh-thần, giúp thêm ý-kiến, và đã đi nhiều bạt cấp trong khi cùng tôi tìm hiểu địa-điểm « Mả Ngay » ngày nay nằm nơi đâu !

Cám một người nữa, bạn già với nhau, ông Hoàng-Xuân-Lợi, bạn cũ Viễn đào-tạng. Mấy ảnh chụp khéo, mấy bức địa-đồ công-phu không có, làm sao tập nhỏ này thành hình ?

— Bác Lợi, cám-tình chất-chứa tràn đầy lòng, tôi với gửi làm một gói « trí-ân song-hậu », cám Bác vui nhận.

Xuân Mậu-Tuất (1958) — Xuân Canh-Tý (1960)

VƯƠNG-HỒNG-SỂN

I

PHẦN THỨ NHẤT

NHẮC LẠI CUỘC NAM-TIẾN VĨ-ĐẠI CỦA DÂN VIỆT

Nối dõi tổ-tiên, trong cuộc Nam-tiến vĩ-đại

ĐẾN bây giờ, còn phân phân bất nhứt : các học-giả văn hào cãi không thôi chung quanh hai tiếng « *Sãi* » « *Gèu* », chẳng biết từ đâu, tới đâu mà có. Kẻ nói vậy, người nói khác, không ai chịu ai. Tranh-luận mãi càng thêm rối trí, không bổ ích vào đâu. Một điều ai-ai chung cho hạng gần như tôi là chính trong tập khẩn-ước năm 1885, nhà bác-học uyên-thâm trong Nam, ông Trương-Vĩnh-Ký, cũng tỏ ra bối-rối như ai !

☆

Để dọn đường tìm hiểu thêm về nguồn-gốc « *Sài-Gòn* » của người Việt, chúng tôi trước tiên, xin tóm tắt cuộc Nam-Tiến như sau :

Căn-cứ theo tài-liệu sách sử để lại, đại-sương cuộc Nam-tiến không ngừng của dân-tộc Việt-nam gồm có những năm nầy, quan trọng nhứt :

— 939, tổ-tiên Việt còn ở vùng Thanh-Hóa, lấy sông Gianh làm ranh-giới.

— 1069, xuống đến Quảng-Bình, Quảng-Trị ;

— 1307, nhà Trần gả Huyền-Trân Công-chúa cho vua Chàm, mở rộng cõi bờ thêm hai châu Ô-Lý (Thừa-Thiên) ;

— 1425, đến Thuận-Hóa ;

— 1471, đến Qui-Nhơn ;

— 1621, đến Phú-Yên ;

— 1653, đến Nha-Trang ;

— 1658, Cao-Miên xin thần phục chúa Nguyễn, nhìn nhận quyền của triều-đình Huế ;

— 1680, Nguyễn-chúa cho bọn tàn binh nhà Minh khai khẩn hoang-địa vùng Đồng-Nai ;

— 1693, đến Phan-Thiết ;

— 1698, đến Biên-Hòa và Gia-Định (Sài-Gòn) ;

— 1708, MẠC CỬU dâng Hà-Tiên cho chúa Nguyễn. Mạc được phong làm tổng-binh đời đời vĩnh-trấn Hà-Tiên ;

— 1755, Cao-Miên quốc-vương nhượng đất Tầm-Bôn và Lôi-lạp cho Võ-Vương. Trong Nam, Ông Nguyễn Cư-Trinh với những kế hoạch khẩn hoang, dinh điền ở miền Nam. Vào cuối thế kỷ XVIII, tại Gia-Định, Trịnh-hoài-Đức, Ngô Nhơn-Tịnh, Lê-Quang-Định ba người cùng lập thi-xã nâng cao đuốc văn-hiến một thời ;

— 1780, MẠC THIÊN-TỨ (con MẠC CỬU) mất, không con nối hậu. Từ đây, đất Hà-Tiên sáp-nhập cơ-đồ Nguyễn-chúa : cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam, đến đây, đã hoàn-thành.

Bản đại-lược tóm-tắt như trên, gọn thì có gọn, nhưng quá vắn-tắt nên khó tránh sự sôi nghĩa, và kém sáng-suốt, nhứt là đối với những người không nằm lòng lịch-sử nước nhà.

Về tổ-chức đồn-điền, nói ra đã có từ đời Hồng-Đức (Lê-Thánh-Tôn) (1). Từ ngày vua Lê Lợi đuổi được quân Tàu, thế nước rất mạnh, hiềm vì đất đai chật hẹp không đủ cho dân cày-cấy, nên Lê-Thánh-Tôn thi-hành chánh sách bành-trướng vào Nam, lập kế đồn-điền. Tổ-chức này có hai phương lợi : một là trấn-an biên-thùy, hai là mở rộng bờ cõi một cách hòa-bình. Nhơn thế, một chức quan được đặt ra, gọi quan Thu-ngự kinh-lược-sứ với nhiệm-vụ chiêu tập những lưu-dân (gồm những dân tỉnh-nguyện, những người phải tội lưu-trú nguài biên-cương, hoặc những người bỏ làng để trốn lính và tránh sưu-thuế,...) Những người ấy được đưa đi khai khẩn đất hoang, và được quan kinh-lược giúp đỡ và ủng hộ. Họ lấn sang đất Chiêm-Thành rồi sau nầy đất Thủy chân lạp và vẫn yên-tâm mở cộng khu vực vì sân hên có quân-đội bảo vệ an ninh.

Sau một hai đời, thì những hạt mới được sung-nhập lãnh thổ Việt. Lần lần, những lưu-dân miền Bắc, miền Trung dùng phương pháp « tằm thực » ấy mà mở rộng đất đai bờ cõi Việt từ Sông Cả đến tận mũi Cà-Mau. Sự bành trướng nầy đến ngày chạm cùng-với Lang ta mới ngưng.

Nhơn đây là hài khảo-cứu về căn-cội đất Sài-gòn, và muốn cho đầy đủ, chúng tôi không sợ lẩn-thẩn mà thuật lại có đầu có đuôi « công cuộc mở mang bờ cõi » của tổ-tiên ta trong cuộc Nam-tiến, tính ra kéo dài trên tám trăm năm (từ năm 939 đến năm 1780) mới hoàn thành. Có một khoảng trên dưới một trăm năm, cần phải nhấn mạnh nhứt là khoảng từ năm 1658 đến năm 1759, tức đoạn tổ-tiên ta chung đụng với người Cam-bốt-diên, trên cõi Nam nầy. Ngày nay nước Cao-Miên và nước Việt-Nam là hai bạn thân, là đừng không nên khơi lại chuyện cũ. Nhưng nghĩ vì đây là lịch-sử nên chúng tôi sin hết sức thận trọng, và tư và khách quan thuật lại như sau để đánh tan những hiểu lầm.

(1) Lê-Thánh-Tông (1460-1497)
Niên-hiệu : Quang-Thuận (1460-1469)
Hồng-Đức (1470-1497)

I) — Cõi Nam từ năm 1658 đến năm 1753

Lúc ấy đã có người Cơm-bốt-diêu ở trên đất Nam cũng rồi. Nói chính đúng ra nghe, từ Hoá, Chúa Hiền-Vương đã từng cất quân đi chinh-phục miền Nam. Quân ta cả thắng Chàm và sau những chiến-công rực-rỡ, dân Việt đã có dịp chen vai thích cánh sát với người Cô-me nơi những vùng biên-giới cũ Chàm, kể từ năm 1658.

Một điều nên nhớ kỹ, là vào thời buổi ấy, *DẤN THÂN ĐẤT RỘNG, ĐẤT DẦN LÀM ĂN KHÔNG HẾT*, việc đi khai-khẩn đất hoang là thường sự và không kẻ sanh ra việc gì rắc-rối. Tục thường vì « CHIM TRỜI CÁ NƯỚC », ai bắt được nấy nhờ.

Một điều khác cần nói rõ thêm là đất miền Nam của bán-đảo Ấn-độ — Chi-na cũng không phải thiệt-thọ « phần đất phụ-âm » của Cô-me. Sự thật thì dòng thổ-dân tiền chiếm vùng nầy là giống Phù-Nam đã bị tiêu-diệt từ thế-kỷ thứ VII, và có thể người Cô-Me chiếm thay người Phù-Nam từ thế-kỷ thứ VIII, lại nấy có sự dồi hồi tranh-tụng gì ? Tha hồ lúc ấy ai khai-phá được khoảnh nào thì nấy làm chủ ăn hoa-lợi. Và như đã nói « *đất ở không hết* », thì giữ tranh giành cho nhọc lòng ta, cho một xác. Sự nhứt là làm như vậy, chỉ sanh cảo sanh thù, tích gì ?

Gương xưa tích cũ còn trước mắt sờ sờ

— Pháp-quốc đi giựu mạnh, nhưng còn nhà đất Gia-nã-đại, chẳng qua lúc ấy vừa chẻ xa-xôi, vừa chẻ ít hoa-lợi...

— Trung-quốc là nước lớn, thế mà các đất Mã-cao để làm nhượng-địa cho Bồ-đào-Nha, rồi cũng cắt đất Hương-cảng làm nhượng-địa cho Anh-quốc Hồng-mao, chung qui cũng vì thời buổi ấy hải chỗ nầy chỉ núi đồi tro-trơ, toàn đất, hoang-vu không sanh hoa lợi, « mất » hay « bỏ » vẫn không tiếc...

Nhắc lại, sau khi nhà Minh bên Trung-quốc bị nhà Mãn-châu thay thế, thì năm 1680, bọn di-thần Minh-Trấn như Dương Ngạn-Địch, Huỳnh Tấn, Trần-thắng-Tài, v.v... tự xưng người « Trường Phát » (tóc dài) không chịu dâu hàng Thanh-triều, vì họ phải tục dân Mãn-châu cạo đầu giặc bỏ (để đuôi sam « như đuôi lừa »). Bởi vậy, theo sử chép lại, các tướng ấy dẫn-dắt độ ba ngàn tinh-binh trang-thành với cung-tiễn, lướt sóng trên năm mươi, sáu mươi chiến-thuyền vượt trùng-dương tìm xuống miền Nam, xin đầu hàng chúa Nguyễn vì dân Nguyễn-chúa cũng để tóc dài và trung-thành với đạo Khổng-Mạnh như họ. Đứng trước tình trạng thọ xứ nầy, chúa Hiền-Vương trong lòng bối rối không vừa, vì kỳ-trung chúa chẳng muốn gây-gổ đến vong-thân bất trị ấy ; nhưng với tài tình khôn có thừa ngoài mặt chúa giả cách niềm nở tận tình, Chúa bày tiệc khoản-đãi quân-sĩ nhà Minh rồi « tống khứ » họ xuống miền Đông-Phố (1), cho họ được phép chiếm-cứ vùng Đồng-Nai thuở đó sự thuộc lãnh-thổ Cô-me, nhưng Miên-Vương tỏ ra không hận tìm nhiều đến vùng hoang-địa rừng-mước tâm rừng rậy. Như thế, nhơn một mũi tên, chúa Nguyễn hầu được hai chim ; một đàng, được lòng người Tàu vì làm cho họ có chỗ dung thân, đàng khác nhơn cơ-hội, mượn tay tha-nhơn, mở rộng nội bờ một cách hòa-bình, không tốn hao binh-vị : thật là ngộ ngoại-giao xảo-quyệt khôn lường.

Nhắc lại, được lịnh chúa Nguyễn, tướng Dương-Ngạn-Địch kéo quân xuống chiếm đóng vùng Mỹ-Tho trên con sông Tiền-giang

(1) — Nên gọi « Đồng-Phố » hay là « Giản-Phố » ?

a) — danh-từ « Đồng-phố » đã trở nên tên là ... ai hãy xin quan Tiền-quốc-sử Nguyễn-văn-Thành đi sứ sang triều-đình nhà Thanh ra sau :

« Dao là ! Trời Đồng-Phố rực ra hoa-tinh... » vân-vân.

Theo chú thích trong Quốc-văn trích-diễm Dương Quảng Hàm, trang 151, thì « Đồng-Phố » là tên cũ tỉnh Gia-Định.

b) — theo giáo-sư Nghiêu Tân, thì :

Đồng-Phố, theo ta là « Giản-Phố », vì ta nhờ « Giản » và nhờ « Đồng » với gần giống nhau, chỉ khác hai chấm thay vì một nét

Giản : 簡　　Đồng : 同

Truy-nguyên ra, thì « Giản-Phố », do tiếng « Giản-Phố-trại » mà ra, và « Giản-phố-trại » tức là Cambodia do người Tàu ăn ra tiếng của họ là nói đọc « kan-pou-tchai », tức « Cambodge » ngày nay vậy.

Như vậy, thì đúng hơn nên gọi « Giản-Phố » hơn là « Đồng Phố », nhưng nói gì cũng không mạnh hơn đồng-tiền.

(Mékong) ; còn Trần thắng Tài, Huỳnh Tấn và Trần An Bình thì đem bổn bộ binh-mã đến chiếm cứ vùng Biên-Hòa, trên con sông Đồng-Nai. Vì không nói được chữ « đ » nên họ vẫn gọi « Đồng-Nai » ra « Nồng-Nại ».

Khi người Cờ-me đụng độ với người Tàu thì đã lấy làm bực mình vì phong tục khác xa, không dè đến khi họ ăn chung ở lộn với dân « duồng » (1), họ lại càng thêm khổ chịu. Họ ngầm ghét đám dân « Đồn-Điền » mới.

Lần hồi, không cử-động binh-đao, mà người Cam-bốt-diên tự rút lui về miền thượng Lục-chân-lạp (Haut Cambodge), bỏ đất hoang Thủy-chân-lạp (Basse Cochinchine) cho mặc tình người Trung-Quốc và Việt-Nam tha hồ bành trướng. Trong thâm tâm, họ không quên vái-van rồi đây ma thiêng nước độc, ông Tà Á-Rặc của họ linh-thính sẽ thay tay mà vật ngã, bẻ cổ vặn họng bớt giống Ba Tàu và giống « duồng » khó chịu ! (Cái nghiệp « hay hờn mát » và « ưa giận quàng-xiên » của người Miên đến nay vẫn chưa bỏ. Tỷ dụ như lối năm 1920, dân Miên và dân Việt đua nhau khai-thác xin khẩn đất hoang dọc theo kinh xáng mới đào vùng Phước-Long và Vĩnh-Quới (Rạch-Giá) để làm ruộng. Mỗi khi đôi bên không thuận nhau về quyền tiên-chủ sở đất nào, thì người Miên thường thách đố người Việt hãy đồng lòng đem sở đất tranh chấp « hiến nạp » ngon lành cho viên chức sở tại, như vậy thì họ sẽ hết giận, bảo hại quan thinh không phát tài ngang ! Nhưng người Việt đâu chịu làm vậy và thường có cách khéo giải-hoà với bạn Miên khỏi « làm giàu vô cớ » cho quan ! Duy ngày nay, còn giận ai nữa mà Miên vẫn cất nhà xây mặt tiền vào vườn, ít chịu xây mặt ra đường cái hay ngó ra con sông tấp-nập ?)

Nhắc lại năm Giáp-dần (1674), Chúa Hiền đã tăng sai binh xuống can thiệp vào việc nội bộ nước Miên do Nặc-ông-Non cầu cứu dẹp hộ binh Xiêm. Đến khi vua Miên thấy cảnh ở Sàigòn bị kẹp giữa hai họng kềm « chệc » (2), bèn cầu-cứu với triều Huế, Chúa Hiền nhân cơ-hội

(1) Xin xem phụ chú ở trương 36.

(2) — a) *Chệc hay Chiệc*, do « thúc » là « chú », giọng Triều-châu, Nghĩ họ gác thật : thuở ấy bất mình kẻ vai kênh họ lên rất cao ; « Chú chệc », « Thím Xẩm » (Quảng-Đông gọi « thím » là « xẩm ».) Rồi nào « ông Tây », « Bà Đầm », thậm chí « Anh Bảy Chà », v.v...

b) Người Miên gọi dân Trung-Hoa là « chênh ». Truy ra, có đến hai điển : « chênh » là « Thanh » Tsing thì có đời Mãn-Châu. Nếu « Chênh » do « Tsin » thì xưa đến đời Tần.

ấy để sai nha-trảo xuống dàn-xếp... Thêm một cơ-hội may mắn đến cho triều Huế là vào năm 1688 giữa người Tàu Mỹ-Tho và người Tàu Cù-lao Phố sanh ra sự bất hoà lớn. Chúa Hiền khi ấy đã mất, nhưng Ngãi-vương nối ngôi không kém sự trí-mưu. Huỳnh Tấn giết Dương Ngạn-Địch, binh chưa lại nghỉn thì kế bị Chúa Ngãi ra tay trước, giết Huỳnh Tấn, dẹp an đám giặc khách sót lại ở Mỹ-Tho mà làm chủ tình thế hai thị trấn tân-tạo Mỹ-Tho và Cù-lao Phố (Biên-Hoà).

Chúa thừa thắng cho binh-tướng kéo rốc lên Cam-bốt tới trước thành Gò-bích, Miên-vương một mặt dẫn phi-tần về ẩn thành U-đông, mặt khác sai sứ nạp biểu cầu hòa, Chúa Ngãi chấp nhận, truyện binh-tướng Việt kéo về an dinh lập trại tại Bến-Nghé. Công việc ấy gọi là « đồn dinh » (1).

(1) Năm Quí-Dậu (1753) (tức năm thứ 16 chúa Thế-Tôn, Võ-Vương), chúa sai Thiện-chính-hầu làm Cai-đội, và Nghi-biểu-hầu Nguyễn-Cư-Trinh làm ký-lục, dẫn binh năm dinh : Bình-khánh (nay Khánh-hòa), Bình-Thuận, Trấn-Biên (nay Biên-Hòa), Phiên-Trấn (Gia-Định) và Long-Hồ (Vĩnh-Long), tựu tại Bến-Nghé, nơi nầy, sau gọi là « Đồn Dinh ». (Tài-liệu theo bản dịch ra Pháp-văn của học giả Gaspardone dịch từ bản chữ Hán « Gia-Định thông-chí » của Trịnh-Hoài-Đức. Bản chép tay mang số A. 708 q. 9-4, fo 12 của trường Viễn-Đông Bác-cổ. Hà-nội). Nhà học giả L. Malleret đó chừng « Đồn Dinh » ở tại chỗ góc đường Thuận-Kiều giáp Rạch Nhiêu-Lộc. Ngày nay đường Thuận-Kiều đổi lại gọi đường Lê-văn-Duyệt. Còn Rạch Nhiêu-Lộc có phải chăng ở gần mộ ông này, chúng tôi mới tìm thấy trong vùng đất thuộc dinh thự của nhơn-viên phi-trường Tân-Sơn-Nhất, bọc theo con đường Võ-Tánh chạy dài qua hồ tắm Chí-Lăng, mộ nầy ở khoảng giữa hai đường Võ-Di-Nguy và Ngô-Đình-Khôi trong vòng rào, ngay chỗ vừa đào một ngôi mộ xưa để mở rộng con đường Võ-Tánh (xem lại kỳ Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, oct-déc. 1935, tr 18-19.

Cũng trong tập kỷ-yếu B. S. E. I. nói trên, qua trương 35, học-giả Malleret viết :

« ...Alors le souverain légitime dut s'enfuir à Phu-Quốc. Entre temps, le chef « rebelle Lư avait pris le titre de Donh-dinh-vương, écrit Aubaret, c'est-à-dire roi « de Đon Dinh ».

Chỗ này, học giả Pháp đã lẫn-lộn « Đông-Định-Vương » lại với « Đồn Dinh » rồi.

Trương 30, ông Malleret ghi rằng theo Gia-Định thông-chí (q. 4 fo 31 ms EFEO) có nói năm Gia-Long thứ 10, lịnh dạy đời « Đồn Dinh » qua chợ Điều-Khiển, xóm (lân) Tân-Hộ.i

Trái lại, trong Đại-Nam nhất thống chí (Pháp dịch « la géographie de Tu-Đức), thì nói « Đồn Dinh » từ xóm Tân-mỹ được đời về xóm « Tân-Thuận ». Tác giả, ông Malleret, kết luận « Đồn Dinh » ở trong địa phận huyện Tân-Bình.

Chung qui, « Đồn Dinh » và chợ Điều-Khiển » chưa ai biết đích-xác ở tại đâu.

Thuở đó, xứ Cam-bốt có đến hai vua :

— Vua Nhứt, Chánh-Vương, ngự tại thành Lo-Vek (sách sử Việt âm là « La Bích » hoặc « Gò-Bích (Trương-Vĩnh-Ký) ; (trong Việt-Nam Sử-lược Trần-trọng-Kim, trương 329 ghi « thành Long-Úc », phải Lo-Vek nầy chăng ?).

— Vua Nhì, tức Phó-Vương, đóng đô tại Prei-Nokor, sau nầy là Sài-Gòn.

(Một nước hai vua, một xứ hai mặt trời, đây là một tình thế lưỡng-lập vạn bất-đắc-dĩ, không bao giờ tồn-tại được lâu. Về sau, nếu có xảy ra sự di-dân cờ-me tự mình bỏ Thủy-chân-lạp rút lui về Lục-chân-lạp, âu cũng vì một lẽ Chánh-Vương ngầm muốn để còn một vua dặng dứt hậu-hoạn về sau, một lẽ nữa cũng tại lòng dân Miên mà cũng có tay Trời già ở trong !).

Prei-Nokor vào thời bấy giờ, là một thôn nhỏ trong rừng già dựa kề một đồn kiên-cố, dân cư thưa-thớt, nhà cửa lèo-hèo cột cây nóc lá, tập trung trên các gò nổng cao ráo, chung quanh là ao sình nước đọng quanh năm, sâu vô trong nữa thì toàn là rừng-rú thiên-nhiên đã có từ tạo thiên lập địa, không ai khai phá, đầy dẫy muỗi-mòng, đỉa vắt và thú dữ : tây, tượng, hùm, beo, khỉ, sấu... Prei-Nokor dùng làm nơi đồn-trú của Phó-Vương Cao-Miên (một cái gai trong mắt Chánh-Vương).

Việt-Sử Trần-Trọng-Kim nói : « Năm Mậu-tuất (1658) vua « nước Chân-lạp mất, chú cháu tranh nhau, sang cầu-cứu bên chúa « Nguyễn, Chúa Nguyễn bấy giờ là chúa Hiền sai quan đem ba « ngàn quân sang đánh ở Mỗi-Xuy (1) (nay thuộc huyện Phúc « Chánh, tỉnh Biên-Hòa) bắt được vua là Nặc ông Chân đem về « giam ở Quảng-Bình một độ, rồi tha cho về nước, bắt phải triều « cống và phải bênh-vực người An-Nam sang làm ăn ở bên ấy.

« Năm Giáp-dần (1674) nước Chân-lạp có người Nặc ông Đài « đi cầu-viện nước Xiêm-la để đánh Nặc-ông Nộn.

« Nặc Ông Nộn bỏ chạy sang cầu-cứu ở dinh Thái-Khang (nay « là Khánh-Hòa). Chúa Hiền bèn sai cai-cơ đạo Nha-Trang là Nguyễn « Dương-Lâm cùng với Nguyễn-Đình-Phái làm tham-mưu đem binh

(1) Nam gọi Mô-xoài.

« chia ra hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài-Côn rồi « tiến quân lên vây thành Nam-vang. Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy « vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thu ra hàng. Nặc Ông Thu là « chính dòng con trưởng cho nên lại lập làm chánh quốc-vương đóng ở « Long-Úc, để Nặc Ông Nộn đóng ở Sài-côn, bắt hàng năm phải « triều cống.

« . . . . . .

« Năm mậu-thìn (1688) Hoàng Tiến (1) giết Dương Ngạn-Địch, « rồi đem chúng đóng đồn ở Nan-Khê, làm tàu đúc súng để chống nhau « với người Chân-lạp. Vua Chân-lạp là Nặc Ông Thu cũng dào hào « đắp lũy làm kế cố-thủ và bỏ không chịu thần-phục chúa Nguyễn nữa.

« Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc Trăn sai quan (2) đem « quân đi đánh dẹp, dùng mưu giết được Hoàng-Tiến và bắt vua Chân-« lạp (3) phải theo lệ triều cống (4).

« Năm mậu-dần (1698) chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc Chu sai « ông Nguyễn hữu-Kính (5) làm kinh-lược đất Chân-lạp, chia đất « Đông-Phố (Gia-Phố) ra làm dinh, làm huyện lấy xứ Đồng-Nai « làm huyện Phúc-Long và xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình (6). « Đặt trấn-biên-dinh (tức là Biên-hòa) và Phiên-trấn-dinh (tức là Gia-« Định) sai quan vào cai-trị. Lại chiêu-mộ những kẻ lưu dân từ « Quảng-bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. « Còn những người Tàu ở đất Trấn-biên (Biên-hòa) thì lập làm xã « Thanh-hà ; những người ở đất Phiên-Trấn (Gia-Định) thì lập làm « xã Minh-hương. Những người ấy đều thuộc về sổ bộ nước ta.

(Việt-Nam Sử-lược Trần-Trọng-Kim, trương 329-330).

☆

(1) — Nam gọi Huỳnh Tấn.

(2) — Theo cuốn « Souvenirs historiques... » của ông Trương-Vĩnh-Ký thì vị quan tướng này tên « Vạn » nhưng không rõ họ gì.

(3) — Chey Chetta IV.

(4) — Theo « Souvenirs historiques » ông Trương-Vĩnh-Ký nói vì Nặc Ông Thu bất tuân điều ước nên chúa Ngãi sai Nguyễn-Hữu-Hào chinh phạt bắt được Ông Thu đem về Sài-gòn, đến đây người thọ bịnh từ trần, Phó-Vương Miên tự-vận chết theo.

(5) Nam gọi Nguyễn Hữu-Cảnh.

(6) Vì thế, người vùng Đồng-Nai cũng được gọi là « *người hai huyện* » Đừng lầm với « *người hai huyện* » vùng Hậu-giang đồng một thuở, là người huyện Phong-Phú (Cần-thơ) và huyện Đông-Xuyên (Long-Xuyên).

2) — Từ năm 1753 đến năm 1780 — Hoàn thành cuộc Nam-tiến

Tiện đây, tôi xin kể đại lược những năm Nam-tiến oanh-liệt nhứt để đánh dấu những kỳ-công của tổ tiên ta :

Năm 1753, vua Chân-lạp Nặc Ông Nguyên lấn-hiếp người Côn-Man ở trong Nam, triều-đình Huế bèn cử ông Nguyễn Cư Trinh làm tham-mưu lo việc đánh dẹp. Ba phen thắng giặc, Cư-Trinh hiến kế « tàm thực » làm cho mười năm sau hoàn thành cuộc Nam-tiến : Thủy-Chân-lạp hoàn toàn về tay chúa Nguyễn Đàng Trong.

Bây giờ, miền rừng sác (1) hoang-vu cực nam là vùng Lôi-lạp (Gò-Công), Tầm-bôn (Tân-an) và vùng các cửa sông Cửu-Long (Ba-Thắc (2) tức vùng Sốc-Trăng, Bạc-Liêu) và Trà-vang (Trà-Vinh, Bến-Tre), còn thuộc Chân-lạp.

Đồng thời với việc thôn tính nước Chiêm (1611-1692), chúa Nguyễn đã tiến lần xuống miền Đồng-Nai phì-nhiêu. Hơn một thế-kỷ (1623-1739), do việc giành ngôi lẫn nhau của các vua Miên mà chúa Nguyễn lần hồi thâu phục đất-đai : Mô-Xoài (3) (Bà-Rịa, Biên-hoà) (1658), Sài-Côn (Gia-Định) (1698), Định-Tường (Mỹ-Tho) và Long-hồ (Vĩnh-Long) (1731). Phía vịnh Xiêm-la, MẠC CỬU dâng đất Hà-tiên và hòn Phú-quốc cho chúa Nguyễn từ năm 1714, sau đó con là MẠC THIÊN TỨ mở thêm bốn huyện (1739) : Long-Xuyên (miền Cà-Mau), Kiên-Giang (Rạch-Giá), Trấn-Giang (miền Cần-Thơ) và Trấn-Di (miền bắc Bạc-Liêu).

---

(1) — Nhiều học giả viết « rừng sát » (với chữ « t » ở chót) và đinh-ninh rằng trúng. Phải chịu khó tra-cứu bộ Đại-Nam quốc-âm tự-vị của ông Huỳnh-tịnh-Của, trương 276, mới thấy :

« *Sác* : cây nước mặn.

« *Rừng sác* : rừng nước mặn (ở gần biển).

Vậy xin đính-chính.

(2) Tại Chợ-cũ Bãi-Xàu, có một ngôi cổ-miếu đề « Ba-Thắc cổ-miếu » chung quanh cổ-thọ um-tùm, tương truyền đây là một địa điểm linh-thính của Cổ Cao-miên gọi Neak Ta Srock Passac. (V.H.S.)

(3) — Việt-Nam Sử-lược Trần trọng Kim viết là « Mỗi-Xuy ».

Đến triều Võ-Vương, vua Chân-lạp Nặc Ông Tha (Sothea) nhờ chúa Nguyễn mà giữ ngôi báu ở La-Bích (Lovek) (1736-1748). Sau Nặc ông Thâm (Thomea), chú của Tha, thua chạy trốn bên Xiêm từ năm 1715, lại trở về đánh đuổi Nặc Ông Tha và cướp ngôi (1748), song chẳng bao lâu thì mất.

Mấy người con của Thâm tranh ngôi. Võ-Vương sai Nguyễn Hữu-Doãn làm thống-suất đánh dẹp và lập Nặc ông Tha làm vua trở lại. Được vài tháng, Tha bị con của Thâm là Nặc Nguyên (Ang Snguôn) đem quân Xiêm về đánh đuổi (1750). Tha thua, chạy sang Gai-Định cầu cứu, nhưng chết ở đấy.

Nặc Nguyên tranh được ngôi vua lại thường đem binh lấn-hiếp người Côn-Man là tàn-tính dân Chiêm sang trú-ngụ từ năm 1693.

Về phía Bắc, Nặc Nguyên lại thông-sứ với Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) để lập mưu đánh Chúa Nguyễn quyết giành lại Thủy-Chân-Lạp.

. . . . . .

Mùa đông năm Quý-dậu (1753), Võ-Vương sai ông Thiện-Chính (khuyết tên) (1) làm thống-suất và ông Nguyễn Cư-Trinh, kỷ-lục Bố-Chánh-Dinh làm tham-mưu, điều khiển tướng-sĩ năm dinh đi đánh Nặc-Nguyên. Quân tiến đến Nguu-Chử (Bến-Nghé), lập dinh trại, kén sĩ-tốt, trừ-bị thêm nhiều, để làm kế khai-thác.

Mùa hạ năm Giáp-tuất (1754), ông Cư-Trinh với ông Thống-xuất chia quân tiến lên. Ông Cư-Trinh đến đâu, giặc qui-phục đến đó ; đi qua đất Tầm-Lê (?) ra đến sông Lớn (1) cùng hội quân với ông Thiện-Chính ở đồn Lô-Yêm (?). Từ đó tiến binh : phủ Lôi-

---

(1) Có lẽ ông Nguyễn-hữu-Doãn, làm thống-suất đánh dẹp các con Nặc Ông Thâm bốn năm về trước (1749). Sau vì thua ở đất Vô-Tà-Ân (?) bị giáng xuống chức cai-đội nên bị bỏ tên. Rồi sau sử chép cho là khuyết tên họ chăng ?

(Chú-thích trong « Sãi-Vãi » Lê Ngọc Trụ Phạm-văn-luật trương 45).

(1) — Sông Lớn đây có lẽ là Sông Vàm-Cỏ, chảy ngang qua phủ Lôi-lạp Tầm-bôn, Ba-nam.

Ông Maybon, trong quyển « Histoire moderne du pays d'Annam », tr.127. đề là sông Vàm-Cỏ Tây (Vaico occidental).

lạp (Soi-Rạp : Gò-Công), phủ Tầm-bôn (Tân-An), phủ Cầu-Nàm (Ba-nam), phủ Nam-Vinh (Nam-Vang : Phnom-Penh), bốn phủ hàng cả. Rồi chiêu-phục người Côn-Man để làm thanh-thế.

Nặc-Nguyên chạy trốn gần Vĩnh-Long ; gặp mùa nước nổi, phải ngưng đánh phá.

Mùa xuân năm Ất-hợi (1755), ông Thống-Suất về đồn Mỹ-Tho, dẫn theo hơn vạn người Côn-Man mới chiêu phục. Đến đất Vô-Tà-Ân (2) bị quân của Nặc-Nguyên đổ ra đánh úp. Quân của Thống-suất đi hậu-tập bị mắc bụi rậm vũng lầy, không thể đến cứu-viện. Ông Nguyễn Cư-Trinh mới đem quân của ông đến cứu thoát hơn năm ngàn người Côn-Man, vừa trai vừa gái, rồi đem về trú ở Núi Bà Đinh (Bà Đen).

Nhân ông Cư-Trinh hạch tấu ông Thiện-Chính về tội để mất cơ-nghi mà bỏ dân mới phục-hàng, Vua giáng ông ấy xuống chức cai-đội, cho ông Trương Phúc-Du thay thế.

Ông Cư-Trinh với ông Phúc Du bắt người Côn-Man đi tiên-phong đến đánh hai phủ Cầu-Nam và Nam-Vinh.

Nặc-Nguyên thua, chạy trốn sang Hà-tiên nương theo Mạc Thiên-Tứ, nhờ Tứ xin hô với Chúa Nguyễn, hiến hai phủ Tầm-bôn, Lôi-Lạp để chuộc tội, và bỏ vào lệ triều-cống đã bỏ ba năm về trước, cùng để xin cho về nước.

Vua không cho. Ông Cư-Trinh mới dâng sớ tâu rằng :

« Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh, chẳng qua là muốn giết đứa cừ-« khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Nay Nặc Nguyên đã hối-quá, biết nộp « đất hiến của. Nếu không cho y hàng, thì y sẽ chạy trốn ; mà từ Gia-« Định đến La-bích, đường sá xa xôi, không tiện đuổi đánh. Vậy muốn « mở-mang bờ-cõi, chi bằng hãy lấy hai phủ ấy, giữ chặt phía sau cho « hai dinh (Phiên-Trấn và Trấn-biên). Năm xưa, đi mở phủ Gia-định, « trước phải mở phủ Hưng-Phúc (Biên-hoà), rồi mở đến phủ Lộc-Dã « (Đồng-Nai) để quân-dân hoàn tụ, rồi sau mới mở đất Sài-Côn. Đó là « cái kế « *tàm ăn dâu* » đó.

(2) — Có lẽ là vùng Đồng Tháp Mười. (Chú thích trong « Sãi-Vãi »).

« Nay từ Hưng-Phúc đến Sài-Côn đường đi chỉ hai ngày, mà dân « cư còn chưa yên tập, quân giữ cũng có đứa chưa khỏe ; phương chi « từ Sài-Côn đến Tầm-Bôn, đường đi trong sáu ngày, thú-binh trụ-« phòng, thực sợ chưa đủ.

« Thần thấy rợ Côn-Man đánh đường bộ rất tài, quân Chân-lạp « cũng đã chột dạ. Nếu cho rợ Côn-Man ở đấy, sai nó ngăn chống, lấy « rợ đánh rợ, cũng là kế hay. Vậy nên xin cho nước Chân-lạp chuộc « tội, lấy hai phủ ấy, cho thần xem xét hình-thế, đặt lũy đóng quân, cấp « điền-sản cho quân dân, chia địa giới, lấy châu Định-Viễn để thâu cả « toàn bức ».

(Rút trong quyển « Nguyễn Cư-Trinh » và chuyện sãi-vãi của hai ông Lê ngọc-Trụ và Phạm Văn-Lực).

Vua theo lời tâu, nhận lấy hai phủ (1756) và cho Nặc Nguyên về nước.

Năm Đinh-Sửu (1757), Nặc Nguyên chết, chú họ là Nặc Nhuận (Neac Ang Nhuan) làm giám-đốc, xin hiến đất Trà-Vang (Trà-Vinh Bến-Tre) và Ba-Thắc (Sóc-Trăng, Bạc-Liêu) để cầu được chúa Võ-Vương phong làm vua. Song không lâu, Nhuận bị rể là Nặc Hinh nổi loạn giết chết cướp ngôi (1758).

Cháu của Nặc Nhuận là Nặc Tôn, con của Nặc-Nguyên, chạy sang Hà-Tiên cầu cứu với Mạc Thiên-Tứ. Thiên-Tứ dâng sớ tâu qua các việc và xin phong Nặc Tôn làm vua Chân-lạp. Võ-Vương thuận cho sai tướng Ngũ-dinh tại Gia-Định hợp với Thiên-Tứ lo việc ấy. Trương Phúc-Du đem binh đánh dẹp. Nặc Hinh thua chạy, bị kẻ thuộc hạ giết. Hoàng Tử Nặc Non cùng hoàng-gia thì chạy trốn bên Xiêm.

Nặc Tôn được Mạc Thiên-Tứ đưa về nước lập lên làm vua, và được Võ-Vương sắc phong chức *Phiên-Vương*.

Để tạ ơn Võ-Vương, Nặc Tôn hiến đất Tầm-phong-long (Châu-Đốc và Sa-đéc) (1759). Rồi cắt năm phủ : Hương-Úc (Kompong-Som), Cần-bột (Kampot), Sài-Mạt (Cheal Meas), Chưng-Rừm, Linh-Quỳnh (vùng duyên-hải từ Sré-Ambel đến Peam) để riêng tạ ơn Thiên-Tứ. Mạc Thiên-Tứ đều dâng cả cho chúa Nguyễn (1). Võ-Vương bèn dạy sáp nhập vào trấn Hà-Tiên.

(1) Năm phủ nầy đến đời Thiệu-Trị, năm 1847, bị giao trả lại cho nước Miên. (chú thích trong quyển Sãi-Vãi).

Thế là vừa trọn một thế-kỷ (1658-1759), Thủy-chân-lạp hoàn toàn thuộc về Việt-Nam.

(Tài liệu mượn trong quyển « Nguyễn-Cư-Trinh và chuyện Sãi-Vãi » của hai ông Lê Ngọc-Trụ và Phạm Văn-Luật trương 45-49).

Đoạn trên kể lại công-nghiệp khai mở bờ-cõi của một vị tướng văn-võ toàn-tài là ông Nguyễn Cư-Trinh. Cư-Trinh lại rất có công về cuộc phòng thủ lâu dài :

Ông giỏi phương pháp « dĩ địch chế địch » nên đặt người Côn-Man thủ Tây-Ninh và Hồng-Ngự (Châu-đốc), nay hai chỗ nầy còn di-tích người Chàm.

Chính ông Cư-Trinh xin dời dinh Long-Hồ lên xứ Tầm-Bào, cũng thuộc tỉnh-lỵ Vĩnh-Long.

Về mặt thủy-đạo, ông sai lập đồn hai bên sông Cửu-Long gần biên-giới :

— *Tân-châu-đạo* (Cù-lao Giêng) ở Tiền-Giang :

— *Châu-đốc-đạo* ở Hậu-Giang

— Thêm lập *Đông-khẩu-đạo*, ở xứ Sa-đéc, để làm hậu thuẫn. Các đạo ấy dùng binh ở Long-hồ-dinh để trấn áp.

Giữ mặt Vịnh Xiêm-la, phòng Xiêm làm hỗn, Cư-Trinh và Thiên-Tứ đặt ra *Kiên-Giang-đạo* ở Rạch-Giá và *Long-Xuyên đạo* ở vùng Cà-mau.

Ông Cư-Trinh lại rất giàu sáng-kiến. Ông lo tổ chức sự an-ninh vùng đất mới, đảm bảo sự thông-thương buôn bán trên rạch hồ. Như thuở ấy, khúc sông Gia-định còn nhiều chỗ xưng hùng xưng bá, thuyền cướp tụ-tập phá khuấy ghe thương hồ, (ngày trước còn để lại tàng tích « bối Ba-cụm » thuộc vùng Bình-Điền Tân-Bửu, v.v...), Cư-Trinh bày ra lệ bắt thuyền các hạt, bất luận lớn nhỏ, trước mũi phải khắc tên họ quê-quán chủ-thuyền, và ghi bộ quan sở-tại để tiện tra-xét.

Nguyễn Cư-Trinh là một văn nhơn tài tử, Ông thường ngâm vịnh, sang Phương-thành (Hà-tiên) nhập Chiêu-Anh-Các xướng-họ

cùng Mạc Thiên-Tứ. Hai người rất là tương đắc, Thiên-Tứ có ra mười bài « Hà-tiên thập cảnh vịnh » (nay còn truyền tụng). Cư-Trinh họa đủ mười bài) mười bài ấy hiện tìm chưa thấy.

Kể lại trong Nam, đời ấy công-nghiệp lớn nhứt có hai ông : Nguyễn Cư-Trinh và Mạc Thiên-Tứ. Ông trước cầm binh ra trận, thi phú tài-tình ; ông sau giỏi ngón ngoại-giao và văn-chương tao nhã. Cả ba mở rộng bờ cõi Miền Nam cho chúng ta được hưởng ngày rày.

Đồng thời tại Gia-Định, trong nhóm người Minh-Hương, có ba ông : Trịnh-hoài-Đức, Ngô Nhơn-Tịnh và Lê Quang-Định, đều là những bực công-thần có công xây dựng cõi Nam, đua nhau nâng cao nền văn-hiến Việt và tận tâm giúp Nguyễn-Ánh thâu lại cơ-nghiệp tổ tiên thống nhứt giang-san. Hà-Tiên có Chiêu-Anh-Các, Gia-Định có Thi-hữu tam-gia không kém.

Năm 1780, Mạc Thiên-Tứ từ trần, không con nối hậu. Đất Hà-Tiên từ đây sáp-nhập cơ-đồ Nguyễn-Chúa :

CUỘC NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM,
ĐẾN ĐÂY, KỂ NHƯ ĐÃ HOÀN-THÀNH.

☆

II

PHẦN THỨ HAI

THỬ TÌM HIỂU BỞI ĐÂU MÀ CÓ DANH-TỪ « SÀI-GÒN »

Cuộc Nam-Tiến giải quyết xong, nay bắt qua tìm hiểu về lai-lịch đất Sài-gòn

Về danh-từ « SÀI-GÒN »

Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị Huỳnh-Tịnh Của viết :

柴 : *Sài*, tức là củi thổi.

棍 : *Gòn*, tên loại cây có bông nhẹ xốp, nhẹ hơn bông thường, trong Nam hay dùng để dồn gối, dồn nệm. Ngoài Bắc gọi *cây bông gạo* (kapok, kapokier).

Điều nên nhớ là thuở cựu trào, mỗi lần chạy sớ-tấu ra Kinh, mỗi mỗi lấy Hán-tự làm gốc. Các quan trong Nam thuở ấy, để gọi *thành*

« *Sài-Gòn* », đều viết hai chữ nôm như vầy : 柴棍 Viết làm vậy, nhưng đến khi đọc thì luôn-luôn đọc là « *Sài-gòn* ». Về sau, có nhiều người, đọc « *Sài-Côn* », tưởng rằng đúng. Ngờ đâu đọc như thế là phản ý người xưa, tôi muốn nói những người cố cựu Miền Nam của đất Gia-Định cũ. Cũng như chúng tôi có một ông tướng tên là *Võ-Tánh*, vốn người Gò-Công, nay rất nhiều người đọc tên ông là *Vũ-Tính*. Lại như tên một trái núi trên Biên-hoà, chúng tôi thuở nào đến nay, quen gọi là « *núi Châu-Thới* ». Nay thường nghe nhiều học-giả đọc và viết « *núi Chu-thái* », chúng tôi không dám nói gì, nhưng thiết tưởng đến ông Trời cũng phải chịu ! Còn đến như nguyên do làm sao cổ-nhân khi trước ghép chữ Hán « *Sài* » 柴 với một chữ nôm « *Gòn* » 棍 làm vậy thì thú thật tôi xin chịu bí ! Nói nhỏ mà nghe, dốt nát như tôi, tôi hiểu rằng khi ông bà ta thiếu chữ « *gòn* » không biết phải viết làm sao, thì ông bà ta cứ mượn chữ « *côn* » thế tạm, có hại gì đâu, hại cùng chăng là ngày nay con cháu không muốn đọc y như ông bà lại dám chê xưa kia ông bà ta quá dốt !

Cũng trong Tự-Vị ông Huỳnh-tịnh-Của, còn thấy ghi hai chỗ khác nhau về danh-từ Sài-gòn :

Sài-gòn : tên riêng đất Chợ-lớn, bây giờ lại hiểu là *đất Bến-Nghé* (trương 280) ;

Sài-gòn : tên xứ ở về tỉnh Gia-Định (trương 390).

Tôi xin hẹn sau sẽ giải nghĩa việc này. Điều nên chú ý liền đây là bộ Tự-vị Huỳnh-Tịnh Của in vào năm 1895-1896 cho ta thấy rõ đời ấy đã có sự lẫn lộn về danh-từ « Sài-gòn » rồi.

☆

Để tìm-hiểu sâu rộng và muốn biết rành-rẽ về gốc-tích « SÀI-GÒN », phải dày công phăn từ ngọn-ngành, căn-cội và chịu khó tra-cứu từng các dân-tộc một đã sống qua các thời-đại trải không biết mấy ngàn năm và thay nhau khai-thác cõi Nam nầy :

1) người Phù-Nam,

2) người Cam-bốt-điên,

3) người Tàu,

4) người Việt.

1) — Trước hết, từ giống người Phù-Nam (1)

Thời Cổ-Đại, theo sử Trung-quốc ghi lại, thì có giống người Phù-Nam chiếm-cứ sơ khởi vùng gọi Phù-Nam, Đất Phù-Nam sau đổi lại là « *Thủy Chân-lạp* » (le Chan-la des eaux ou Basse Cochinchine) để phân biệt với đất *Lục-chân-Lạp* (le Chan-la des montagnes ou Cambodge).

THỜI ĐẠI NÀY, ĐẤT THỦY-CHÂN-LẠP CÒN LÀ RỪNG RẬM SÌNH LẦY : THÀNH SÀI-GÒN CHƯA CÓ

Khoảng năm 1943-1944, nhà học-giả Pháp, ông Louis Malleret nhân danh là hội viên trường Viễn-Đông Bác-cổ và Giám-đốc viện Bảo-tàng Sài-Gòn, có thân hành đến giữa chặng đường Long-xuyên đi Rạch-giá, nơi đây bọn thổ-dân đã đến chỗ nầy nhiều tháng trước để bòn vàng... Nơi đây, ông tìm ra di-tích một nền cổ Phù-Nam bị chôn vùi dưới đất từ ngàn xưa. Ông có đem về viện bảo-tàng rất nhiều món đồ nữ-trang, cổ-vật, trang-sức-phẩm và rất nhiều tài-liệu cổ có chơn giá-trị về lịch-sử (đồ đất nung, dót nấu kim-khí, miếng bát-chén, phao lưới, trái trì lưới (poids de filet), cục đá căng nặng để xe chỉ sợi (fusaïoles), v.v..., hiện các vật này trưng bày làm một gian-phòng riêng biệt trong viện bảo-tàng Sài-gòn. Nhờ đó, ta biết được căn cội đất nước ta và biết tại đây xưa kia vào thế kỷ thứ hai người dân La-Mã đã tìm theo đường biển thả tàu buồm đến đây và đã từng đặt chơn trên đất này cũng như họ đã từng giao-thiệp chặt chẽ cùng thổ dân bản xứ. Họ (người La-

---

(1) Về danh từ « Phù-Nam », có đến hai thuyết khác nhau :

a) — Trong sử Tàu, gọi đó là đất Phù-Nam, tức xứ Nam *nữ phù*. Đời Thượng-cổ, vùng đất nầy có lẽ quanh năm ngập lụt, không ai thấy được ; đất chỉ lòi lên khỏi mặt nước cho ngó thấy vào mùa hạn, khi nước rút đi hết và trời dứt mưa.

b) — Nhà lão thành, thông-thái Pháp, ông G. Coedès lại cắt nghĩa : « *Phù-Nam* » do tiếng cổ-me « *Phnom* » đọc ra làm vậy. (Còn trong vòng cải cọ, chưa thuyết nào ngã ngũ và nhứt định).

c) — Theo cổ học giả Pháp Pierre Dupont, thì xứ Phù-Nam gồm đất Nam-kỳ cũ (Thủy Chân-Lạp), đất Cao-Miên (Lục-chân-lạp) và một phần xứ Xiêm-La và Phù-Nam là một nước có từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ 5 sau Dato. (BEFEO, năm 1959 tập II, trương 635).

Mã, Ấn-độ di cư, Mã-lai Phù-Nam, v.v...) qua lại đổi chác với nhau tỷ như vàng khối xứ Chiêm-Thành (l'or du Cathay), lụa Trung-quốc (soie de Chine), hoặc hương liệu (épices) : sa-nhân, đậu khấu vùng Cờ-me (núi Cardamomes rất gần). Đặc biệt nhứt là có một đồng vàng tìm được tại chỗ và đó là một tài liệu quí hóa nhứt chứng minh cho thuyết nói trên. Đồng vàng ấy mang dấu hiệu của vua Antonin le Pieux, sinh năm 86 và trị-vì tại La-Mã từ năm 138 đến năm 161 Tây-lịch kỷ-nguyên. Hiện thời, các nhà thông-thái tạm lấy chỗ tìm được cổ vật mà đặt tên cho các vật tìm thấy, gọi *đồ thuộc văn-minh Óc-Eo.* (theo chánh tả Việt-ngữ Nếu viết theo phạn-tự và theo giọng cờ-me thì là ĀK EV̄) Nay Oc-Eo thuộc về làng Mỹ-lâm, tổng Kiên-hảo, giáp ranh hai tỉnh Long-xuyên và Rạch-giá. Từ năm 1945 có chiến tranh, sự giao thông bất tiện, thêm thiếu điều kiện bảo thủ canh gác nên người tại chỗ đã đào đã hoi rất nhiều... Khó mà tiếp-tục sưu tầm, tiếc thay, (1).

2) — Nối chân Phù-Nam trên vùng Thủy-Chân-lạp là người Cam-bốt-diên :

Không nói đâu xa, từ đầu thế-kỷ thứ 17, người Cam-bỏ-diên đã có mặt tại vùng Sài-gòn lâu rồi. Nhưng họ không khai-thác chi cả. Họ chỉ ăn hoa-lợi tự nhiên : thú rừng, lâm-sản ; lá lợp nhà, cây làm củi, v.v... Bằng cớ hiển hiện là khi lọt về tay người Việt, Sài-gòn vẫn còn là một thôn quê rừng, rộng, vô danh.

Nghiệm ra người cơ-me sanh đẻ tại Nam-Việt, phát âm không y giọng cờ-me trên Nam-Vang. Tình trạng này có thể so-sánh lại với tình trạng người Việt vùng Cà-mau Bạc-Liêu giọng nói vẫn khác giọng Sài-gòn hoặc giọng Hà-nội. Đối với tiếng cờ-me, trên Nam-Vang, dùng nhiều chữ « r », có thể nói mỗi tiếng nói, gần như mỗi có đánh lưỡi. Trái lại miền Nam Lục tỉnh, dân cờ-me nuốt

(1) Muốn biết rành rẽ, nên chờ xem bộ luận-án thi Tiến-Sĩ của học giả Malleret, đăng trong tập kỷ-yếu Trường Viễn-Đông Bác-Cổ (Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient) đang in. Theo tác giả sẽ gồm bốn tập lớn. Hiện nay viện bảo tàng Sài-gòn đã nhận *tập thứ nhứt* chia làm hai quyển nhan đề : « L'exploration archéologique et les fouilles d'Oc-Eo », Paris 1959, tome Premier, « Texte », Tome Premier « Planches » (Sách tham cứu khảo cổ nói về cuộc đào tìm cổ-tích tại Oc-Eo, tập Nhứt chia ra một quyển về luận văn, một quyển về hình ảnh).

Những tập tiếp còn đang in.

gần mất chữ « r ». Tỷ dụ trên kia nói « *Préam riel* » (là năm đồng bạc) thì dưới này họ nói « *Péam yiel* », v.v... chưa quen tai, không hiểu họ muốn nói gì.

Bởi rứa, về danh từ « *Sài-gòn* » đối với người Cam-bốt-diên, khi họ gọi :

a) *Prei Kor*
b) *Prei Nokor* } (nếu họ là người Nam-Vang),

hoặc :

c) Pẹi ừ Ko
d) Pẹi-ăng-ko } (nếu họ là người cờ-me Lục-tỉnh).

Khiến người Việt ta điếc con ráy và... khó phân biệt được (1)

(1) Tôi xin sao lục ra đây đoạn Pháp văn nói về điển này.

« Sur les origines de cette dénomination géographique, les hypotheses les plus ingénieuses ont été avancées. Selon Pétrus KY, qui prétend avoir découverts cette interprétation dans l'ouvrage de TRINH HOAI ĐỨC, les deux caracatère 柴 棍 Saigon, signifieraient *bois des ouailers*, contenant ainsi une allusion uxa nombreux kapokiers qui se rencontraient, parait-il, autrefois dans la région. Le Đốc-phủ-Sứ Lê-Văn-Phát avait cru pouvoir pousser cette interprétation très loin, et en déduire que la Plaine des Tombeaux avait été jadis une forêt inepuisable. Comme dans le domaine des étimologies on n'en est guère à une hypothèse, l'habile Đốc-phủ n'avait pas manqué de solliciter le sens des mots de diverses façons, afin d'en tirer une explication propre à satisfaire les exigences de son esprit. Il en résultait que Sài-Gòn pouvait être dérivé du nom cambodgien *Prei Kor* (a) qui signifie *forêts des kapokiers*. Il pouvait être aussi l'adaptation des mots siamois *Çai-ngon*, c'est-à-dire *brousse des kapokiers*, que les Laotiens emploient encore, affirmait-il, pour désigner la capitale de la Cochinchine (b).

En réalité, l'ancienne ville cambodgienne, dont la tradition a conservé le souvenir, s'appelait *Krei Nokor*, désignation qu'Etienne AYMONIER traduit par les termes *forêt royale*, mais que le P. Tandart, dans son dictionnaire cambodgien-français, propose de représenter par l'expression *ville de la forêt*, en rapportant *Nokor* au mot pâli *nagaram* qui équivaut à *cité, ville* ou *forteresse*,

a) Seule à notre connaissance, Adhémard Leclère, a mentionné le nom de *Prei Kor* qu'il a identifié à Prei Nokkor dans le *Sadch Kan*, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, deuxième semestre 910, page 26. *Prei Kor* pourrait se traduira plutôt par *Forêt des boeufs* que par *Forêt des kapokiers*.

b) *Note sur l'étymologie du nom de Saigon.*— Extrême-Asie, octobre 1932, pages 227-229. Dans une revue éphémère TOURISME, publiée à Saigon diverses étymologies avaient été antérieurement proposées. cf N 216 (7 Aout 1925) : *Une autre étymologie de Saigon* : N. 222 (18 Septembre 1925). *Etymologies* (d'après Schreiner Legrand de la Liraye, Luro, Adrien Launay) ; N. 225 (9 Octobre 1925) *Etymologie* : Il y a peu à retenir de ces interprétations variées. (D'après L. Malleret : « A la recherche de Prei Nokor, — bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 1942, deuxième trimestre, pages 23-24).

Vả trong bốn cách phát âm trên, tưởng cần ghi lại hai cách Nam-Vang, có phần khoa-học, đáng tin-cậy hơn, nhưng trong hai cách ấy cũng chưa phân-biệt cách nào đúng nghĩa của người xưa.

Prei, prey : rừng, không còn ai chối-cãi.

Kor : Kô, Kū : có hai nghĩa khác hẳn nhau :

Khi « kor » là « gòn » Prei-kor là « Rừng-Gòn ».

Khi khác thì « Kor » : « Kū » : boeuf. Prei-Kor tức là « Rừng bò » ?

Có một tỷ dụ : Boekor : bâuk kū : boeuf à bosse : bò u. Cố Tandart, sành về Miên-Ngữ, lại cắt nghĩa : *Nokor* do « *Nagaram* » tiếng Nam-Phạn (pâli), đồng nghĩa với chữ « *thành* » Việt-Hán-tự trong các danh-từ : thành-thị, đô-thị, (cité) ; thành-phố (ville).

Một tự-vị Miên-Pháp nữa dịch : *Nokor* : royaume : quốc. vậy thì : Prei-Nokor là *lâm quốc*.

Các thuyết trên cho phép ta định chừng « *Nokor* » là giọng kinh-chợ, giọng các nhà hay chữ thông-thái trên Nam-Vang, chớ người cờ-me... miền Lục-tỉnh, nước phèn cứng lưỡi, quen nói trại-bẹ, thuở nay, để ám-chỉ Sài-gòn, họ dùng một danh-từ lơ-lớ nghe tương-tợ « Pẹi-ừ-ko » hay « Pẹi-ằng-ko » không rõ chắc được. Bằng như có ai hỏi họ sát-đế quá, để tránh cái khó, họ dùng một danh-từ khác, rõ-rệt không còn chối-cãi và lầm-lộn nữa, ấy là danh-từ « srock yuong » ta âm ra « Sốc Duồng » để chỉ xứ Sài-Gòn (1). Lấy theo điển này và căn-cứ hai chữ nên thơ « Srock yuong », thì người Cam-bốt-diên tự

(1) Srock biến ra tiếng Việt là « Sốc » tức xứ của người Miên ở. Về sau, « sốc » nghĩa là xứ vùng. Tỷ-dụ : Sốc thổ, sốc mọi, sốc việt, (Srock yuong) về danh từ « Yuong » hay « Yuôn » hoặc « duông », chưa ai giải nghĩa nghe ổn thỏa. Có thuyết cho « duông » do tiếng Phạn « Yuong-na » tức là người ngoại kiều, Cắt nghĩa làm vậy e thông-thái quá, sợi tóc chẻ làm đôi. Theo ý tôi, phải chăng « duông » do tiếng chót trong danh-từ « *An-nam quốc-vương* » của vua chúa ta dùng để xưng hô đời trước mà có. Người Cờ-me quen nói tiếng một, danh-từ « An-nam quốc-vương » quá dài-dòng bẻ miệng bẻ môi, khó nói, nên họ dùng gọn lỏn chữ chót « vương » cũng đủ và « vương » biến lần ra « yuong » v.v... Có danh từ năm loạn 1945-46 người Miên dùng làm khẩu hiệu là « *Cắp duông* » Cắp là chém đầu : « Cắp duông » là chém đầu thằng Việt !

ngàn xưa đã ngấm-ngầm nhìn-nhận đất Sài-Gòn là lãnh thổ Việt-Nam không chối được. Dân cờ-me Lục-tỉnh là người trí óc mộc-mạc chất-phác, người cần-lục làm ăn, không biết nói láo và không biết nguỵ-biện !

Do các thuyết lang-sa kể trên, ta có thể kết luận :

Dưới thời đại cam-bốt-diên, Sài-gòn là *nước, xứ ở giữa rừng (Prei-Nokor)*. Vịnh theo thuyết này, danh-từ « *Sài-Gòn* », trước định do « *Prei Nokor* » là « *rừng gòn* » không vững (1) Nay nên dịch « lâm-quốc » đúng hơn. Tóm lại, danh từ « *Sài-gòn* » không ắt do điển « *Prei-Nokor* » mà có.

3) — Theo dấu người Tàu, năm 1680 đến miền Nam, năm 1778 lập Đề-Ngạn

Từ 1680, đã có dấu chơn Hán-tử trên dãy đất Miền Nam nhưng họ tới lui đông đảo trên vùng Sài-gòn nhứt là từ năm 1778.

Tài liệu nầy thấy nói rõ ràng trong bộ sách « Annuaire de la Cochinchine française pour l'année 1866 ». Nơi trương 83 và 84 của quyển sách hiếm có nầy, mục nói về thành-phố « *CHỢ-LỚN* », tác-giả là hải-quân Trung-úy Francis GARNIER, thanh-tra chánh-trị bản xứ, viết nguyên-văn bằng tiếng Pháp, tôi xin sao-lục đầy đủ ra sau :

« CHOLEN.— Vers la fin du XVIIè siècele, plusieurs milliers « de Chinois préférant l'exil à la domination tartare, partirent de Can-« ton, pour demander des terres à l'empereur d'Annam. Celui ci leur « désigna la Basse Cochinchine : il se débarassait de la sorte d'une « multitude trop hardie pour ne pas devenir bientôt dangereuse. et en « faisait, en même temps, l'avant-coureur de ses projets de conquête « sur le Cambodge. Les émigrés se dirigèrent donc vers le pays de « Gia-Đinh, et s'établirent à Mitho et à Bien-hoa. Ce dernier point « se développa rapidemeut sous leur influence, et l'île Cou-lao-pho

(1) Trong tập « Souvenirs historiques » cụ Trương-Vĩnh-Ký quả quyết người cờ-me xưa có trồng gòn chung quanh đồn Cây-mai và chính người còn thấy vài gốc gòn cổ thụ nầy tại vùng ấy năm 1885.

« devint le point fréquenté où chaque année de nombreuses jonques « vinrent entreposer leurs marchandises.

« A partir de ce moment, on voit les Chinois jouer un grand rôle « dans toutes les guerres qui eurent une partie de l'Indochine pour « théâtre, et, aussi redoutés comme alliés que comme adversaires, im- « poser parfois des conditions aux diverses parties belligérantes. Ce « fut ainsi que, à peu près à la même époque, le Chinois MAC CUU « s'empara de Hatien, sur le Cambodge, pour le compte de la cour « de Hué, et reçut de celle-ci, pour lui et ses descendants, l'investiture « de la province dont cette ville est la capitale. Hatien devint bientôt « peuplée et florissante et garde encore, aux yeux des Annamites, cette « réputation d'élégance et de civilisaton dont la colonisation chinoise a « toujours eu le prestige pour eux.

« Un siècle plus tard (1773), la révolte des TAY-SON qui éclata « tout d'abord dans les montagnes de la province de Qui-Nhon, et « s'étendit rapidement dans le sud, chassa de Bien-hoa le mouvement « commercial qu'y avaient attiré les Chinois. Ceuxci abandonnèrent Cou- « lao-pho, remontèrent le fleuve de Tan-binh, et vinrent choisir la position « actuelle de CHOLEN. Cette création date d'environ 1778. Ils appelè- « rent leur nouvelle résidence TAI-NGON ou TIN-GAN. Le nom « transformé par les Annamites en celui de SAIGON fut depuis appli- « qué à tort, par l' expédition française, au SAIGON actuel dont la « dénomina tion locale est BEN-NGHI ou BEN-THANH.

« Mais la rébellion ne s'arrêta pas à la conquête de la province de « Bien-hoa : le chef des TAY-SON, Nguyen-văn-Nhac pénétra peu « après dans la province de PHAN-YEN (Gia-Định), battit les troupes « impériales, et passa au fil de l'épée tous les Chinois établis à « Saigon (1782).

« Il en périt plus de dix mille, dit l'auteur du « Gia-dinh Thanh « thung chi », à qui nous empruntons tous ces détails ; la terre fut converte « de cadavres depuis Ben-nghe jusqu à Saigon, et comme on les jetait « dans la rivière, elle en fut réellement arrêtée dans son cours ; personne « ne voulut manger du poisson pendant un espace de temps qui ne dura « pas moins de trois mois. Les marchandises de toutes sortes appartenant « aux Chinois tels que thé, étoffes de soie, remèdes, parfums, papiers,

« jonchèrent la route pendant longtemps, sans que personne osât y toucher. « L'année d'après (année Qui-meo — 1783), le prix du thé s'élevait « jusqu'à 8 ligatures la livre, une aiguille coûtait jusqu'à 1 tayen ; toutes « les marchandises augmentèrent de prix à proportion' (Traduction « AUBARET).

« On peut juger par ces lignes de l'historien officiel de Gia-đinh, « de l'importance qu'avait déjà à cette époque la colonie chinoise de « CHOLEN, et dans quelle dépendance du commerce chinois était « tombée la contrée entière.

« Quand GIA-LONG, maitre enfin de ces états, eut rétabli la « paix dans les provinces de la Basse Cochinchine, Cholen recouvra « bientôt toute son activité et toute sa richesse, et la persévérance chi- « noise, triomphant des restrictions commerciales et des vexations de « tout genre, en fit bientôt le marché le plus important des six pro- « vinces. La défense d'exportation étendue à presque toutes les denrées « autres que le riz, l'édit qui limitait le nombre des Chinois, les lois « somptuaires qui leur étaient appliquées, ne lassèrent ni leur habi- « leté, ni leur génie commercial, Toutes mesures qui n'étaient, d'aille- « urs, pour les mandarins que des occasions de corruption de plus, « n'empêchèrent par les Chinois de construire à leurs frais à Cholen « des quais en pierre sur une étendue de plusieurs kilomètres, et de « contribuer pour une part considérable au creusement du canal « destiné à relier le Binh-dương ou Vam Ben Nghe (arroyo Chinois) « au Ruot Ngua qui aboutit au Rach Cat (1819. Le Ruot Ngua avait « été lui-même canalisé en 1772. En même temps, on acheva les « travaux de l'arroyo de la Poste, dont le creusement avait été ébauché « dès 1755. En 1820, la route commerciale du Cambodge à Saigon « par Mitho se trouva complètement terminée, et à partir de ce moment, « Cholen redevint l'entrepôt nécessaire de toutes les denrées de cette « riche zone ». (Annuaire de la Cochinchine Française pour l'année « 1866, pages 83-84).

Cứ theo thuyết nầy, người Tàu dùng thuyền buôn chuyên-chở hàng hóa tơ lụa, trái cây khô và tươi, v.v... của xứ họ qua

dự trữ tại Cù-lao Phố (Biên-hoà) (1) (Mãi về sau, họ vẫn dùng thuyền cây chạy buôm để chở lúa gạo, cá khô, trầm-hương của Nam-Việt qua Trung-quốc, và bận trở về Nam nếu không đủ tơ-lụa hàng-hóa, họ còn có sáng-kiến chở đá, gạch, đồ gốm, để vừa cho thuyền đủ sức khắm sóng ít nhồi, vừa có đủ đồ dùng để xây cất chùa-chiền tại Việt-Nam y một thể thức như bên xứ họ). Vào thời ấy, người Tàu vẫn là những tay lợi-hại và đắc-lực ám trợ mọi cách và cả hai bên vào các cuộc nội loạn miền Nam. Có thể nói hễ họ dựa bên nào là bên ấy có phần chắc thắng địch thủ dễ dàng. Dân chúng nể uy-danh họ và kiên sợ võ-lực bạo-tàn của họ, thậm chí các tay lãnh-tụ đương thời: Nhạc, Huệ, Nguyễn-Ánh, cũng lợi-dụng họ để mượn thế « *lấy giáo Tàu đâm Chệc* » cho họ sát hại lẫn nhau bớt. Xét ra đời nào cũng có họ ám-trợ ta chống lại Trung-quốc: với danh-nghĩa « di thần Minh-Mạt », họ là người gốc Hán-tộc lại « tả » rất sướng tay lính để đuổi sam Mãn-Thanh và biết đâu chừng, trận Đống-Đa, há chẳng có quân-sĩ Tàu buơi mã-tấu ám trợ vua Quang-Trung đánh giặc Chệc! Cũng như dưới danh-từ hội kín, như gần đây có « Thiên-Địa Hội », nào « Nghĩa hoà-đoàn », nào « Nghĩa-hưng-đoàn » từ ngàn xưa họ đã từng làm mưa làm gió một thời và đánh giặc mướn cho cả hai phe, khi theo chúa Nguyễn Ánh, khi theo Tây-Sơn Nhạc-Huệ và về sau cùng thì có họ núp dưới bóng cờ Đen, trợ giúp triều đình Huế chống quân-đội Pháp thời Tự-Đức, và núp dưới hiệu lịnh « Tư Mắt, Phan-Xích-Long » phá khám cũ Sài-gòn và làm phản chống chánh-phủ Đô-hộ Pháp lối 1914-1915. Anh hùng bất đắc chí, sẵn tánh phiêu lưu, họ cư-xử không khác các nhân-vật, các « đại-ca » trong truyện Tàu bất hủ, khi làm tướng cướp khi lại tế khổn phò nguy! Nhưng cũng bởi tánh ở ăn không minh bạch, nên khi Tây-Sơn nổi dậy (1773), kéo cờ bách thắng vào Nam, thuận tay, họ bèn

(1) *Nông nại đại phố.*— Đến Biên-hòa, Trần Thượng-Xuyên bắt đầu khai thác, chiêu nạp khách buôn Tàu, xây dựng phố-phường, lót đường, làm nhà ngói vách vôi, có lầu cao hai từng liên-lạc dài bờ sông trên năm dặm, chia làm ba nhai-lộ, nhai lớn giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng lớn, người buôn kẻ bán tụ tập đông đúc, tàu đi biển, ghe thuyền đậu san-sát lền khúc sông, quả là một đô-hội sung túc.

Năm 1778, Tây-Sơn tràn vào giết gần sạch, dỡ hết luôn nhà cửa, đá gạch của cải, làm suy-sụp luôn « Phố » nầy (tài liệu theo Đại-Nam nhất thống chí, bản dịch Nguyễn-Tạo) trương 25.

quét đuổi quân Tàu ra khỏi Cù-lao Phố (Biên-hòa) là nơi tàn-quân Minh đến lập cơ-sở từ năm 1680. Khi ấy, những khách-thương Tàu mất chỗ ở bèn rút lui theo con sông Tân-Bình (Bến Nghé), họ nhắm xem địa thế, cân nhắc kỹ-càng thiên-thời địa lợi và sau rốt họ lựa vùng đất ở giữa chẹn đường Mỹ-Tho đi cù-lao Phố mà xây dựng tân-sở, tân-sở nầy sau trở nên thành-phố Chợ-lớn ngày nay vậy. Tác giả Francis Garnier, quả quyết : *THỊ TRẤN CHỢ LỚN DO NGƯỜI TẦU TẠO LẬP VÀO NĂM 1778 ĐÂY THÔI* (đến năm 1978 tới đây mới đúng hai trăm tuổi). Thị-trấn nầy vừa phát đạt chưa được bốn năm năm, đến 1782, thì ngộ nạn lớn : năm ấy, chúa Tây-Sơn Nguyễn-văn-Nhạc đánh lấy được thành Phan-yên (Gia-định) thừa cơ làm cỏ sạch người Tàu một phen nữa. (Sở dĩ Tây-Sơn giận dai như thế, theo một giả thuyết tôi được nghe gia-nghiêm kể lại, có lẽ một phần do hậu quả những cờ-gian bạc-lận giữa các tay tổ Tàu và Biện Nhạc năm xưa, một phần khác quan-trọng hơn là tại đã không tiếp tay chống Nguyễn-Ánh mà còn tiếp-tế lương phạn v.v...) Sau trận giặc 1782, theo Trịnh-hoài-Đức thuật tại, thì hàng hóa các tiệm buôn Tàu như trà, vải-lụa, thuốc men, hương liệu, giấy má, đủ loại, bị tuôn ra bỏ bừa bãi lền khên ngập đường sá, hèn lâu như vậy mà không ai dám rớ dám mót lượm về xài. Qua năm 1783, giá hàng hóa vụt lên mà ngợp: kim may, mỗi cây một lượng bạc, trà tàu tám quan tiền một cân... Còn nói chi số binh sĩ và thường dân Tàu bị chết đâm chết lụi kể trên số muôn thậm chí thây ma lớp nằm chật đất ngổn ngang từ Vàm Bến-Nghé đến tận kinh Chợ-lớn, lớp khác bị chuồi xuống nước, xác ma-da thằng chồng kẹo lền một khúc sông, làm cho ngót ba bốn tháng trường, dân gian nghe nhắc mà ớn xương sống không dám rớ đến miếng thịt tôm thịt cá! Nhưng quả người Tàu là giống dân giàu tánh nhẫn nại nhứt trên thế giới: tính coi họ thất bại to tát làm vậy mà họ không bỏ cơ-sở làm ăn. Ít lâu sau, họ gầy dựng lại cảnh Chợ-lớn, có mòi sung-túc thịnh-vượng hơn trước bá bội. Họ lấy đất đắp thêm bờ kinh chỗ mới tạo lập, cẩn đá thêm cao ráo và kiên cố. Và có lẽ để ghi nhớ công-trạng nầy mà họ đặt tên chỗ mới là « Tai-ngon » hoặc « Tin-gan », mà phát âm theo giọng Quảng-Đông thì nghe ra « Thầy-ngồnn » hay « Thì-ngồn ». Xét theo mặt chữ, thì « Tai-Ngon », « Tin-gan », « Thầy-ngồnn », « Thi-ngồn » đọc theo giọng Việt là « Đề-Ngạn » :

Đề, Đễ: 提 là cái bờ, cái đê ngăn nước.

Đề : cũng có nghĩa là *nắm lấy*. (*Đề cương khiết lãnh* là nắm cái dây lớn của cái lưới, tức nhiên cả cái lưới sẽ trương ra ; kéo cái cổ áo thì cả chiếc áo nhấc lên. Nghĩa bóng : *nắm lấy chỗ chủ yếu*. Kể ra khi đã lựa địa-thế, đã đặt cả một hy vọng lớn rồi).

Ngạn : 岸 là bờ sông cao dốc.

Đề-Ngạn là vùng Chợ-lớn cũ ngày nay vậy. (Truy ra là xóm Quảng-Đông-Nhai chỗ miếu Quan-Đế, miếu Tam-Hội).

— Còn khi khác nữa, họ lại dùng danh từ « Tây-Cống » mà họ phát âm nghe ra « Xi-cóon », hoặc « Xây-Cóon » (theo giọng Quảng). Theo ý tôi, « Xi-Cóon » hay « Xây-Cóon » đây là cách phát âm giữa người Tàu với nhau để ám chỉ vùng mà người Pháp hiểu là « Sài-Gòn » ngày nay, vùng ghi theo tiếng « Sài-Gòn » do giọng Tàu, vùng của người Việt ăn và ở, vùng ấy tức là vùng Chợ cũ Sài-gòn ngót trăm năm về trước, xưa kia thuở Nam-Triều gọi là « Chợ-vải », thuộc khu phố lầu chung quanh Tổng-Ngân-Khố ngày nay : đường Nguyễn-Huệ, Ngô-đức-Kế, Võ-di-Nguy, Phủ-Kiệt, ăn lan ra phố Kinh-lấp (Hàm-Nghi) v.v.. Và đây là cách nhái giọng nói, nhại tiếng «Sài-gòn» của ta, chớ không đúng theo chữ viết sẵn 柴 棍. « Xi-Cóon » giọng Quảng viết ra Hán tự thành « Tây-Cống » như vậy là chắc chắn rồi ! xin đừng hiểu theo một văn sĩ trẻ, giàu óc tưởng-tượng nhưng túng để ghi trên tạp chí « Phổ thông » độ nọ cắt nghĩa « *Tây-cống* » *là thành-trì của vua Tự-Đức ngày xưa cống hiến cho Tây* » ! Tôi không theo phái bảo-hoàng, nhưng tưởng viết làm vậy nhơ ngòi bút, nhục quốc thể, người nước ngoài cười ; thêm đắc tội với tiền nhân.

Tóm lại : Tây cống 西 貢 : Xi-cóon, Xây-Cóon, là xóm Việt, *Sài-gòn của người Nam*, không phải xóm Tàu trong Chợ-lớn, tức thầy-Ngốon, chữ viết đọc là Đề-Ngạn : 提 岸

Có ý nghe người Tàu khi nói chuyện với nhau, khi rủ đi chơi vùng « Chợ Sài-gòn » ; họ nói gọn lỏn « hui Cái-Xị », mà « Cái-Xị » đây là « giai-thị » tức « chợ », hoặc giả họ nói « xáng cái xị » là « tân giai-thị », tức « chợ mới », (chợ Việt mới), Khi nào họ muốn ám-chỉ Chợ-lớn Tàu, họ lại dùng danh-từ « Thầy-Ngốon », là Đề-Ngạn vậy.

Đời Tây mới qua, lối năm 1860, làm môi giới giao dịch đầu tiên với lang-sa là người Tàu, phần nhiều gốc Phước-Kiến hay Quảng-Đông từ nấu bếp, cai thầu, bán rượu lẻ, mái-chín đến những mại-bản lớn.

Việt, ta nói SÀI-GÒN.

Tầu, họ nói : Thầy-Ngốon, Xì-cụnh.

Ai muốn hiểu thế nào thì hiểu !

Gần đây hơn hết, khi hai đô thị sáp-nhập làm một, « Tây-Cống dồn với Đề-Ngạn làm một khối duy-nhứt », Tàu họ dùng một danh từ bết súc gọn và sáng, ấy là Tây-Đề 西 堤

Trở lại dấu vết tổ-tiên Việt

Cái lộn-xộn rắc-rối làm cho ngày nay chúng ta điên đầu khó biết địa-điểm đâu là Sàigòn chánh thức, truy rõ ra, cũng tại lang-sa mà có !

Trước đây, thuở đàng cựu, người Việt có ba danh-từ :

1) — *Thành Sài-gòn* do Minh-Mạng dạy xây năm 1836, vị trí ở gần BaSon.

2) — *Chợ Bến-Thành* (ở gần *bến* và *thành*) phân ra hai chợ : a/ — *chợ cũ* ở chỗ Tổng Ngân-Khố ngày nay, do *Chợ vải* ngày xưa Tây cất lại bằng gạch và sườn kèo sắt, năm 1913 phá bỏ, b/ — *chợ mới* là Chợ ngày nay quen gọi Chợ Mới Bến Thành, Tàu gọi « Tân giai thị » hay vốn-vẹn « Cái Xị » khởi công năm 1912 đến tháng 3 năm 1914, chợ cất rồi, ăn lễ lạc-thành. tiếng đồn rùm ben có cộ đèn, chưng cộ bảy bang, xe bông, hát ngoài trời v.v.. các báo viết bài « mừng lễ khai tân-thị » xướng họa không dứt.

3) — Hai vùng nầy gộp lại có tên chung là *Bến Nghé*.

Trong lúc ấy thì người Tàu dùng danh-từ « Thầy Ngốon » (Đề Ngạn) để gọi vùng buôn bán « Chợ-lớn » và danh từ « Xi Cóon » (Tây-Cống) để ám-chỉ xóm của Việt tức *Chợ Bến-Thành* (Từ xưa đến năm 1919 sự buôn bán vẫn nằm trong tay Huê-Kiều. Người Việt bắt đầu qua nghề thương mãi chỉ từ năm 1920 về sau).

Kịp đến buổi Tây qua, đứng trước hai danh từ « Bến-Nghé » và « Sài-gòn » thì hai chữ « Bến-Nghé » đối với Tây, líu lưỡi khó nói quá, nên chỉ sẵn uy-lực kẻ chiến-thắng trong tay, Tây bèn ép các sắc dân : Nam-Chà-Chệc, đều phải bỏ danh từ « Bến-Nghé » và để thay vào đó, Tây ép dùng hai tiếng « Sài-gòn « (1) vừa kêu giòn, vừa dễ nói dễ đọc. (Cũng như họ đã đọc và nói « Cho-len » thay vì « Chợ-lớn » rồi đọc và nói « Da-kao » thay vì « Đất-hộ ». Dân ta bắt chước theo còn ăn còn nói mạnh dạn hơn nữa, cho đến ngày nay họ đi rồi mà các danh-từ ngoại lai nầy chưa chết hẳn. Một lúc, để chọn tên đặt cho kinh-đô Nam-Việt, Tây đã nghĩ đến danh-từ « Gia Định » nhưng họ lại chê là di-tích cựu trào, khiêu gợi chuyện xưa nên họ không dùng. Kế đó, họ muốn chọn danh từ « Bà-Chiểu », nhưng họ cũng không thâu nhận vì « Bà Chiểu như « Gia-Định » là tên cũ của trào xưa, họ cố tránh, lại nữa « khi viết lạ viết tháu, hoặc dùng gởi điện-tín, sợ e có khi đọc lầm hiểu lầm là « Bạc-liêu » thì khốn.

Tóm lại, danh từ « Sài-gòn » trở nên bất-tử vì người Việt người Tàu, trong lúc đàm-thoại với lang-sa hoặc viết thơ hay ký giao-kèo với họ ; một nửa chiều ý người mới, một nửa « nịnh Tây » bèn dùng luôn danh từ « Sài-gòn » thay thế danh từ « Bến-Nghé », lâu ngày quen tai quen mắt và càng phổ-biến rộng thêm mãi, khiến nên « Sài-gòn » đã soán ngôi « Bến-Nghé » và « Bến-Nghé » thỉnh-thoảng chỉ còn nghe nói trong giới người cố-cựu đất Gia-Định chính cống mà thôi.

(1) Hồi đời đức linh-mục Bá-đa-Lộc đã năng dùng danh từ « Sài-gòn » trong thơ tín, nhưng đến lối 1860, danh từ nầy mới phổ biến rộng và thống nhứt hẳn.

III

PHẦN THỨ BA

1) — Sài-Gòn dưới thời đại NGUYỄN-ÁNH (1774-1820)

2) — Thử nhắc lại vài nét ăn thói ở thời Quan lớn Thượng

3) — Sài-gòn dưới trào Minh-Mạng (1820-1840)

THẬT ra, khó mà tóm tắt trong vài câu gọn và đầy-đủ về điển-tích chung quanh *thành* và *đất Sài-gòn*. Muốn hiểu vấn đề này, phải chịu khó tìm dấu-gót đức Gia-Long trong những năm người bôn-tẩu trong Nam, từ năm 1774, và theo dõi các vì vua chúa nhà Nguyễn đến năm khai chiến cùng binh Pháp là năm 1859.

Phần này chia ra :

1) Thời đại Nguyễn-Ánh (từ năm 1774 đến năm 1820).

(Xen một đoạn tả về vài nết ăn thói ở dưới triều hai vua Gia-Long và Minh-Mạng, lúc quan Tả-Quân còn làm tổng-trấn tại Gia-định) ;

2) Sau năm biến-cố 1859 ;

3) Tây đến Tây đi (dứt trước năm ký hiệp-ước Genève 1954).



1) Sài-gòn dưới thời-đại Nguyễn-Ánh (1774-1820)

Cõi Nam, đến năm 1772, Chúa Nguyễn đóng đô ở Huế, Lâm cảnh lưỡng đầu thọ địch : trên thì Chúa Trịnh Sâm sai tướng binh đánh xuống, dưới lại bị giặc Tây-Sơn nổi dậy, giết lên.

Qua năm 1774, Nguyễn-Duệ-Tông cùng hai cháu là Mục-Vương và Nguyễn-Ánh phải rời Huế đào-tẩu vào Đồng-Nai.

Từ năm 1774 đến năm 1789, ngót 15 năm, chúa Nguyễn-Ánh bị Tây-Sơn đánh đuổi, chạy gần khắp nơi, khi thì về nương náu vùng Sài-gòn, mà về như vậy ở cũng không được lâu, khi lê gót lưu vong khắp miền Cà-Mau (lúc bấy giờ gọi là Long-Xuyên), khi lại chạy ẩn trốn ngoài hòn Phú-Quốc (1782-1786). Mỗi năm cứ đến mùa gió thuận thì binh Tây-Sơn trẩy thuyền vào Nam ruồng kiếm, quyết tận-diệt dòng Nguyễn-Phúc.

Chúa Nguyễn-Ánh ẩn núp miền Nam còn để lại nhiều cảm-tình trong dân chúng. Cho đến ngày nay, người Lục-tỉnh còn cứ đặt tên con đứa đầu lòng luôn-luôn là « thứ hai » rồi thứ ba, tư v.v... vì kiêng chữ « cả » riêng dành tưởng niệm ông hoàng Cả là Đông-cung Cảnh.

Trong thứ chơi ấm-chén, di-tích « Gia-Long tẩu quốc » còn ghi lại ở vài bộ chén trà cổ, tôi biết có đến ba kiểu-vở khác

nhau. Cả ba kiểu đều vẽ hình một khách lữ-hành đứng độc thân bờ sông bên kia, tựa hồ đang chờ một chiếc thuyền con lững-lờ giữa vời ra rước, Khác nhau chàng là tại hai câu thi :

Một bộ chén thì :

« Bình kiều nhơn hoán độ,
« Chuyến sức tiểu thuyền lai ».

(cầu vững, người kêu cứu ; ra sức, thuyền lại gần)

Một bộ chén khác nữa thì :

« Ngư gia độ hoàng gia,
« Âm tinh ngộ đế-tịnh »

(Ông chài độ ông vua, sao âm gặp sao đế).

Bộ thứ ba vẽ y hai bộ trước duy không có đề thi.

Nghiệm ra bộ « bình-kiều »... có lẽ cổ hơn bộ « ngư gia », nhưng cũng không có gì dám quả quyết. Trái lại, bộ « Ngư-gia... » nhưng cũng không có gì dám quả quyết. Trái lại, bộ « Ngư-gia », nói sát đề hơn, tuy phải giọng cao kỳ để vương khó chịu ! Còn bộ ba, khỏi nói, khi hai bộ trước được thông dụng rồi, ai ai đều thuộc điển-tích nằm lòng, cắt nghĩa nữa là thừa nên chi thợ vẽ bỏ không đề thi, vô ích. Tôi gặp cả thảy có trên vài chục bộ rã rời, còn trơ trọi cái đĩa bàn lẻ loi, không thấy bộ nào men già-giặn cổ-kính, có lẽ toàn mới ký-kiểu vào thời Tự-Đức hoặc gần đây : một đĩa đẹp tuyệt, rạn da rắn, nét vẽ thần-tình, thì hiện chủ nó, ông bác-sĩ H. mua được tại Huế, đã mang luôn về Pháp, mất dạng biệt tích cho mỹ-thuật xứ sở. Nay Viện bảo-tàng Sài-gòn có đủ hai kiểu đĩa vẽ tích này, bày tại phòng triển lãm mỹ-thuật Việt. Tháng ba dương-lịch 1960, tình cờ tôi mua được một chén tống và hai chén quân vẽ tích nầy (thiếu một chén quân và một đĩa bàn). Hiện dưới đáy đề 辛丑 « Tân Sửu (1841). Theo tôi, đây là bộ chén cổ nhứt kiểu « Gia-Long tẩu quốc » do sứ-bộ năm đầu Thiệu-Trị sang Tàu mang về

Năm 1789, Nguyễn-Ánh cả thắng Tây-Sơn, thâu được Sài-Gòn và ra lịnh xây đắp thành trì thêm kiên-cố. Tính ra thành nầy xây năm Canh-tuất (1790) đến năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) thì bị hạ vỏn

vẹn dùng chỉ bốn-mươi-lăm năm, uổng quá ! về sau sử sách gọi đây là « Gia-Định phế thành ».)

Năm 1784, linh-mục Bá-đa-Lộc đưa hoàng-tử Cảnh sang Pháp-quốc định cầu cứu-viện, chuyến về năm 1789 (14-7-1789) Bá-đa-Lộc dẫn đường cho một số võ-quan và quân-nhơn Pháp, nhơn tránh nạn cách-mạng đảo chánh dột khởi một ngày nào bên xứ họ, nên tình nguyện đầu quân dưới cờ Nguyễn-Chúa. Thành Sài-gòn do Gia-Long ra lịnh xây cất là do quan Olivier de Puymanuel (cũng có sách viết de Puymanel), — ông nầy Việt-danh là « Ông Tín » (1) xây theo kiểu Vauban : thành xây tám góc ám theo Bát-Quái, chữ gọi « Qui-Thành ». Vách cao mười lăm thước mộc, tính ra lối bốn thước tây lẻ tám tấc (4m80), toàn bằng đá ong Biên-hòa kiểu « lục lăng » (2). Năm 1926, khi thợ đào móng cất nhà chọc trời góc đường Tự-do và Gia-long (building Catinat), thì gặp dưới đất cái lối năm thước sáu tấc tây bề sâu (5m60), một mớ đá ong lục lăng, định chắc đó là chưn cũ vách thành Sài-gòn đời Gia-Long xây năm 1790 (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, No Octobre-Décembre 1935, trương 48).

Một di-tích khác cũng của « Qui-Thành » lại đào thấy năm 1935 tại nhà thương Đồn-Đất, góc đường Langrandière (Gia-Long) và Lafont (Chu-mạnh-Trinh). Theo ông Charles lemire thì đường Lagrandière cũ là con đường đắp trên hào-thành xưa. (xem bản đồ) (B. S. E. I. Oct/Déc. 1935, tr. 51) Hiện mớ đá lục-lăng tìm năm 1926 còn lưu-trữ tại kho của viện bảo-tàng trong vườn bách-thảo để làm dấu-tích (3).

Theo ông Trương-Vĩnh-Ký kể lại thì trung-tâm thành 1790 ở đúng trung-tâm nhà thờ lớn Đức-Bà hiện nay, nơi đây thuở xưa có dựng một cây cờ lịnh to lớn. Theo ông L. Malleret đã nghiên-cứu kỹ-càng thì cờ lịnh này phải đặt lối trên con đường Hai-Bà-

(1) Ngày 15 tháng 5 năm thứ 51 Cảnh-hưng (27-6-1790) de Puymanuel được Chúa Nguyễn-Ánh sắc phong « khâm sai cai đội thạnh oai hầu (theo Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises năm 1935, trương 37).

(2) Gọi « lục lăng » vật có sáu khía : bình lục lăng, đá lục lăng. Cây lục lăng là cây tròn mà có khía, cây bền chắc.

Thẳng lục lăng là đứa ngang-tàng không biết phép (Đại-nam quốc-âm tự-vị Huỳnh tịnh-Của).

(3) Những tảng đá lưu lại đo được 0m34 x 0m34 x 0m11

Trưng (Paul Blanchy) mới trúng chỗ, vì thuở đó đường nầy là trung-tâm-đạo chia thành Gia-Long ra làm hai phía bằng nhau (B. S. E. I. năm 1935. trương 45). Cũng trong tập B. S. E. I. năm 1935 nầy, nơi trương 53, tác giả kể khi xưa lúc đào nền mống để xây nhà thờ Đức-Bà có gặp một lớp tro, cây, gạch và đá cháy lụn-vụn dày trên ba tấc tây (0m30) định chừng đó là di-tích kho lương-mễ của giặc KHÔI bị binh lính Minh-Mạng đốt năm 1835 khi phá Qui-thành. Trong đống tro nầy, thợ đào đất đã gặp lềnh-kềnh ngổn ngang nào xác tiền đều tiền kẽm bị lửa cháy ra khối kẹo-quánh lại, nào đạn súng to bằng gang sắt, bằng đá khối, nào hài cốt trẻ con còn đựng trong hũ trong vò.

Cứ theo tài liệu Trương-Vĩnh-Ký thì bốn vách Qui-thành, ám theo bốn hướng, có thể nói ở lọt vào :

1) — *Đông* : đường Lê-thánh-Tôn (d'Espagne cũ) ;

2) — *Tây* : đường Phan-đình-Phùng (Richaud cũ), (Cách nay gần bốn chục năm, thuở nhỏ, tôi nhớ tại góc Phan-đình-Phùng chạy qua đại lộ Đinh-tiên-Hoàng (Albert ler cũ), có một hào thành sâu hóm, trên khoảng Albert ler có đặt hai cây cầu bắc qua hai hào cạn (hào trong và hào ngoài), anh bạn nào xưa từng học trường Chasseloup lối 1920-1925, đi la-mát nơi đây hồi đó ắt còn nhớ rõ ; thêm thuở ấy có một chiếc xe hỏa cà-xịch cà-xạc (le tortillard) chạy ngang đây phun khói phun lửa uốn mình vòng quanh bờ thành cũ coi như con rắn dài, oai-nghi khá đại ! Về sau hào-thành bị lấp lần mất dạng, chỗ thì trồng dâu rồi biến thành Sở Canh-nông và Trại gia-đình binh sĩ Hồng-thập-tự, chỗ mới bồi đây dựng lên Viện Quốc-gia khảo về vi-trùng và bịnh-lý gia-súc, chỗ cất dinh-thự các nhân-viên hãng hàng-không. Một di-tích hào-thành khác nữa còn sót lại là lối đường Mạc-Đĩnh-Chi và Trần-Cao-Vân (Massiges và Larclauze cũ) : ở góc nầy khoảng năm 1924-1925 là nơi đất trống tụ tập đến nghe Nguyễn-An-Ninh diễn-thuyết và dự tiệc đãi Bùi-Quang-Chiêu đi Tây trở về, góc nầy sầm-uất, trước đây bốn mươi năm là chỗ đất thấp lài-lài có cất ba căn nhà ngói trệt, thầy tôi là giáo sư già Bernard Bourotte hằng nói thuở ông còn ở đây đêm đêm thường nghe nhiều tiếng hú rền lạ lùng, ai không tin thử hỏi anh bạn thân ái Đốc phủ P.V.V. đã từng ở đó lì gan chịu ốm rét, chịu bỏ một đứa con vì đau bệnh và từng rớn ốc những đêm mưa

dai giẻ rít, nặng nề những oan hồn ma lạnh hào thành xưa. Cũng xóm nầy, thuở ấy có những trạm xe lửa đặt tên rất kêu : gare Larclauze là ga Hàng sao ; gare « la Citadelle » là (ga Hào-t' 'n'), nay tên (hào-thành) đã nhường lại cho sân cỏ đá banh và dãy nhà nhiều từng mới cất.

3) Bắc : đường Đinh-tiên-Hoàng (Albert 1er cũ) nối dài qua đường Cường-Để (Luro cũ).

4) Nam : đường Công-Lý (Mac Mahon sau gọi là Général de Gaulle) Hiện nay, ở giữa khoảng nhà dòng (Presbytère) nguyên vị-trí góc thành xưa, còn nhiều dấu vết Qui-thành, nhìn kỹ còn nhận được.

Nhắc lại, con đường Hai-Bà-Trưng (đời Napoléon III tên Route Impériale, sau năm 1870 đổi lại Nationale, từ năm 1902 lấy tên Paul Blanchy, rồi đổi từ năm 1952 là Trưng-Nữ-Vương, đến năm 1955 mới thiệt thọ là đường Hai-Bà-Trưng) thì vào đời Đàng Cựu, vẫn cắt xẻ Qui-Thành ra hai phần bằng nhau và ăn xuyên thấu bên nầy qua bên kia thành.

Tám cửa Phan-Yên-Thành, này còn ghi tên để lại rành-rẽ, Đây là tài-liệu theo ông Trương-Vĩnh-Ký :

Đông-môn, cũng gọi là *cửa Tiền*, gồm hai cửa :

— Gia-định môn, day mặt ra hướng Chợ-cũ Saigon.

— Phan-Yên-Môn, trên con đường bọc theo kinh Cây Cám (nay con kinh nầy đã bị lấp mất dạng, nhưng dọ biết trước kia nó ở gần kho đạn cũ).

Tây-môn, cũng gọi là *Cửa Hậu*, gồm hai cửa :

— Vọng-khuyết-môn (ở lối Cầu Bông).

— Cung-thìn-môn (ở lối Cầu Kiệu) (theo P. Ký).

Bắc-môn, cũng gọi là *Cửa-tả*, gồm có :

— Hoài-lai-môn (trổ về rạch Thị-Nghè).

— Phục-Viễn-môn (cũng trổ về rạch Thị-Nghè).

Nam môn, cũng gọi là *Cửa Hữu* gồm có :

— Định-biên-môn (lối ngã tư Công-lý và Hồng thập tự) ;

— Tuyên-hóa-môn (đường Công-lý, gần đường Frères Louis cũ, nay là đường Võ-Tánh).

Theo Đại-Nam nhứt-thống-chí, thì « Qui-Thành » có tên khác là Gia-Định-kinh (sau vì phá bỏ nên lại gọi « Gia-Định phế thành ») ở về địa phận làng Tân-khai, huyện Bình-Dương và xây năm Canh-tuất (1790), vừa giống Bát-Quái, vừa giống hình hoa-sen.

Theo bộ nầy, thì tám cửa thành là ;

Đông	— Trấn-hanh (Chấn-hanh),	
	— Cấn-chỉ ;	
Tây	— Tốn-thuận,	
	— Đoài-duyệt ;	
Bắc	— Khôn-hậu,	
	— Khâm-hiểm ;	
Nam	— Kiền-Nguyên, (Càn-Nguyên)	
	— Ly-Minh.	

Trong thành đếm được ngang dọc tám con đường cái.

Thành, chu-vi đo được :

— Từ đông qua tây : 130 trượng 2 xích (1)

— Từ bắc qua nam : cũng y như thế.

Thành xây hướng về Đông-Bắc, và cao độ : 1 trượng 3 xích có ba bậc.

Bề ngang của chơn tường dày bảy trượng năm xích.

Trong thành đặt nhà Thái-miếu và kho về bên tả, bên hữu là xưởng-trại, ở giữa là hành cung.

Trại lính thì bố liệt chung quanh trong để quân túc-vệ ở, trước sân có trụ cờ ba từng, cao 12 trượng 5 thước, trên có Vọng-đẩu bát-giác-tọa (tháp canh) ở bên treo thang dây, trên đẩu có quân thủ-vọng ngồi gác, có việc gì quan ngại thì ban ngày treo

(1) Theo Philastre, trượng và xích không y nhau, và tùy theo thời đại xê xích đôi chút. Đại để : *xích* hay thước mộc là 0m516 khi thì 0m40, khi lại 0m32 và phải 10 thông mới làm 1 tấc.

cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu quân đội tuân theo đó làm hiệu-lịnh điều-khiển.

Hào-thành sâu : 14 xích, bề ngang 10 trượng 5 xích ; chu vi 794 trượng. Có xây điếu-kiều, ngoài Kiều có đắp thạch trại (xem hình số 1).

Năm Tân Dậu (1801), đại binh của Nguyễn-Ánh thâu được thành Phú-Xuân (Huế). Vương sai tháo-gỡ sườn nhà Thái-miếu ở ở Sài-Gòn chở ra Huế dựng lại. (1) Từ đây thành Sài-Gòn lọt xuống hàng ải trấn thủ miền Nam, không còn là kinh-đô Nguyễn-Triều nữa. Nhưng đến năm Quí-Dậu (1813) Gia-Long sai Nguyễn-văn-Nhân và Trịnh-hoài-Đức lập hành-cung tại Sài-gòn, có xây gác chuông và gác trống hai bên tả hữu, định chừng chưa bỏ ý trở vào Nam và vẫn có lòng thiết-lập triều-đình tạm trong nầy ngộ khi hữu sự.

Sau tòa Hành cung, có dinh quan tướng-súy.

Tại cửa Ly-Minh có xây gác cao đặt tên gác Thân-minh.

Nơi ba cửa Kiền-nguyên, Ly-minh và Tốn-Thuận có đặt trại lính lợp ngói vách sơn đỏ.

Qua đời Minh-Mạng, có lịnh đổi tên tám cửa thành :

Trấn-hanh	đổi làm	Phục-viễn,
Cẩn-chỉ	«	Hoài-lai,
Tốn-Thuận	«	Tĩnh-biên,
Đoài-duyệt	«	Tuyên-hoá,
Khôn-hậu	«	Củng-thần,
Khảm-hiểm	«	Vọng-khuyết,
Kiền-nguyên	«	Gia-Định,
Ly-Minh	«	Phiên-an,

Trong quyển « Souvenirs historiques », ông Trương-vĩnh-Ký theo lời truyền khẩu của các cụ già từng biết thành 1790, đã ghi tên các cửa

(1) Định cho mấy năm đầu đời vua Gia-Long, chưa tuyển được danh-mộc tốt nên phải chở Thái-miếu từ Sài-gòn ra Huế xây dựng lại như thế. Một bằng-cớ nữa là đền « Hiển-trung-Từ » tại thành Ô-Ma (Camp des Mares) vì làm bằng cây tạp (dầu) nên sau mối ăn hư nát. Ngôi nhà thờ lăng Bá-da-Lộc cũng bằng cây dầu nên sửa chữa hoài.

thành, nhưng địa điểm lại ghi khác (có lẽ vì không đo lại với địa-đồ). Nay tôi xin tóm tắt các tài liệu làm một bảng như sau :

Tên các cửa thành đặt từ đời Gia-Long		Đức Minh-Mạng đổi lại	Theo ông Trương-vĩnh-Ký
Đông	Trấn (chấn) hanh	Phục-viễn	Phục-viễn-môn) cửa tả
	Cẩn-chỉ	Hoài-lai	Hoài-lai-môn) Bắc-môn ?
Tây	Tốn Thuận	Tĩnh-biên	Định-biên-môn) cửa hữu
	Đoài-duyệt	Tuyên-hóa	Tuyên-hóa-môn) Nam-môn ?
Bắc	Khôn-hậu	Củng-thần	Cung-thìn-môn) cửa hậu
	Khảm-hiểm	Vọng-khuyết	Vọng-khuyết-môn) Tây-môn ?
Nam	Kiều-nguyên	Gia-Định	Gia-Định-môn) cửa tiền
	Ly-minh	Phiên-an	Phan-yên-môn) Đông-môn ?

Như đã thấy, trên bảng, phương hướng không y và tên cửa thành cũng có đổi thay, tôi xin giữ đúng để các nhà khảo cứu tự so sánh và tìm hiểu lấy.

Đời quan Thượng, ông Lê-văn-Duyệt sai nối vách thành lên cao thêm 1 thước 5 tấc dùng toàn đá ong kiên cố ; vì vậy sau nầy bị khép vào tội tự-chuyên và có ngoại-tâm.

Năm 1832 (Minh-Mạng thứ 13) vua sai đổi tên là Phiên-an-Thành (Phan-Yên).

Năm 1833, Lê-văn-Khôi làm phản, chiếm thành được ba năm.

Năm 1835, (Minh-Mạng thứ 16), binh triều hạ thành Phiên-an.

(Tài liệu trong B.S.E.I. năm 1935, trương 56-57. Những chi-tiết thuộc Đại-Nam nhứt thống-chí là do bản dịch Pháp-văn của ông Gaspardone).

Theo tài liệu của tập san Hội Cổ học Ấn-Hoa (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises) (năm 1942 tập số 2) thì vào năm 1819 có một

khách Hoa-Kỳ mỹ danh là John White, từng châu-lưu khắp thiên-hạ, năm ấy có để chân đến đất Saigon này. Trong quyển sổ tay của J. White, thấy có ghi rằng :

« Thành-lũy Sài-gòn xây bằng đá ong ; ở kế bên một cơ-thủy-« trại, gần đó là xóm nhà của dân-cư gồm những lều lúp-xúp thấp « hẹp. Xóm buôn-bán ở ném về hướng đông. Khi đức Gia-Long « dẹp yên giặc Tây-Sơn thì dân-chúng tựu về thành rất đông. Họ « sửa-sang nhà cửa lại mới, một phần lớn các gia-đình nầy dồn về « hướng tây của thành-lũy nhà vua (1).

« John White còn ghi thêm rằng : « Thời buổi ấy dọc hai « bên bờ sông và bờ kinh rạch, có vài chỗ đã được cẩn đá hay « xây gạch kỹ-càng, chạy nối dài non ngàn thước tây. Về công lộ « có đường đã lát đá nguyên miếng lớn dễ coi, nhưng phần nhiều « vẫn quanh-co uốn khúc và không được san-sóc tu-bổ nên không « được sạch.

« Về nhơn-số thì thành Sài-gòn phồng độ lối :

« — Một trăm tám chục ngàn (180.000) người dân bổn thổ ;

« — Và mười ngàn (10.000) người Trung-quốc. (Đây là nói « về Qui-thành 1790 và vùng phụ cận dưới thời Gia-Long).

Sau đó ít lâu, năm 1822, lại có một bác sĩ thú-y quí danh là ông Finlayson, tháp tùng phái-đoàn Crawfurd, cũng có đến viếng Sài-gòn. Finlayson viết : « Sài-gòn gồm hai thành-phố, mỗi cái đều rộng lớn bằng kinh-đô nước Xiêm-la. Ấy là.

1) Sài-gòn (xin hiểu đây tác-giả muốn nói về Đề-ngạn (Thầy Ngỗn) hay Chợ-lớn ;

2) Và Pingeh (có lẽ đây là Bến-Nghé viết theo tác giả phát âm. (tập-san Cổ-học Ấn-Hoa nói trên).

Dựa theo Finlayson, chúng ta có thể hiểu được vì sao xưa ông Huỳnh-tịnh Của đã ghi trong bộ Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị của người rằng :

(1) Đây có lẽ tác giả muốn nói « xóm Tân-khai », tục danh Chợ Sỏi, một tên khác nữa của « Vàm-Bến-Nghé ».

« Sài-gòn là tên riêng đất Chợ-lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bến-Nghé » (Đ. N. Q. A. T. V. trương 280). (Rõ ràng trước kia danh-từ « Sài-Gòn » dùng để gọi thành-phố Chợ-lớn, về sau mới áp-dụng qua đất Bến-Nghé).

Một đoạn khác, cũng trong tập-san Cổ-học Ấn-Hoa kể trên, John Crawfurd viết năm 1828 : « Sài-gòn gồm có *Pingeh* là « khu vực của chánh-phủ, gồm luôn thành-trì bọc chung quanh khu-vực ấy với một xóm buôn bán của người Tàu (1).

Tóm lại nếu chiếu theo tài liệu của hai người thấy tận mắt thành phố Sài-gòn, — Finlayson và Crawfurd, — thì vào cuối thế-kỷ 18 bước đầu thế kỷ 19, danh từ « Saigon » đích thị *dùng để gọi Chợ-lớn hiện nay.* Trong bộ « Gia-định thông chí » của Trịnh-hoài-Đức, bản dịch Aubaret năm 1863 vẫn ghi : « *Sài-gòn* là danh từ để gọi thành phố của người Trung-quốc ăn ở, phát âm giọng Tàu là « Tai-ngòn » hoặc « Tingan » (xem lại trương 38).

Trước năm 1790, khi trong Nam chưa có thành-trì kiên-cố thì đại binh chúa Nguyễn « đồn » đinh-trại nơi xóm Tân-Mỹ, sau đi về « Chợ Điều khiển » ở xóm Tân-Thuận. Năm Gia-Long thứ 10 (1811) lại dời về « Đồn Dinh » nền cũ. Gia-Long năm thứ 16 (1817) lại dời về Mỹ-Hòa, cũng gọi là Nghĩa-Hòa. Qua Minh-Mạng năm thứ 13 (1832) vua ra lịnh dẹp dinh-trại này.

Minh-Mạng năm thứ 14 (1833) vì giận giặc Khôi chiếm cứ mấy năm nên vua dạy phá bỏ Qui-Thành của Gia-Long xây cất năm 1790. Qua năm thứ 17 (1836) Minh-Mạng ra lịnh xây thành khác ở về hướng đông bắc Qui-Thành.

Chiếu theo bản dịch Gaspardone của bộ Gia-định thông-chí Trịnh-Hoài-Đức, thì thành 1836 có bốn cửa, chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 thốn, hào thành sâu 7 xích, bề ngang hào 11 trượng 4 xích. Thành 1836 ở tại làng Nghĩa-Hòa, huyện Bình-Dương (xem địa đồ).

Chính thành 1836, đến năm 1859 thì bị binh Pháp lấy được ; Pháp gọi thành 1836 là « citadelle de Saigon ». Đến năm 1859 thành

(1) Trong quyển « Promenades dans Saigon » của bà Hilda Arnoult có một bản địa-đồ trong ấy có ghi rõ vùng mé sông Bến-Nghé, khỏi Chợ-quán, có vùng gọi « *Bazar Chinois* » đấp là chỗ xưa kia người Tàu lựa để thiết lập xóm chợ « Đề Ngạn » sau khi bị Tây-Sơn đuổi khỏi Nông-Nại đại phố trên Biên-hòa năm 1778.

bị hạ bình địa, tính ra xây năm 1836, hạ năm 1859, thành thử chỉ dùng vỏn-vẹn hai-mươi-ba năm, còn vẫn số thua Qui-Thành của vua Gia-Long nữa :

Qui-thành, xây năm 1790, phá năm 1833 : 43 năm

Thành Sài-gòn do Minh-Mạng dạy xây năm 1836, bị phá năm 1859, dùng được : 23 năm.

Nghĩ ra Minh-Mạng phòng ngừa hậu-hoạn, sợ một trận giặc Khôi tái diễn, nên phá Quy-thành còn có chỗ chế. Tuy vậy, người còn biết mót vật liệu thành cũ dùng vào việc tân-tạo thành mới 1836. Đến như binh Tây, đoạt được thành « la citadelle de Saigon » kiên cố, mới ràng ràng, nếu họ có chút óc « tồn cổ » và « thẩm mỹ » họ nên dành cho hậu thế biết lối kiến trúc xưa nầy mới phải. Té ra họ cũng sợ vu-vơ, e cho một ngày kia người bản xứ sẽ dùng thành này chống lại nên họ sai châm lửa đốt tiêu. Ngày 8 tháng 3 d.l. 1859, quân sĩ Pháp đặt 32 ổ cốt mìn phá tan-tành thành 1836 chỉ còn mấy đống gạch đá vụn vặt ; đối với lịch-sử thật là một lỗi lầm không nhỏ.

Quân đội Pháp làm thống-kê để lại chỉ cho ta biết trận hỏa thiêu nầy đã tiêu-hủy một cách đáng tiếc :

— Hai mươi ngàn (20.000) cây súng tay đủ cỡ, và một số binh-khí như gươm giáo, v.v... nhiều không thể đếm.

— Tám mươi lăm (85) thùng thuốc súng và vô số kể nào bì-súng, hỏa-pháo, diêm-sanh, tiêu-thạch (salpêtre) chì v.v... ;

— Một số lúa trữ trong kho đủ sức nuôi từ sáu đến tám ngàn nhơn khẩu trong một năm.

— Lại với một số tiền bản xứ (điếu và kẽm) để trong kho ước định và trị giá bằng 130.000 quan tiền lang-sa thời đó.

Về lúa đốt bỏ, có sách đã trị giá trên ba triệu (3.000.000) quan tiền tây (franc) và thuật lại rằng có nhóm Huê-kiều trong Chợ-lớn đưa đề-nghị xin mua mà tướng Rigault de Genouilly không chấp nhận sợ rằng số lúa này không may lại lọt vào tay binh lính Việt thì khác nào giúp giáo cho giặc. Thà cho họ đốt bỏ số lúa mà bọn Huê-kiều trả giá đến tám triệu quan (8.000.000 francs). Ba năm sau, đến 1862, trận lửa đốt lúa còn ngún ngầm-ngầm... Ông Charles Lemire thuật lại rằng : ngày 27 tháng Giêng năm 1862, ông có thí-nghiệm, thử thọc cây gậy

cầm tay vào đống tro tàn, khi rút gậy ra thì đã cháy thành than (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises năm 1935, trương 8). Charles Lemire thuật tiếp rằng về sau chính bên phe Pháp có người tỏ ra tiếc hối hành-động hủy-hoại vô ích của thủy-sư đề đốc Rigault de Genouilly nhưng đã muộn (B.S.E.I. 1935 kể trên trương 96-97). Cho hay làm tướng đi chinh phục nước khác, có hạng còn chút lương-tâm, hạng khác chỉ biết giết-chóc, tàn-phá, sát-hại.

Sau khi triệt-hạ thành « citadelle de Saigon », binh lính Pháp dùng sắt và vôi gạch xây thành lính « Sơn đá » của họ, tục danh « thành 11è R.I.C. » (caserne du Onzième Régiment de l'Infanterie Coloniale) (Trại Bộ-Binh thuộc địa đội thứ mười một ; trại này nằm gần đúng vị-trí citadelle Việt xưa).

Theo sử sách để lại, thành « citadelle » Việt bắt đầu từ khu Lê-Thánh-Tôn chạy đến mé sông là dứt, gồm có khu Dưỡng-Đường Đồn-Đất (Hôpital Grall trước gọi Hôpital Militaire) thành cũ 11è R. I. C. và một khu-vực thương mãi phồn thịnh ở gần thành xưa. Nếu xem địa-đồ, ta có thể đóng khung « citadelle » trong bốn con đường hiện-tại :

— đường Phan-đình-Phùng (Richaud cũ),
— — Nguyễn-bỉnh-Khiêm (Rousseau cũ)
— — Mạc-đĩnh-Chi (Massiges cũ),
— — Nguyễn-Du (Mossard cũ),

Năm 1859 binh Pháp đổ bộ, đo ngả Luro (Cường-để hiện nay) kéo lên công-hãm thành Việt. Ngày nay, đi trên khúc đường này, tròng thấy cửa thành trước mắt, độ chừng xưa cũng day mặt hướng này. Dọc theo vách rào các dinh-thự của võ-quan cao cấp bộ Thủy-quân Việt (đường Cường-Để) thấy cẩn nhiều đá to và gạch thức cỡ lớn, trong vườn, còn nhiều gốc cổ-thụ cao ngất trời, hỏi ra di-tích cố-đô còn lại bao nhiêu đó. Lúc đổ bộ, tàu chiến Pháp thả neo tại Công trường Mê-linh. Trào Pháp đặt tên là Place Rigault de Genouilly, có dựng tượng đồng to lớn để ghi chiến công Thủy-Sư đề-đốc nầy. Cũng vì thế, chỗ này xưa gọi « Một hình », Tương truyền những đêm mưa bão có bóng lão-hình-đồng hiện hình gọi đò sang sông. Trời đánh nhiều lần, lão không hãy hãn, tưởng như

vậy mà « bền gan cùng tuế-nguyệt », không ngờ kịp năm đảo chính 1945-1946, thanh-niên lôi lão, hạ bệ lão xuống, nấu chảy ra biến thánh bi-súng bắn trả hận năm xưa.

☆

Theo Gia-Định thông-chí thì năm 1777 (Đinh-dậu) Gia-Long thâu phục được Sài-gòn, năm 1779 (Kỷ-Hợi) sai tu định địa-đồ lập địa giới dinh Phiên-Trấn. Năm 1790 (Canh-tuất đắp thành bát-quái trên gò cao thôn Tân-Khai, tổng Bình-Dương gọi đó là *Gia-định kinh*. Niên hiệu Gia-Long nguyên niên (1802) cải tên Phủ Gia-Định làm *trấn Gia-Định*, đặt Trấn quan thống-trị. Qua năm thứ 7, cải làm *Gia-Định-Thành* do một Tổng Trấn, một Hiệp-Tổng-Trấn và một Phó-Tổng-Trấn thống trị, gọi trấn Phiên-An gồm luôn Biên-Hoà, Định-Tường, Vĩnh-thanh, Hà-tiên lại kiêm lãnh luôn trấn Bình-thuận.

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) đổi Gia-định-thành làm *Phiên-an tỉnh-thành*, đặt chức An-Biên tổng-đốc thống-trị hai tỉnh Phiên-an và Biên-hòa. Năm Minh-Mạng thứ 15 (1834) mạng danh *Nam-kỳ lục tỉnh*. Năm thứ 17 (1836) xây thành mới đổi danh là *Gia-định tỉnh*, Đổi An-biên tổng đốc làm *Định biên tổng đốc*.

Địa-thế Sài-gòn.

Nhìn trên địa đồ, ta thấy rõ địa thế Sài-gòn khá gọi là hiểm trở :

a) Thuở xưa kia chiến tranh còn « hiên », Đánh bộ, thì lính đi chơn không, còn binh-khí thì dùng dao, mác, mã-tấu, chà-gạc ; đánh thủy, thì trông cậy nơi thuyền buồm, cung tên... Súng đồng nếu có thì bắn không xa, đạn đá đạn sắt làm sợ nhiều hơn giết chết. Vì thế, vị-trí Sài-gòn đúng là hiểm yếu, kiên cố : nhờ ở giữa trung-tâm các ngọn « sông sâu nước chảy » và giữa các đường lộ « bủa giăng như lưới nhện »,

b) Nhờ ở cách xa biển tám-mươi-chín cây số ngàn (89km) nếu tàu chiến tàu ô ở ngoài khơi kéo vào, thì Sài-gòn có đủ thời gian thủ thế và nghinh chiến (1).

c) Nhờ đó ở trên gò trên nổng, cao hơn mặt biển trên mười thước có hơn. Sài-gòn thêm có sẵn hai hào thiên-nhiên che chở là sông Thị-Nghè và sông Bến-Nghé. Tuy vậy năm 1859, rạch Thị-Nghè không đủ sức cản ngăn tàu sắt của Đề-đốc Rigault de Genouilly và đã để cho tàu Pháp xáp cận thành... ; nhưng binh nhựt nếu có phòng bị thả chông, nhận chìm xác ghe xác thuyền chở đá chẹn giữa lòng sông cho thật nhiều, thì đủ ngăn sức giặc dường thủy một thời gian).

d) Sài-gòn có sự ủng hộ của nhiều đồn bao bộc chung quanh. Các đồn nầy nối liền nhau bởi các sông rạch bủa tứ-giăng rất là thuận-tiện và hiệu-nghiệm. Vì bài biên-khảo nầy có tánh cách « thường đàm », nên không sao-chép tên các đồn, đã được ghi rõ trong quyển Đại-Nam nhứt thống chí (Lục tỉnh Nam-Việt), bản dịch Nguyễn-Tạo, do bộ Quốc-Gia giáo-dục, Nha văn-hóa, xuất bản năm 1959.

e) Thành Sài-gòn được tiện lợi là ở kề vựa lúa miền Nam, tức Chợ-lớn. Nếu chẳng may bị địch vây khốn, thì ít lo nạn đói. Vả lại Sài-gòn có chứa rất nhiều nước lọc thiên-nhiên dưới đất sâu, hễ đào giếng là có nước ăn nước dùng rất tốt, không sợ nạn thiếu nước.

Từ Chợ-lớn xuống xa một đỗi thì có chợ Mỹ-tho là giáp mối các con đường thủy-vận về miền Nam Lục-tỉnh, và lên thẳng Nam-Vang (Ngày nào sự chuyên chở còn « ăn chịu » nhờ đường nước, thì chợ Mỹ-tho sung-túc phồn-thịnh ngày ấy. Ngày nay khách bộ-hành và hàng hóa xoay qua dùng nhiều xe hơi chạy ét xăng hơn dùng tàu bè, cho nên chợ Mỹ đã « xuống chưn ». Câu thi xưa « Trên Sài-gòn, dưới Mỹ-tho, đâu đâu thiên hạ cũng nhường cho ;... » nay không còn đúng sự thật ! Trái lại các chợ búa không nằm trên đường nước nhưng vẫn nằm trên đường lộ cái, như chợ Cai-lậy, bến phà Mỹ-thuận, chợ Cần-thơ, chợ Sốc-trăng, vẫn tấn-phát như thường, nhờ xe qua lại hằng bữa. Riêng bến phà Mỹ-thuận, ngày nào cầu bê-tông cốt sắt xây cất xong, xe khỏi xuống bắc, thì chợ nhóm nơi đây sẽ mất phồn-thịnh. Luật tiến-

(1) *Position de Saigon.*— à 10°47 lat. O.— 106°38 long. E. Greenwich, à 89km du Cap St-Jacques, 13.550km de Marseille (7.316 milles) par mer, 12.000km de Paris par air, Eug. Teston et Maur Percheron, lib, de France, Paris page 454).

hóa là vậy : cái vui mừng của khách bộ hành được đi mau về lẹ bao nhiêu, lại là nỗi lo buồn của người buôn thúng bán mẹt đò Mỹ-Thuận bấy nhiêu vậy !) Con đường thiết lộ của Pháp đặt trước kia, định nối liền mũi Cà-Mau lên Nam-Vang xuyên ngang Sài-gòn, vừa từ Sài-gòn chạy tới Mỹ-tho kể bị tháo gỡ : nhựa bánh cao su xe ô-tô đã chiến thắng con đường sắt và chiếc hỏa-xa.

Tóm lại, ngày trước chiến-tranh, chiến-cụ còn theo lề-lối xưa, nên vị-trí và địa-thế Sài-gòn thật là đắc-thế. Ngày nay, tuy chiến-lược đã đến thời-kỳ nguyên-tử, nhưng nhờ đứng giữa ổ nhện đường lộ tứ giăng, thêm có phi-cảng rộng lớn, nên sự bành-trướng và phồn-thịnh của Sài-gòn càng tăng thêm mãi mãi, chớ không bớt.

Thử nhắc lại vài nết ăn thói ở thời Quan Lớn Thượng

Quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt làm tổng-trấn Gia-Định-thành trước sau hai kỳ :

— Lần đầu, từ năm 1813 đến năm 1816, rồi được chỉ triệu về kinh để bàn nghị về ngôi Thái-Tử ;

— Lần sau, từ năm 1820 đến năm người qui thần, tức năm 1832 (1). Dinh của người ở sau tòa Vọng-Cung (Hành-cung). Theo ông Malleret thì Hành-cung ở ném về phía trên con đường Paul Blanchy, giáp với đại-lộ Norodom, lối nhà Câu-lạc-Bộ Võ-quan Pháp (Bộ tư-pháp hiện nay) lấn qua một phần đất sở bưu-điện với một phần sở địa-chánh (BSEI, Oct/Déc. 1935, tr. 46).

(1) Về ngày qui thần của Lê Tả-quân, ít người biết rành. Quyển Điếu-cổ hạ-kim thi-tập của Nguyễn-Liên-Phong, soạn năm 1915, trương 27, ghi rằng : « Ngài (Lê-văn-Duyệt), tuy đau sơ-sịa, song biết mình đại mạng dĩ định, bèn trối với Đỗ phu-nhơn ; nhưng cùng các tướng sĩ bộ-hạ thì trối sơ vài lời vậy thôi. Bước qua ngày ba-mươi tháng bảy năm nhâm-thìn (1832) ước chừng hai giờ khuya (giờ sửu), ngài tắt hơi, thọ bảy-mươi, hiện nay ngày mồng-một tháng tám là ngày kỵ. Lúc tắt hơi, thì bốn *phía* Xóm Chợ Đũi và nội làng Xuân-Hòa, các quân lính đều ngó thấy sáng lực một đường dài lớn như cây lụa điều từ trong dinh bay xẹt ra, bay chậm-chậm rồi phăng-phăng bay lên hoài, trực chỉ hướng mặt trời lặn, hồi lâu mới biến mất... »

Tả-quân bao giờ cũng nêu cao chủ-quyền nhà vua. Mỗi năm đáo lệ, có hai lễ lớn : lễ triều-kiến Vua vào đầu xuân-nhựt và lễ hành binh. Tả-quân giữ đúng lệ và rất nghiêm về mặt nghi tiết. Ngoài việc đúng năm vua Miên phải nạp lễ cống không được chậm trễ, bổn thân vua Miên phải sang chúc thọ vua Việt tại thành Phan-An mỗi dịp nguyên-đán. Cứ đêm ba-mươi Tết, vua Miên phải có mặt tại thành để kịp sáng hôm sau đúng canh năm thì cùng Lê tổng trấn hành lễ chúc thọ tại Vọng-cung. Ông Trương Vĩnh-Ký kể lại trong ký-ức-lục « Souvenirs historiques » rằng có một năm, vua Miên xuống dự lễ, thay vì ở trong thành Phan-An lại vào Chợ-lớn nghỉ đêm ; bởi rứa, hôm sau lúc trống điểm năm dùi Tả-quân và tiểu-triều hành lễ tại Vọng-cung thì vắng mặt vua Miên. Tả-quân nhứt định không chờ, đến khi lễ tất, vua Miên mới đem lễ-vật tiến vào. Tả-quân chiếu điển-lệ, phạt vạ vua Miên phải nộp đủ ba ngàn lượng bạc mới cho về nước.

Ngoài ra, cứ ngày mồng sáu tháng giêng, thì Tả-quân làm lễ « xuất binh » — (muốn gọi « ra binh », « hành binh » đều được). Dịp nầy, người ra lịnh đòi hết các cơ binh đóng ở « Lục tỉnh » (1) về để người duyệt nơi Đồng tập-trận (cũng gọi « Mô súng sau nầy mới gọi là Mã nguỵ (2).

Lễ này diễn ra vừa để thị oai với các nước lân-bang (Cao-miên, Xiêm-la,...) vừa để vỗ an dân-tâm, vì thuở ấy, dân tình chất phác vẫn tin tưởng quỉ-thần và hiểu rằng đầu năm có diễn oai-lực binh-quân làm vậy thì trong xứ suốt năm dân sẽ được bình an vô bịnh bởi tà-ma quỉ-mỵ đều khiếp sợ oai-võ của Tả-quân.

(1) — Nói « lục tỉnh » làm vầy cho gọn, chớ kỳ thật danh-từ « Nam kỳ lục tỉnh » chỉ có từ năm 1834, (Minh-Mạng năm thứ 15).

(2) — *Mã nguỵ hay « Mã biền tru »*.— Giặc Lê-văn-Khôi, dậy năm 1833, hạ ngày 8 tháng 9 năm 1835. Có cả thảy 1.137 người lớn nhỏ bị chém và vùi thây trong một mả lớn không nấm (tr. 22 Lê-văn-Phát Khảo về Tả-quân Lê-văn-Duyệt, — Nhà in Nguyễn-Văn-Của Sài-gòn 1924. Trong quyển này, ông Lê-Văn-Phát cho ta biết Mã Nguỵ ở gần trường đua cũ, làng Chí-Hòa, tại góc đường Thuận-Kiều (Lê-văn-Duyệt) và Général Lizé (Phan-thanh-Giản). Xưa còn thấy trụ đề « Nguỵ tặc nhứt võng trình tru » (quân loạn bắt chung một lưới bị giết hết). Theo học giả Đăng-văn-Ký thì Mã nguỵ ở gần Dường đường Bình-Dân đường Phan-Thanh-Giản hiện nay. Chưa ai tìm ra di-tích Mã-nguỵ. 1.137 hommes furent exécutés dans la Plaine des Tombeaux (Champ du Polygone actuel) et ensevelis dans une même fosse (Mã biền tru). (Histoire Annamite par Trương-Vĩnh-Ký, p. 264).

Ngày mồng sáu tháng giêng, Tả-quân tắm gội trai kỳ, ngồi kiệu đến Hành cung làm lễ chúc thọ vua rồi phát ba tiếng súng tiền hô hậu ủng, lên kiệu thẳng ra Đồng tập-trận, khi binh-gia rần rộ kéo ra do ngã Gia-Định-môn, khi khác lại do cửa Phan-Yên, từ đó xuống ngã Chợ Vải (tên xưa của xóm Chợ cũ Sài-gòn ngày nay) để trở lại đường Cửa Hữu (Mac Mahon hay de Gaulle cũ) và trực chỉ lên Mô súng. Lễ diễn-binh hoàn-thành, ông Lớn Thượng (tên kính trọng của dân Nam tặng đức Tả-quân) đi kiệu một vòng chung quanh Qui thành, ghé viếng cơ-xưởng Thủy-quân (nay là Arsenal) rồi trở về dinh là giải tán. Trong khi ra quân, thì trong thành dân-cư vọng bàn hương-án, đốt pháo, thắp hương, cốt mượn lễ ra quân để bày lễ tống-quái trót thể. Thuở ấy, quân-lịnh của Tả-quân rất nghiêm, mỗi khi hành quân, thì những người có tang khó, nhứt là người đàn bà bụng mang dạ chửa, đều phải lánh xa. Đi trước đám quân sĩ, có lịnh nạt đường và quân cầm đồ-nghi-trượng : hai thanh mác trường, hai ngọn cờ tiết-mao hai trái dùi đồng, hai phủ-việt (búa hoặc rìu), hai cái biển, một khắc chữ « Tĩnh Túc » (im lặng cung kính), một đề « Hồi Tỵ » (tránh đi) tức để cho thần dân biết trước mà đề-phòng tránh mặt và sửa soạn chuẩn bị rước lễ cho oai nghi. (Những binh-khí cổ nầy, gọi « đồ lỗ bộ », hiện có chưng-bày trong viện bảo-tàng).

2) Một kỳ khác nữa, nhơn lễ «Trùng ngũ» (mồng năm tháng năm). Tả-quân xuất thành để hành lễ « tịch-điền » (hạ tịch) bên Thị-Nghè. Tịch điền ở vào vùng đối diện Dưỡng-đường dưỡng lão hiện nay nhưng ruộng nầy đã mất dấu vì gần đây dân cư đã xây cất nhà cửa lên trên. (Những chuyện về Tả-quân còn nhiều nhưng trong tập này khảo về Sài-gòn, xin miễn kể).

☆

Chúa Nguyễn-Ánh đóng đô tại Sài-gòn trước sau hai-mươi-hai năm (1779-1801), và mỗi năm, cứ mùa gió thuận thì kéo binh từ Gia-định ra nghinh địch cùng Tây-Sơn vùng Bình-Định Qui-Nhơn. Năm 1801, chúa Nguyễn thống nhứt Bắc-Nam, tức-vị xưng đế-hiệu ; từ khi định đô tại Huế, mới thôi ở Sài-gòn và thành nầy từ đó xuống địa-vị một trấn-biên-thành.

☆

3) — Sài-gòn dưới trào Minh-Mạng (1820-1840)

Ngày nay nhắc lại thì tòa Hành-cung đã không còn, duy cứ theo dấu-tích để lại thì biết ở lọt giữa đường Thống-nhất hiện tại. Địa-điểm phủ tướng-súy, tức dinh Tả-quân, truy ra thì ở gần nhà linh mục và gần bộ Ngoại-giao hiện thời (đường Alexandre de Rhodes) chạy dài ra sau dinh Tổng-Thống (vì thế cho nên cái hoa-viên Tao-Đàn, xưa tách ra còn mang tên riêng là « Vườn Ông Thượng »). Còn tư-dinh của Tả-quân phu-nhơn (tộc danh : bà Đỗ-thị-Phấn) thì lọt trong vòng rào dinh Tổng-thống hiện thời. Về vườn Tao-Đàn, danh từ Pháp xưa gọi « vườn Bờ-Rô ». Nội cái tên tây nầy, thú thật tôi cũng không rõ điển-tích rành rẽ. Có người cắt nghĩa chỗ ấy xưa có làm một cái « préau » (sân chơi trường học hay tu viện) hoặc « bureau » (văn-phòng) gì đó, cho nên dân ta dựa theo bèn chế ra danh-từ « Bờ-rô » để gọi làm vậy. Thiệt tưởng thà tôi chịu dốt, mặc người cười, — còn hơn loè các học-hữu và nhóm thanh-niên bằng một cách giải-nghĩa gượng-ép và không căn cứ. Tiếc cho một di-tích vừa hơn trăm năm mà đã phai mờ trong trí nhớ của người trong nước. Riêng theo tài liệu của ông giáo Trần văn Xưởng, do ông Lê Ngọc Trụ thuật lại, thì «Bờ-Rô» có lẽ do «Moreau» ta đọc trại đi, và cứ theo ông Xưởng « Moreau » là tên của người quản thủ Pháp đầu tiên được cất chăm nom vườn nầy. Dầu thế nào, theo tôi, danh từ « Bờ-rô » chưa được diễn giải một cách ổn thỏa. Nhưng dầu chi đi nữa, ta không nên cắt-nghĩa càn bừa, Tiện đây tôi yêu-cầu các học giả nên thận trọng lời diễn luận chẳng khá làm tàn bia đặt tên « nhà thương Đầm Đất » (như trong một tờ tạp-chí kia), trong lúc dưỡng-đường Grall được cất xây trên một *đồn đất* thật sự, ai ai cũng rõ biết, và cũng không nên vì thấy gần Sài-gòn có những chợ : « Ông Lãnh », « Bà Chiểu », « Bà Điểm », « Bà Hom», «Bà Rịa» «Bà Đen» rồi đề quyết Năm Bà vốn là thê thiếp ông Lãnh-binh nọ. Tội chết đa ! Tuy người mất rồi không nói được, chớ còn người cố cựu nữa chi ? Bạn thân tôi, ông Sơn-nam có kể cho tôi nghe gần quận Cái-Bè, trên con đường đi về Hậu-Giang, có một khúc quanh gọi « Khúc quanh ông Cọp ». Nhiều học giả chưa gì vội nói hớt, cắt nghĩa : » xưa ở vùng ấy, cọp rất nhiều » nên dân bản xứ lấy đó đặt tên ». Theo ông Sơn-Nam chịu khó điều tra kỹ-càng ; rõ lại mấy chục năm về trước hãng bán tủ sắt hiệu

« BAUCHE » có quảng-cáo cho thứ tủ nầy bằng một bảng lớn dựng tại khúc quanh đó ; trên bảng vẽ hình một con hổ to ngồi chồm hổm trên đầu tủ, một tay thò xuống cố cạy nắp tủ « BAUCHE » (nhãn hiệu « con cọp ») cạy hoài mà không sao cạy được, đủ biết tủ sắt kiên-cố bực nào. Dân quê trong vùng qua lại thấy bảng vẽ cọp dựng chan nhãn tại khúc quanh, trong khi nói chuyện bèn gọi tắt chỗ ấy là « khúc quanh ông Cọp ». Chuyện chỉ có bấy-nhiêu không nên lắm sự !

☆

IV

PHẦN THỨ TƯ

TRỞ LẠI VẤN-ĐỀ TÌM HIỂU THÊM VỀ VỊ-TRÍ SÀI-GÒN

Có cả thảy mấy vị-trí mang tên « Sài-gòn » và tùy thời đại xoay hướng, đổi chỗ như thế nào

1) — *Prei Nokor*, Sài-gòn của Cổ-cao-miên, trước năm 1680 ;

2) — *Đề-Ngạn*, nơi tụ-tập của người Tàu từ năm 1778 ;

3) — *Bến-Nghé*, nơi tụ tập của người Việt, từ 1790.

☆

Đoạn nầy, theo tôi, rất là quan trọng.

Tôi xin mở một dấu ngoặc, vừa để ôn lại những tài-liệu đã biết rồi, vừa để nhơn đó, nhận-định và tìm hiểu vị-trí Sài-gòn, đã tùy thời, đổi chỗ như thế nào.

Có cả thảy ba vị-trí đáng để ý nhứt :

1) — Chỗ nào là « Cổ Sài-gòn », thành-lũy mà người Cam-bốt-diên gọi là « Prei Nokor » ?

Đời xưa, trước năm 1680, người Cam-bốt-diên vùng Thủy-Chân-Lạp có một thành lũy giữa rừng già, gọi « Prei Nokor ». Nhờ những cuộc đào đất tìm cổ vật trước đây, khoảng năm 1940-1944, nghiệm ra Prei-Nokor có lẽ ở vùng Đồn Cây Mai (Phú-Lâm) chạy dài tới vùng Chợ-Quán, lối nhà cũ Hội-quán Hội Đức-Trí Thể-Dục (S.A.M.I.P.I.C) (Société pour l'amélioration Morale, Intellectuelle, Physique des Indigènes de Cochinchine) (nay là trụ sở cơ-quan cố-vấn quân-sự Mỹ-quốc, đường Trần-hưng-Đạo (1) ăn luồn lên Gò-Vấp và Bà Điểm.

Hội-quán Đức-trí Thể-dục xây trên một nền chùa Thổ, nền

(1) Le nom de Chợ-Quán, appliqué aux villages de Tân-Kiểng, Nhơn-Giang, Bình-Yên, était celui du marché qui se trouvait sous les grands tamariniers de l'avenue de l'hôpital de Chợ-quán. Il y avait beaucoup d'auberges, de là le nom de *Chợ* (marché) *quán* (auberge).

Entre l'avenue de l'hôpital et la ferme des Mares était le village des fondeurs, Nhơn-Ngãi (aujourd'hui Nhơn-Giang). On y remarque les vestiges, d'un ancien village cambodgien. Une grande pagode cambodgienne avec des tours en briques, se trouvait sur une propriété. En y creusant on trouve des briques cambodgiennes, des nénuphars en terre cuite, de petit bouddhas en bronze, en pierre. Il y reste encore deux blocs de granit bien poli et ornés de sculptures en relief (a).

De Chợ-quán (Nhơn-Giang) jusqu'à la route qui descend à Cầu-kho, ce bord était habité et parsemé de maisons entourées de jardins. (Souvenirs historiques de Saigon et de ses environs, par Trương-Vĩnh-Ký, 1885, page 28).

a) Ces pierres se trouvent actuellement au Musée National du Viet-nam (Jardin Botanique) Saigon. NDLR.

nầy nay còn lo hơn đường lộ rất nhiều ; mấy mươi năm về trước, đào gặp tại đây đồ cổ-đồng, tảng đá lớn, ngạch cửa bằng đá, đặc-biệt nhứt là một cây đèn đồng ten xanh rất cổ, (xem ảnh) tạc hình một hình-nhân Thổ đầu đội mũ chun qui hai tay dâng một bồn để dựng dầu thắp, các vật này hiện có trưng-bày nơi trung-đường tại viện bảo-tàng quốc-gia trong vườn bách thảo. Sách sử cổ lại cho biết người Cam-bốt-diên có ở vùng Thị-nghè, vùng Cầu-Bông (cổ danh gọi « Cầu Cao-miên » (1) Nơi đây, đã đào gặp một món đồ đất nung đặc-sắc của người Cao-miên dùng. Từ Thị-Nghè, người Miên ở giáp liên-tiếp đến Gò-vấp, chạy dọc thẳng lên Biên-Hòa, những nơi đất gò lên cao, hoặc có giồng cát khô ráo. Kinh-nghiệm cho ta biết phong tục người cơ-me thích làm nhà trên chỗ cao ráo đất giồng, đã vậy còn thêm cất nhà sàng, cao cẳng ; rất khác người Việt, tánh ưa tìm chỗ có sơn thủy : dòng nước, khúc quanh bóng mát, nhà nền đất, không nối cột làm cẳng cao như nhà miên (B. S. E. I. năm 1942, trương 26).

Prei Nokor, định chừng ắt ở giữa khu đất giáp vòng có :

Đông : Gò-vấp qua Thị-Nghè,

Tây : Phú-lâm,

Nam : vàm Bến-Nghé (2)

Bắc : Bà-điểm.

Lõm giữa nầy, đất tư mùa khô ráo, tức nhiên đúng với sở thích người Cao-Miên. Những chỗ nào có người Miên ở khi xưa, nay ta có thể đoán được không sai nhờ hai việc sau này : thứ nhứt, khi ta gặp một nền đất to lớn cao hơn vùng chung quanh (tỷ như vùng nhà hội Đức-Trí Thể-Dục cũ (đường Trần-hưng-Đạo) hoặc vùng Đồn Phú-Lâm, Chùa Gò (Phụng-sơn-tự) ; thứ nhì khi ta gặp gần nền cao thêm có cây

(1) — *Cao-man-Kiều* : — Ở huyện Bình-Dương, năm Tân-Hợi quốc-sơ (1731) vua nước Cao-man là Nặc-Tha bị Nặc-Sô đánh đuổi chạy qua Gia-Định ở mương cây chỗ đất khoảng đàng nơi thượng-du con sông, mà chỗ ở lại cách sông phải làm cầu ván qua lại, nên gọi là cầu Cao-man. (Đại Nam nhất-thống-chí, tập 1, bản dịch Nguyễn Tạo, trương 77).

(2) — *Vam Bến-Nghé* : — Miên gọi « Kompong Krabei » (kompong là Vũng, Bến. Krabei là trâu, nghé, Việt sở danh từ « Ngưu-tân » nôm na là « Bến Nghé » hay là dịch lại của người Miên chăng ?

« bồ đề » cây « da » hay cây « lâm vồ » (1) vì bao giờ người Thổ cũng thích trồng cây thứ ấy để nhắc tích xưa đức Phật Thích-ca đắc đạo, ngộ đạo dưới gốc cổ thụ loại nầy.

Theo bài Pháp-văn « Souvenirs historiques » của cụ Trương-Vĩnh-Ký thì *« chùa Cây-Mai ngày xưa là ngôi chùa Chân-lạp, có ao hồ bao bọc chung quanh và dùng làm nơi đua thuyền trải những khi lễ phật »* Vịn theo bấy nhiêu tài liệu vắn tắt nhưng hết sức quan trọng này, và nghiệm cho kỹ, ta biết vùng Cây-Mai quả là một yếu-điểm của người Miên xưa. Muốn đua thuyền (ghe ngo) thì nước bọc chung quanh Đồn Cây Mai chưa đủ dùng. Khúc đua phải dài trên năm ba cây số ngàn ghe ngo mới đủ sức lấy trớn thi tài. Như vậy khúc đua phải dài ra tới vùng nước Chùa Gò (Phụng-sơn-tự) hoặc xa hơn nữa thì càng đắc-thế; vả lại dọc theo đường lộ Sài-gòn Mỹ-Tho, tôi nhớ có một người Thổ nói với tôi đó là « Sre pren » (ruộng khô cạn nước). Theo tôi trước khi thành ruộng gò, có phải đây là di-tích chỗ đua thuyền đua ghe ngo của người Chân-lạp chăng ? khảo ra đường nước chùa Cây-Mai ăn thông với con rạch trước đây gọi rạch Lò-gốm, rạch này bị lấp đi một phần khi xây cất khu Chợ-lớn mới.

Cho đến ngày nay, điển « Prei Nokor » đề ra Việt-danh « Sài-gòn » chưa lấy làm ổn thỏa. Muốn nói « Prei Nokor » là « rừng gòn » hoặc « rừng bò » hoặc « xứ ở giữa rừng » đều được. Điển đã « lạc Ông Bổn », mất căn rồi, thì ai muốn nói sao cũng được. Cắt nghĩa « Sài-gòn » do « Thầy ngồồn » của Tàu cũng thông-thông và nghe lọt tai hơn !

2) — Sài-gòn, nơi tụ-tập buôn-bán của người Tàu (Tai-ngòn hai là Tingan) tạo-lập từ năm 1778 (Đề-Ngạn).

« Sài-gòn » do người Tầu lập ra nay biến thành Chợ-lớn.

Vị trí của cái « chợ » nầy sở dĩ có là vì :

(1) — Lâm-vồ.— Tôi chỉ nghe danh từ nầy phổ hóa vùng Sốc-trăng, Bạc-Liêu, Trà-Vinh tức những xứ có người Miên ở. Theo tôi « lâm vồ » do chữ « đơm pô » của Miên mà có. Cây ficus indica, figuier d'Inde, Banian trong tự-điển Génibrel, chắc là « bồ đề » cây da, cây « lâm vồ » là phải ? Người Miên họ nói thà sát-nhơn còn hơn « hạ lâm vồ » vì sát nhơn chỉ giết người còn « hạ lâm vồ » là phá nơi Phật dựa.

Ngoài duyên-do đã nói nơi trương 39 (tài-liệu Francis Garnier rút trong Gia-Định thông chí), còn những duyên do sau nầy :

a) *duyên do chánh trị.*— Khu-vực người Tàu lựa may thay lại trúng ngay giữa khu-vực miên (vùng Phú-lâm) và khu-vực Việt (Vàm Bến-Nghé chợ Bến-Thành) ; bất ngờ đây là vị-trí « trái độn » giữa hai khu Miên-Việt. Ngày sau, đức Cao-Hoàng xây thành 1790 cũng lựa chỗ cách xa xóm Miên cố ý để Xóm tàu ở giữa làm trung gian.

b) *duyên do kinh tài.*— Đây là duyên do quan trọng nhứt. Chợ-lớn ở đầu những mối đường thủy, một xuống Lục-tỉnh, một lên Nam-Vang, một mối là ngã lên Cù-lao Phố (Biên-hòa) và một mối theo biển trực chỉ ra Huế. Duyên-do kinh-tế nhồi thêm duyên-do địa-lợi. Danh từ « Đề-ngạn » (đọc giọng tầu là Tai-ngòn, Tingan, Thầy-ngồồn rất có thể là đầu mối đẻ ra hai chữ « Sài-gòn ».

Trước năm 1914, trên con đường Trần-hưng-Đạo còn nhiều ruộng nước ao lầy. Sài-gòn và Chợ-lớn là hai khu riêng biệt, ở giữa là một cái bưng nước đọng khởi đầu từ nhà ga đại-lộ Lê-lợi và đại lộ Nguyễn-huệ, đầu kia phía Chợ-lớn chót bưng là đầu đường Đồng-Khánh Thủy-binh cũ, rue des marins) (1). Năm 1916, Pháp lấp bưng, đổ đất bồi làm đường « Ba mươi » (tức Galliéni cũ, nay là Trần-Hưng-Đạo). Năm 1928 đường Galliéni vừa trải đá xanh lên trên lớp đá đỏ và bắt đầu được tráng nhựa. Hai bên đường còn nhiều thửa ruộng hoang-vu, chiều chiều trời gần mưa tiếng dế tiếng ếch-ương ri-rít huềnh-hoang, khó biết đây là trung-tâm đô-thành hoa lệ. Nhà lụp-xụp không hàng lối mái lá mái tôn (tôle) dân lao động chen chúc gái ăn sương đủ hạng. (Tôi học nuôi cá xiêm, đá cá và trường đời nơi đây). Đầu 1929 có đèn điện giăng giữa chia con đường làm hai chiều, lên xuống. Đường xe điện đặt trung-gian đại lộ, đến năm 1953 mãn hạn giao kèo khai thác mới chịu dẹp. Năm 1954 gỡ đường rầy và lấp nhựa san bằng. Phía sau đình Tân-Kiểng, gần trụ-sở cố-vấn quân-sự Mỹ đóng

(1) Đường Trần-hưng-Đạo, lúc dự-thảo thì định phải chạy ngay từ trước Quốc-Hội thẳng một mạch vô Chợ-lớn đi ngang Chợ Bến-Thành, thẳng hon một đường, như vậy mới đúng luật thẩm mỹ, nhưng khi bắt tay vào việc, thì « đụng chạm phong thủy, mồ mả nhiều vọng tộc », nên đành sửa lại uốn vẹo từ cửa Chợ Bến-Thành, vẻ mỹ-quan bớt đi một vài...

hiện nay (SAMIPIC cũ) và chỗ nhà ga Pétrus Ký đầu đại lộ Cộng-Hòa còn gò cao nghều nghệu : đây là nền cũ xóm Cờ-me, nếu đào bới ắt gặp đồ cổ-tích miên chắc hẳn.

Một dị-tích chót xóm Galliéni cũ vừa mới lấp gần đây. Ấy là khúc đầu Rạch Bà-Đô đụng với đại-lộ Trần-Hưng-Đạo và đại-lộ Cộng-Hòa. Chỗ nầy trước đây còn là một đường nước sình lầy hôi thúi bỏ hoang. Nay lấp đi, đường sá thêm vẻ đẹp và hợp vệ sinh, nhưng tránh không khỏi động lòng hoài cổ.

☆

3) — Sàigòn của Việt

Thuở « đàng cựu », vùng Sài-gòn chánh danh gọi « Bến-Nghé ». Đó mới là xóm Việt-Nam. Bến-Nghé, tên chữ gọi « Ngưu-chữ » tên khác nữa là Tân-Bình-Giang ; xóm Bến-Nghé chạy dài từ khu Chợ-Quán tới Hiển-Trung-Tự (Pháp dịch « temple de la Fidélité ») và chạy đến Thủy-Xưởng (Arsenal). Miếu-Hiển-Trung do đức Cao-Hoàng dựng lên để thờ các công-thần khai cơ dựng nghiệp, trong có bài-vị mấy trăm cái, gồm có một bài vị thờ người thủy-binh Pháp matelot Manuel, miếu Hiển-Trung vốn ở trong vòng thành Ô-Ma (camp des mares, nay là trụ sở trung ương Cảnh-sát) Sau năm đảo chánh, binh Pháp trở lại chiếm cứ thành Ô-Ma, và dỡ bỏ miếu Hiển-Trung, về sau này không còn nhìn được xưa ở chỗ nào (1).

Cả ba vùng : vùng Miên (Phú-Lâm), vùng Tàu (Đề-Ngạn), và vùng Việt (Bến-Nghé) nối liền nhau nhờ rạch, kinh, sông, ngòi, nhiều hơn bằng đường lộ đất. Nay dân cư ngày một thêm đông, nhà cửa ngày một thêm nhiều, các đường thủy-đạo bị lấp lần hồi, không dễ gì truy-tầm ra manh mối. Cách nay một trăm năm xe cộ rất ít, đường sá

(1) Xem qua trương 142.

không nhiều như bây giờ. Muốn xê-dịch chỗ nầy qua chỗ nọ, đường xa dùng võng, cáng, sang nữa thì chạy ngựa thêm mau lẹ, nhưng vẫn tốn kém khổ cực (ngựa phải đúng giờ cho ăn cho nghỉ dưỡng sức) đã phiền-phức lại nhiều bất tiện. Đường gần, gọn nhứt và rẻ tiền là đi thuyền, ghe lồng, ghe giàn, tam-bản bốn chèo hoặc hai chèo, bình dân hơn nữa là chiếc xuồng ba lá (chỉ ba tấm ván ghép lại) (thúng nan trét chai, người trong Nam không biết dùng).

Khắp Sài-gòn (Bến-Nghé) và Đề-Ngạn (Chợ-lớn), lối 1860, có rất nhiều con kinh đào tay, tuy bẩn thỉu nhưng thuở đó rất cần ích. Về sau, lần lần các kinh bị lấp mất dạng hình, nhường chỗ cho Sài-gòn tân thời, xứng danh hòn « Bửu-ngọc Viễn-đông » (La perle de l'Extrême Orient).

Trong thành nội, xin kể đại-lược những cơ-quan sau nầy :

a : *hành-chánh :* Dinh Ông Thượng, *vùng cao ráo*
Trường Thi
Trường tiền (chỗ đúc tiền)
Hoàng-cung
Pháp-trường.

b : *quân-sự :* Cơ-xưởng *vùng phụ cận*
Thủy-Trại (arsenal)
Trường diêm (có phải kho đạn là dinh Tân-Xá cũ chăng ?
Cơ dinh
Mô súng (Đồng tập-trận)
Khu lương-thực (Cầu-kho)

c : *Phố-xá :* nhà cửa dân cư ở vùng thấp có các rạch con nối liền.

d : Phía xa vô lần trong Chợ-lớn : Phố Hoa-Kiều (trong bản đồ Pháp đề : « *Bazar chinois* » có phải Đề-Ngạn đây chăng ?

Theo cuốn « Annuaire de la Cochinchine » in năm 1865, hồi Tây mới qua, vùng Sài-gòn đếm được bốn chục làng ở dài theo Sông Bến Nghé và chung quanh Qui-thành (1).

1) Bouchot.— La naissance et les premières années de Saigon, ville française. (B. S. E. I. 1927, N. 2 page 73 và B. S. E. I. Octobre 1935, page 84).

Trong bài khảo cứu của cụ Trương Vĩnh-ký « Souvenirs historiques cụ kể đại-lược chung quanh Sài-gòn xưa có những làng như Hòa-Mỹ, Tân-Khai, Long-Điền, Trường-Hòa, Mỹ-Hội, Nam-Chơn, Long-Hưng, Cầu-Kho, Chợ-Quán, Tân-Kiểng. An-Bình, Hòa-Nghĩa, (Trường Thi) v.v...

May ta thử dạo một vòng thành-phố Sài-gòn xưa, lối sinh-thời cụ Trương, Vĩnh-ký, và bắt đầu từ Cơ-Xưởng thủy-quân kể lần hồi vô trong Chợ-lớn, thì :

Từ mé Rạch Thị-Nghé (Avalanche) tên chữ « Bình-trị-Giang » kể lần vô kinh Bến-Nghé (Arroyo chinois), tên chữ « Ngưu-tân hay Tân Bình Giang », có cả thảy bốn ấp :

1) — Xóm Hòa-Mỹ, tức là Xóm Thủy-Trại (Arsenal),

2) — Xóm Tân-Khai,

3) — Xóm Long-Điền,

4) — Xóm Trường-Hòa, (giáp với Đường Công-Lý, hiện nay).

Thành phố Sài-gòn thuộc vùng đất thôn Mỹ-hội, bắt từ mé kinh cây Cám chạy dụng ranh làng Tân-khai.

Tân-khai, tục danh là Chợ Sỏi, hoặc Vàm Bến-Nghé, ranh đất ăn giáp đường Trường-Tiền (đường mé sông lối Cầu-Mống). Hồi đàng cựu, đường mé sông nhà cửa đông đúc lớp trên bờ, lớp dưới mé nước chạy dài chen chút khít nhau.

Khúc sông Bến-Nghé ngay lối rạch ông Bé sắp vô trong Chợ-lớn, có xóm tên gọi " Lò Vôi ".

Đời xưa, ông xã-trưởng làng Mỹ-hội, nhờ trong vùng đất có xây thành-trì. cũng như ngày nay chức Đô-Trưởng, nên oai-vệ không xã-trưởng nào bì kịp. Xã-trưởng Mỹ-hội, chức tuy nhỏ, nhưng đặc-cách ngang hàng Cai-tổng đương thời ấy, và được đặc ân đội mão trái bí (Souvenirs historiques).

Mỗi khi làng Mỹ-hội chạy sớ xin xây cất đình chùa hoặc làm lại hay tu-bổ nhà công-sở, khi sớ tâu đến kinh, bận về đức vua phái một khâm-sai đại-thần mang vào năm quan tiền kẽm và vài món tặng-phẩm khác đựng trên một mâm sơn son thếp vàng « vật khinh hình trọng » « ơn vua lộc nước », bấy nhiêu đó đủ phình mũi dân đen !

« Đông đảo thay phường Mỹ-hội,

« Sum-nghiêm bấy làng Tân-khai.

« Ngói liền đuôi lân, phố thương-khánh tòa ngang tòa dọc.

« Hiên sè cánh én, nhà quan dân hàng vắn hàng dài.

« Gái nha-nhuốc tay vòng tay niểng,

« Trai xênh-xang chơn hớn chơn hài...

(Cổ Gia-định vịnh, tương truyền do ông Ngô-Nhơn-Tịnh soạn, bản in Trương-Vĩnh-Ký. 1882, trương 5).

Xóm Hàng Đinh (bán đinh) ở lối vườn chơi trên con đường Tự-Do, đường này đã có từ thuả cựu trào, nhưng nhỏ bé và quê mùa lắm. Từ mé sông đến đinh Thượng Thơ (Direction de l'intérieur, nay là Bộ Kinh-Tế) có mấy chòm cây cau suôn đuột chen chúc gần xóm nhà lá lụp-xụp, lối năm 1860, gần đường Nguyễn-Văn-Thinh (d'Ormay cũ), người ta còn thấy một ngôi chùa cổ, mái uốn cong quớt như cặp sừng, cạnh bên có một quán rượu tây của bọn lính Pháp, ban ngày che màn trắng phếu.

Trước Tòa Đô-chánh hiện nay thì thuở ấy có con kinh nhỏ, trên có xây một cái cống, gọi « Cống Cầu-Dầu » vì tại xóm chuyên môn bán dầu phộng để ăn và để thắp đèn. Con kinh này, Tây đến thì lấp đi, thay vào là con đường Charner cũ, hồi đó cũng gọi là « Đường Kinh Lấp ».

Ngã tư Kinh-lấp đụng với con kinh về sau biến thành Đại-lộ Bonard, hồi mồ ma thời Pháp, vẫn là xóm sang trọng nhứt. Tại chỗ bồn nước ngay ngã tư này, hồi đó có xây một cái bệ cao hình bát-giác, vào khoảng 1920, tôi lên học Sài-gòn còn thấy tận mắt. Mỗi chiều thứ bảy, tại bệ nầy có mấy chú lính sen-đá trỗi nhạc Tây cho đồng-bào ta thưởng-thức. Ngày nay nhạc Pháp, nhạc Mỹ nghe nhàm tai, các rạp chớp bóng, máy hát và máy ra-điô « dọn ăn » đến chán-bứ ê-hề chớ thuở ấy, làm gì mà được nghe nhạc ngoại-quốc cho đã con ráy. Họa chăng tụi nào dám lết lại gần nhà hàng « Continental » dành cho « khách Tây » ăn, (đường Tự-do), nhà hàng Pancrazi trên đường Bonard ; và chỗ ngã tư Bồn kèn này, mới được thưởng thức.

Tương truyền Ông Huỳnh Mẫn Đạt đã gặp ông Tôn thọ Tường

và hai đàng đối đáp nhau bằng hai bài thơ bắt hủ (1) cũng tại chỗ này tục danh là « Bồn Kèn ».

« Bồn Kèn » cũng còn là một danh-từ để gọi bọn du-côn ở xóm này, phần nhiều là tay dọng bàn nấu ăn cho các quan lang-sa, thường hay cậy thế thần của chủ, hống hách hung hăng, tự xưng là « Anh chị Bồn Kèn » và hay gây ăn thua đánh lộn hoặc đâm chém với du côn xóm khác như « Xóm Dọn Bàn » (Paul Bert cũ), Xóm Khánh-Hội

(1) Ông Huỳnh-Mẫn-Đạt, là người Rạch-Giá, thi đỗ cử-nhân làm quan trào Tự-Đức, chức đến tuần-phủ, thì xin hưu trí, vì không khứng ở lại giúp Pháp. Một buổi chiều kia, ông lên Sài-gòn chơi, ông đội nón ngựa (thứ nón như nón lá nhưng kết bằng lông chim, dùng khi cỡi ngựa) ông đứng coi lính lang-sa thổi kèn, xảy gặp ông Tôn Thọ Tường ngồi xe song mã chạy trờ tới, ông lật đật nấp gốc cây không cho ông Tường thấy, nhưng ông Tường lanh mắt đã nhảy xuống xe mừng rỡ. Hai người ứng khẩu như vầy :

Huỳnh Mẫn Đạt xướng.

Cửu mã năm ba dạo cặp kè,
Duyên sao (1) giải cấu kiếo đè ne.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe
Hớn hở trẻ dung đường dặm liễu,
Lơ thơ già nấp cội cây hoè.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy :
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.

Tôn Thọ Tường biết ý, ngâm trả lại một bài thi như sau :

Tình cờ xảy gặp (2) bạn tiền liêu,
Thơ phú ngâm nga hứng gió chiều.
Thế cuộc đổi dời càng lắm lắm,
Thiện cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều.
Nước non đường ấy tình đường ấy,
Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.
Hăm hở nhạc Tây hơi trỗi mạnh
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu-thiều.

(Tài liệu theo « Điếu Cổ hạ kim » Nguyễn Liên Phong soạn, bản 1915 trương 40-41)

(1) Duyên đâu...

(1) Tình cờ gặp gỡ...

(bản Khuông-Việt « Tôn-Thọ-Tường » 1942, Ngày Nay, Hà-Nội)

(Anh chị Bến Tàu), hoặc du-côn « Mặt-Má-Hồng » (đường Mac Mahon) hay « Lăng-Xi-Bê (đường Blancsubé). Thủa ấy đám anh chị chưa có « Chó lửa » (súng lục, súng sáu) như bây giờ. Họ nói chuyện với nhau chỉ bằng bàn tay sắt, củ chì, roi gân bò, hoặc dao tu, miễn là đủ cho ăn thẹo trên mặt là cùng... nhưng họ có thói ưa xăm mình và tâng bốc nhau bằng danh từ « đại ca » như trong truyện Thủy-Hử, hay trong các truyện Tàu khác. Có người xăm tích « Võ Tòng đả hổ », người xâm câu thơ răn đời : « Hoạn nạn bất ly chơn quân tử, Lâm nguy bất cứu mạc yêu-hùng ». Có kẻ xăm bùa chú, bùa « gồng », người xăm hình ý-trung-nhơn. hoặc con « đầm » lõa thể, thậm chí có người vào khám đến tội hung hăng, khi ra đem về kỷ-niệm một vài câu chữ Pháp, như ;

« La richesse attire les amis » xăm trên vế hữu,

« La pauvreté les éloigne » xăm trên vế tả (định chừng anh nầy đã bị một vố bạn bè phũ-phàng chi đây).

Có một anh, tôi được gặp, xăm khắp thân thể không chừa một da non : hai bắp tay, những câu chữ nho :

« Tiền đồng tịch kim bằng cộng lạc »

« Hậu lâm nguy bất kiếu đệ huynh ».

Giữa ngực xăm một con rồng đoanh... đặc-biệt nhứt là sau lưng. trên đề : « République française » dưới thêm một câu : « Vive la France » và mấy con số « 1914-1918 » hỏi ra anh là một lính « chào mào » từng dự trận Âu-châu đại-chiến.

« Danh từ » « du-côn » có lẽ do tích bọn này nguyên là bọn du thủ du thực, tay thường cầm một « đoản côn » (côn vắn) bằng sắt, đồng hay gỗ trắc, để hộ thân, về sau, vì có lịnh cò bót cho bắt những kẻ tay cầm gậy hèo, nên họ đổi lại, để dễ chạy án. cầm một ống tiêu cũng bằng đồng, để khi hữu sự thì dùng làm binh khí hoặc khi nào cao hứng chè chén no say thì mượn đó trổi hơi phù trầm, kể « thơ Sáu Trọng », thơ « Thầy Thông Chánh bắn Biện-lý Tây ở Trà-Vinh », hoặc « thơ Cậu Hai Miên » con của lãnh binh Tấn.

Về danh từ « Bồn Kèn », thuở nhỏ tôi có được nghe đám con nít chợ Sóc-trăng hát như sau :

« *Ắc-táp lách Sô-cu-la Canh-ti-nã Bồn Kèn* », hoặc thông thường nhứt và vỏn-vẹn nhứt là hai chữ sau « Bồn-kèn » hay « Bồ-Kề » để chế nhạo lẫn nhau.

Xét ra người Triều-Châu có một danh từ « Bồ-Ền » (bất an) để nói với nhau khi gặp một việc không may ? Hai tiếng nầy nghe tựa-tựa như hai tiếng « Bồ-Kề ». Câu trên đây có thể gọi « đồng điêu » được chăng ? Một điều tôi biết chắc là nó có trước năm nhà Thanh sụp đổ (1911) và trước trận giặc Âu-chiến 1914-1918. Lúc nhỏ tôi cũng bắt chước anh em la hát theo như vậy nhưng kỳ thật không hiểu đó là nghĩa gì. Về sau khi lên học trường Sài-Gòn, tôi được nếm mùi tấm tablette de chocolat bán tại góc đường Catinat và Bonard gần « Bồn-Kèn » tôi mới thấu rõ có lẽ câu nầy thuở ấy là do một món quà sang trọng hiếm có được đem về xứ quê, chợ Sốc-Trăng yêu mến của tôi, nhưng bởi phát âm không rành nên nghe trại-bẹ như vậy chăng ?

« Bồ-Kề » dưới xứ Sốc-trăng của tôi, thường được dùng đồng nghĩa với danh từ « lêu-lêu mất cỡ » Tiện đây tôi xin chất vấn các bạn đồng hương Sốc-trăng, các bạn nào rành về hai điển-tích nầy, xin vui lòng chỉ giáo.

Tôi cũng còn nhớ gần năm-mươi năm về trước, tại châu thành Sốc-Trăng có một ông già người Huê-kiều đầu gióc tóc « bím » ông người cao lớn giềng giàng, bình nhựt hiền như Phật, nhưng khi có một đứa trẻ con nào dám nói trước mặt bốn tiếng vô nghĩa lý : « Bổ-cu ông già », thì ông giận dữ đỏ mặt tía tai chạy theo lấy ống điếu tre bổ « tưới hột sen » trên đầu vừa khỏ vừa chửi « L... má mầy ! thằng Xích-câm-xa » ấy đó : « bổ-cu ông già » là « beaucoup ông già »

« Xích-câm-xa » chỉ là « c'est comme ça »

Những danh từ vô tội mà đã khiến nhiều bạn đã bị ông già nầy rượt nhiều lần như tôi, ai đó xin lên tiếng, chúng ta sẽ hội hiệp ăn mừng và « bồ kề » một bữa !

☆

a) Bắt từ cơ-thủy-xưởng, dinh Thống-đốc Nam-kỳ, Cột cờ thủ-ngữ.

Cầu quan, Sở Thương-chánh.

Dài theo bờ sông Bến-Nghé, nhà phố dân cư đều cất bằng gỗ tạp tre nứa và lợp bằng lá « cần đóp » (lá lợp nhà chằm theo kiểu Cao-Miên) hoặc lợp bằng tranh. Nhà thì làm theo kiểu nhà sàn, nửa phần ở trên đất liền day một ra lộ, nửa phần gie ra mặt nước, tắm rửa giặt giũ, rất tiện, thêm được cái vừa rẻ tiền vừa hạp vệ sinh.

Cuối đường Tự-Do, tại bến đò qua chợ Thủ-Thiêm, thì có « Thủy-các » và « Lương tạ », là nhà tắm của Vua, cất trên bè tre. Chỗ này, đời xưa cũng gọi là « Bến ngự » (1) Gần bên có con đò chèo tay đưa rước bộ-hành qua lại Thủ-Thiêm. Nay bến vẫn còn duy cô lái đò ngây thơ đẹp đẽ đã thay bằng một động cơ ráp trên một chiếc phà chậm chạp, xục xịch tối ngày trên dòng sông bạc. Cô lái đò mỹ miều đã đi đầu thai qua nhiều kiếp khác, có còn chăng là câu hát truyền tụng đời đời :

« Bắp non mà nướng lửa lò,
« Đố ai ve được con đò Thủ-Thiêm » !

Xưởng đóng tàu chiến cũng ở Thủ-Thiêm, đối diện với cơ-xưởng Thủy-Quân (Arsenal) ngày nay. Bởi thường có thuyền chiến đậu tại đây, nên xóm này cũng gọi là « xóm thủy trại » nhưng bởi dân ta quen nói tắt nên ưa gọi « Xóm thủy » lâu ngày cũng quen tai. Xóm này cũng gọi là « Xóm Tàu Ô », vì đây là trụ sở của bọn Tàu thường trương buồm đen. Chữ là « Tuần-hải đô-dinh » nghe oai vệ. nhưng toán quân này, tiếng là qui thuận chúa Nguyễn, có phận sự tuần-tiễu ngoài biển cả sông ngòi và tu-tạo chiến thuyền nhà vua, nhưng tánh cũ khó chừa, rõ là quân cướp biển gặp dịp sơ hở là ra tay, bất luận đối với giặc Tây-sơn hay phe Nguyễn-chúa Dân gian đều gớm mặt, đêm đêm trẻ nhỏ nghe gọi hai tiếng « Tàu ô » là nín khóc (Tại hãng Denis-frères đầu đường Tự-Do, khi bước vô cửa lớn, lên một từng nấc thang, khách sẽ thấy gắn trên tường vài cây súng đồng cỡ nhỏ nạp đạn đàng miệng và châm ngòi hỏa-mai phía sau đuôi,

(1) *Bến ngự.*— Người Miên xưa gọi vùng này là « kompong-luong » tức « bến vua » Sách sử Việt đã âm danh từ này ra « Tầm phong long » trong tấu sớ. Về sau, đặt « Huyện Tân-long » đất Sài-gòn, theo tôi ắt cũng để khêu gợi ít nhiều danh từ Miên « Kompong luong » vậy. V. H. S.

súng đồng này tiếng nổ dữ hơn tai hại gây ra, nhưng thuở ấy nghe đủ bay hồn, đủ làm bọn Tầu Ô kiêng oai lánh mặt) Ngang Thủ-Thiêm, bên nầy bờ sông là cơ-xưởng Thủy-Quân, trước kia quen gọi với danh-từ ngoại lai « *Ba Son* ». Nguồn gốc hai chữ « Ba-Son » cũng ở trong vòng định chừng. Một thuyết cho rằng « Ba Son » do danh từ Pháp « Mare aux poissons » gọi tắt lại : đành rằng thuở trước kia, giữa Arsenal có một con kinh đào tay, nhỏ nhưng rất nhiều cá tôm, thuở ấy người Pháp thích câu cá tại đây, về sau xẻo nhỏ lấp đi nhưng danh vẫn còn, cho nên sự Việt-nam-hóa tiếng Pháp « mare aux poissons » ra tiếng Việt « Ba son » có phần đứng vững. Theo thuyết khác lại đồ thừa hồi xưa (đời Bà Cố Hý nào đo) đã có một anh thợ nguội tên « Son » thứ ba, vô làm sở nầy, rồi lấy đó đặt tên sở nọ, thuyết nầy vô căn cứ, theo tôi phần chắc là do mấy bác túng để cắt nghĩa gượng và xin chừa cho cò-hồn phóng sự giải quyết.

Thuyết thứ ba thì cho rằng « Ba son » do danh từ Pháp « Bassin de radoub » mà có. « Bassin » : « Ba son », theo tôi cũng có phần đứng vững như thuyết thứ nhứt « mare aux poissons ». Theo quyển « Promenades dans Saigon », tác giả bà Hilda Arnold ghi rằng buổi đầu người Pháp đã xuất ra trên bảy triệu quan thời ấy để lấp đất và xây cái ụ tàu « bassin de radoub » nầy, để có thể sửa chữa các thứ tàu chiến tàu buôn tại đây khỏi đem về tận Pháp-quốc. Thời ấy, cuộc chuyển vận đều do đường thủy, nên cái « bassin de radoub » giúp họ nắm vận mạng xứ nầy trong tay.

Về danh từ « Dinh Thượng-Thơ » gọi thay danh từ « dinh Đông-lý Nội-Vụ (Direction de l'Intérieur) truy ra dinh nầy cất xong năm 1864, tôi đã có nói rồi nơi đoạn trước. Từ năm 1946, trở nên « Dinh Thủ Hiến Nam-Việt » rồi « Tòa Đại-biểu Nam-phần » sau rốt là « Bộ Kinh-Tế » Việt-Nam Cộng-Hòa.

« Dinh Thống-Đốc Nam-Kỳ », buổi trước quen gọi là « Dinh phó Soái » vì chức Thống-Đốc hồi Tây mới qua vẫn nằm trong tay võ quan chức phong « Lieutenant-Gouverneur ». Đến năm 1878 mới có nghị định bãi chức « Phó soái võ » và giao quyền cai trị cho Thống-đốc (văn quan) Thống đốc đầu tiên tên Le Myre de Vilers. Nay Le Myre de Vilers đã chết ba-mươi đời vương, duy còn lại một đầu xe lửa trước chạy đường Sàigòn — Mỹ-tho, mà mới đây đã giải bản cho về chở củi ! Mỗi lần chạy, đầu xe lửa

Le Myre de Vilers vừa ho vừa khạc ra khói vừa thét ra lửa, mà có khi không đủ trớn lên dốc cầu Tân-An và cầu Bến-Lức, trèo lên tuột xuống, lên dốc không nổi.,. trối kệ, xe cặp bến cũng còi cũng « xả hơi » ồn-ào oai-vệ khiếp !

Năm 1864, người Pháp lập vườn Bách-Thảo. Giám-đốc ông Pierre là một nhà thực-vật-học kỳ tài. Ông sanh năm 1833, mất năm 1905, giám-đốc vườn bách thảo từ 1865-1877.

Năm 1865, kiểm tra dân số Pháp-kiều tại Sài-gòn, đếm được vôn-vẹn năm trăm bảy-mươi-bảy trự (577) trong số có tám-mươi thuộc phái đẹp. Vì thế cho nên mỗi lần có gánh hát langsa qua diễn, vừa hay tin thì các tay có máu mặt lật-đật xin giấy phép đua nhau đáp tàu sang tận Xanh-ca-Bộ để lựa mỹ-nhân và kén chọn ý-trung-nhơn. Còn lại những bọn kém xu không làm như vậy được hoặc vì phải làm việc trong thâm-sơn cùng-cốc như Tây đoan, Tây kiểm-lâm thì đành lòng tạm gá duyên cùng « chị hai » « chị ba », « thị mẹt », mà mới cũ gì cũng đều khép dưới danh từ thơm tho « con gái » !

Quên nói rằng từ năm 1863 đã có gánh hát tây qua diễn tại Sài-gòn đây rồi, để giải sầu cho khách viễn-chinh. Ban sơ họ hát tại nhà cây của Thủy-sư đề-đốc tại nơi gọi « công trường Đồng hồ » (Place de l'Horloge) góc Tự-do và Nguyễn-Du ngày nay và lúc ấy thì nhà thờ lớn chưa có. Kế đó nhà hát tây được dời về xây tạm tại chỗ nhà chọc trời Caravelle hiện nay. Còn rạp lớn, nay lấy làm trụ sở Quốc-Hội, thì bắt đầu xây dựng lối năm 1898, đến ngày 1 tháng giêng năm 1900 ăn lễ lạc thành lớn lắm. Giữa hai trận giặc 1914-18 và 1939, việc đem gánh hát từ Pháp sang đây diễn có trợ cấp khống-lồ của Đô-thành, bị nhiều người phản đối và có ý muốn đổi nhà hát làm nhà hòa nhạc (salle de concert). Về sau nhà hát tây càng mất khách ủng-hộ vì các tay ăn chơi đều bị các hộp đêm, các quán cơm có nhạc và có khiêu-vũ giúp vui thu-hút hầu hết, còn một mớ khác thì lại thích ciné, chớp bóng nói, vừa lạ vừa hấp dẫn hơn.

Tháng tư năm 1888, có vua Cao-miên, đức Hoàng-lân (Norodom) ngự-du Sài-gòn. Chánh-phủ Pháp thiết lễ tiếp-nghinh trọng thể. Ngài ngự y phục đại-lễ Pháp, áo nỉ kết nút kim-cương, nón dưa gan (chapeau melon) có gắn hột xoàn thật lớn, nhưng ngài vẫn giữ chăn tơ, chân mang giày da láng kiểu escarpin có gắn hột xoàn.

Hai Pháp kiều Vandelet và Faraut đấu giá mua « hoa-chi » cho cờ bạc hốt-me công-khai trên Nam-vang từ năm 1885 đến năm 1889, vì nhựt trình la quá mới thôi. Bởi muốn không tốn tiền phụ-cấp bạc mặt mà Chánh-phủ Pháp nhắm mắt cho làm như vậy, để vua Miên lấy tiền xâu... Một phụ-cấp lạ lùng khác trên Nam-vang là mỗi tháng « Nhà Nước » phát cho vua và các hoàng-thân quí tộc một số á-phiện của nhà đoan, không hút thì bán ra mà xài, hai mối tệ ấy ảnh hưởng rất nhiều đến cách ăn thói ở xứ Sài-gòn thời đó.



Sông Thị-nghè giáp với Rạch Bến-Nghé, chỗ giáp nước là một cái thoi-loi gie ra ngoài sông, phong-cảnh rất đẹp, gió mát từ Ô-cấp thổi vào tư mùa. Người Pháp dựng tại đây một cột cờ tên gọi « cờ Thủ ngữ » (mat des signaux). Sau đây vì có quán rượu trứ danh chiêu mộ anh-hùng mặc-khách rất đông, nên bợm rượu đặt tên rất khôi hài là « mũi đất bọn tán-dóc » (pointe des blagueurs) (Truy ra dưới thời Nam-Triều, chỗ này gọi là « tram Gia-Tân » :

« Gia tân nền trạm thuở xưa,

« ngày nay có dựng cột cờ gần bên ».

(Kim Gia-định phong-cảnh vịnh, bản in Trương vĩnh-Ký, tr. 7)

Trên chót ngọn cờ thường thấy treo ám ngữ : ban ngày là cờ vãi, cờ màu hoặc đột quả bóng sơn đen, — ban đêm thì treo một ánh đèn, khi trắng khi đỏ, tức là ám-hiệu báo tin cho tàu bè biết hiệu lịnh tránh lỗ rạn hiểm nguy, ghe thuyền qua lại, trong lúc vô ra sông Sài-gòn.

Nghĩ cho hồi đời xưa, lúc chưa có xe ô-tô lộng lẫy thì đi đó đi đây toàn là « cuốc bộ », sang lắm mới được xe kiếng, xe song mã v.v... Bởi các cớ ấy nên khúc đường từ « Dinh Thượng Thơ » đổ qua « Dinh Phó-Soái » rồi ăn xuống tới « Cột cờ thủ-ngữ » đã kể cho là xa mú tí-tè. Ngày nay còn lại câu hát và tích sau đây :

Tiền nhựt, lối sáu bảy chục năm về trước, có một cặp vợ chồng chắp nối, vợ là tay « dọn bàn » tứ chiếng làm cho Tây, chồng là tụi « nấu ăn » « ba rọi » của Pháp — hai người đụng nhau chung lưng làm nghề bán đồ lâm-vố (do Pháp-ngữ « rabiot » tức đồ dư) (xưa Thống chế

Joffre ưu dùng danh-từ nầy nhứt) Ngày ngày đôi vợ chồng thay phiên nhau gánh gồng, và đêm đêm mặc dầu mưa gió, anh và chị cũng phải quảy trên vai gánh « đồ Tây » bán như vậy từ đầu đường Tự-do ngang Dinh Thượng-Thơ (Catinat) cho đến tận mé sông chỗ cột cờ Thủ-Ngữ (pointe des blagueurs) đợi khi nào nồi son sạch bách thức ăn mới để huề cùng nhau gánh gánh không về nghỉ. Dè đâu, cuộc làm ăn vừa khá thì anh chồng biến chứng sanh sựa chuyện nọ kia, mèo mỡ bê tha, bỏ gánh lại một mình chị vợ đảm dương, cui cúc. Tức quá, chị nghĩ ra câu hát như vầy để tỏ tình :

« Thượng-thơ, Phó-Soái (1) Thủ-ngữ treo cờ, (hò hơ)

« Bu-don (bouillon), *ôm lết* (omelette), *bí-tết* (beefteack) *xạc-xầy ờ* (sacré !).

« Mũ-ni (menu) *đánh đạo, bây giờ mầy bỏ tao ơ !* (hớ hơ).

Thân làm một mụ già trầu, một chị bếp đốt nát, ngờ đâu khi tâm-hồn bị kích thích quá độ, lại sản-xuất mấy câu bất hủ làm vầy, vừa lâm-ly thống-thiết, vừa tế-nhị, bình dân. Đỗ ai sửa chữa hoặc thêm bớt được chữ nào ? Ban đầu chị kể đường dài thậm thượt từ trước dinh Thượng-Thơ trải qua dinh Phó-Soái, đoạn đến bờ sông... kể các thức ăn gồm hàm-bà-làng xạc-xầy (sacré và hồ-lốn) : nào nước xúp bù-don, nào hột gà chiêm ôm-lết, nào thịt bít tết, v.v. và v.v... Vừa kể chị vừa nhắc ngày thường chồng vợ nhỏ to thủ-thỉ luận câu đạo-đức, té ra mấy câu « đánh đạo khuyên đời » nay mới rõ dẫu chép ra ắt không đầy tớ giấy lộn rạc món ăn (menu) : khổ ơi là khổ ! Nào khi cực nhọc thức khuya dậy sớm có nhau, bây giờ mới vừa kha khá, ông chồng tôi dành coi nhẹ tình tâm mặn với tôi. Trời ơi là trời...

Buổi sơ khởi, hồi Tây mới qua, đời Đề-đốc Thủy-sư Jauréguiberry, người Pháp họ xây cất được một nhà tạm làm dinh quan Đề-đốc, một dưỡng-đường để riêng trị bịnh các binh lính, một Thánh-đường (1860) để lo về phần hồn, thêm một ấn-quán để in thông-cáo và một ít sách vở cần thiết của Chánh-phủ. Bao nhiêu cơ

(1) Câu trên có khi nghe hát : « *Thượng-thơ bán giấy* (tức bán giấy tín-chỉ dân mua đặng lập tờ ly-hôn) *Thủ-ngữ treo cờ* (treo ám hiệu). *Mũ-ni đánh đạo* v.v... Theo tôi, câu này không thiết thực bằng câu trên V. H. S.

sở ấy đều dựng lên trong vùng gần nhà thương Đồn-Đất. Đến lượt Đề-đốc Bonard qua thay thế cho Jauréguiberry, khi tàu ghé Tân-gia-Ba, Bonard đặt thợ làm và chở qua Sài-gòn một sườn nhà toàn bằng gỗ, về đây dựng tại nền trường Taberd bây giờ. (Bông-đồ tòa nhà nầy còn giữ kỹ tại Viện Bảo-tàng Sài-gòn). Trước dinh có xây một tòa nhà lầu cũng toàn bằng gỗ, trên đỉnh lầu có gắn một mặt đồng-hồ rất lớn để báo giờ : nhơn đó đặt tên là « Tour de l'Horloge», nghe được đến (1) Vị trí cái lầu có đồng hồ nầy ở vùng gần nhà thờ lớn và đường Gia-Long. Chỗ Thơ-viện quốc-gia bây giờ thì có Sở Ngân-khố và nhà Bưu-điện. Còn một trại binh-sĩ nữa thì ở tạm nơi gọi là thí trường, tức Trường-Thi hồi đàng cựu (Camp des lettrés), nơi đây nay còn di-tích mấy gốc điệp tây to lớn, do người lang sa trồng để che nắng cho nhóm đánh quần lăn « cổ-loa » (boules gauloises). Cạnh bên là đường Blansubé, và các anh chị xóm nầy thường vỗ ngực xưng « anh hùng Lăng-xi-Bề ».

Ngang Thủ-Thiêm, gần Xóm Thủy-trại, có một cầu tàu, Tục danh « Cầu Gọ », cũng gọi « Cầu Quan » vì ở trong xóm có nhiều nhà của quan viên.

Trước khi đi đến kho đạn cũ, bọc theo bờ thành gần cửa Đông « Phan-Yên-Môn », có một con kinh nhỏ chạy dài, ấy là « Kinh Cây Cám » chạy tới đường Lê-Thánh-Tôn đi ngang Sở Pháo Thủ (Pyrotechnie) qua Sở Công-binh thuật (Génie) là dứt. Con kinh nầy, khúc nối dài tới chợ Cũ thì lại gọi là « Kinh chợ vải » vì vải sồ hàng giê đều bán tại đây. Chỗ hãng xe ngang nhà hàng

(1) Ông Nguyễn-Liên-Phong, một thi sĩ thời ấy, đã ghi lại mấy câu như sau :

Có chỗ ghi giờ nhựt trung
Trên tàu Ông Thượng đặt còng địa-la ;
Còn năm ba phút vậy mà,
Đem đồ hiệu lịnh kéo qua cột cờ,
Đợi đến đúng mười-hai giờ,
Đồ kia rớt xuống, súng hờ giật dây.
Nổ lên một tiếng vang cây,
Châu thành bốn phía sum vầy giấc trưa...

(Nam-kỳ phong tục nhơn vật diễn ca, Nguyễn-Liên-Phong, in nhà Phát toán, 1909)

lớn Charner thuở ấy có một cái giếng nước ngọt, tên gọi « Giếng Chợ Vải ». Kinh chợ Vải chạy tới mặt tiền tòa Đô-chính ngày nay thì dứt.

Còn ở giữa khoảng Sở Thương-Chánh (Port de Commerce. Sở này có từ năm 1860) có một con rạch, tục danh « Rạch Cầu-Sấu », vì nơi đây có một cái hầm nuôi cá sấu để xẻ thịt bán như ta thấy bán thịt bê thịt nai hiện thời (1). Rạch Cầu-sấu nối liền kinh Chợ-Vải tới một con rạch nhỏ nữa do quan võ Coffyn đào, về sau cả ba con kinh này đều lấp bằng trở nên đại-lộ « Đường kinh lấp » chạy từ dinh Đô-Trưởng tới giáp đường Công-lý và đại-lộ Hàm-nghi (Boulevard de la Somme cu).

Ngay chỗ sở Thương-chánh — (Direction du Port de Commerce) có một cái đồn (fort) và một hành-dinh để dành cho quan đại-thần từ Huế vào Sài-gòn có chỗ an nghỉ. Tương truyền nơi đây có một ngôi nhà trước kia là chỗ trú-ngụ của Thái-Thượng-Vương, Tân-Chính-Vương và Nguyễn-Ánh. (Còn ngay chỗ Viện Bảo-Tàng trong vườn Bách-Thảo, đời chúa Nguyễn-Ánh, có cất một ngôi nhà riêng cho Ông Bá-Đa-Lộc ở để dạy Hoàng-Tử-Cảnh, gọi là Dinh Tân-Xá. Dường như sườn nhà này được dời về cất lại dựa tòa nhà của ông Linh-mục ở đường Phan-đình-Phùng, như nay còn thấy. (Sau này, hội cổ học Ấn-Hoa « Société des Etudes Indochinoises » có xây một bia đá kỷ-niệm ngay tại nền cũ « dinh Tân-Xá », bia ấy ngày nay vẫn còn, ở về phía tả Viện Bảo-Tàng, day mặt ngó ra Rạch Thị-Nghè. Tương truyền đám táng ông Bá-Đa-Lộc khởi hành nơi đây)

Vào năm 1860, chánh phủ Pháp sửa sang đường xá mở ra rộng

(1) Loài cá sấu sức khỏe và sống dai lắm. Ở Cần-Thơ cũng có Rạch Cầu Sấu, chuyên bán thịt sấu như ở Saigon. Họ trói khuỷu hai chân trước, xỏ luồn qua một cây tre dài, con nầy nối đuôi con kia ngâm cả xâu hai bên thuyền để cá sấu dưới nước làm bè thả từ Sông Cái Nam Vang về Cần-thơ, bán lần hồi cho đến hết sạch mà không chết con nào. Trong sách « Thổi thực ký văn », tr. 208. Ông Trương-Quốc-Dung thuật rằng làm thịt sấu, cứ để vậy, trước cắt đuôi ăn dần lên, miễn đừng chạm đến tạng ruột thì đến một tuần nhựt cá sấu vẫn không chết ? Trên Nam-vang mùa nước hạ, thổ dân đốt đèn lấy tre đập mặt nước ao hồ thì cá sấu sợ, bò lên, họ theo sau lừa dịp nắm hai chân trước lật khuỷu trói lại thì bắt được, dễ quá ! Chờ được nhiều sẽ xỏ tre rồi lấy dùi sắt chích thịt con chót, nó tường tới trước đẩy lẫn nhau, muốn đem đi đâu tùy ý...

Đường trên nay trở nên con đường Võ-Tánh. Con rạch dài theo Route Basse, chính là rạch Bến nghé. Từ ngày Pháp sang đây, đỗ kỵ danh từ Bến nghé là một, hai là thấy dọc theo rạch có nhiều nhà cửa người Tàu, di tích sót lại của xóm dân Minh-Triều chạy giặc Tây Sơn về đây lập vùng Đề-Ngạn (địa đồ cũ của Pháp ghi Bazar chinois), nên đặt tên rạch lại là « Arroyo chinois ».

Theo Gia-định thông chí, Trịnh hoài Đức kể lại, thời đại Miên-triều, xưa xưa, chỗ nầy vốn cây cối rậm rạp. Một bầy trâu rừng từ đâu kéo đến tụ hội nơi đây, nửa đêm trâu mẹ lạc mất nghé con ; canh khuya lặng lẽ rống kêu con mấy tiếng vang rền. « Nghé ngọ ! Nghé ngọ ! nghe trả lời văng vẳng đâu đây, nghe vậy mà tìm hoài không thấy bóng thấy tăm, trâu mẹ nóng tình mẫu tử, hiệp sức với đoàn trâu cổ, ruỗng phá suốt canh thâu. Rạng đông, con rạch đã khai thông, lấy tích ấy đặt tên « kompong Krabei », sau này ta dịch « Vàm Bến Nghé » chữ viết « Ngưu-Tân ».

Còn danh từ « Nhà Rồng » là do tích trên nóc nhà hãng tàu chạy biển (Pháp gọi Messageries Maritimes) có gắn đôi rồng bằng đất nung tráng men xanh, ngày nay còn sừng sựng. Nhà nầy tạo lập hồi Pháp vừa qua đây, nay gần đúng trăm tuổi, nhưng nghe đâu sẽ phá nhường chỗ cho một dãy lầu chọc trời. Thuở ấy, hai bên rạch Arroyo Chinois nhà sàn cất san sát, dân cư trù mật. Nhưng khúc chợ sung-túc hơn cả thì ở vào khoảng từ cột cờ Thủ Ngữ chạy đến đầu cầu Mống mút đường Công Lý, xóm này có tên riêng là « Dãy Thầy Bói » cũng gọi là « Đường Thợ Tiện ». Đây là dãy nhà đẹp nhứt thuở « cựu trào » phong lưu nhất đời đó, vừa giàu vừa sang. Mà có chi đâu cho đáng danh-từ là đẹp là sang : thay vì cột tạp cột tràm là được bộ cột gỗ danh mộc gõ, cẩm lai, cây núi ; thay vì lợp lá lợp tranh thì được nóc lợp ngói ; thay vì vách ván vách đất, được vách có phong tô hẳn hòi, chỉ được bấy nhiêu ấy mà đã gọi giàu sang tột bực, mấy chú nhà quê buổi đó đi ngang dừng chân hít hà : « Hứ ! nhà gì cột bóng ngó thấy mặt, vách rờ mát tay ! » Không bì như bây giờ, nhà cao chọc trời còn muốn cao thêm thang máy rút, phòng có máy lạnh còn chê chưa vừa ý muốn ! Xưa người thưa đất rộng, xây nhà đếm căn, nay đất ít người đông, cất nhà kể từng, xưa một các một thước vuông đất chợ, mà dân không có tiền mua, nay đất ngoại ô mấy trăm mấy ngàn một thước cũng có người tậu để dành làm giá.

Từ Cầu Mống chạy giáp chợ Cầu Ông Lãnh là địa phận làng Long-Hưng-Thôn, nhà cất tấp nập chen chúc theo mé sông (1).

Trong tập khảo về Tôn Thọ Tường, ông Khuông-Việt có ghi rằng nhà Tôn Thọ Tường ở làng Nhơn-Hòa-Xã, ranh giới làng nầy chạy từ Rạch Cầu Kho đến đại-lộ Kitchener và căn-cứ theo Tôn Thọ Võ, con nuôi thứ hai của Tôn Thọ Tường, thì ngôi nhà nầy tọa lạc tại ngã ba dưới dốc Cầu Ông Lãnh, phía Chợ-lớn gần dinh Lãnh-sự Việt-Nam Nguyễn Thành Ý, và gần nhà ông Trần Ngươn Vị. Tôn vay ba trăm đồng bạc « con ó (piastres mexicaines) của trạng-sư Blancsubé, tờ vay bạc có thông-ngôn Janneau chứng kiến để xây cất nhà nầy. Về sau Tón mất, con là Thọ Võ bán nhà đặng một ngàn quan tiền langsa (tr. 54-55 Tôn Thọ Tường, Khuông-Việt). Nhà Tôn có treo đôi liễn :

« Anh hùng hà xứ bất.

« Quân tử kiến cơ-nhi ». (tr. 80)

Con đường Boresse cũ (nay là đường bác-sĩ Yersin) thời đó là một con đường kỳ lạ nhứt. Hai bên đường chòi lá lụp-xụp, ẩm-thấp, — bầy hầy, Đây là xóm Mọi Lèo, trong số Chàm, Miên, Lèo đều có, đời dàng cựu bị bắt bán mọi, nay người Pháp đánh đòn tâm-lý, ra lịnh phóng-thích và cho phép tụ-họp nơi con đường nầy. Họ sanh nhai bằng nghề ít vốn là lên rừng đốn lá dừa nước đem về đương gàu lá để múc nước giếng.

Sau nầy bọn Mọi Lào đều chết già hoặc chết lần mòn hoặc giả di-cư theo con cháu đi làm ăn xứ khác. Đường Boresse cũng như đường Lefèbvre, đổi lại một nghề mới không thua sự quái-gở. Là gái mãi dâm làm ăn công khai ngoài đường từ chạng-vạng nhá-nhem cho đến khuya lơ khuya lắc, tụ tập ngoài phố nhởn nhơ níu-kéo, bày trò khả ố, má trét phấn chì môi bết giấy khói nhang, đem đổi rẻ một hai hào bạc. Cô nào tốt số gặp khách sộp cho năm cắc, một đồng bạc, còn coi quý hơn tờ giấy bạc một trăm, hai trăm bây giờ ; qua ngày sau tiếng đồn rùm, tặng đó là « huê-khôi » phở lở ! Danh-từ « đ... Bờ-rệt » có thua gì danh từ « Anh Chị Bồn Kèn ».

(1) Nên tìm xem bản đồ nhà phố đời xưa trong quyển « Souvenir d'Indochine » của Paul Doumer, trương 69.

Năm 1913, xã trưởng Cuniac sai lấp ao lầy « marais de Boresse » và xây cất tòa Chợ-Mới. Bọn gái Mãi-dâm Âu-châu, gồm gái tứ chiếng: Hy-Lạp, Lỗ-mã-ni, Ba-nhĩ-cán (Balkan) không ưa gần-gụi gái « Bồ-rệt », lập riêng xóm Bình-Khang đường Fillippini, d'Espagne và Mac-Mahon. Chiều chiều lính sơn-đá cười giỡn trêu đùa ngoài đường, đánh ma-ní tay tư (Manille à quatre) thua phải trả bốn cốc khai-vị (consommation), vừa đúng tám cắt bạc (0$80) đã là sạch túi ! (Bạc quan thời ấy tính một đồng bạc Đông-dương ăn 2fr15 đến 2fr20). Góc Bồn-Kèn tứ diện có bốn nhà hàng rượu tây, ăn khách từ sáu giờ chiều mãi đến hai giờ khuya, sau dẹp lần chỉ còn lại quán Pancrazi là giỏi chịu đựng nhứt. Quán Café de la musique ở góc đường Tự-Do và Lê-Lợi ngang Nhà Hát Tây, năm 1905 sang tên cho lão quán Pancrazi, kế biến thành nhà thuốc tây Solirène, rốt lại là nhà bán kem Givral hiện nay.

Cái Cầu Quan đã nói nơi đoạn trước, chính ở gần con đường Bồ-rệt, đúng ra ở đường Kitchener chỗ ấy nay còn một ngôi đình, một rạp hát bội còn giữ tên xưa « Đình Cầu Quan » và « Rạp Hát Cầu Quan » như lúc cựu thời.

Còn gái Nhựt-Bổn thì tụ tập khỏi Bót Nhì (Commissariat du 2è. Arrondissement) Cầu Ông Lãnh, đóng đô trên dãy lầu ngó mặt xéo qua Bót Nhì. Năm 1914, trước ngày có tin xảy ra trận Âu-châu Đại-chiến gái Nhựt được mật lịnh bên xứ tự rút lui về đảo Hoa-Đào, từ ấy không trở qua Sài-gòn nữa.

Rạch Cầu Quan chạy tới Xóm Lò Heo là rạch Cầu Ông Lãnh. Gọi làm vậy vì đây có một cái cầu bằng cây danh mộc do một ông Lãnh Binh xuất tiền ra làm, cũng như trên Rạch Thị Nghè, gần Vườn Bách Thảo, có cầu Thị Nghè, con gái ông Văn-Trường-Hầu, xuất tiền ra cất. Tích này nhiều người biết. Chồng bà là một ông Nghè chính cống; làm lại mục trong dinh Tả-Quân. Bà thương chồng, không muốn chồng sang đò cực thân nên tu kiểu, âm đức lưu truyền đến ngày nay, cũng là một gương sáng soi chung thiên cổ.

Xóm Lò Heo đi vô một đỗi là đến «Cầu Rạch Bần». Nơi đây, năm xưa lối 1920, tôi có quen một vọng-tộc họ Võ. Chủ gia kể lại cho tôi nghe một chuyện nay nhắc lại với cả sự dè dặt là chuyện Võ-Phi-Loan trong truyện Lục-vân-Tiên. Ông Đồ Chiểu là « rể bụt » của gia đình này. Bởi mất vợ vì « mù lòa người ta không gả con »

nên ông Đồ không quên ghi lên tờ giấy trắng họ danh của con người đen bạc.

Khỏi chợ Cầu Ông Lãnh một đỗi thì gặp « Cầu Muối », vì thuở xưa, những thuyền đi biển (ghe cửa) chở muối lại đổi chác với người Sài-gòn đều đỗ bến tại đây. Trong xóm có những kho bằng lá của đàng cựu dùng chứa muối. Ngày Sài-gòn bị Tây chiếm, hinh ta rút lui, bỏ lại đây trơ trọi mấy dãy nhà xác xơ, mặc tình mưa sa nắng táp. Chốn này cũng còn giữ được một rạp hát bội và một ngôi đình xưa để y tên cũ : Rạp hát và Đình Cầu Muối.

Khỏi Cầu Muối thì đến Cầu Kho, rồi đến Xóm Bà Tiệm. Gọi Cầu Kho vì xưa kia đây là « Kho Cấm Thảo » của nhà vua xây để tích-trữ lương-mễ từ Lục Tỉnh tải lên cống nạp. Tên chữ khác gọi là « Tân-Triêm-Phường ».

Từ Cầu Bà Tiệm vô xa chút nữa là tới Cầu Bà Đồ. Đây là địa phận làng Hòa-Thạnh và làng Tân-Thạnh, tục danh « Xóm Lá » (bán lá lợp nhà) và « Xóm Cốm » (bán Cốm bắp, cốm chùi). Bờ sông đối diện cũng trữ và bán lá nên cũng gọi luôn là « Xóm Lá ».

Từ Cầu Bà Đồ vô trong xa nữa thì đến Cầu Hộc là địa phận làng Bình Yên. Dân cư tại đây sanh sống bằng nghề đổi chác với ghe cửa và thuyền buồm từ Huế trẩy vô Nam. Gọi Cầu Hộc làm vậy vì tại đây xưa có một cái giếng xây miệng vuông-vức như cái hộc đong lúa (Giếng hộc). Cụ Trương Vĩnh Ký thuở sanh tiền thường khen giếng nầy nước ngọt nấu trà thơm ngon không nước giếng nào bì.

Từ Cầu Hộc vô xa chút nữa, thì đến một cái đập gần đường-đường Chợ-Quán. Đó là làng Tân-Kiểng (1), tục danh « Xóm Lò Rèn,

---

(1) Nay khảo bộ Đại Nam nhất thống chí, bản dịch ông cử Nguyễn Tạo trương 74, thấy ghi : « *nợt chợ Tân Kiểng, thường năm đến ngày Nguyên Đán, có tổ chức cuộc chơi vân-xa và đánh du tiên, nên gọi là Chợ-Lớn* ». Lấy đó mà suy, chỗ này xưa phải phồn-thịnh nhứt mới có bày những thú phong-lưu xưa như « vân-xa », « du tiên ». Có phải là « Đề-Ngạn » sơ khởi ở chốn nầy chăng ? Nào dè, chưa đầy hai trăm năm, mà đã « sao dời vật đổi » ; chốn phồn-thịnh nhứt đã không còn ở chỗ cũ năm xưa !

(2) Cũng trong Đại Nam nhất thống chí, trương 91, có nhắc tích năm Canh Dần thứ 6 (1771) đời Vua Duệ-Tông, có con hổ vào nhà một người dân ở phía nam chợ Tân-Kiểng, nhờ có sư Tăng-Ân và đồ đệ tên Trí-Năng hiệp sức mới bắt được. Điều nầy cho ta biết thế-kỷ thứ XVIII, vùng Chợ-Quán còn cọp đến viếng !

Thợ Vấp ». Nhà thương Chợ-Quán cất trên đất thuộc làng xưa « Phú-Hội-Thôn ». Tại đây có một lò hầm vôi. Khỏi dưỡng-đường Chợ-Quán một đỗi có một cái cầu dùng làm ranh giới làng Đức-Lập và tiếp theo đó là làng Tân-Châu, tục danh « Xóm Câu » vì dân cư chuyên nghề hạ bạc. Xa thêm một đỗi nữa là làng An-Bình-Thôn, tục danh « Xóm Dầu » có con rạch nhỏ gọi « Rạch Xóm Dầu », chữ gọi « Phụng-Du thôn ». (bán dầu phộng).

Từ Xóm Dầu chạy vô tới nhà máy xay cũng còn là làng An-Bình. Đối diện bên kia rạch là làng « An-Hòa » của phường Vạn-Đò. Tại đây có con rạch có tên « Rạch Bà Tịnh » cầu tại đây cũng gọi « Cầu Bà Tịnh ». Rạch Bà Tịnh chạy từ nhà máy xay trổ ra đường Võ Tánh hiện nay, đến một gốc me đại thọ thì dứt. Gốc me này lối 1952 tôi còn thấy nhánh gốc cằn còi có vẻ cổ-thụ lắm : năm 1957, có việc đi trở lại xóm nầy thì gốc me xưa đã mất, hay là búa đô-thành đã đi trước tôi rồi ? Trước đây, lối năm 1955, « Cháo trắng Cây Me » tiếng đồn ngon nhứt khuya nào cũng kéo nhóm phong-lưu xa-mã về cười giỡn nơi đây !

Xa vô trong một đỗi nữa thì tới Vịnh Bà Thuông, rạch nầy do Phó tổng-trấn thành Gia-Định Huỳnh Công-Lý đứng xem đào, hồi năm 1819, rạch chạy từ đây ra ngã tư. Xóm này là xóm xay lúa giã gạo. Tại đây có một cái giếng nước ngọt hữu danh, mang tên Pháp là « puits d'Adran» Cũng lạ : puits d'Adran trước kia ở bên kia bờ sông. Sau nước Vịnh Bà Thuông xoáy mạnh và chảy dộng vô giếng thét lâu ngày ăn đứt mất khuỷnh đất ấy rồi giếng lọt vào giữa Vịnh kể biệt tích luôn. Bà Thuông, chữ gọi Thị Thông. Xưa nơi đây có Cầu Thị-Thông và An-Thông-Hà.

Từ Cầu Bà Thuông chạy vô tới Cầu Sắt là làng An-Điềm. Nơi đây đột khởi một đỗi đất chỉ vừa một bọng giếng, bốn phía nước sông bao vây, tư mùa đục, mặn, duy nước giếng tràn lên là ngọt, mát, xét ra mạch nước ở sâu và xa ngầm đến, tên chữ gọi Tăn-tỉnh. Đời ấy ghe thuyền múc nước chở đi bán xa gần là múc nước giếng nầy. (Đại Nam nhất thống chí, Nguyễn-Tạo, tr. 65). Xóm An-Điềm, mé rạch, có tên riêng là « Xóm Chỉ » (xưa bán kim chỉ) nay còn thông dụng. Cầu Xóm Chỉ bắt qua Xóm Đầm ở bên kia mé rạch.

c) Bên kia Rạch Bến Nghé

Kể dài theo bờ rạch là làng : Khánh-Hội, Tân-Vĩnh, Vĩnh-Khánh, Bình-Xuyên và Tứ-Xuân. (Làng Vĩnh-Hội sau nầy là do các làng Khánh-Hội, Tân-Vĩnh và Vĩnh-Khánh gộp chung lại). Ranh làng Tứ-Xuân đụng Rạch Ông Bé, tục danh là Xóm Te (Te là giủi dùng để đánh cá. Giủi trong Nam gọi là « nhủi »). Kế đến làng An-Thành (sau đổi Tuy-Thành), làng Bình-Hòa (Thạnh-Bình), tục danh Xóm Rớ (Rớ là một thứ lưới có thể cất lên cất xuống được). Kế đến làng An-Hòa-Đông, Hưng-Phú (Xóm Than). Trước khi vô đến Chợ-Lớn, ngang Xóm Than, có một giếng gần mé sông, tên gọi « Giếng Hàng-Xáo », vì dân đổi nước đem về nấu ăn vẫn đến đãi và đua nhau đến giếng nầy giành giựt đỗi chác :

« Giếng Hàng-Xáo múc lao-xao,
« Kẻ chở thuyền người chuyền bộ...

(Gia-định vịnh, trương 9)

Xét ra, khi chưa đặt ống nước và dựng nhà máy lọc và dẫn nước xa về Sài-gòn, thì vấn đề giếng ăn là lợi-hại nhứt trong đời sống người dân thuở ấy. Thậm chí các quan Tây, nhà nào không có hầm chứa nước mưa thì cũng ăn nước giếng, và giếng nào nước tốt thì nổi danh khắp vùng.

Từ Xóm Than vô Chợ Lớn, hai bên bờ sông, nhà sàn san sát. Chỗ nầy ghe thuyền miền Lục Tỉnh lên đậu kẹo-lẻn, nào ghe lườn đánh rổi, bán bánh, kẹo, chè, cháo, v.v... bán đến khuya lơ khuya lắc vẫn còn nghe tiếng gái rao hàng lanh lảnh dưới sông, hò, hát, nghêu ngao, tục gọi : « bán vàm », « bán rổi ».

d) Cầu và kinh rạch vùng Chợ-Lớn, bắt từ Cầu Xóm Chỉ kể vô

Dọc theo kinh Chợ-lớn, có nhiều cầu cao cẳng, đặc biệt của xứ Chợ-lớn, vì cầu rất cao có bực thang bộ hành lên xuống dễ-dàng, xe đạp dắt tay hoặc khiêng vai qua lại không khó, nhưng bất tiện là xe cộ chạy qua không được, cầu nầy cốt ý làm ra để giúp

người hai bên cầu lại bằng chơn khỏi đi đò đi ghe lâu lắc, duy xe cộ phải chạy vòng ngả khác, còn đường nước vẫn lưu thông, ghe chài và tàu có thể chung qua chung lại không trở ngại lắm. Kể sơ là :

1 — Cầu Xóm Chỉ, ngay con đường Tân-Đà,

2 — Cầu Chợ-Lớn, trở vô Chợ-lớn cũ,

3 — Cầu Chà-Và, gọi làm vậy vì xưa đây là phố chà bán vải ;

4 — Cầu Xóm Củi ;

5 — Cầu Ông Lớn (vì xưa dân không dám gọi tên Đỗ-hữu-Phương)

6 — Cầu Bót Bình-Tây qua Bình-Đông ;

7 — Cầu Ba-cẳng, trổ ra đường Cambodge và Yunnan ;

8 — Cầu có bực thang trổ ra đường xuống Gò-Công ;

9 — Cầu Palikao, (gần đây có nhà giàu bậc thứ tư là Hộ Định); nhưng kể hoài không dứt, chỉ thêm bực trí. Vậy xin để đó, tạm thời nhắc lại Chợ-lớn thuở xưa có hai đường thủy thông thương với Mỹ-Tho và miền Hậu-Giang, có thể nói là hai đường sanh-mạng giúp sự chuyên chở thổ sản và mễ cốc miền Tây được mau chóng và rẻ tiền :

1) Thứ Nhứt là Rạch Chợ-lớn nối liền Rạch Cát (Sa-giang) với Rạch Bến-Nghé, do kinh Ruột-Ngựa (Mã-Trường-Giang) (đào năm 1772) và Rạch Lò-Gốm. Tại ngã ba Rạch Chợ-lớn và Rạch Lò-Gốm, có Rạch Kinh-Vòng-Thành (canal de ceinture) ăn thông đến phía sau Đồn Cây Mai. Gọi Kinh-Vòng-Thành, vì khi người Pháp chiếm Sài-gòn, vào tháng mười-một năm 1862, theo dự dán Coffyn, thì Đô-đốc Bonard truyền đào kinh nối liền Rạch Chợ-lớn đến Rạch Cầu-Kiệu, để làm cho có một đường nước bao-bọc vùng Sàigòn Chợ-lớn trở thành một cù-lao. Có cả thảy bốn-chục-ngàn nhơn-công ra đào kinh ấy, định bề ngang hai-mươi thước, bề sâu sáu thước, băng qua Đồng-tập-Trận, dài lối sáu cây số ngàn (6kms). Nhưng công việc dở dang thất bại, và Đô đốc Bonard đành bỏ nửa chừng công tác ấy.

Đoạn Rạch Chợ-lớn, từ Cầu Sắt tới Rạch Lò-Gốm, trước kia có rạch Phố Xếp, đào năm 1778, gần đây đã lấp thành Đại-lộ Tổng-đốc-Phương.

Khúc rạch chạy từ đường Vân-Nam (Yun-nan) đến Cầu Ba-Cẳng, (trước hãng xà-bông Trương-văn-Bền) xưa đào năm 1782. Trên đoạn đoạn nầy có cầu Sắt, Cầu Đường, Cầu Vân-Nam (bắc ngang Rạch đường Vân-nam). Cầu Khâm Sai (sau cất lại đổi tên là « Cầu Ba Miệng »), và Cầu Phước-Lâm, tại đường Xóm Vôi. Cầu Phước-Lâm là cầu nắc, cao cẳng, xe cộ qua lại không được. Đoạn rạch nầy từ Cầu Sắt đến Lò Gốm sau lấp đi, trở nên đường Khổng-Tử (Gaudot cũ và Bonhoure cũ) thêm một khúc là đường Trang-Tử (quai de Fou-kien) và Bến Xe Đò. Khi lấp rạch thì các cầu cũng bị triệt hạ.

Đoạn từ Rạch Lò Gốm vô Rạch Cát, tại đường Danel (nay Phạm-đình-Hổ), ngay Đồn Cây Mai, có cầu có bực thang, Pháp danh là Pont Danel, ta đặt tên Cầu Công-xi-heo từ thuở. Kể bên cầu có lò heo Đô-Thành, từ ngày lò làm heo được dời về Chánh-Hưng thì trụ-sở lò heo sửa lại làm trường học chi-nhánh Trường Cây Gõ. Dọc theo rạch, phía tay trái có con rạch nhỏ của Lò Siêu trên có bắc cầu gọi « cầu Khum ».

Đoạn đường Minh Phụng, bắc ngang qua Rạch Lò-Gốm, có cầu Cây Gõ. Cầu nầy khi xưa làm bằng sắt trên lót ván, nhưng hai bên dốc cầu quẹo xuống đường Lò Gốm và đường Phú-Lâm, cao và gắt, nên thường xảy ra nạn xe kiếng lật đổ nơi đây. Từ năm 1924, cầu nầy được đúc lại bằng đá sạn và đá bót nạn xe nga. Nơi vô trong gần Lò Lu, thì có Cầu Bà Kế, vì ăn thông với đường Bà Kế, nay là đường Phú Lâm, và có « Cầu Xây », loại cầu nầy làm bằng cây lót hai tấm ván có tay vịn, nhưng từ khi mở con đường Renault và cầu đúc Renault, (nay là đường và cầu Hậu Giang) thì cầu xây đã dẹp

Dọc theo rạch Lò Gốm, về phía tay mặt có con rạch nhỏ của lò làm gạch hiệu Quảng-Di-Thành, đào để tiện chở-chuyên đất hầm gạch từ Phú-Định, (nay là phía tay trái đường Hậu-giang), trên con rạch nhỏ nầy có « Cầu Chú Bon », cột bằng sắt. Tại cầu Bà Kế trở bên tay mặt, có rạch Ông Buông, chảy một nhánh tới làng Tân-Hóa, một nhánh tới làng Tân-Khai. Trên nhánh đi Tân-Khai có cầu sắt gọi « Cầu Đồn », vì ở trên đường trổ ngay trước Đồn Phú-Lâm. Trên nhánh đi Tân-Hóa có « Cầu tre », Cầu xe lửa (xe chạy đường Sài-gòn — Mỹ-Tho) và Cầu Ông Buông tại bót Phú-Lâm là trên đường đi về Lục Tỉnh. Còn khoảng rạch từ bót Phú-Lâm tới ngã ba rạch Lò-Gốm thì có cầu cây của tư-nhơn bắc để đi qua Chùa Giải-Bịnh (nay gọi Thiên-Trước-Tự).

Rạch Chợ-lớn, ngày xưa là đường giao-Thông thạnh-vượng. Tại chỗ bến xe, ngày trước ghe chài đậu tấp nập để vô ụ ghe sửa chữa. Ụ ghe ngày nay trở nên Chợ Bình-Tây do ông Thống-Hiệp hiến đất dùng để xây cất. Dọc hai bên rạch Lò-Gốm, xưa có lò gạch : lò Tín-Dĩ-Hưng, Quảng Dĩ-Thành, Hiệp-Hưng ; thêm có lò siêu và lò làm lu.

Lò gạch Tín-Dĩ-Hưng, tại ngã ba Kinh Vòng-Thành nay đã dẹp, trên khu đất nầy nay phố-xá cất đông-đúc.

Lò siêu Bửu-Nguyên nay cũng nghỉ việc, trở nên lò làm ve chai và làm giấy súc. Lò gạch Quảng-dĩ-thành, tại cầu chú Bon, cũng dẹp, nơi đây nay có nhà chuyên làm giấy súc.

Còn lò lu thì sau đổi thành lò chén, nhưng cũng không phát đạt cho lắm.

Lò siêu ở sau Đồn Cây Mai cũng dùng kinh vòng-thành để ra Rạch Chợ-lớn. Nay rạch kinh vòng-thành đã cạn và lò siêu cũng thôi hoạt động.

Đối diện lò siêu Bửu-Nguyên, bên tay mặt rạch Lò-Gốm, khi xưa có giếng Hộ Tùng, giếng xây hộc vuông, nước thật ngọt và trong mát, mùa hạn nắng, ghe đổi nước từ Chợ-Đệm, Bến-Lức, Cầu Ông Thìn, Cần-Giuộc, Cần-Đước... đều đua nhau chen-chúc đến nơi đây, gây cảnh tấp-nập ồn-ào. Từ khi lấp Rạch Chợ-lớn, thì Rạch Lò-Gốm, kinh vòng-thành không thông thương và cạn lần. Các lò gạch, lò lu, lò gốm, lò siêu, sinh-kế đã mất, cũng dẹp lần. Ngày nay xóm Lò-Gốm chỉ còn sót lại cái tên trơn, và không sản-xuất đồ gốm nữa.

2) *Con đường thủy thứ nhì* là kinh Chợ-lớn cũng gọi Kinh Tàu-Hủ (pháp-danh Arroyo Chinois). Vùng Chợ-lớn thuở nay buôn-bán thạnh-vượng một phần lớn là nhờ kinh Tàu-Hủ nầy. Đây là đường thủy-vận nối liền thủ-đô Sài-gòn với các sông ngòi chảy xuống miệt Hậu-giang. Con đường thủy nầy tiện-lợi vô cùng vì đã thâu ngắn đường ghe thuyền tránh được nguy-hiểm khỏi trở ra đường biển để vào cửa Cần-Giờ. Tàu nhỏ, ghe thương-hồ, các ghe chài « ăn lúa » từ Bạc-liêu, Bãi-Xàu, Sốc-Trăng, kéo lên, hoặc thuyền « cá đen » Biển-Hồ (Nam-Vang) đổ xuống, đều noi theo kinh Tàu-Hủ nầy mà « ăn hàng », « ăn gạo », hoặc đợi « cắt lúa » lên cho các nhà « tầu-khậu » (1) và nhà máy xay Chợ-lớn, cũng như nhờ con kinh

(1) Tầu-khậu, hoặc « tùa-khậu » do hai chữ « Đại-Khổ » đọc giọng Tiều (Triều-Châu).

Tàu-Hủ nầy để giao dịch với thương-cảng và các tàu hàng tàu buôn xuất ngoại.

Con kinh nầy, ngoài việc lợi-ích giao-thông về kinh-tế, còn là con đường chiến-lược, thuở xưa tàu binh Pháp đã mượn nó mà đến vây đồn Cây Mai và thuận đường đánh úp chợ Mỹ-Tho. Con kinh Tàu-Hủ đã từng chứng-kiến những biến-cố lịch-sử đau thương của ta và lịch-sử nó đã được ghi rành trong cận-sử Việt. (Theo ông Lê ngọc Trụ, báo Phổ thông số 15 ngày 15 tháng 7 năm 1959).

Khảo ra vì Rạch Chợ-lớn cạn hẹp, (cũng vì thế nên sau Pháp-trào lấp bỏ) để có một con kinh rộng lớn hơn, nên năm Gia-Long thứ 18 (Kỷ-Mão, 1819,) vua hạ lịnh cho đào kinh Tàu-Hủ. Phó tổng trấn Gia-Định-Thành là Huỳnh-Công-Lý, (cha vợ vua Minh Mạng), được phong làm Khâm-sai, hiệp với ông Tổng Thanh-Tra Gia-Định, điều-khiển mười một ngàn bốn trăm sáu-chục nhơn công (11.460), chia làm ba tốp, mỗi dân công có lãnh một số tiền và một khẩu-phần, khởi công ngày 23 tháng giêng, đến ngày 23 tháng tư năm Kỷ-Mão (1819) là hoàn-thành, đúng ba tháng. Con kinh nầy bắt đầu từ Cầu Đề Thông (nôm gọi Cầu Bà Thuông), chạy đến ngã tư sông Rạch Cát. Sách nói kinh dài 2.129 tầm và 1 bộ, bằng chín dặm rưỡi, (mỗi dặm 576 thước tây = 576 x 9,5 = 5.472ms). Bề ngang rộng mười lăm tầm (mỗi tầm 8 xích, tính ra 0,32 x 8 x 15 = 36m90). Bề sâu được 9 bộ (mỗi bộ 6 xích = 0,32 x 6 x 9 = 17m28). Mỗi bên kinh có chừa một bờ đất rộng 8 tầm, bờ kinh ấy thông liền với đường sứ rộng sáu tầm. Đào rồi, vua Gia-Long đặt tên khúc kinh ấy là An-Thông-Hạ.

Về sau, người Pháp cho vét lại hai lần vào năm 1887 và 1895.

Nay ráp với đoạn Chợ-Quán và Cầu Ông Lãnh, gọi chung là kinh Tàu-Hủ. (Tài liệu rút trong Phổ Thông số 15 ngày 15-7-1959, bài của ông Lê Ngọc Trụ viết).

Theo bộ Gia-định thông-chí của ông Trịnh hoài-Đức, thì vốn là lạch nhỏ cũ *đào rộng ra*, nhưng xét qua địa-đồ xưa của Ông Trần Văn Học vẽ về tỉnh Gia-định trước năm 1815 thì không thấy có con rạch nhỏ ấy.

Theo sử, Rạch Chợ-Lớn chứng kiến hai trận chiến-tranh :

1 — Thời Nguyễn Ánh, binh Tây-Sơn tàn sát người Hoa-kiều nơi chỗ gọi « Thầy Ngôồn » (Đề-Ngạn), trong ba tháng không ai dám rờ miếng cá miếng tôm » (1782).

2 — Thời Pháp chiếm Sài-gòn, thủy-quân Pháp dùng khinh-pháo hạm Jaccaréo án-ngữ trên kinh Chợ-lớn, đậu tại đầu đường Tân-Đà (vì thế họ đặt tên đường ấy trước kia là đường Jaccaréo), còn một chiếc khác họ đậu tại sông Rạch Cát để bao vây Đồn Cây Mai của Nguyễn Tri-Phương.

Con kinh Chợ-Lớn thường nổi cồn cát cản-trở sự thông-thương và phải được vét hoài mới dùng thuận tiện.

Dọc hai bên bờ kinh, có nhiều nhà máy xay gạo như hiệu Nam-Long, hiệu Kiến-Phong là danh tiếng nhứt, đều của Hoa-Kiều, và nhiều chành lúa gạo dựng san-sát kế liền nhau từ Bình-Tây đến Bình-Đông. Hãng rượu Bình-Tây cũng ở về hữu ngạn kinh Chợ-lớn nầy. Những cầu bắc ngang kinh Chợ-lớn kể từ Chợ-lớn cũ trở vô Bình-Đông thì có *cầu Chà-Và* dùng để đi qua Xóm Củi, *Cầu Bót Bình-Tây* và *Cầu Hãng rượu*. Cầu Bót Bình-Tây và Cầu Hãng rượu là loại cầu có mang cá, xe cộ muốn qua phải theo hai mang cá tả hữu leo lên. Hai dãy nhà máy này được một thời thạnh-vượng. Qua đời Nhựt-Bổn chiếm Sài-Gòn các nhà máy nầy bị Nhựt trưng-dụng về quân-sự, trở nên những đích cho máy bay Đồng-Minh dội bom. Năm 1945, có một trận bom dội xuống trúng nhằm nhà máy Nam-Long, khiến thường dân vô tội chết rất nhiều.

Còn giữa khoảng rạch Lò-Gốm và Kinh Chợ-lớn, có kinh gọi Kinh Hàng Bàng nối liền hai đường thủy nầy do khúc kinh đường Vân-Nam, hiệp thành một ngã ba và nơi đây có cây cầu Ba Ngả. Cầu nầy nguyên khi xưa làm bằng sắt lót ván, vì một cuộc hỏa hoạn xảy ra ở đường Gia-Long (nay là đường Trịnh hoài-Đức), thiên hạ bu đông trên cầu để đứng xem, dồn dập quá sức chịu đựng, nên cầu sập. Sau nầy xây lại cầu đúc sạn cốt sắt và đặt tên là Cầu Ba Cẳng.

Dọc kinh đường Vân-Nam đến Cầu Ba Cẳng, trước mặt hãng xà-bông Trương văn Bền, nay đã lấp bằng. Chỉ còn khoảng từ Cầu chạy ra tới kinh Chợ-lớn là có nước chảy.

Bắc ngang khoảng kinh nầy, dọc theo kinh Chợ-lớn, thì có Cầu

Ông Lớn (Tổng đốc Đỗ-hữu-Phương). Còn từ ngã ba Cầu Ba Cẳng đến Rạch Lò Gốm, có cả thảy năm cây cầu :

— Cầu nắc đường Gò-Công, xe đi không được,

— Cầu Palikao,

— Cầu nắc đường Danel,

— Cầu nắc đường Minh-Phụng.

— Và Cầu Kinh.

Hai cầu nắc kể sau đây nay đã thay bằng cầu đúc : cái thứ nhứt là Cầu Bình-Tây mấy năm về trước, còn chở chiếc xe điện Bình-Tây qua Chợ-Lớn mới, cái thứ nhì là cầu đúc Bình-Tiên. Kinh chỗ nầy gọi kinh Hàng-Bàng, vì khi xưa dọc hai bên bờ kinh có trồng cây bàng bóng to mát-mẻ, thường có ghe chài đậu tại kinh nầy nhiều vì có ụ sửa ghe (sau lấp bằng trở nên Chợ-lớn mới). Hai dãy nhà hai bờ kinh phần nhiều là của người Tàu, nhà cất khít sát nhau chen-chúc. Bản tính người đàn bà Tàu hay tiện tặn, đụng gì cũng cất để dành, xác-mía, dăm-bào không món nào bỏ, nhưng đàn bà Tàu cũng có tánh rất lơ-đễnh, khinh-thường, thêm trẻ con của người Tàu có tánh ưa chơi lửa, nên hỏa hoạn xảy ra rất thường. Khoảng đầu năm 1923, lối tháng Giêng âm-lịch, một cuộc hỏa tai tàn khốc chưa từng thấy, xảy ra. Hai dãy nhà lá và ngói từ khoảng Cầu Bình-Tây chạy suốt đến Cầu đúc Minh-Phụng đều làm mồi cho lửa. Lửa gặp gió chiều càng mạnh dữ thêm, nên phần lo dọn đồ đạc lớp lo cõng con dắt mẹ, la khóc rùm trời. Sức lửa mau lẹ cứu cấp không xuể, lửa dồn người ra giữa đường và từng cơn gió, lửa táp vào người một cách rùng rợn không tả xiết. Túng thế nạn nhơn nhảy xuống kinh, nhưng than ôi, nước dưới kinh lại nóng như sôi, nạn nhơn chết quay còn chết luộc ! sáng ngày sau, đi ngang đây còn bay mùi khét, nào lợn gà, bò nguyên con nằm chình bình chổng cẳng, nào dưa hấu nguyên vựa, khô cá gộc cháy nguyên kho, bày ra không ma trơi nào lượm ! Sau trận hỏa tai dữ tợn năm đó, có một dạo hèn lâu, không ai dám nhắc đến chuyện trở về lập cơ-chỉ nơi chốn cũ : kinh Hàng Bàng. Chánh phủ Pháp thừa dịp làm ra con đường ở vùng đó để xe miệt Hậu giang bận lên chạy một chiều vô Chợ-lớn, nên gọi đường Hậu giang. Nhờ dấu-vết cũ không còn, nên dân dạn lần mà trở về, đến nay mới có mòi phồn-thịnh. Ngờ đâu năm 1945, quân đội Nhựt đến đây, thiếu cây dùng, nên

bọn chúng hạ lịnh đốn cây bàng cây me ở hai bên bờ kinh Hàng Bàng và Rạch Lò Gốm để làm hầm núp nơi làng Bình-Điền, báo hại dân-cư hai xóm, kẻ nào ra đường, bất luận mặc y-phục langsa hay y-phục Việt, đều bị chúng lùa bắt đi kéo gỗ, khiến nhiều người phải chùi mình xuống rạch Lò Gốm, kết gỗ thành bè thả trôi ra xa, mới thoát khỏi tay bọn quân lùn.

Kể về kinh rạch, còn có kinh Lò-Gốm (canal des Poteries) ở vũng Rạch Cát và Kinh-Đôi (Cabal de Doublement), đào sau kinh An-thông-Hạ, cũng là một con đường thủy giúp ích rất nhiều cho sự thịnh vượng hai đô thị Sài-gòn và Chợ-lớn.

(Viết theo tài liệu ông Lê-ngọc-Trụ cho)

☆

e) Nhà Xóm trong Chợ-Lớn.

Những xóm trong Chợ-lớn còn giữ được tên theo xưa, là :

— Xóm than,

— Xóm Củi.

— Xóm Dầu (chuyên bán dầu phụng),

— Xóm Bầu Sen, gần Đồn Cây Mai, Thật ra nay là bàu lũ-loạn, đầy cỏ rác, cỏ lục bình ; sen không mọc nữa. Đừng lộn với Bàu Sen đường Võ-Tánh, miệt Chợ-Quán.

— Xóm Giá, làm giá đậu xanh ở gần Cầu Cây Gõ. Làm nghề nầy phải thức khuya dậy sớm. Từ hai giờ khuya đến năm giờ sáng phải xuống sông đãi giá, làm cho sạch vỏ đậu xanh còn đeo theo, để kịp tang-tảng sáng có bán tại chợ. Mỗi người đãi đậu có đem theo một ngọn đèn, nên quang-cảnh khúc sông giữa đêm khuya thật là rộn rịp vui mắt. Gặp chầu chợ Tết thì cảnh càng tăng-bằng, náo-nhiệt suốt đêm.

— Xóm lò bún, gần giếng Hộ Tùng,

— Xóm Phú Giáo, khi xưa giáo mắm, (gần Đồn Cây-Mai),

— Xóm Rẫy Cải của người Tiều (Triều-châu), ở hai bên lộ đi về Lục tỉnh, (Người Tiều trước kia có sắm xe hai ngựa để chở cải ra các chợ Sài-gòn, Chợ-lớn, Bình-Đông, Bình-Tây, thứ xe nầy nay không thấy họ dùng nữa, đổi lại còn thấy ta dùng chở cá, chở đồ khi dọn nhà. Ta nay gọi đó là « xe cá », (*xe cá chiếc*, thắng một ngựa, *xe cá đôi*, hai ngựa) và quên rằng sơ khởi đó là xe cải của Tiều bày.

— Xóm Ụ Ghe (Chợ-Lớn mới).

— Xóm Cây Cui (Bình-đông).

Khi xe lửa điện đường mé sông còn chạy, trong các xóm có xe chạy ngang, công-ty Pháp lựa tên cũ đặt cho các trạm xe đỗ, tên Việt kèm tên Pháp, và hình-dung bằng một ám-hiệu tượng trưng, vừa treo trên nhà ga vừa in trên vé tàu, như gare Jaccaréo là «trạm Xóm Cửi», ám hiệu « cây bò cào sắt », v.v...

f) Con đường Sài-gòn vô Chợ-lớn, tục danh Đường Trên (Route Haute)

Đường Trên (Route Haute), xưa do ông Ollivier de Puymanuel phóng hoa-tiêu, để nối liền Sài-gòn vô Chợ-lớn đối chiếu với Đường Dưới (Route Basse) ngã Mé sông.

Xưa có hai đường xe lửa nối liền Sài-gòn vô Chợ-lớn.

A — *một đường Mé sông*, xe chạy bằng than củi, tải-vận hàng hóa và trái cây miệt Lái-Thiêu, trạm chánh trước Chợ Bến-Thành, nay làm Bót Cảnh-sát. Xe chạy hai ngả :

1) — Trước chạy từ Chợ-Bến-Thành, bọc đại-lộ de la Somme, dọc theo mé sông tới đường Luro (Cường-Để), lên trạm Hàng Sao đường Mạc-Đĩnh-Chi, queo Phan-đình-Phùng, Đinh-tiên-Hoàng, ghé qua Đất-Hộ, thẳng vô Gia-Định, trạm chót là Lái-thiêu.

— Sau đổi bỏ đoạn đường bọc « de la Somme đầu có sông Catinat sửa lại xe chạy từ Chợ Bến-Thành chạy dọc theo đường Bonard khỏi

Catinat quẹo sau Nhà Hát Tây trổ ra đường Paul Blanchy, chạy lên Đất-Hộ, Gia-Định, Lái-Thiêu.

2) — Xe đỗ ga chánh Chợ-Bến-Thành, rồi chạy vô Chợ-lớn, trạm chót là ga Bình-Tây.

B — *Một đường gọi xe lửa giữa*, trước chạy than củi, sau chạy điện. Xe chở bộ hành nhiều hơn hàng hóa, bắt đầu từ ga Chợ Cũ Sài-gòn, đỗ ra Chợ Mới Bến-Thành, rồi chạy cặp với đường tàu hỏa Sài-gòn — Mỹ-tho dài theo đường Phạm viết Chánh, Nguyễn Hoàng, thẳng đến ga An-Bình, chạy dọc Đường Thủy-Bình (nay Đồng-Khánh), bọc theo đường Tổng-đốc-Phương trổ ra ga chót là ga Chợ Cũ Chợ-lớn (ga Rodier, nổi danh xưa điếm móc túi nhiều và tài nhứt). Đi xe đường nầy xưa đã là sang : Vé hạng nhứt Sài-gòn vô Chợ-lớn là một hào bạc (0$10) được ngồi băng dài có trải nệm bố trắng. Hạng nhì : sáu chiêm tây (0$06). Đường chỉ non sáu cây số ngàn (6kms) mà chạy hơn ba-mươi phút mới đến nơi, có đủ hỷ, nộ, ai, lạc ; vui vì xe chạy một đỗi, thấy di-tích Đồng-Tập-Trận mênh mông (nay trở nên đại lộ Lý-thái-Tổ), và nếu là buổi trưa, sẽ được ngắm cảnh người Tàu ngủ gà ngủ gật trên xe, buồn là có khi nội khúc đường ấy đã bị điếm giựt tiền nhảy xe hay anh chị móc túi. Sách nói khi xưa, làm con đường nầy gặp nhiều mả mồ, (ắt chốn Đồng-Tập-Trận cũ), langsa có lệ phát ba quan tiền và một xấp vải cho mỗi ngôi mộ và mả bị cải-táng.

a) Sau bỏ con đường nầy và xe chạy củi. Thay vào bằng xe điện và đường xe chạy từ chợ Bến-Thành dài theo khoảng giữa con đường Trần-Hưng-Đạo, đến đường Đồng-Khánh, Tổng-đốc-Phương và trạm chót là ga Rodier. Đường sắt nầy đã bãi bỏ hồi năm 1953 và qua năm 1954 được khỏa lấp nhựa (1).

Ba bốn mươi năm về trước, hai bên đường xe lửa giữa có trồng xoài và mít chen lộn nhau, tàn lá sum-sê yêm rợp, đến nay vì lẫn hồi mở mang đường ra rộng lớn đủ phương tiện lưu-thông nên không còn gốc đại thọ nào sót lại, có còn chăng là những danh-từ khêu-gợi ; Xóm Vườn Xoài Bà Lớn (mộ-phần của gia-tộc Đỗ hữu Phương) trên đường

(1) Còn một đường xe lửa nhỏ nối liền Chợ Đất-Hộ qua chợ Tân-Định, chạy dài theo con đường Paul Bert (Trần Quang Khải). Sơ khởi chạy không lấy tiền, sau phải thâu tượng trưng mỗi chuyến một xu, để tránh nạn trẻ nít lâu người choán chỗ khách bộ-hành phải đứng !

Phan-thanh-Giản, Xóm Vườn mít (xưa dân nghèo lấy hột mít xay ra bột, bán : xóm nầy truy ra ở lối Taberd — Mac-Mahon cũ (chỗ Bộ Tư-Pháp hiện nay) và đứng lộn với một xóm vườn mít ở trên Phú-Nhuận, đường Võ-di-Nguy nối dài).

Gần Ngã Sáu đường Võ-Tánh, còn thấy ngày nay ngôi mộ Lê-văn-Gấm tử đạo đời Thiệu-Trị, bị hành hình lối năm 1847. Mộ nầy nay nhà phố xung quanh che gần bít mất và mộ ở lún sụt xuống thấp hơn mặt đường lộ có một thước sâu, suy ra đường và phố mãi đắp lên cho khỏi ngập lụt nay mới cao làm vậy, còn đất xóm nầy khi xưa lấy mực mộ Lái Gấm là đủ biết thấp và oi nước thế nào.

Nhà học-giả Trương-Vĩnh-Ký chép lại rằng xưa tại chỗ Khám Lớn cũ (nay Đại Học Văn Khoa), gần bên Tòa Pháp-Đình, thuở đó có một cái chợ tục danh « Chợ Da Còm » tức là chợ nhóm dưới gốc một cây da nhánh còm lá gie khòm xuống mặt đất. Xưa đây là xóm bán trống, bán lọng, yên ngựa, và mão Tú-Tài.

Nhắc đến cây da, còn thấy gần Tòa Pháp-Đình, phía góc đường Nguyễn Du và Nguyễn-Trung-Trực, còn mấy gốc đã lâu đời, có dính líu gì với « cây da còm » xưa chăng ?

Tiếp theo Chợ Da Còm, có Chợ Đũi (bán đũi, bán lụa, v.v...) Thuở Cụ Trương Vĩnh Ký còn sanh-tiền, thì Chợ Đũi ăn dài từ xóm Boresse giáp qua đường xe lửa Sài-gòn Mỹ-Tho. Khôi Chợ Đũi là Xóm Đệm Buồm rồi tới xóm Thuận-Kiều đóng dọc theo đường Thuận-Kiều (1).

(1) Danh từ « Thuận-Kiều », trong vài sách Pháp lại viết « Tong Keou » khiến chúng ta hoang mang kẻ dịch « Đông-Kiều » người rằng « Đông-Khẩu » ! Trong quyển « histoire de l'expédition de Cochinchine của Pallu de la Barrière, danh từ « Đồng Cháy », Pháp viết « Done Chai », thiệt là « bí-lù ».

Trong quyển Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises trương 93, tác giả kể « les forts de Nghia, de Biguekague, et de Kiala, ceux de Tangray et de Tanky » (de Bazancourt 1.307-308). Il est difficile en raison de l'orthographe adoptée par l'auteur, de savoir où se trouvaient ces ouvrages ». (B. S. E. I. Octobre-Décembre 1935, p. 93). Theo tôi, tôi định cho đây là những đồn : đồn Nghĩa, đồn Bình-Khánh đồn Chà-Là, đồn Tân-Ngãi, đồn Tân-Kỳ, định vậy nhưng còn chờ các học giả uyên-thâm phủ-chính.

Về chú thích (1), xin nói rằng lối ghi âm xưa của người Pháp không liên-quan gì mấy với mục khảo-cứu nầy, nhưng xét cũng nên dẫn ra đây, để bớt hoang-mang hỗn-độn trong trí óc non một phần nào.

Còn nói gì vùng Chợ-Mới như ngày nay ta thấy, xưa kia lại là một ao sình lầy nước đọng. Như đã nói rồi, năm 1913 người Pháp lấp ao vũng xây nhà chợ có làm lễ lạc-thành trọng thể gọi lễ « khai tân thị ». Chợ nầy ở gần chỗ bến nước của thành xưa nên gọi « Chợ Bến-Thành » cho đến nay vẫn còn gọi như thế. Ngày khai mạc có chưng « cộ bảy bang » (1) có cộ bông hình « Quan Âm tay xách giỏ cá », hình « Hồng Hài cầm quạt Ba Tiêu chấp tay bái Phật Bà » toàn do đồng-nam đồng-nữ tình nguyện chịu cho các thợ mã bông hình thế nộm giấy, cả ngày đứng trên một cốt sắt nhỏ có hoa lá che kín, chân tay tê-liệt vì không cử-động được. Lại có múa lân, thí võ, hát Triều-châu, hát Quảng-Đông và hát bội diễn ngoài trời, cộ đèn, cộ bông, nhạc ngũ âm, và nhạc « mũ-dích » Pháp. Sánh với ngày nay, thì cuộc lễ rất tầm-thường, nhưng vào thời ấy tiếng đồn khắp Lục-tỉnh, dâu dâu cũng nô nức kéo nhau về Sài-gòn. Có câu : « xem được lễ tết tân-thị một lần chết cũng sướng thân ! » Mà đi thì chỉ có đường thủy là tiện. Nhắc lại thuở đó, có tàu « Lục-tỉnh » chạy từ Sài-gòn lên Nam-Vang trải qua các chợ như Mỹ-Tho, Vĩnh-Long, Châu-đốc v.v... Tàu nhỏ hơn chạy miệt Hậu-giang thì có tàu Pélican, Sarcelle, Cormoran của hãng Messageries Fluviales tục gọi hãng tàu Nam-Vang, chạy khởi hành từ Mỹ-tho xuống Bạc-liêu đi qua các chợ như Chợ Gạo, Tam-Binh, Trà-Ôn, Cần-Thơ, Phụng-Hiệp, Sốc-Trăng, Bãi-Xàu, Cổ-Cò v.v... và tàu khác chạy đường Mỹ-Tho — Rạch-giá. Hãng tàu các chú cũng chạy kình một đường với tàu Tây. Về sau mới có ông Phán Nuôi ở Vĩnh-long sắm tàu chạy nhưng không tranh đua cùng hai hãng Tây-Tàu. Đường bộ thời ấy (trước 1913) chưa được thông thương, vì chưa có cầu bắc qua sông lớn. Bởi đó cho nên như đã nói rồi, nhờ vị trí trên bờ có xe lửa nối liền với thủ-đô, dưới sông có tàu thuyền chạy lục-tỉnh, Mỹ-tho thời ấy chỉ nhượng có một Sài-gòn.

Nhắc lại lễ khai tân-thị Chợ Bến-Thành năm đó (mars 1914) đã

(1) Bảy bang có phải : Quảng-đông, Triều-châu, Phúc-kiến, Hakas (Khách-gia, Hẹ) Hải-Nam, Chettys, Chà-và (gồm người mập-lê « pakistanais », người Hồi-Hồi « Mahométans ») chăng ? Khó trả lời dứt khoát, vì xưa chưa có người Tàu tỉnh Bắc-kinh và Tô-châu và các tỉnh khác qua đây Bảy bang là bảy bang Trung-hoa hay pha lộn bảy bang người ngoại-kiều như trên ; tức liệt người Ấn-Độ, khác tôn giáo, khác phong-tục, chung hàng ngũ với người Trung-Hoa ? Kẻ ăn thịt mỡ, người chừa thịt heo, thế mà khi xưa người Pháp ép nhập nhau, lạ thật ?

phá kỷ lục về hội-hè vui-vẻ. Ông già bà cả từng mục kích lễ nầy đến nay còn nhắc, và tự hào chứng-kiến một « Tần-vương-hội » (danh từ của các báo thời ấy dùng).

Tục-lệ thành Sài-gòn và Chợ-lớn, cho đến về sau lâu lắm mới dẹp là dân trong thành phố hễ quá mười giờ đêm muốn ra đường phải xách theo một lồng đèn, lại nữa riêng Chợ-lớn, xóm của gái điếm cũng gọi « Xóm lồng đèn », đã là xóm huê-nương tức thiên phải về khuya khách làng chơi cơm nước phủ-phê rồi mới xách lồng đèn đến thăm, sự ấy cũng dễ hiểu !

☆

g) Nay xin trở lại đường Thuận-Kiều

Từ đây đến « Sở Nuôi Ngựa » cũ của nhà binh Pháp tức trong trại « Ô-Ma » đường Võ-Tánh thì là « Chợ Điều-Khiển » do một ông Điều-Khiển tạo-lập. (1)

(1) Truy ra «*Điều-Khiển*» là một chức quan võ cầm binh đánh giặc thuở trước đời Gia-Long. Thuở ấy thành-lũy tại Sài-gòn chưa có cho nên chỗ ông Điều-Khiển đồn binh hạ trại thì gọi là « *Đồn dinh* ». Danh từ « Điều-khiển » và Đồn dinh đã tùy thời-thế tùy địa lợi mà thay đổi xê-dịch, khi thấy sách tả « đóng đồn bên kia Tân-Thuận », khi lại ghi « ở bên này sông Thị-Nghè », chúng ta không nên thắc mắc như nhiều tác-giả ngoại-quốc, không nên quơ đũa cả nắm như một sử gia Pháp, cắt nghĩa : « Đồn Dinh » là chỗ đóng binh, là dinh trại của « *Đông-Định-Vương* Nguyễn-văn-Lữ » !

Sở Nuôi Ngựa « haras ».— Luôn tiện nên nói là « Sở Nuôi Ngựa » như trong tập « Ký-ức-lục » của cụ Trương-Vĩnh-Ký thường kể lại, theo tôi ắt ở vùng gần nền chùa cũ « Kim-chương-Tự » chữ viết « Kim-chung-Tự : (金鐘寺) trong bản đồ Trần-văn-Học còn chỗ khác lại viết *Kim Chương*, không biết danh từ nào đúng. Đây là một Sở nuôi ngựa của nhà binh Pháp, họ đóng binh ở đâu là đặt sở nuôi ngựa của họ gần đó cho tiện, chớ Sở nuôi ngựa « xa-vinh » (civil) thời kỳ ấy chưa có (mới lập nghe đâu lối năm 1913).

Maison Blancsubé.— Cụ Trương-Vĩnh-Ký trong «souvenirs historiques» thường nhắc *nhà Blancsubé* làm căn cứ phân cho ra mối các địa-điểm khác. Tôi có hỏi thăm Sở Địa-Chánh cũng như Sở Tạo-Tác, Sở Kiến-thiết đô-thành, không đâu biết nhà nầy xưa tọa-lạc tại đâu. Căn cứ vào tài liệu nhiều nơi, tôi định chừng nhà Blancsubé ở lối đường Verdun cũ, khỏi Chợ Đũi nhưng chưa tới Rạch và Mộ-phần ông Nhiêu Lộc, mà đá Nhiêu Lộc nay tìm ra trong đất xóm sẵn hay nới rộng đường Chí-lăng giữa khoảng ngã tư Chí-lăng-Ngô-đình-Khôi và Chí-lăng-Võ-di-Nguy. Xin chờ các bậc lão thành phủ-chính.

Khỏi Chợ Điều-Khiển là đến « Chợ Cây Da Thằng Mọi ». Gọi làm vậy nhưng khoan vội tưởng rằng đây là một nhà chợ do một người Mọi nào đó đứng ra xây cất. Sự thật là tại chợ nầy thường thấy bày một món hàng không đâu có bán : ấy là một thứ đèn thắp dầu phộng hay dầu dừa làm bằng đất nung, nắn hình một người mọi người Chàm (ông Phỗng) : hai chân quỳ, hai tay chắp lại, trên đầu đội thếp dầu. Trong tập « Cổ Gia-định-vịnh », có câu : « Cây Da thằng mọi, coi bán đủ thuốc xiêm cau mứt.

Cái Cầu Cao-mên, thấy làm nguyên cột vắp ván trai (Đây là *thuốc lá* xắt và vớp kiểu người Xiêm dùng.

Cau mứt là cau trái để già, nấu kẹo như mứt, người Thổ rất thích ăn. Hai món là gia-vị đặc-biệt trong miếng trầu thời xưa, nay đã ít được thấy, không khác « cây đèn Thằng Mọi ».

Khỏi Chợ Cây Da Thằng Mọi, có một cánh đồng rộng lớn trống trải và cây cỏ mọc tùm-hum nhiều chỗ. Ngày nay nhà cửa cất lấp bít-bùng không còn nhìn được nơi nào, chớ xưa kia đây là « Đồng Tập Trận » cũng gọi là « *Mả Ngụy* » hay « *Mả Biền Tru* » (1). Nơi đây vua Minh Mạng đã sai chặt đầu ném thây chôn chung một huyệt-mả (đến nay mặc dầu đào móng cất nhà vẫn chưa tìm gặp) cả thảy đến 1.137 người (2) già trẻ bé lớn, đàn ông đàn bà lộn lạo, khép vào tội phản-nghịch, theo giặc Khôi ở lại trong thành, chống binh lính triều đình ba năm (1832-1835) (3).

(1) Danh từ « Mả Ngụy » bây giờ thỉnh thoảng còn nghe trong dân gian dùng trong câu nguyền-rủa độc-địa : « Đồ Mả Ngụy đầu thai » để trách những đứa con ngỗ-nghịch bất-hiếu cãi lời cha mẹ V.H.S.

Còn đây là chú thích của Ông Đặng Văn Ký, tự Minh-Tài, học-giả ở Gò-Vấp.

« *Mả Ngụy Khởi*.— Chỗ ngã tư (Verdun cũ) Lê văn Duyệt và Phan thanh « Giản khoảng Bình-Dân Bệnh-Viện », Từ đường Lê-văn-Duyệt vào Chợ-lớn, « Mả ngụy nằm mé tay mặt. Cứ hỏi bà Đặng thị-Sính, là người cố-cựu tại đó « thì rõ Bà năm nay bảy-mươi ngoài tuổi, người sanh-trưởng tại làng Hòa-Hưng « cũ » (Minh Tài).

(2) Ông Lê Thành Khôi, tác giả một cuốn sử Việt bằng Pháp-văn rất hay và rất đầy đủ, cẩn-thận hơn, viết « près de 2.000... » (số bị hạ sát dưới 2.000 người.

(3) Khôi là người Nùng, Tả quân bắt được, thương tài, không giết, nuôi làm dưỡng-tử cho ăn họ Lê. Khôi, võ-nghệ tuyệt luân, tay không hạ cọp dữ trước mắt sứ-thần Xiêm-la-quốc. Tả-quân tỵ trần, Khôi không chịu nổi cử-chỉ đê-hèn của vài ô-quan nên dậy giặc, giết quan triều, chống binh chánh phủ, cự-địch ba năm. Sau Khôi bị chết, triều mới hạ được thành Sài-gòn. Minh-Mạng chưa hả cơn giận, sai phá thành san bình-địa và làm cỏ dân vô tội một cách tàn-nhẫn.

Như đã nói rồi nơi mục chú thích về Sở Nuôi Ngựa, sở nầy cất trên một ngôi chùa cũ gọi « Kim-Chương-Tự » (Kim-chung-tự) Chùa nầy lại xây trên một nền chùa Thổ đã có trước đời Gia-Long. Theo cụ Trương vĩnh Ký, thì chúa Duệ-Tông bị Tây-Sơn bắt tại vùng Ba-Thắc (thuộc Cà-Mau) và chúa Mục-Vương bị bắt tại Ba-Vác (thuộc Bến Tre gần Mỏ Cày) đều bị hành-quyết gần Kim-Chương-Tự, lối năm 1776 (1).

Còn tại thành lính tập Ô-Ma (camp des Mares) thì có miếu thờ các công-thần nhà Nguyễn, lập năm 1804, chữ gọi « Hiển-Trung-Từ ». Nơi đây xưa có bài vị thờ tất cả 1015 tử-sĩ liều mình vì nước trong các trận chống Tây-Sơn, trong số có một võ-tướng quốc-tịch Pháp tử trận Thị-Nại, ta gọi ông Mạnh-Hòe (Manuel). Miếu nầy đã ghi vào bộ các cổ-tích của trường Viễn-Đông Bác-cổ, năm 1927 chùa nầy được trường Bác-cổ xuất-tiền trùng-tu lại tử-tế qua năm 1939 triều-đình Huế có biệt phái một đại thần vào đây tế-tự (ngày 10 tháng 11 d. l.) Tang thương biến đổi, đến thời binh Nhựt hoành-hành một lúc.... Chùa đã hư tệ sẵn, thêm các lính tập đạo binh lang sa phá-phách, hầu hết những bài-vị đều xiêu-lạc. Vợ con binh lính đến ăn ở nơi đây, không lòng bảo-tồn, nên chùa mau điêu-tàn. Đến lượt đạo binh viễn-chinh Pháp trở lại chiếm thành Ô Ma sau khi Nhựt đầu hàng, thì họ triệt-hạ Hiển-Trung-Từ lúc nào không rõ ắt, bất chấp đó là một di-tích hiếm có trong Nam. Kịp đến khi Pháp giao trả thành Ô-Ma cho chính-phủ Cộng-hòa Việt-Nam, thì đền Hiển-Trung chỉ còn là một danh-từ hão trong trí nhớ của người hiếu cổ (xin xem thêm nơi trương 142).

Lại nữa, trong tập ký-ức của cụ Trương Vĩnh Ký, còn nhắc một cổ-miếu tại thành Ô-Mà nầy, danh gọi « Miếu Hội-Đồng » (thờ đủ chư vị), cũng gọi là « Miếu Thánh », có trước đời Gia-Long. Tập ký-ức cho ta biết thêm rằng vị-trí miếu nầy ở giữa hai hào sen

(1) Đây là một đoạn sử bi thảm, Duệ-Tôn và Mục-Vương bị binh Tây-Sơn, bắt một phần lỗi lớn là tại Đỗ Thanh Nhơn bắt hòa cùng một tướng Tàu Tướng nầy đã đầu hàng Chúa Nguyễn, tên Lý Tài có chơn trong một hội kín, kiểu như « Thiên-Địa-Hội » sau nầy. Xét ra nếu Lý Tài và Đỗ thanh Nhơn biết liên kết thì Nguyễn Chúa chưa bị bắt, Tây Sơn chưa mạnh thế như sau, việc trong Nam đã thay đổi khác. Một điều khác nữa là trong đạo binh Nguyễn Huệ đánh binh Thanh sau nầy có trà trộn một phần binh minh tiếp tay nhưng không ra mặt.

lớn. Nhưng năm 1885, võ-quan Pháp chiếm-cứ miếu nầy làm nơi ăn ở thành thử lâu ngày miếu xưa mất tích, nay không còn biết rõ chắc xưa ở nơi nào. Cụ Trương vĩnh Ký nhắc lại chính trước hai ngôi chùa Hiển-Trung-Từ và Miếu Hội Đồng, ngoài lộ cái, thuở cựu trào có xây hai cột gạch và đá, một đề « Khuynh Cái » (nghiêng lọng nghiêng dù), một đề « Hạ Mã » (xuống ngựa), nay di-tích ở đâu ? (xem bản đồ).

Lại còn một ngôi chùa khác nữa gọi « Chùa Ông Phúc », cũng gọi là « Chùa Phật Lớn », trong tập ký-ức ghi ở bọc theo một lộ nhỏ dài theo bờ ao sen lớn thành Ô-Ma, thì Cụ Trương Vĩnh Ký đã nhìn nhận mất tích từ năm 1885 vậy.

Khỏi một cống nước ăn thông với ngọn « Rạch Cầu Bà Đô », thì xưa kia có hai ngôi mộ khá to, tương truyền là mộ-phần của hai hoàng-tử con của Nguyễn-văn-Nhạc, tục gọi « Mộ Hoàng Thùy » và « Mộ Hoàng Trớt », nay đã không còn vì có lẽ đã bị phá bỏ từ lâu để xây cất nhà phố, và đâu còn cháu con dòng họ để nhìn nhận ? Thậm chí tiếng đồn trước kia tại Rạch Bà Đô, có một cái chợ, vì nhóm họp buổi sáng nên danh gọi « Chợ Mai » nay cũng không biết xưa tọa-lạc chốn nào ? Rạch Bà Đô, di-tích tồn tại đến năm 1959, còn dấu cũ con rạch nước dơ, nay đã lấp đi, nhường chỗ cho một trạm bán xăng, đường Trần Hưng Đạo, ngó xéo qua đại lộ Cộng-Hòa.

Con đường ngang nhà thờ Chợ-quán có hai ngôi chùa, một gọi « Kim-Tiên-Tự », sau đổi lại là « Nhơn-Sơn-Tự », một khác nữa gọi « Chùa Gia-Điền ». Hai chùa nầy, đã không còn từ năm 1885.

Từ Chợ-Quán trở vô Chợ-lớn, thì đầu tiên gặp « Xóm Bột » ngày ngày phơi trắng giã tận lề đường vô số những nong và nia. Xóm nầy chuyên bán những bột mì, bột đậu, bột lọc, bột khoai, v.v... Đi tới nữa thì gặp « Chợ Hôm » nhóm chiều tối, để đối với « Chợ Mai » đã nói nơi đoạn trên.

Sau Chợ Hôm, có một ngôi chùa thờ một vị tướng-lãnh của Cao-Hoàng, bị Tây-Sơn giết, không biết tên chỉ ghi họ Trần. Chùa « Trần-Tướng » ở đâu cũng không ai biết. (1)

(1) Trong Đại-Nam nhất-thống-chí, quyển 1, bản dịch Nguyễn Tạo, thấy trương 79 như vầy : « *Trần Tướng Quân từ.* — Ở địa phận thôn Tòng-Chính « huyện Bình-Dương. Tướng quân họ Trần, tên Thượng-Xuyên, người Quảng-« Đông, làm chức Tổng-Binh đời Minh, Minh mất, không chịu thần phục vua nhà « Thanh, nên qui phục bản triều, đánh Cao-Man có công, lại lập chợ phố ở Sài-gòn « (xin hiểu là Chợ-lớn ngày nay) chiêu-tụ thương-khách người đời sau nhớ công « đức lập đền thờ, trong niên hiệu Minh-Mạng, Thiệu-Trị, đều phong làm thượng-« đẳng-thần, đến nay xã-dân phụng-tự, hương-hỏa như xưa ». Có phải chùa « Trần « tướng » và « Trần-tướng-quân-từ » vẫn là một hay chăng ? Dầu sao hai chùa « đã mất tích từ năm 1885 rồi !

Trên một con rạch nhỏ, gần một nghĩa địa người Tàu có một cái cầu, gọi «Cầu Lính Yển». Yển là một quân sĩ trung thành của Nguyễn Chúa, một hôm cõng vua trên vai, chạy đến đây thì ngộ nạn. Chúa được một lực sĩ thay vai cõng chạy vuột, Yển bị Tây Sơn giết. Chúa Nguyễn thương tiếc lắm, sau tức vị sai dân sở tại lập miếu thờ Yển. Trong sách ghi miếu thuộc xóm Tân-Thuận, cũng có tên khác là « Hàm-Luông ».

Gần nơi đây, thuở xưa, có một gốc me thật lớn, dưới bóng râm có lập một quán chuyên bán bánh nghệ, nên tục danh là « Quán Bánh Nghệ ». Cũng vì cây mẹ ấy, nên xóm nầy gọi « Xóm Cây Me Mát ».

Đường Đồng-Khánh (Marins cũ) có hai xóm là « Xóm Cỏm » và « Xóm-Chỉ ». Mặc dầu nay đã có tên Việt (Đồng-Khánh), đường Marins xưa vẫn có một tên riêng rất nên thơ là « Hàng Cháo Muối », cho đến nay người cố-cựu đất Chợ-lớn vẫn quen dùng chưa bỏ. Truy ra ở đây lúc trước vẫn có một người Triều-châu khuya khuya gánh « cháo muối » bán dài theo con đường nầy. Món hàng rẻ tiền, vừa nóng vừa ngon, đã giúp ông « danh lưu hậu đại », Cũng như đường Tản-Đà, thuở trước, mì cháo đều ngon, có thứ tép lăn bột chiên nguyên con, và cháo « bào-ngư » thật ngọt. Ngày nay đã cấm bán rong ngoài đường, những thức « ăn khuya » đặc-biệt nầy mất, và mất luôn « những thú phong-lưu » cựu-thời của bọm sành ăn ! Trong kẹt đường Đồng-Khánh, gần đầu cầu Chà-và vài ba-mươi năm trước, có một lão Tiều gánh gánh bán cháo khô cá-hường ăn với cải « tằng-ò ». Đèn nhá nhem, người bu đông đến múc cháo không kịp bán, thêm tuổi vừa đôi-mươi « ăn sắt cũng tiêu » !, ghế bàn không có, mỗi người tự biện lấy, đứng húp ngon lành, ngó mặt nhau vẫn quen quen : Cô Ba Trà, ông cò-mi Kính và tớ đây, kẻ còn, người mất, đứa bạc đầu !

4) Cầu Đường, Cầu Khâm-Sai, chùa Cây-Mai

Nay thử bắt từ trong Chợ-lớn kể ra. Về phía bên kia « Đường Trên » (Route Haute), lần lượt ta gặp : — Nghe nói lại, lối năm 1885, thì Chợ Cũ ở vào xóm nhà dưỡng-đường Chợ Rẫy, nay chỉ còn trơ một danh trơn và đây có lẽ là một chợ hồi đời trước, đến trào Pháp lại

dẹp đi. Trước dường-đường Chợ Rẫy, xưa có một ngôi mộ cổ bằng vôi, kiểu chạm trổ rất khéo, tương-truyền là của một ông hầu-tước họ Đỗ (Tom-beau du marquis de Đỗ). Trường Viễn-Đông Bác-Cổ đã xin liệt kê làm cổ-tích, nhưng chủ đất là người có thế-lực, một hai xin phá để cất phố xá, và viên toàn-quyền Decoux ưng lời, thiệt là rất tiếc cho một cổ-tích không người ủng hộ. Mộ-phần họ Đỗ nầy có dính-líu gì chăng với Tả-quân phu nhơn, tên tộc là Đỗ-thị-Phấn. Tương-truyền khi Lê Tả-quân bị tội, phu-nhơn về ngụ nơi xóm Chợ Rẫy, trong một ngôi chùa Phật, do bà mẹ năm xưa đứng tạo-lập, và tục danh là chùa Bà Dội.

Từ con đường Cháo Muối (Đồng-Khánh) xuống một con kinh sau lấp đi hiến thành đại-lộ Tổng-đốc-Phương, thì có xóm người « Minh-hương » ngày nay còn sót lại một di-tích nguy nga tráng lệ là Chùa « Minh-hương Gia-thạnh », tạo lập năm 1788, về sau có tu-bổ lại nhiều lần. Chùa nầy nằm trên đường Đồng-Khánh, day mặt ngó qua Bót Cái Quận tư (nay đổi làm quận năm). Trong chùa còn giữ được đạo sắc-thần của vua phong, cùng bài-vị sơn son thếp vàng của các ông Trần-thắng-Tài, Trịnh Hoài-Đức, Ngô Nhơn-Tịnh, Vương Hữu-Quang, và bút-tích liễn đối do tay Trịnh hoài-Đức viết. Đây là một xóm kỳ-cựu nhứt và hiệp với xóm Chùa Quan Võ, đường Triệu-Quang Phục (Quảng-Tổng-Cái cũ), là trung-tâm buôn bán của cựu Chợ-lớn ngày xưa. Ông Trương-Vĩnh-Ký nhắc năm 1885 tại đây có nhiều nhà buôn giàu có, vách xây gạch hai-mươi, nóc có phong tô, lợp ngói lăn ống y một kiểu kiến-trúc như bên Trung-quốc, nay xem lại nhiều nhà vẫn còn y như cũ.

Các nhà buôn lớn, người Tàu xưng « Tàu-khậu », do danh-từ « 土庫 » (Thổ-khố) (nhà trữ hàng hóa) phát âm giọng Triều-châu-Phước-kiến. Cũng có khi họ dùng danh-từ « 大庫 » (Đại-Khố) (đồng một nghĩa). Khi khác họ tâng nhau, xưng Tùa Kê « 大家 » (Đại-Gia) để gọi người giàu có lớn. Ngờ đâu, người mình nghe được tiếng mất tiếng còn, rồi « chế » ra danh từ « Tàu-kê », càng ngày càng phổ-biến thêm cho đến đỗi bất cứ ai ai cũng muốn xưng mình là « Đại gia », tỷ dụ như... Chà Đen cho vay bạc, tức chà-chetty, cũng xưng « Tàu-kê-mập » « Tàu-kê ốm », Chà bán vải cũng xưng « Tàu-kê bán-vải », thậm chí mụ Tú-Bà cũng bắt gọi mình là « Mụ Tàu-Kê »

và oải-oăm thay hạng « lãnh giấy số, ở nhà má » hẩn-hòi, để treo giá ngọc, cũng xưng mình là « con gái nhà đại-gia » « gái Tàu-kê » chính-cống !

Mỗi năm cứ đến mùa gió thuận, thì thuyền buồm miệt Sơn-Đầu (Swa-tow) chở hàng từ Trung-Hoa sang đất Việt đổi chác lăng-xăng : cam quảng (Quảng-đông), cam tiều (Triều-châu), hồng khô, kim-quít-kiểng, hàng lụa Bắc-thảo, v.v... (Bắc-thảo 北頭) thảo là đầu, nói giọng Phước-Kiến.

Ở gần vùng nầy, trong sách còn ghi một cái dầu danh gọi « Cầu Đường » vì ở xóm bán đường phèn, đường thẻ, đường bạ, đường cát, đường phổi, đủ thứ. Cầu Đường nầy nối liền hai cái chợ :

— Một chợ nhà lồng hình tam giác, trong chợ bán đủ món, dọc ba bên có tiệm chạp-phô Huê-kiều tấp nập, (nay nhà chợ đã nhường chỗ cho nhà bưu-điện Chợ-lớn).

— Một chợ hình chữ nhật, từ đầu Cầu-Đường đến đường Thủy-Binh, nay trở nên một đoạn của con đại-lộ Tổng-đốc-Phương. Và ngày nay Rạch Chợ-lớn cũng gọi Rạch Cầu Đường cũng biến thành đại-độ Gaudot, và nhà « Thông-Hiệp » của Quách Đàm chính ở đây day mặt tiền ra rạch Cầu Đường (rạch Chợ-lớn) với cái mộng « phong thủy đầu Rồng ».

Từ Cầu Đường vô cầu Khâm-Sai, trên đường Gò-Công, cũng gọi cầu Khâm-Sai hay cầu Ba Miệng, nhà cửa nối liền san-sát xen rất ngoạn-mục. Xóm Lò Gốm ở ném về làng Phú-Lâm, trên một con kinh thông ra Ngã Tư, đầu kia chạy tới Cầu Khâm-Sai, dân trong xóm sanh nhai bằng nghề làm đồ gốm, ngói gạch, chậu kiểng, lu, mái, đôn sành để chậu kiểng v.v...

Tại ngã tư, đầu đường Cây-Mai cũ (nay Nguyễn Trãi), xưa có một cái cầu, danh gọi « Cầu Phố », vì bắc trong con đường « Phố Xếp », là đường Tổng-đốc Phương hiện nay, nơi đây có con kinh và nhà Đỗ-hữu Phương, nay kinh đã lấp, nhà họ Đỗ đã bán cho người Tàu dỡ mất và thế vào là nhà phố lầu cao ngất, tửu quán, ciné. Kinh Cầu Phố hồi đó gọi là « kinh và đường Phố Xếp ». Thân trên Chùa Bà (thờ bà Thiên-Hậu thánh-mẫu), dọc đường lên Cầu Phố, xưa có một cái giếng, tục gọi nôm na « Giếng Chùa

Bà » hoặc « Giếng Bộng ». Có danh là nước tốt và ngọt hiền nên các văn-nhơn thuở ấy đặt là « Giếng Cam-tuyền ».

Dài theo bờ kinh, từ Cầu Đường trở ra đến Cầu Kinh Phố Xếp, là địa phận làng Quới-Đức. Chợ nơi đây cũng gọi « Chợ Kinh ».

Chỗ Nhà Thờ Cha Tam hiện nay, xưa là « Chợ Lò Rèn », đây là xóm của Thợ rèn và Thợ kéo chỉ sắt. Vì họ là thợ chuyên-môn giỏi-giắn nên thời ấy đã gọi họ là quân Mậu-tài. Chợ Lò rèn ở bên kia đầu Cầu Phố. Ngày nay vẫn còn vài tiệm chuyên nghề kéo chỉ sắt và cán kim-ngân ra lá, trước cửa tiệm có chưng bày một hay vài cái máy cán, quen gọi « bàn cán » (laminoir).

Lối đồn Cây Mai có một cái cầu gọi « Cầu Ông Tiều ». Theo tôi, « Tiều » đây là « Triều-châu » đọc trại đi, vì xóm có nhiều người làm rẫy dân Tiều, chớ không có người tiều-phu nào.

Theo ông Trịnh hoài Đức, chùa Cây Mai, tên chữ là Thứu-Lãnh-Tự nguyên xây cất trên một nền chùa cổ Cao-Miên xung quanh có đào ao rộng và sâu, hồi xưa mỗi năm tại đây có tổ chức lễ đua ghe ngo (1) tức là lễ « đưa » nước khi cuối mùa làm lúa và « lễ rước nước » đầu mùa làm ruộng. Dưới đời vua Minh Mạng, chùa được tu bổ lại. tương truyền hai ông Nguyễn-tri-Phương và Phan-thanh-Giản có lập tại đây một thủy-tạ trên có gác cao. Bấy lâu nghe đồn tại chùa có một gốc mai già bông trắng, từng trải mấy phen biến-cố, và đã làm đầu đề bài thi bất hủ như sau :

Vịnh Mai-Sơn-Tự (Chùa Cây Mai) Phú-Lâm

« Đau đớn cho Mai cách dưới đèo,
« Mười phần trong tạch phận cheo leo,
« Sương in tuyết đóng cành thưa thớt,
« Xuân đến thu về, sãi quạnh hiu.
« Lặng lẽ chuông queu con bóng xế,

(1) Ghe Ngo là « túk-ngoà » của người Miên dùng để thi đua giữa các tổng ở chùa Miên.

« Tò-le kèn lạ mặt trời chiều.
« Những tay rượu thánh thi thần cũ,
« Trông cảnh bao nhiêu tiếc hấy nhiêu ».

(Tôn thọ Tường, bản Khuông-Việt, tr. 88). (1)

Đầu xuân năm Canh-Tý (1960), thi sĩ Đông-Hồ đã đến thưởng bạch mai tận gốc, bận về viết bài « Tìm dấu bạch-mai » đăng trong tạp-chí Bách-khoa, số 76, ngày 1-3-1960, (trương 23-32).

Kế đó ông bạn Thái văn Kiểm, có đưa tôi đến ngắm Cây mai « cổ-tích » và viết tiếp bài ông Đông-Hồ « Tìm dấu cây bạch-mai » cũng trong Bách-Khoa số 78 ngày 1-4-1960. (trương 51-58).

Như vậy cũng đã cạn tàu ráo máng.

Sách Gia-Định thông-chí chép rằng năm 1816, sư-tăng tu-bổ chùa, nhơn đào đất, có gặp dưới nền chùa, nhiều thức gạch cũ và ngói cũ kiểu vở Cao-Miên, nhưng tiếc thay thời ấy chưa biết giá-trị những vật ấy nên không để dành lại làm tài liệu khảo cổ.

Gần Chùa Cây-Mai (chữ khi gọi Mai-sơn-tự, khi gọi Thứu-lãnh-tự) còn một ngôi chùa khác gọi Phụng-Sơn-tự, cũng thuộc lịch sử cận-kim thời đại. Chùa nầy tục danh là « Chùa Gò », vì cất trên một gò nổi cao, chung quanh nước bao-bọc, quả là di-tích của một nền chùa cổ Cao-Miên. Hỏi thăm, một ông đạo trong chùa nói xưa có đào được một đại-đồng chung của người Miên ; tôi lấy làm ngờ vì người Cao-Miên tu đạo Phật không dùng chuông như ta. Có chăng thì thấy sách ghi rằng tại nền Chùa Gò, có đào gặp một khúc tay Phật đá, kiểu Miên, nhưng cũng không biết để dành khảo-cứu. Vùng Cây Mai và Chùa Gò đáng được các nhà khảo-cổ chú ý nhiều nếu muốn sưu-tầm gốc-tích Prei-Nokor. (1)

(1) Cũng bài thi « Vịnh Cây Mai » của Tôn-thọ-Tường, tôi thấy còn hai bổn khác nữa tiện đây xin chép ra nhân lãm. Xin hỏi tại sao một bài văn của Pháp, của Trung-Hoa, như thơ của Victor Hugo, của Lý-Thái-Bạch, thì Pháp, Trung-hoa, Nhật-bản, Đài-loan, Mỹ, đều y như nhau một bản, không sai một chữ, còn đến phiên thơ trong Nam (Lục-Vân-Tiên, thi của Tôn Thọ Tường, Phan văn Trị) hoặc ngoài Bắc (Kim-vân-Kiều, thi các ông Nguyễn Khuyến, Cao Bá-Quát) thì đều tam sao thất bổn, mỗi ông sao chép đều sửa đổi khác nhau rất nhiều, và chừng nào mới nói chuyện thống nhứt các bản văn xưa lại cho học sanh, sĩ tử nhờ ?

Một bài để Đăng Mai-Sơn cảm tác (số 61) (Coi tiếp phụ chú trương 112)

Còn chỗ tòa hành-chánh Chợ-lớn, xưa thuộc về huyện Tân-long. Ngoài vòng rào tòa hành-chánh có con đường trải đá chạy bọc theo hông chùa Chà-và đạo Hồi-hồi, mấy năm trước còn mang tên « rue des Clochetons ». Đó là con đường xẻ chạy thẳng vô Chùa « Kiểng-Phước », cổ-tự. Năm 1860, binh ta lấy chùa Kiểng-phước làm ổ kháng-chiến chống giặc Pháp. Năm 1866 chùa đã điêu-tàn vì bị dỡ phá, chỉ còn chút phương-danh trong lịch-sử kháng-chiến mà thôi. Truy ra vị-trí chùa nầy một phần lọt vào giữa con đường Maréchal Foch (nay là đường Nguyễn-văn-Thoại), còn một phần lớn lại ở về lô đất, bông-đồ mới số 20 và 23 ngang-ngang lại với trường học con gái (bông-đồ 21) thường gọi « trường Bà Đầm ».

☆

(Tiếp theo phụ chú trương 111)

Lắc-lẻo thương mai phận dưới đèo,
Trăm phần trong sạch phận cheo-leo.
Hoa in tuyết đóng nhành thưa-thớt,
Gió thổi hương tàn sắt quạnh hiêu.
Lẳng lặng chuông rung cơn bóng xế,
Tò-le kèn thổi mặt trời chiều
Những tay rượu thánh thì thần cũ
Nhìn cảnh bao nhiêu cảm bấy nhiêu.

(Sao y nguyên-văn trong xấp « Cổ-thi » trương 42, tập « Việt-âm văn-uyển » của Lê Sum, bản nhà in J. Viết, năm 1919).

Còn đây là bản của Đông-Hồ tiên-sinh sao-lục, đăng trong Bách-Khoa số 76 ngày 1-3-1960 :

Cảm cảnh Cây Mai *cách dưới đèo, (thay vì « đau đớn cho mai)*

Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng cành thưa thớt,
Xuân tới thu sẽ nỗi quạnh hiu (— đến — sắt —)
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò-le kèn lọ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thơ thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.

Dám xin hải-nội quân-tử nhứt là Đông-Hồ lão huynh dạy cho tôi biết còn bản nào khác nữa chăng, và bản nào chính đúng nguyên văn của Tân Thọ Trường ?

i) Trở về Chợ-Quán

Tân-kiểng, Nhơn-giang (trước 1885 tên Nhơn-Ngãi), Bình-Yên là tên ba làng xưa, sau sáp nhập làm một là vùng Chợ-Quán. Trước kia, nơi đây có làng Thợ-Đúc, trong một bản đồ đính theo tập nhỏ nầy gọi « ancien village des fondeurs », — dân trong làng chuyên nghề trau lư đồng có tiếng, nổi danh một thuở, không kém lư Chợ-Gạo (Phú-Lâm). Gọi là « Chợ-Quán », vì thuở trước chợ nhóm họp dưới gốc những cây me đại thọ lối nhà thương Chợ-Quán hiện nay. Chung quanh chợ có nhiều quán xá lốc-cốc tựu một chỗ, nên đặt tên làm vậy.

Mấy mươi năm về trước, có một phú-ông, sanh-trưởng tại Chợ-Quán di-cư xuống miệt Sốc-trăng, khai phá, làm ruộng lớn, lập nên sự nghiệp đồ sộ, về già tóm thâu của cải về tạo lập tại đường Trần hưng Đạo một ngôi nhà hùng-vĩ, lấy tên là « villa Nhơn-giang », để nhắc lại tên xưa làng cũ. Tôi còn nhỏ, không biết, mỗi lần đi ngang đều cười thầm hai chữ « Nhơn-giang ». Sau nầy, chủ-gia mãn phần, gặp năm kinh-tế khủng-hoảng, hội « Đức-Trí Thể Dục » đấu giá mua lên rất rẻ, nhưng không biết vì sao chẳng bao lâu lại lọt vào tay quân đội Nhựt đến ở, rồi chuyển lần qua quân đội Pháp đến chiếm, mãi đến bây giờ trở nên trụ-sở cơ-quan cố-vấn quân-sự Mỹ. Đến đây là dứt hay còn đổi chủ nữa ? Phải chăng vì nhà choán chỗ nền cũ Chùa Miên, nên không ai làm chủ cầm giữ được lâu bền ? Hỏi thì ló mòi tin dị-đoan, nhưng không hỏi không được ! Ngôi nhà nầy tọa-lạc trên một cuộc đất cao ráo, trong sách ông Trương vĩnh Ký viết năm 1885 đã bày rõ về cổ-tích của vùng đất nầy, sau viện Bảo-Tàng đến đào và tìm gặp nhiều tảng đá to kiểu Cao-Miên, hiện đem về đặt ngoài hành-lang Viện, xem lại hình như đó là táng cửa, táng cột phướn cơ-me, và đinh chừng nếu có dịp đào đất chỗ nầy, may ra còn gặp cổ-tích Prei-Nokor nữa.

Ngang tòa nhà cũ « Đức-Trí Thể-Dục », có một ngôi nhà lầu không kém vĩ đại và có liên quan đến cổ tích Cố Sài-gòn. Nhà xây cất trên nền nhà xưa của học-giả Trương vĩnh Ký tiên-sinh., ngoài cửa, chục năm về trước, còn thấy gắn một bảng đá biên rành rạnh sự tích nầy, nhưng nay không rõ vì sao đã dẹp, không treo nữa ? Chủ nhà nầy,

(quí danh là H. M. Ph.) là một người đàn bà có chí lớn, và có sự-nghiệp ruộng đất mình-mông vùng Sóc Trăng, quê tôi. Hôm nay tôi tưởng niệm bà vì bà là người mua sắm đồ sứ cổ trước nhất trong Nam, và bà quả là người có ngọc-nhờn, trong khoa chơi cổ-ngoạn. Năm 1940, Nhựt đổ bộ vào đây, trước tiên đến chiếm cứ ngôi nhà nầy, đặt làm trụ sở và trục xuất bà. Nhựt bại binh, ngôi nhà nầy sang tay quân đội Pháp, mãi đến nay tang thương biến đổi, chủ gia đã lìa trần, ngôi nhà thay chủ, trở nên một xưởng dạy đóng giày và may quân phục... Bây giờ là trại Yên-thế. Cố chủ đã mất. Không rõ những đồ xưa quí giá dời giấu lúc loạn-ly nay còn gìn-giữ nguyên-ven hay chăng? Nhắc đến bà, khiến tôi nhớ lại chuyện một buổi sáng năm 1939. Lúc ấy bà còn sồi lắm, tuổi trên tám-mươi mà nhanh-nhẹn như người cỡ lục-tuần. Sáng hôm ấy, tôi đến gõ cửa nhờ báo tin có khách muốn xem đồ cổ-ngoạn. Đến khi tôi trình diện, bà thấy tôi còn nhỏ tuổi, bà hơi ngại dạ, nhưng đã hứa lỡ, bà cùng chẳng đã ừ hữ có chừng. Sẵn bà ngồi rửa mặt, bà đưa tay chỉ sơ những món trưng bày gần chỗ bà ngồi cho tôi xem, tức những món để nhà bếp! Tôi rảo một vòng, thấy nào choé lớn, tô xưa dủ cỡ, cái nào cũng khá, cũng coi được. Xem rồi, tôi định kiếu từ, nhưng nãy giờ tôi không dè bà để ý từng cử-chỉ, từng lời bình-phẩm. Độ chừng không chướng tai bà lắm, nên bà sai trẻ mở rộng cửa nhà trên lúc nào tôi không hay biết, khi tôi cáo-thoái bà không cho, mời tôi bước thẳng lên thưởng-thức đồ sưu-tập chánh-thức. Đây mới quả là một bộ-môn có giá trị, gồm đủ các loại: be, bầu, ngông, hũ, choé, nai, nậm, nhạo, vò, chum, v.v... cái nào, cái nấy, toàn hảo xinh tốt, thật cổ, thật quí, đáng gọi đồ sưu-tập danh bất hư truyền. Tôi xem mãi không biết chán, day lại thấy mắt bà lóng lánh vui vui. Nhưng ngày giờ có hạn, tôi không dám lợi dụng lòng tốt của bà, nên xin kiếu một phen nữa. Phu-nhơn không nghe mời lên lầu xem nốt những đặc-phẩm thuở nay ít cho mắt người người lạ trông vào. Ban đầu, tôi cũng tưởng vị lòng phu-nhơn lên xem lấy lệ, nhưng khi vào được « tháp ngà chứa toàn bảo vật » nầy, tôi mới hiểu tôi tốt phước bực nào! Làm sao tả được những cái khéo cái lạ chứa trên lầu của phu-nhơn? Hạt hổ-phách lớn bằng trái mù-u chưa lột vỏ! Ngọc-mã-não tiện tròn làm hột chuỗi Bồ-đề, nhưng khoét bộng ruột, có thể chứa đựng thuốc độc (nghe đâu đó là chuỗi của chánh-trị-gia đời Tự-Đức, thường đeo hộ thân, phòng khi ngộ biến, lấy đó hủy mình, khỏi lậu cơ-mưu, và cũng không cho tục nhân xâm phạm quí-

thể). Còn đây là bộ chén trà bằng ngọc lưu-ly, nếu rót nước vào thì vun chùn như miệng chén lên be thêm; còn kia là bầu thủy-tinh trong suốt, lóng lánh chói như hạt sương gặp nắng; nầy là đấu rượu bằng sừng tê-giác (nôm gọi u-tây) chạm rõ khéo, tuyệt đẹp. Mà đẹp nhứt, quí nhứt, có lẽ là hai tấm cửa bật để che gió: khuông vành bằng trắc « hổ-bì » vân mun vằn-vện rất lạ mắt; mặt khảm ngọc-thạch nguyên miếng và cẩm-thạch màu xanh lục « phỉ túy », một bên thì chạm « kỳ-sơn dị-thảo », một mặt khắc bài thi, toàn « thi ngự-chế, ngự-bút » vua Càn-long, nội mấy tấm ngọc nầy, giá thử lấy ra làm trang-sức-phẩm thì không biết là bao nhiêu tiền, Nơi giữa nhà, dựa theo hai cột cái, chưng hai lộc bình to tướng, men lam chấm « sơn-thủy »,... cái nào cái nấy sức tôi ôm không giáp, và cao còn chút xíu nữa đụng trần nhà, cả hai không tỳ không vít, không khờn cũng không mẻ, mới đáng gọi của vua của chúa gì đây! Nhưng theo ý tôi, những món nầy tuy quý lạ, vẫn không làm cho tôi say mê bằng mấy bộ chén trà, và tô uống trà, có thư nôm hoặc hiệu-đề đúng vào những năm đi sứ của các sứ-bộ Nguyễn-triều, hoặc những bình-tích « Mạnh-Thần », « Thế-Đức » thật cổ thật xinh, thuở nay tôi chưa từng thấy ở đâu có nhiều và có đẹp như tại nhà nầy. Xem không mãn nhãn, nhưng nhu-nhơn bổn thân hướng dẫn, sớm giờ đã quý lắm rồi, tôi kiếu-từ, bà dặn với bảo tôi khi nào rảnh trở lại tiếp-xúc với các công-tử và giùm rán giải-nghĩa các cậu nghe rằng mua sắm đồ cổ không phải là đem tiền vứt sông vứt biển! Lúc từ giã, tôi có cảm giác sống cảnh « Cao Thiên-Tứ viếng nhà Lưu Dung » tả trong truyện Tàu « Càn-long hạ Giang-Nam ». Cao Thiên-Tứ là tên giả của vua Càn-long, xưng tạm trong khi đi chơi miền Nam, viếng nhà Lưu-Dung, thấy biển đề năm chữ vàng « THIÊN HẠ ĐỆ NHỨT GIA », vua không bằng lòng nên tự tìm hiểu trước khi phán-đoán. Nhà năm ngăn bảy nấp có vòng tường bao bọc không khác cung-điện nhà vua. Vào nhà trước, gặp cháu nội Lưu Dung, còn học sanh, chưa biết gì. Vô nhà từng nhì, gặp con trai họ Lưu, cũng ú ớ không trả lời được. Nhập vào từng thứ ba gặp em Lưu Dung và từng thứ tư gặp cha của Lưu Dung, đều ấp-úng cắt nghĩa không gẫy-gọn năm chữ vàng nọ. Duy khi đến đại thính-đường gặp một lão-trượng đầu râu bạc phếu, dáng-điệu thanh-kỳ, đây chính là ông nội của thừa-tướng Lưu Dung, ông giải rằng ngày ông được tám-mươi-mốt tuổi, ăn lễ bát-tuần thượng-thọ, anh em trong xóm

thấy nhà ông năm đời khoa-giáp nối tiếp không dứt, phú-quí vinh-hoa tột phẩm, thêm trường-thọ sum vầy, nên đi tặng ông tấm biển sơn son thếp vàng « THIÊN HẠ ĐỆ NHỨT GIA » ấy. Cao Thiên-Tứ nghe rõ tự sự, gật đầu nhận thầm rằng năm chữ vàng rất xứng và không có chi là phạm thượng. Tôi đứng kể sự tích nầy lại cho phu-nhơn nghe, không dám tự ví mình với Cao Thiên-Tứ hoặc với ông hoàng-đế phong-lưu nhà Mãn-Thanh, nhưng nhấn mạnh nơi chỗ nhà phu-nhơn kể từ nhà bếp, nhà dưới, lầu trên, không khác mấy đời thế-phiệt, câu « THIÊN HẠ ĐỆ NHỨT GIA » sánh với chỗ nầy không chi là ép-gượng. Phu-nhơn không trả lời, đứng trước thềm nhà tiễn tôi, hai hột kim-cương nơi trái tai rung rung lóng lánh. Dè đâu đó là buổi chót! Nay bão ngọc, trân châu quí đến đâu, phu-nhơn cũng chẳng màng bao, mấy hàng tưởng niệm thành-kính nầy phu-nhơn cũng không bao giờ đọc!

Trở lại câu chuyện làng Chợ Quán, từ đường Nhà Thương đi đến một cái ao lớn, chỗ nầy mới đúng là làng Thợ-Đúc năm xưa.

Gần ngôi nhà lầu Đức-Trí Thể-Dục, còn dấu tích một xóm cổ của người Miên, hiện nay trong xóm còn một gò đất cao hơn mặt đường cái, khách đi trên con đường Trần hưng Đạo dòm vào thấy cao ngùn-ngụt: đây là nền chùa và xóm Thổ đời trước. Thỉnh-thoảng dân cư còn đào gặp gạch cũ kiểu Cao-Miên, và cách nay mấy chục năm Viện Bảo-Tàng có sưu-tầm tại chỗ nào phật đá nhỏ, phật đồng đủ cỡ, đồ từ-khí lụn-vụn, đặc-biệt là một đèn đồng xưa hình hoa sen, trổ tượng một nô-bộc chân quì hai tay bưng thếp dầu; thêm có ba tầng đá lớn mòn lỳ, độ chừng đây là ngạch cửa chùa Thổ đời xưa. Các vật nầy hiện đem về lưu trữ tại Viện Bảo-Tàng để làm dấu-tích « Cổ Sài-gòn », một mớ thu xếp nơi hành-lang, một mớ để trong tủ kiếng Trung-đường (xin xem ảnh).

Từ làng Nhơn Ngãi (sau đổi Nhơn-giang) tới giáp đường Cầu Kho, xưa kia nhà phố đông-đúc lắm, mỗi nhà chung quanh đều có vườn tược cây trái sum-sê. Gần đây có một xóm nguyên là của những người ăn xin ăn mày khi trước. Thuở Nguyễn Ánh tỵ nạn trong Nam, bọn nầy có công cứu-giá. Theo khẩu truyền, bữa đó binh Tây-Sơn truy-nã ngặt lắm. Tưởng vua khó thoát chết. May sao chạy đến đây, bọn ăn mày ra tay ủng-hộ. Một mặt họ

chỉ đường cho vua ẩn-núp, Một mặt họ xúm lại kẻ đánh trống đứa đập thùng... làm phở-lỡ thế nào, binh tướng Tây-Sơn ngộ tưởng binh mã Chúa Nguyễn tụ-tập nơi đây đông lắm, e quả bất địch chúng, nên họ rút lui, Nguyễn Ánh thoát nạn. Về sau nhớ ơn xưa Gia-Long cho phép lập xóm nầy, ban cho ba chữ: « Tân-Lộc-Phường ». Chỗ nầy, truy ra trước kia là ruộng lúa của người Miên trồng-trặc, đủ biết hồi đời đó, *dân thưa đất rộng* đến bực nào.

Qua tay Nam trào, dân ta, bồi ruộng thành đất nền nhà và đào một con kinh để lấy đất đắp nền, dân trong xóm làm một cây cầu lấy tên là « Cầu Gạo » vì trong xóm chuyên bán gạo. Cách đó không xa có một xóm bán lá lợp nhà, tục danh « Xóm Lá Buôn ». Xóm Lá Buôn ăn thông qua đường Boresse cũ, giáp lại với Xóm Cầu Quan đã có nói rồi.

Xóm Lá Buôn nay biết được vị-trí của nó nhờ trong sách có ghi rằng nơi đây có một khúc đường danh gọi « Đường Nước Nhỉ ». Đường nầy xét ra ở giữa đường đi Chợ-lớn đầu nầy trổ ra Bến-Thành, mé ngoài là Chùa Kim-Chung (Kim-chương) mé trong là « Xóm Cây Da Thằng Mọi ». Tài-liệu nầy tôi gặp trong chú thích ghi dưới bài « Gia-Định Vịnh » bản in Trương Vĩnh Ký 1882. Theo một chỗ khác trong diễn văn đọc tại trường Hậu Bổ 1885 « Souvenirs historiques », chính cụ Trương vĩnh Ký cắt nghĩa thêm rằng: « Đường Nước Nhỉ » có có cái tên làm vậy vì thường thường đường nầy bị ngập lụt, từ mùa ẩm ướt. (Nếu ai còn giữ bức địa đồ xưa nào, xin tìm hộ con đường Nước Nhỉ, theo Cụ Vĩnh Ký, thì ở lối khoảng đất đi chưa tới Sở Nuôi Ngựa của nhà binh (Haras) và Đồng Tập Trận (Plaine des tombeaux), từ Vườn Bà Lớn (Phan-thanh-Giản) ngó qua Trường Đua cũ, cánh Đồng-Tập-Trận ăn thông đến Xóm Lách, trên đường Yên-Đổ, chạy ra sau nhà của Blancsubé. Sở dĩ tôi nêu ra đây nhà Blancsubé, vì nhà nầy thường được nhắc đi nhắc lại trong bài khảo-cứu của cụ Trương-Vĩnh-Ký. Nay định chừng thì nhà Blancsubé vốn ở lối đường Lê-văn-Duyệt (Verdun cũ) giữa chặng thành Ô-Ma (Trụ sở Công-an và Cảnh-sát) chạy lên Chợ Đũi. Con đường Nước Nhỉ phải chăng nay là đường Cống Quỳnh ăn qua đường Phạm ngũ Lão? Đường cống Quỳnh trước kia gọi là đường Blancsubé sau đổi làm rue d'Arras.

Để nhắc lại đây một danh-từ « là-lạ » xưa thường dùng mà

ngày nay không nghe nói nữa, danh-từ nầy thoạt nghe như có tánh cách tục-tĩu, đó là hai tiếng « *Cầu Khắc* ». Theo cụ Trương vĩnh Ký, xưa có đến hai cái cầu trùng tên như vậy: ấy là « Cầu Bà Châu » (phải chăng Bà Lệ-Châu thờ làm tổ của những người thợ bạc thợ vàng Chợ-lớn ?) và một cầu nữa là « Cầu Khắc » ngoài chợ Cầu Kho đi lên đường Nước Nhỉ nói trên.

Trong « Gia-Định-Vịnh » có câu :

« Trên cây Da Còm, nỡ để ông Già gùi-đội ;
« Dưới đường Cầu Khắc, chi cho con trẻ lạc-loài »

Hai câu nầy dạy ta hai việc :

— Một là người xưa tánh-tình chất-phác thấy sao nói vậy, không hiểu nghĩa đôi ba, ý thanh ý tục, không kỵ cữ tiếng trùng-âm như bây giờ ;

— Hai là bởi quá say mê văn biền-ngẫu, mỗi câu đều muốn đối chọi, chơi chữ, thành thử nhiều câu tối nghĩa. Đại ý như hai câu trên là :

Câu nhứt nhắc « Cây Da Còm » nầy ý nhớ đến cảnh « Ông Già » gùi đội trong đèn dầu « Thằng Mọi chưn quì », hoặc văn-vật hơn nhớ câu « Lão giả bất phụ đái ư đạo lộ » (lời Thầy Mạnh) ý muốn nói hễ nước nhà thạnh-trị thì « ông già không gùi đội »... (Gùi-đội là mang đội).

Câu nhì nói « Cầu Khắc » thị tứ, trẻ con có thể lạc đường... (Câu nầy, theo tôi, không có cũng được).

☆

j) Gần Phủ Tổng-Thống

Tòa-Án hiện nay và trường Pháp Chasseloup cũ, đều ở ngoài vòng thành lũy. Dinh Tả-Quân (1) phu-nhơn ở trong vòng rào dinh Tổng-Thống ngày nay. Xa một độ thì có « Nhà Hoa », tức là chốn dành

(a) Trong vài sách Pháp, « Tả-Quân » họ viết là « le Ta-kun ».

cho Tả-Quân đến thưởng hoa giải muộn. Nhà hát bội, trường bắn ná cũng của Tả-Quân, nên Xà-tắc đều ở vùng nầy. Xóm Lụa (dệt và bán lụa) cũng ở gần đây. Còn từ đường Hồng-thập-Tự chạy đến Sở Nuôi Ngựa cũ thì có « Xóm Thuận », « Xom Chậu », « Xóm Củ Cải ».

« Chợ Cây Vông » thì ở lối nghĩa-địa đô-thành ngày nay ăn giáp tới Cầu Bông. Theo ông Trần văn Học là ông quan đàng cựu đời Gia-Long có công vẽ ra bản đồ thành Sài-gòn thời ấy (1815) thì Cầu Bông, trước kia gọi là « Cầu Cao-Mên » (1) sau đổi làm « Cầu Hoa » (2) rồi vì húy tên một ông hoàng nào đó, nên gọi « Cầu Bông » cho đến ngày nay.

Còn trên đường Trưng Vương, có một cái cầu gọi là « Cầu Xóm Kiệu » sau gọi tắt « Cầu Kiệu », nay còn giữ tên y như trước.

Qua khỏi « Cầu Kiệu » thì tới chợ Phú-nhuận, tục danh xưa là « Chợ Xã Tài », (mả ở đường Công-lý nay đã cải táng). Làng Phú-nhuận, theo cụ Trương Vĩnh Ký, xưa sung túc lắm, trong làng đếm đến bảy-mươi-hai kiểng chùa, nay đâu còn ?

k) Qua bên Thị-Nghè

Thì gặp hai cầu : « Cầu Sơn » ở vùng đình Cầu Sơn, và Cầu Lầu.

Cũng tại Thị-Nghè, trước nhà thương Dưỡng-Lão, có một khoảng ruộng công-điền, xưa gọi đó là « Tịch-điền », mỗi năm Lê Tả-Quân đều có đến khai « lễ hạ canh » làm gương cho nông phu bắt đầu mùa năm mới. Kế bên sở « tịch-điền » có cái nền « Thần-Nông » nay nhà cửa dân cư đã xâm nhập mất dấu.

Theo cụ Trương vĩnh Ký, lối 1885, gần rạch Thị-Nghè đổ ra sông Sài-gòn, có một miếu lớn thờ Đức Thánh Khổng-phu-Tử, nay cũng không truy đúng ra ở nơi nào. (Trong phần chú-thích « Gia-định-

(1) Theo « Monographie de la province de Gia-định, thì năm 1833, lúc đánh với giặc Khôi, ông Trương-minh-Giảng ra lịnh đốt Cầu Cao-Miên.

(2) Gọi làm vậy vì đây là « hoa-viên Lê Tả-quân ».

vịnh » có ghi Văn-Thánh-miếu », xưa ở đường Cầu Thị-Nghè qua Cầu Sơn, Cầu-Lầu, khúc vòng-nông, thân trên Rạch Bà Nghè). Theo nguyên văn câu nầy đố ai biết Miếu Văn-Thánh nay ở vào đâu?

1) Trên đường Cao Thắng

Gần Tam-Tông-miếu, mấy năm về trước còn thấy một ngôi mộ xây ô-dước to lớn, vì chôm ra lộ cái quá nhiều nên bị cải-táng. Hỏi ra đó là mả Huỳnh Công Lý. Công Lý là quan to có con gái hầu đức Minh-Mạng, được vua sủng-ái nên hay cậy thế ỷ thần. Theo cụ Trương vĩnh Ký chép lại, Lê Tả-quân mắc ra chầu vua ngoài Huế, Công Lý ở lại Sài-gòn, có làm nhiều điều ngang dọc và dường như có xúc-phạm một cô hầu của Tả-Quân. Khi về Quan Lớn Thượng hay được cả giận bèn tâu tự sự lên Minh-Mạng. Ông vua nầy có ý binh vực cha vợ, nên hạ chỉ giải Công Lý ra Kinh đặng dễ bề tha tội. Tả-quân biết trước, sẵn có trong tay Thượng-Phương-Kiếm được quyền «tiền trảm hậu tấu», bèn chém đầu Huỳnh Công Lý (1) sai quân đóng thùng ướp muối, gởi thủ-cấp về kinh, trên nắp thùng viết mấy chữ: «*Phụng Thừa Thánh-Chỉ, xử trảm tội nhơn*». Minh-Mạng thấy sự đã rồi, trong lòng căm giận nhưng không làm gì được Lê Công. Sau bố-chánh Bạch Xuân Nguyên đem chuyện nầy ra kết tội khi-quân cho Lê Công và vu thêm nhiều tội lớn nữa. Vì vậy mới có giặc Phó Vệ-Úy Khôi làm phản, giết Bạch Xuân Nguyên, chiếm-cứ thành Sài-gòn cố thủ được ba năm. Năm 1834, Khôi đau bịnh rồi chết, giặc Khôi bình-định xong, Minh-Mạng sai phá bỏ thành Sài-gòn, và năm 1835, xây lại cái thành khác nhỏ hơn bằng vật-liệu sẵn, như đã nói rồi đoạn trước.

Thuở ấy trong dân-gian có câu hát:

Bao giờ bắt được giặc Khôi,
Cho yên việc nước, chồng tôi đặng về.

(1) Huỳnh Công Lý, sanh tiền cậy thế « quốc-trượng » làm nhiều điều ngang ngược, chết bị xử trảm. Còn lại nấm mồ, công vua xây, tường đâu êm ấm, ngờ đâu mấy chục năm trước, chính mắt tôi thấy người trong xóm lên án bằng cách phóng uế, mùi khí bốc lên đêm ngày, kịp khi mở đường Cao-Thắng, lưỡi cuốc vô tình quật nắm xương lên, đời qua quách nhỏ, vùi một nơi nào nay không biết được, thảm làm sao! Chẳng qua tại lòng Trời, tự mình muốn khói hương tồn tại như ai mà nào được.

Khôi có hai phó-tướng giúp sức, là ông Hoành (tú-tài) và ông Trấm. Hai người ăn ở ngang-tàng, ai ai cũng sợ họ. Ngày nay, mỗi khi gặp người quá ngoan-ngạnh, bực-tức quá thì người dân Sài-gòn Bà-Chiểu thường nói:

— Cha! Bộ nó là ông Hoành tái-thế sao mà?

— Mấy cha đó, đâu cũng là ông Hoành, ông Trấm chi đây!

☆

Cổ-tích chung quanh Sài-gòn Chợ-lớn

Trước năm 1954, lăng-miếu cổ-tích trong Nam được Trường Viễn Đông Bác-Cổ giao-phó cho quân-thủ Pháp của Viện Bảo-Tàng Sài-gòn chăm nom. Đến năm 1954 thì Pháp giao quyền lại cho Viện Khảo-cổ Việt-Nam quản-thủ. Trào Pháp bơ-thờ không lưu tâm nhiều đối với cổ-tích trong Nam, chê không cổ như đền Đế-Thiên (Cao-Miên) lại không thuần-túy như các đền chùa ngoài Bắc (Bút-Tháp), hoặc ở miền Trung (chùa Thiên-Mụ). Khi làm sổ liệt-kê vào sách mục-lục cổ-tích, họ bỏ sót rất nhiều; nay chánh phủ ta chưa chỉnh-đốn kịp, khiến nên có nhiều người thừa dịp mua rẻ đất thổ-mộ, vận-động xin được phép cất nhà rồi xin bốc mả cải-táng. Nếu chánh phủ không khéo ngăn-ngừa kịp lúc thì chẳng bao lâu nữa, chung quanh Sài-gòn tuy có vẻ phong-quang hơn, nhưng các cổ tích sẽ theo lưỡi cuốc vô tình của thợ xây nền nhà mà lui vào dĩ-vãng hết. Nhiều lăng-mộ có vẻ hùng-vĩ, có thể nên để lại làm kiểu-mẫu cho khoa kiến-trúc lấy đó biết được cách thức bắt-chỉ phong-tô kiểu-vở thế-kỷ XIX, thế-kỷ XX. Không khéo ủng hộ và duy-trì kịp thời, thì miền Nam có tiếng là rất nghèo về mỹ-thuật và cổ-tích, sẽ nghèo nàn về mỹ-thuật và cổ tích hơn nữa, một phần lỗi là chưa làm sổ tu-chỉnh liệt-kê và bảo-tồn cổ-tích được chu-đáo hơn.

Đường Công-lý nối dài, mé tay mặt khi ta đi từ Sài-gòn lên sân bay, cách đây lối hai-mươi-lăm năm, có một người ngoại-kiều mua một

sở đất trên có một ngôi mộ lâu đời không có ai nhìn-nhận cả. Đơn xin bốc-mả không ai ngăn-trở. Quá hạn kỳ, chủ đất thuê người phá mộ. Gặp một mão bằng vàng, một sợi dây đai cũng bằng vàng, nút áo cũng bằng vàng, lược giắt đầu bằng đồi-mồi, còn nguyên vẹn, cũng bịt bằng vàng nốt, đem cân ra thử, cân được trên một ký-lô vàng ròng (lối 30 lượng). Báo đồn rùm lên, chừng ấy mới thấy một người cháu họ ra mặt, nhờ trạng sư đem nội vụ ra Tòa phân xử. Tòa phú cho tham-biện Pháp tỉnh Gia-định điều-tra. Ông Dufour là người ngay thẳng, làm phúc trình trả lời việc lâu năm tôi không giữ được nguyên-bản, nhớ mại mại có câu như vầy :

« Nên lập ủy ban cân kỹ-lưỡng các món đã tìm thấy trong mộ. « Hãy định theo giá thị-trường, đổi ra bạc bằng, ký quỹ vào kho cung-« thác-sở (caisse des dépôts et consignation) chờ lịnh Tòa. Nếu « người khiếu-nại có đủ bằng cớ chứng-minh mình là cháu chắt kẻ « bạc phước nằm dưới nấm mồ kia, thì cho y lãnh của ấy về (đã « tính ra tiền). Nếu chứng-cớ không minh-bạch, khi ấy sẽ tùy Tòa « định-đoạt. Dầu chi đi nữa, những trang-sức-phẩm tìm được, nên ký « thác cho viện bảo-tàng sở tại triển-lãm cho bá tánh xem.. Vì tánh « chất công-cộng, nên không tính ra bạc số tiền công làm nên món « đồ. Chúng ta, người Pháp, đã mang tiếng nhiều rằng « đến đây « với danh-hiệu kẻ đi cướp nước ». Không nên vì một lý do gì mà « tư-vị, ủng-hộ bất chánh « một tiểu bối », « ăn cướp hạng nhì » « mượn danh Đại-Pháp, bóc lột người bản xứ !

Tiếc thay viện Bảo-tàng không có phần. Các bửu-vật ấy về viện không bao lâu, kế gặp chiến-tranh, ông quản-thủ Pháp cất kín các vật trong một tủ sắt kiên-cố, chở tủ ấy xuống gởi tại tòa hành-chánh tỉnh Long-Xuyên, tưởng vậy là chắc, không dè đến năm đảo chính 1945, một nhóm người xâm-đoạt luôn cả tủ cả bửu vật, viện bảo-tàng mất hết không còn món nào.

Đây là một vụ thứ hai về phá mộ xưa. — Hôm ấy nhằm mười sáu tháng mười một năm 1953. Nhơn danh đại-diện quản-thủ Pháp viện bảo-tàng Sài-gòn, tôi đến làng Hòa-Hưng, vào trong một ngõ hẻm chi-nhánh đường Lê-văn-Duyệt, coi cho người ta bốc một ngôi mả vô thừa-nhận, để đất trống cho Tân-nghiệp-chủ tiện xây cất nhà cửa. Mộ này đã bị phá từ mấy ngày trước chỉ chừa cái hòm chưa cậy nắp, những chi-tiết quan trọng, mộ bia, liễn đối đều không còn,

nên không làm sao rõ được chức phận, phẩm tước của người quá cố. Duy thấy chiếc quan tài bằng cây huỳnh-đàng mà đoán địa vị người ấy khi xưa ắt cũng lớn lắm, giàu lắm. Gỗ trai, huỳnh-đàng, người mình thích đóng hòm cũng phải. Cứ bằng chứng nơi chiếc quạt tre phất giấy dầu trong tay người chết, quạt còn xòe được như mới, chữ còn sắc sảo vì viết bằng một chất phấn kim-khí sáng sáng như chì rõ ràng đề « Gia-Khánh đệ .. niên » (1) thì đoán hòm chôn đã được trôm trèm một trăm năm-mươi năm rồi. Thịt rã nát thành đất đen. Xương còn nguyên nhưng thâm xì, nhưng lạ thay trên trán còn rõ ràng một miếng da người thấy lỗ chưn lông nhẫy-nhẫy nhìn còn được, cạnh gò má xương mầu đỏ đỏ như nhuộm máu, buộc miệng anh cò lai hôm ấy thốt ra một câu tôi nhớ mãi : « aceident d'auto ». Quên nói, hôm ấy có một ông bác-sĩ và một phó cảnh-sát trưởng đến chứng kiến với tôi vụ cải-táng nầy. Và trong ý anh cò lai, vì chưa thấy chiếc quạt « Gia-Khánh » nên đinh-ninh thây ma nằm đó chắc của một người mới chết gần đây về nạn xe đụng, ô-tô húc mà thôi ! Mà lạ thật ! Những cái gì ta cho trường-cửu, thì trở nên tro bụi : vàng xi, nút áo bạc, mấy nút bằng pha-ly biến thành chai (verre). Trái lại những vật ta cho rằng mau mục, mau tan rã lại còn ràng ràng như mới : vỏ cau ăn trầu, chiếc chiếu lót dưới người chết còn đủ màu nhuộm ô xanh ô đỏ, thậm chí giấy tiền vàng bạc còn phân biệt để nguyên xấp, bên vàng bên bạc rành-rạnh, không hư ; trong tay như đã nói, cầm chiếc quạt « Gia-Khánh » gói trong vuông khăn nhiễu điều, cây quạt nầy xoè được lúc trong hòm lấy ra, đến cái chốt xỏ nan quạt cũng chẳng hề hấn gì (duy sau nầy cất để đến nay, giấy quạt khô trở nên giòn khóu không mở ra được nữa). Trên bụng, còn một gói, dỡ ra, là trầu, thuốc xỉa (thành tro bụi), cau ăn, xác còn cứng chắc, một ống bạc đựng vôi đã ten-rỉ, cả các món đựng trong một dãy trầu bằng gấm có thêu kim tuyến ràng-ràng, một khăn đỏ khác gói hai cây viết lông, quản bút bằng trúc mới tinh, ngòi bút bằng lông mềm mại, khi lấy trong hòm ra, ước chừng lấy chấm mực viết thử được như chơi, nhưng ra gió giây lát sau thì lông bút rớt ra khỏi quản. Ngay chỗ háng, giữa xương hai đùi, có một chùm

(1) Gia-Khánh hoàng-đế vua Mãn-Thanh, trị vì xứ Trung-Hoa từ năm 1795 đến năm 1820. Người chết đem theo quạt « Gia-khánh » lấy đó mà suy cứu định cho những năm này, còn chưa ngã-ngũ, niên hiệu « Gia-Long » chưa được nhìn nhận chánh-thức. Mà nếu vậy tại sao không dùng niên hiệu « Cảnh-Hưng » đời Lê, khó hiểu vậy thay ?

lòng cō rệt. Râu đen, tóc dài, đều còn, nhưng sao râu lại nhét vào mồm, không để tự nhiên dài che cổ, ngực? phong tục nầy xin hỏi các bậc lão-thành. Răng nhuộm đen, chứng tỏ người chết là người Việt gốc-gác không miền Bắc thì miền Trung, đầu chít khăn quấn tay, áo mặc nhiều lớp chồng lên nhau, vẫn còn nguyên, vẫn xé nghe tèn-tẹt. Chiếc lược đồi-mồi, còn, chưa mục, và hai món nầy : khăn, lược, chứng cho ta biết người quá vãng không có phẩm tước triều đình (nên không đội mão). Dầu chi cũng là một người thuộc hạng phong-lưu khá-giả, nên có đem theo bút lông cây xỉa răng bạc, cây móc tai dát vàng, hà-bao đựng thuốc xỉa, thuốc hút, đãy đựng trầu ăn Ô hô! giàu sang một đời, nằm xuống đất nay đã gần một trăm năm-mươi năm thế mà chưa được yên thân! Cháu con lâu đời ắt đã lui về quê cũ Bắc hoặc Trung, còn sót những đứa ở lại đây, một nắm xương tàn đối với chúng sao trọng bằng tiền bạc, nên chúng đã ký tên bán đất, phú cho phu-phá-mồ đào cốt, cải táng về đâu mặc kệ. Ván hòm cứng thật. Ngoài da mốc mốc, đất ăn xầy-xầy, tưởng bở. Chạm sâu một phân tây, cứng rắn vô cùng. Thậm chí, cái máy khoan điện, thuở nay nào biết kiêng nể thứ gì, sức bực sắt đá mà nó còn nhai như bánh bột, thế mà máy khoan đâm không thủng nắp hòm! Khoét được lỗ nào chỉ đứt sâu lỗ đó, chung quanh vẫn y nguyên. Khoan cả mấy giờ, không xuể đâu vào đâu, phu-phá-mồ xổ chữ nho nghe mà mệt! Thét rồi, chúng chạy về lấy búa thầu và đục thép cỡ lớn ra nói chuyện với huỳnh-đàng! Nghĩ mà tội cho người nằm dưới đó! Sắm hòm cây danh mộc tưởng đủ chịu đựng với thời gian, không dè kẻ thù ngày nay là đứa cháu bất hiếu, với tên võ-phu tay cầm búa thầu đục thép. Không một tiếng não-bạc ê-a, không một câu kinh an ủi. Nằm trơ đó chờ cho người ta mổ búa lớn vào nắp vào đầu. Nhà chức-trách cũng bất lực, vô phương cứu cấp, mục kiến cho đám phu-phá-mồ dang thần-lực nện búa thầu vào đầu đục: búa nào búa nấy nhoáng lửa như búa thiên-lôi. Hòm mở toanh ra, chúng hốt lấy hốt để, từ hòm huỳnh-đàng chuyển cốt qua một cái quách nhỏ bằng cây tạp dầu : chiếc hòm quí huỳnh-đàng mới làu làu phu-phá-mồ thừa hưởng, bán manh bán mủn cho phường dị-đoan đem về làm ghế xây, bàn cầu cơ. Quách đầu, vài đứa đem vùi một chỗ vô danh, chờ ngày không mục nát tự nhiên, thì đến độ đúng năm cải táng nhường chỗ cho lớp khác, Chung qui có mớ đồ vật ký-thác viện bảo tàng còn lưu lại hậu thế, kỳ dư trở về tro bụi. Nếu chánh phủ không sớm thảo điều-lệ bảo vệ các cổ-tích, lăng cũ, mộ xưa, cấm

mua bán đất thổ mộ, liệt-kê các ngôi mã bằng ô-dước, vôi đá tại Nam-Việt, thì chẳng bao lâu nữa chung quanh Sài-gòn, Gia-định, Chợ-lớn, không còn sót lại một cái nào khỏi bị lưỡi cuốc phu-phá-mồ đưa về dĩ-vãng. Ngày trước, đất rộng, dân gian tín-ngưỡng, sợ chùa, miếu, mộ-phần. Ngày nay, đất chật, sự tin-tưởng thần thánh, quỉ, ma đã bớt, nhứt là những miếng đất có chôn mã thường bán rẻ tiền, miếng nào còn sót trong đô-thành, không chầy thì kíp cũng có người mua, dời mộ xây cất dinh thự, lâu đài, ít lâu người cố-cựu cũng không sao nhớ nổi.

Đại lược các cổ tích còn sót lại và ngày nay còn thấy là :

— Lăng Thượng-Công Lê văn Duyệt, tại chợ Bà-Chiểu, trước tòa hành-chánh sở tại. Tả-quân từ trần năm 1832. Năm 1835, mộ bị san bằng-phẳng, núm mộ bị xiểng lời-tới sát. Năm 1848, vua Tự-Đức tha tội, truyền xây lại như cũ. Năm 1868, Tả-quân được truy-phục « Vọng-các công-thần, chưởng Tả-quân Bình-tây Tướng-quân Quận-Công » và được thờ vào « Miếu Trung-Hưng Công-Thần ».

— Lăng phò-mã Hậu-quân Võ Tánh, mộ chánh tại Bình-định, đây là mộ chôn hình nhơn bằng sáp, vì người tự thiêu trên giàn hỏa, không còn thây thi. Mất năm Tân-dậu ngày hai mươi bẩy tháng năm, năm 1801. Lăng nằm trong vùng đất quân sự, vào cửa phải xin phép trước. Xưa tuy không vẽ nguy-nga, nhưng trang-nghiêm. Nay tiêu-điều lạnh-lẽo. Trước năm 1942, còn sót bốn cây đại-thọ đứng tứ-trụ bốn góc lăng, là bốn cây thông do đức Gia-Long sắc chỉ dạy trồng. Mỗi cây lớn ôm cả ôm, da trổ da-qui, nứt lục lăng rất ngộ. Bình Nhựt chiếm Sài-gòn, đục thông lấy tòng-hương, làm chết khô bốn cổ-thụ nầy, nay sót lại một gốc khô đứng sừng-sựng, cảnh tang-thương càng thêm đau lòng người hiếu-cổ.

— Lăng Long-Vân-Hầu Trương-Tấn-Bửu, đường Trương-tấn-Bửu, (Phú-nhuận). Mất năm Minh-Mạng thứ 8, ngày hai tháng tám năm 1827. Vì người quản-thủ không óc thẩm-mỹ, sửa chữa miếu kiểu ngoại lai, mộ phần trét xi-măng, sơn vôi lò-lăng xốn mắt.

— Lăng Bình-Giang-Bá Võ di Nguy, tại Phú-Nhuận, trong hẻm một con đường mang tên của Ông, nhưng con cháu đã bán đất chung quanh lăng, còn chừa nội phần-mộ kế bên có một chuồng heo dơ-bẩn, và một ngôi miếu thờ không đáng danh là miếu thờ. Đất là đất của Vua, con cháu công-thần ăn hoa lợi. Nay trở nên đất của Chánh-Phủ

Cộng-Hòa. Tại sao ban quản-thủ không xin thủ tiêu tờ mua bán bất hợp pháp ? (Bình-giang-Bá tử trận tại Thị-Nại năm 1801).

— Lăng Bá-Đa-Lộc (Évêque d'Adran), thường gọi « Lăng Cha Cả », ở Tân-sơn-Nhứt, đường lên sân bay. Mất năm 1799. Chôn vào đêm Đám táng nửa theo phép đạo Thiên-Chúa, nửa theo lễ-tục Nam, tế trọng-thể, bài ai-điếu viết trên lụa vàng, nay còn để dành tại họ Sài-gòn.

— Sau lăng Cha Cả là mộ-phần chung các vị mục sư kế tiếp mất tại đây. Trong số, có mộ Cha R. P. Liot, là bí-thư của đức linh mục d'Adran.

— Lăng Lê-văn-Phong, sanh tiền tặng « ông Tả Dinh », là em của Lê Tả-Quân. Mất trước Tả-quân, nên mộ-phần kiên-cố, hùng-vĩ, bởi do Tả-quân đứng trông nom xây cất. Chúng tôi mới tìm được trước ở trong hoa-viên nhà ông quản-lý Đông-Pháp ngân-hàng, sau vì đổi chủ nên mất tích. Bây giờ lọt vào đất quân-sự, muốn vào xem phải xin phép. Trước ở về phía hữu đường Mac-Mahon nối dài. Nay ở về phía hữu đường Ngô-đình-Khôi, khuất trong xa, phải cố tìm mới ra mối.

— Lăng Nguyễn văn Học, trước kia Pháp gọi « tombeau du Maréchal Nguyễn văn Học ». Nay truy ra không có công-thần nào triều Nguyễn có tên họ như vậy. Có chăng là ông Trần văn Học, tác-giả bức địa-đồ tỉnh Gia-Định họa năm 1815 ? Ngày trước ngôi mộ Nguyễn văn Học ở chỗ khác, chủ đất xin dời, nên tham-biện sai gỡ ra từng khối nguyên đem về ráp lại trong hoa-viên gần tòa hành-chánh như hiện nay ta thấy. Năm cải táng, 1939, lấy được đồ trang-phẩm bằng vàng, mão, đai của bực nhứt-phẩm đại-thần, về sau ông quản-thủ Pháp dời giấu ở Long-Xuyên, bị cướp đoạt chung một số kiếp với những đồ vàng đào được tại đường Công-Lý đã nói nơi đoạn trước.

— Lăng quí tộc họ Hồ, hoàng-thái-hậu, vợ Minh-Mạng, mẹ vua Thiệu-Trị, tại làng Linh-chiểu-Tây (Thủ-Đức). Lăng này còn tốt tuy có vẻ điu-hiu. Trong sử ngày xưa vua Tự-Đức sai ông Phan thanh Giản sang Pháp nói chuyện đem tiền chuộc đất ba tỉnh Miền Đông cũng vì những ngôi mộ này một phần nào.

— Lăng ông Nhiêu Lộc, cách kiến-trúc khác hơn các lăng đã

thấy, hình vuông-vắn như ngôi nhà vững chắc. Lăng này trước kia trường Viễn-Đông Bác-cổ chưa liệt-kê, may thời nay lọt trong sở đất thuộc sân bay Tân-sơn-Nhứt, tại đường Chi-Lăng, giữa khoảng Võ di Nguy và Ngô đình Khôi. Một ngôi mộ xưa nhỏ hơn mộ Nhiêu Lộc, vì ở gần ra ngoài đường Chi-Lăng, nên đã bị phá cách vài tháng này, không biết khi cải-táng có gặp món gì có giá trị về cổ-tích chăng, vì lúc sau này, ty vệ-sinh Đô-thành, mỗi khi có cải táng, không như trước, mời đại diện Viện Khảo-Cổ tham-dự.

— Đất mộ-phần dòng họ Trương-Minh, tại Gò-Vấp, đến đây hỏi thăm, nhiều người biết. Phủ-thờ cũ kỹ, kèo-trính mối leo cả dây. Đặc-biệt là nơi đây còn giữ được trên trăm bài vị tiền-nhơn trong dòng họ. Còn sót vài món từ-khí : bàn thờ, hoành-phi, liễn-đối nguyên xưa của nhà ông Thế-Tài Trương-Minh-Ký, một học-giả đồng thời ông Sĩ-Tải Trương Vĩnh Ký. Mồ mả có cái xưa nhứt là mộ ông bà của Trương Minh Giảng chí đến mộ ông Trương Minh Giảng thì xây bằng vôi trộn ô-dước theo kiểu thế-kỷ XIX, có riêng một ngôi mộ núm tròn kiểu khác lạ chưa từng thấy, — đến như ngôi mộ của ông Trương Minh Ký mất lối đầu thế-kỷ XX, thì đã « lai tây », có nóc bắc bông thạch-cao kiểu bắt chước các mả mồ đạo Thiên-Chúa, xuống một bậc nữa, đến cháu con ông Thế-Tài thì có cái hẳn ngã về đạo Thiên-Chúa, đầu núm đất cũng khắc mộ bia Việt-ngữ, tên họ kèm theo tên Thánh (Joseph, Julie) thêm đặt ảnh chụp lộng kiếng chơn dung người quá vãng. Đi xem đất phần mộ họ Trương-Minh, biết được kiểu mồ-mả ba thế-hệ : thế kỷ XIX, đầu thế-kỷ XX, và thế-kỷ XX.

Chùa-chiền

Về cổ tích trong Nam, các chùa-chiền chiếm một địa-vị khá quan-trọng. Xét ra người Miên thuở giờ có tục hỏa-táng nên mồ mả cổ-tích Miên trên đất Sài-gòn không thấy cái nào. Những chùa Miên xưa chỉ sót lại mấy cái nền đất dùng qua việc khác. Đường Trương Minh Giảng nay có dựng một ngôi chùa thì vẫn mới quá, chưa đáng liệt-kê vào sổ cổ-tích. Chỉ có người Việt, người Tàu, đồng văn-hóa, đồng tín-ngưỡng, cho nên khi đi đến đâu xứ lạ đất mới thường ưa đâu tiền đâu vốn hùn nhau lập chùa miếu cùng chung thờ phượng (không kể các chùa

đặc tính của mỗi dân tộc hoặc các am, thất nhỏ, riêng biệt của vài phái, nhóm địa-phương). Nay điều-tra kỹ thì chưa có cái nào có trước năm 1698, tức đều sau cuộc Nam-tiến mà thôi.

Theo chúng tôi được biết, thì có ba chùa sau đây đáng gọi tiêu-biểu cho ba tín-ngưỡng :

— Một ngôi chùa thờ Phật, cổ nhứt trong vùng là chùa Giác-Lâm, do người minh-hương, Lý thoại Long, quyên tiền xây năm Giáp-Tý (1744), nay vẫn còn nghiêm-túc vững chắc ở trên Phú-thọ.

— Một ngôi chùa khác, liên-hệ rất nhiều đến lịch-sử là chùa Minh-Hương Gia-Thạnh, lập năm Kỷ-Dậu (1788) do di-thần Minh-mạt và con cháu Minh-hương, dựng trong Chợ-lớn (Sài-gòn thời đó), để di-dưỡng tinh-thần yêu cố-quốc, mến quê-hương, chùa nầy đến nay khói hương không dứt, được tiếng khéo tu bổ khéo săn sóc nhứt trong vùng.

— Còn một ngôi chùa thứ ba của phái Nho-học, quan-trọng không nhỏ đối với lịch-sử đất Sài-gòn, tiêu-biểu cho lòng trung-cang ái-quốc, tạo-lập từ ngày người Minh dựng nên phố Đề-Ngạn. Qua năm Canh-Thìn (1820) chùa được xây cất lại mới và trải bao biến-cố, còn sừng sựng làu-làu như ngày nay ta thấy, đó là Thất-phủ Quan-Võ-Miếu. Nay xét kỹ lại, mới rõ đây là cổ-tích gần như duy-nhứt để chỉ trung-tâm-điểm của phố Sài-gòn của người Tàu ngày xưa.

Nếu có thể ví ông bà ta xưa kia vào lối cuối thế-kỷ XVIII và ngót hơn một thế-kỷ tiếp đó ngày tư ngày tết, hành-diện nhứt là được lê gót giày *mạ-mị* (để kết bằng lông đuôi ngựa), dạo phố Quảng-tống-Cái (Quảng-Đông-Nhai hay rue de canton), — qua đời chú bác ta tại thích chiều chiều thả xích-phê (1) đường Catinat, giày « ăn-phón » (fabriqué en France) nện vỉa đường nghe cốp-cốp, qua đến đàn em ta và ta ngày nay lại ghiền thú chen lấn nhộn nhịp nam thanh nữ tú Chợ Bến-Thành, rõ ràng trải qua ba thời-đại, Sài-gòn ở ba-điểm khác nhau, và phố Triệu Quang Phục ngày nay, bắt từ chùa Quan-Đế chạy dài tận mé sông, quả là địa-điểm *đất cổ Sài-gòn*, rất đáng được liệt-kê vào sổ cổ-tích và nên ủng hộ cho đến kỳ cùng, không nên vì lý do nào, cho phép vỡ-phá

(1) *Đi xích-phê* : đi thơ thới, khoan thai (Đại-Nam quốc-âm tự vị)

sửa đổi xây cất lại mới, làm mất dấu vết « lịch sử » của nó. Trong các cổ-tích thuộc đường Triệu Quang Phục, đáng để ý nhứt là Thất-phủ Quan-Võ-Miếu, như đã nói, trong chùa có lên cốt tượng thờ đức Quan Công, thái-tử Quan Bình, và kẻ bề tôi trung-tín là Châu Thương cùng ngựa Xích-Thố, Vía đức Quan-Đế vào ngày mười-ba tháng Giêng âm-lịch. Khảo ra chùa có trước thế-kỷ thứ XIX, nhưng đến năm 1819-1820 mới xây cất kiên-cố cho đến ngày nay tuy bị bỏ bê, nhưng vẫn còn vững-chắc và hùng-vĩ lắm. Nếu nói nay chùa lâm vào cảnh nhang tàn khói lạnh thì quá đáng, nhưng nên trách ban quản-trị hiện thời vì quá ham lợi và quá xu mị phe duy-vật, đành dùng sân bên hông chùa xây cất phố lầu cho mướn tuy có thêm huê lợi nhưng mất sự tinh-khiết chung quanh chỗ thờ phượng, lại cho phép trước mặt tiền chùa dựng một rạp ciné, ngày ngày diễn tuồng cụp lạc dâm-ô, đàn-điếm, thậm chí trong chùa, giữa chánh-điện, lại phân chia phòng nhỏ, phòng lớn, lớp dạy học, chỗ bày ghế bố làm nơi ăn ngủ của bọn bàn sâm bán nhang đèn, xúc-phạm đến thế là cùng, người có Nho-phong lễ-giáo đến đây không khỏi động lòng trắc-ẩn. Đã biết ở đâu cũng có tiểu-nhơn, quân tử, cũng không nên cố chấp làm gì, nhưng không nói nó làm sao ấy ! (Ngày mồng năm tháng sáu d.l. mới đây, chúng tôi có dịp trở lại viếng chùa, thấy còn thương tâm hơn nữa. Người ta đương khiêng cây ván bày bừa bãi trước chánh-điện, các lớp dạy học và những phòng tụ-hội của ủy-ban nầy nọ đã lấn sát bàn thờ, đức Quan-Đế chỉ còn một chỗ ngồi hết sức chật hẹp, tượng cốt thì lột màng-bào mũ miện ra, định chừng muốn tô lại mới, nhưng nếu đã hết tín-tưởng thì thà để vậy có phần cổ kính hơn, — một bài minh đề « Đạo-Quang đệ thất niên », (1837) kể lại công-đức Quan-đế khắc trên gỗ mạ vàng tuyệt mỹ thì bị bỏ ra ngoài sân dựa vách mặc dầu mưa gió, mặc dầu mục hư, thảm não nhứt là mấy tấm cổ-bi đá khắc danh sách các nhà từ thiện xưa đã hỷ-cúng bao nhiêu vào công cuộc xây dựng chùa, trong số bia ân-nhân ấy có một thạch-bi chữ lớn nêu rõ bà Đỗ-thị, phu-nhơn tả-quân Lê văn Duyệt cúng hai trăm quan tiền thời đó (năm 1819) và một bia đá khắc kể rõ bảy phủ là những phủ nào, toàn là bia cổ-tích, liên quan nhiều đến lịch-sử Sài-gòn, những bia ấy cũng tránh không khỏi sự phá hoại vô lý tấm thì bị trét hồ, tấm lại bôi vôi hoặc mất chữ hoặc lem luốc chữ không đọc được. Thiết tưởng dỡ nát thì còn tha thứ, nhưng nếu đó là sự cố ý xúc-phạm của người hữu học,

thì đến thế là cùng ! Một dân tộc có tiếng là văn-minh, nếu muốn được người nước khác tôn-trọng, thì trước phải biết trọng mình và tôn-kính những cốt tượng thần-phật của mình thờ-phượng xưa nay với chớ ! Đây là một câu hỏi của một người bấy lâu hằng lấy gương Quan-Đế làm mực thước xử thế, xin gởi với bao lễ-kính và chí-thành lên các bực đàn anh Trung-Hoa, nếu có dịp nào đọc bài nầy, vui lòng cho biết tôn ý để học hỏi thêm. Hỏi : Vì sao cũng xưa các người Tàu dạy khắp nơi thờ cúng Quan Võ-Đế rồi ngày nay cũng người Tàu làm gương nguội lạnh đến thế nầy ? Nếu các ông không có tín-ngưỡng nữa thì xin giao ngôi chùa lại cho chúng tôi gìn-giữ làm cổ-tích như thế còn có nghĩa hơn.

— Cách chùa Quan-Đế một tấm vách, có chùa « Tam-Hội-Miếu » thờ bà Chúa Thai-Sanh, coi về sinh đẻ. Nơi đây những đàn bà hiếm con thường đến cầu nguyện về đường tử-tức. Chùa lập năm 1839, gọi tắt là « Phò-miếu » (miếu Bà). Tương truyền trong chùa có thờ bài-vị một vị Phò-mã, con trai ông Trịnh hoài Đức.

— Ở xúm-xít góc Triệu Quang Phục và Nguyễn Trãi có đến ba chùa, còn cái thứ ba, cung gọi « Phò-miếu » hoặc « Chùa Bà », nhưng đây thờ bà Thiên-Hậu Thánh-Mẫu. Đây là một ngôi chùa có tiếng là xưa nhứt, giàu nhứt, khéo nhứt và cũng giữ bảo-tồn nhứt trong vùng. Vía bà là ngày hai-mươi ba tháng Ba âm-lịch, nhưng chùa vào lễ từ ngày mười-tám đến ngày hai-mươi-ba mới dứt, và người dân chắt-phác xứ Chợ-lớn vẫn đinh ninh khi nào lễ cúng Bà xong thì khi ấy mới bắt đầu có mưa đầu mùa. Chùa nầy trên nóc có gắn sành rất khéo tả lại những cuộc vui đời xưa. Hai bên chùa, từ năm 1825-1830, đã có trụ-sở Bang Quảng-đông, nhưng ngày nay ta thấy hai tòa lầu kiên-cố một bên là trường học, một bên là trụ-sở liên lạc của người bang Quảng-Đông, lấy hiệu là « Huệ Thành hội-quán ».

Nay truy ra mới biết xóm ba Chùa nầy đích-thị là trung-tâm-điểm của *xóm « Đề-Ngạn » và nơi xưa kia trong sách gọi « Sài-gòn thị chính là nơi đây :* « Cách huyện Bình-Dương mười-hai dặm, ở phía tả và « phía hữu đường quan lộ. Nơi chợ có đường thông ra tứ phía đi liên « lạc như hình chữ « điền », nhà cửa phố xá liên tiếp thềm mái cùng « nhau, người Hán người Thổ ở chung lộn dài độ ba dặm, dù cả « hàng hóa trăm thức, ở bên sông nam và bắc không thiếu món gì, đầu « phía bắc đường lớn có đền Quan-Công, quán Tam-Hội, xây cất đối « nhau phía tả và phía hữu. Phía tây đường lớn có chùa Thiên-Hậu, « ghé tây có Ôn-Lăng hội quán. Đầu phía nam đường lớn về hướng « tây có Chương-Châu hội quán (của bang Phúc-kiến). Phàm gặp giai-« tiết lương-thần và ngày tam-nguyên, sóc vọng thì treo đèn đặt án để « đấu xảo, ánh sáng rực rỡ hình như cây lửa cầu sao vậy, lại đánh trống « thổi kèn huyên náo, con trai con gái kéo đến tấp nập, thành một thị « phố đô hội náo nhiệt.

« Trong một đường lớn có giếng xưa nước ngọt bốn mùa đầy « luôn không kiệt. Đường ngang có khe nhỏ gác cầu ván lớn, hai bên « phố ngói cất dãng ở trên, treo dãng màn trướng để che mặt trời, đi « trên đường mát mẻ như đi dưới mái nhà cao lớn vậy. Phía đông « đường lớn có chợ Bình-An, có đủ những thổ sản quí báu ở núi ở « biển và ở thôn dã, ban đêm cũng thắp đèn mua bán. Ngày nay đã « thưa thớt không bằng như xưa ».

(Đại-Nam nhất thống-chí, Lục-tỉnh Nam-Việt, bản dịch Nguyễn Tạo, tập 2, trương 74).

Căn cứ theo tài-liệu trên thì quả trung-tâm-điểm của thị-trấn xưa kia gọi « Đề-Ngạn », tức là phố Sài-gòn của người Tàu đời xưa, đích thị là ở ngay nơi xóm Ba Chùa nầy rồi. Bằng cớ là những chùa nầy còn giữ y chỗ cũ, mặc dầu ngày nay trung-tâm chỗ buôn bán đã dời qua địa điểm khác, nhưng chốn cũ vẫn còn nhiều hiệu buôn khách đồ-sộ, có cái lâu đời có đến hơn trăm năm rồi.

Xét ra người Tàu thuở đầu qua đây, lúc ấy chưa có thuốc trị bịnh hiệu nghiệm như ngày nay, nên họ tin nhiều ở sự phù hộ của thần thánh, đâu đâu đều có miếu thờ đức Quan-Đế và bà Thiên Hậu. Về chùa Bà, còn một ngôi chùa rất xưa nữa ở góc đường Đoàn-thị-Điểm và Hồng-Thập-Tự. Nay thấy nền chùa thấp lé-đé dưới vỉa đường mà đoán chừng chùa nầy tạo-lập từ xưa lúc ấy đò-thành còn ẩm thấp chưa cao ráo như ngày nay đâu.

— Một chùa bà Thiên-Hậu nữa thì ở tại mé sông Chợ Cầu-Ông-Lãnh. Xưa người Tàu kình nhau lập chùa miếu, mỗi bang mỗi có chùa riêng. Và nghe đâu chùa Bà Chợ Cầu-Ông-Lãnh là của nhóm người Phước-kiến.

Sau đây là sự tích bà Mi-Châu, thuộc Bổ-dương (Phước kiến). Ngày sanh : 23 tháng 3 năm Giáp-Thân (1044), đời vua Tống-Nhân-Tông. Tám tuổi biết đọc, mười-một tuổi tu Phật-Giáo. Mười-ba tuổi, thọ lãnh thiên-thơ : thần Võ-Y xuống cho một bộ « Nguyên-vị bí-quyết » và bà tìm được dưới giếng loạn một xấp cổ-thư khác. Bà coi theo đó mà luyện-tập rồi đắc đạo.

Cha tên Lâm Tích Khánh ngồi thuyền cùng hai trai, anh của Bà, chở muối đi bán tỉnh Giang-Tây, giữa đường thuyền lâm bão lớn... Cả ba cùng té, lặn hụp chới với... Cùng một ngày giờ đó, trong lúc trận bão diễn ngoài khơi, thì bà đang ngồi dệt vải bên cạnh mẹ. Bà ngồi khung cửi, bỗng nhắm mắt lại, cắn nghiến hai hàm răng, hai tay đưa tới trước dường như trì-níu một vật gì nặng lắm. Mẹ ngồi gần thoạt thấy cử-chỉ lạ-lùng làm vậy, phát sợ, gọi bà. Bà không ừ hử. Mẹ càng sợ thêm, đến gần Bà nắm hai vai vừa lắc-chuyển vừa la lớn : « Sao vầy con ? Trả lời đi con ! Nói mau lên kẻo mẹ sợ lắm. » Bà mở mắt, ư một tiếng dài như vừa tỉnh giấc chiêm bao, bỗng òa lên khóc : « Mẹ ôi ! Thôi rồi, cha mắc nạn to, thuyền bị bão chìm, nay con không cứu cha được cũng vì mẹ một hai trục con về. Âu chẳng qua cũng tại số Trời ! » Rồi Bà thuật tự sự. Khi ban nãy Bà làm như vậy là Bà đang một tay nắm anh cả, một tay kéo anh thứ, vì cả hai đang chới với dưới ngọn ba đào. Giữa lúc bối rối làm vậy bỗng Bà thấy cha đang lặn hụp dưới thủy-triều và sắp bị nước cuốn trôi... nên Bà vừa dùng răng cắn được chéo áo của cha, Bà sắp cứu được cả ba thoát nạn dữ, kẻ nghe mẹ kêu giựt dội một hai lay gọi ép Bà trả lời, Bà vừa hở môi thì sóng cuốn cha mất dạng. Nên Bà chỉ cứu được hai anh khỏi nạn và chờ các người ấy về sẽ rõ âm-hao. Quả đúng như lời, cách ít hôm sau, hai anh về tả lại cảnh cha chết, quả y như lời Bà đã thuật cách mấy ngày trước. Từ đó tin đồn chuyền ra xa gần đều biết và mỗi khi ngoài biển thuyền bè bị đắm, gọi vái đến Bà là tai qua nạn khỏi. Về sau, dân-gian quá ngưỡng-mộ danh Bà, mỗi khi có nguy-hiểm tai-nạn đều van-vái Bà, nhứt là những khách thương cõi thuyền vượt biển.

Năm Canh-Dần (1110) niên hiệu Đại-Quang nhà Tống sắc phong Bà : « Thiên-Hậu Thánh-Mẫu ». Lễ cúng 23 tháng 3 mỗi năm ; và tại Chợ-lớn, mấy năm xưa, có chưng cộ bảy bang rất lớn, có múa rồng, hát bội Tàu và ta, bông đèn kết tụi, bông bình nhơn

« Kim-đồng, Ngọc-nữ » bằng trẻ con rất khéo. Từ ngày duy tân, bớt những xa-xỉ ấy, bao nhiêu hoa-lợi chùa Bà, mỗi năm trên số triệu, đều dùng vào việc nghĩa : giúp dưỡng đường, trường học, v.v... Nhưng ban trị-sự chùa Bà sáng suốt nên không theo gương bên Quan-Võ-Miếu, vẫn thờ phượng tôn-kính và chỗ chánh-điện vẫn giữ y như cũ. Hay là các người Trung-hoa, mặc dầu theo mới, nếu có triệt-để « duy-vật » là bên chùa ông, còn bên chùa Bà vẫn kiêng-nể và nhắm mắt để cho đàn bà đi chùa lễ thần và cúng vái thế cho mình.

Trong chùa Bà Thiên-Hậu Chợ-lớn còn vài cổ vật, cổ tích : một đại đồng chung đề « Đạo-Quang năm thứ 10 » tức làm vào năm 1830. Một bộ lư Pháp-lam (cloisonné) vĩ-đại, cũng đề một niên-hiệu ấy. Một tướng-lịnh của tướng d'Ariès ký tên cấm các binh-sĩ Tây và Y-Pha-Nho phá-phách trong chùa cũng đề ngày lối năm 1859 hoặc 1860 tiếc thay người trong chùa không biết giữ-gìn kỹ-lưỡng, nên chữ đã phai mờ không đọc được. Chùa ngày nay như ta thấy, toàn xây cất bằng vật-liệu bên Tàu đem qua, từ viên gạch, tấm ngói, đến những đồ gốm gắn trên mái nóc đều do thuyền buồm chở sang đây, đến cách thức phong-tô cũng giữ y thể-thức Tàu, gạch xây liền mí không tô hồ, đếm rõ từ tấm một, lằn hồ thẳng đường thẳng lối, khít-rịt và ngay bon như vẽ, thiệt là rất khéo và tưởng chừng thợ kim-thời khó làm sắc-sảo hơn nữa được. Truy ra chùa nầy trùng-tu năm 1859 (Hàm-Phong năm thứ 10). Ngày nay đứng sân chùa ngắm lên các cảnh chưng trên nóc bằng đồ gốm nung bên Tàu là biết được những phong-tục Trung-Hoa cổ-thời, thuở vua chúa còn trị-vì : đả võ-đài, thi đậu vinh qui, công chúa tuyển phò-mã, v.v... những vật nầy đáng được liệt-kê vào sổ cổ-tích vậy.

Nay tiếp-tục dạo xem các chùa khác thì gặp :

— Đường Đồng-Khánh, một chùa của người Hải-Nam, hiệu đề « Quỳnh-Phủ Hội-quán », còn trang nghiêm và khéo gìn-giữ, có trật-tự lắm. Trong chùa còn một chung đồng lớn đề « Quang-Tự, Kỷ-Hợi (1875).

— Đường Nguyễn-Trãi, có một chùa của người Phước-kiến, hiệu-đề : « Hà-Chương Hội-quán », Chùa nầy đồ-sộ và khéo nhứt thời xưa, cho nên ngày nay người cố-cựu Chợ-lớn còn quen dùng danh từ « lớn bằng chùa ông Hược », vì thời trước

chỉ có chùa nầy là nguy-nga nhứt. Quên nói « Hược » là tên nôm-na của Hà-Chương Hội-quán. Ngày 6 tháng 6 năm 1960, chúng tôi có đến viếng chùa, nhơn dịp hỏi lý-lịch và nguyên-do chữ « Hược » thì chính ông từ giữ chùa cũng ấp-úng trả lời không suôn-sẻ. Chúng tôi hỏi « Phước-kiến » có bảy phủ là những phủ nào thì ông kể không đủ số. Đến chữ « Hược », theo ý ông là do chữ « Hạp » (Hiệp), tức ý nói « chùa lập ra do sự thống-thứt của các phủ tỉnh Phước-kiến *hạp* lại ». Cắt nghĩa làm vậy chúng tôi tưởng chưa thông dâu. Kế đó chúng tôi đến hỏi một học-giả ham chơi đồ cổ, gốc người Phước-kiến, ở đường Phạm ngũ Lão thì ông không trả lời được. Riêng chúng tôi được biết ; có phải chăng « hược » do « Học », tức « Phước hay Phúc » đọc giọng Phước-Kiến ? Chúng tôi nay xin chép ra đây để chờ người cao học phủ-chính.

Tiếng rằng « Chùa Ông Hược » nhưng chánh-điện thờ bà Thiên-Hậu. Trong chùa có một chung lớn đề « Đồng-Trị, Mậu thìn-niên » (1868). Tại chùa có bốn cây cột đá, nguyên khối, rất lớn và khéo vô song. Chạm rồng vân cột, vảy vi, nanh móng nổi ra, tóc râu chạm lọng tuyệt mỹ tiếc thay mấy năm tao loạn đã bị sứt mẻ và gãy rời mất đôi chỗ thật là rất uổng. Khéo nhứt là hình « bát tiên quá hải », chạm đứng trên thủy ba, trên mây và trên vi rồng, nét chạm thần tình đến tưởng nét vẽ trên giấy cũng không khéo hơn. Nghe nói xưa chùa có sáu cây cột nhưng đã bị chánh-phủ thời đó « mượn không trả » hết hai cây rồi !

Ngoài cửa chùa, đời Đồng-Trị năm Mậu-thìn (1868) trạng-nguyên Lâm-hồng-Niên người Phước-châu, có gởi cúng hai câu liễn khắc vào đá nay còn rành-rạnh ;

« *Hà* thái ánh Nam thiên, vận triệu tu hòa chi khánh,

« *Chương* lưu thông trạch địa, linh khai phú hữu chí trường ».

— Đường Lão-Tử, có « Ôn-lăng hội-quán » của người Phước-kiến, thờ Bà Thiên-Hậu. Vị trụ-trì chùa nầy cho biết rằng « Ôn-lăng » là một danh-địa phủ Tuyền-châu. Ngoài cửa chùa có chạm vào đá hai câu liễn do trạng-nguyên cập đệ Ngô Lỗ cúng năm Tân-Sửu (1901) đời Quang-Tự :

« *Ôn* như trước chí nhơn, chánh đạo dung dân nguyên Khổng Dịch ;

« *Lăng* nhạc đồng trang trọng, mẫu nghi hình ngã cánh vô phương ».

Trong chùa còn một chuông lớn đề « Đạo-Quang » Ất-dậu niên, tức năm 1825, (năm thứ sáu của vua Minh-Mạng).

Khi từ tạ ra về, hòa thượng đưa ra cửa, dạy thêm cho biết rằng : « để tưởng niệm Châu Ngươn Chương thủy-tổ nhà Minh, nên chùa thường dùng màu đỏ (châu, chu) sơn cột và trính, còn trên ngạch cửa, có chạm hai mặt lời ra, tượng trưng « Nhựt », « Nguyệt », hai chữ ấy ráp lại tức « Minh » vậy.

— Đường Đèn Năm Ngọn, góc Khổng-Tử và Phùng-Hưng, còn một ngôi chùa Phước-kiến nữa, đề « Nhị Phủ Hội-quán ». Nhị phủ là Chương-châu-phủ và Tuyền-châu-phủ nhập lại. Chùa nầy lập năm 1835, thờ « Ông Bổn ».

Nguyên đời Vĩnh-Lạc (1403-1424), vua có sai ông Thái-Giám Trịnh Hòa (sách Pháp âm : Cheng Ho), cỡi thuyền buồm dạo khắp các nước miền Đông-Nam-Á ban-bố văn-hóa Trung-Hoa, và luôn dịp mua về cho hoàng-đế Minh-triều những kỳ-trân dị-bửu Ấn-Độ, Xiêm-La, Miến-Điện, Cao-Miên, Việt-Nam, Chiêm-Thành, Tân-Gia-Ba, Chà Và, Nam-Dương quần-đảo, v.v... Trương Hòa tỏ ra vừa nhà thám-hiểm, du-lịch, khảo-cứu địa-dư, ngoại-giao, ngôn-ngữ-học, mỗi mỗi đều tài-tình. Đi đến đâu, ông thi nhân bố đức, và đưa người Tàu đến lập nghiệp đến đó, hoặc chỗ nào có người Trung-Hoa ở sẵn thì ông chỉnh-đốn sắp đặt cho có thêm trật-tự, v.v... sau này ông mất, nhơn-dân ngoại-kiều cảm đức sâu, thờ làm phúc-thần, sắc phong « Tam-Bửu-Công », cũng gọi « Bổn Đầu Công » (đọc giọng Tàu là Bủn-Thầu-Cúng, gọi tắt « Ông Bổn ».

— Đường Nguyễn Trãi đi một đoạn khỏi đường Tổng-đốc Phương, gặp chùa Lệ-Châu. Đây là « chùa Tổ » thờ tổ-sư của nhóm thợ và chủ lò kim-hoàn ; sau những người Hoa-kiều đồng nghề cũng nhập với đồng nghiệp Việt-Nam, nên mỗi năm cúng tổ long-trọng và oai nghi lắm.

— Đường Đồng-Khánh ngang bến quận Tư, nay đổi làm bến Quận Năm, là chùa « Minh-Hương Gia-Thạnh ». Chùa nầy cổ nhứt trong vùng, tạo lập từ năm Kỷ-dậu (1789) đời Cảnh-Hưng, nhờ

ban quản-trị sáng suốt nên gìn giữ được về tôn-nghiêm xưa... Trải bao biến đổi, chùa còn giữ được bút-tích, liễn đối do tay Trịnh-hoài-Đức viết và các đạo sắc-chỉ vua ban đời trước. Trong chùa thờ các di-thần Đại Minh và con cháu, phần nhiều là những người Minh-Hương danh tiếng, đứng đầu có Trần Thắng Tài. Sau thêm bài-vị các ông Trịnh hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh, Vương hữu Quang, v.v...

— Trong Chợ-lớn còn ba chùa thờ Quan-võ-Đế nữa là :

1) Phước-An Hội-Quán, lập năm 1900 thế cho miếu nhỏ « An-Hòa cổ-miếu » ở đường Hùng Vương, góc trỏ ra đường xe lửa Mỹ cũ. Chùa nầy do người Minh Hương tạo lập. Mấy chục năm trước, hội-trưởng là ông Nguyễn Chiêu Thông, nay đã mất.

2) Bửu-Sơn Hội-quán, đường Xóm-Vôi (trong xóm có bán vôi). Hội-trưởng có công với chùa năm xưa là ông Dương Công Cẩn.

3) Nghĩa-Nhuận Hội-quán, đường Gò-Công, lập năm 1872, do ông Đỗ hữu Phương (1840-1914) gây dựng và con là Đỗ Hữu Trí vun bồi. Hội-trưởng cũ là ông Trương văn Bền. Chùa được ban quản trị chăm nom chu đáo lắm. Trong chùa ngăn nắp, chỗ thờ, chỗ yến tiệc, đâu đâu đều đàng hoàng. Còn đủ năm tấm cổ-bi bằng đá khắc tên các nhà hảo-tâm hỷ-cúng lập vào những năm : Tân-mùi (1871), Kỷ-mão (1879), Giáp ngọ (1894), Bính-ngọ (1906) và Tân-hợi (1911). Năm 1952 có một bà cúng vào chùa một tượng xích-thố-mã bằng gỗ sơn mài, trông y ngựa thiệt không chùa nào có tượng khéo hơn, lạ là thời nay còn nghệ-sỹ có biệt tài như vầy cũng nên mừng. Nhưng lạ nhứt và mừng nhứt là tôi được gặp tại đây câu liễn thờ Quan-Đế, bấy lâu nghe đồn mà không biết ở đâu, trong câu gồm hết một bộ truyện Tam-Quốc :

« Sanh Bỗ-châu, Sự Dực-châu, Chiến Từ-châu, Thủ Kinh-châu,

Vạn cổ thần châu hữu nhứt ;

« Huynh Huyền-Đức, Đệ Dực-Đức, Xá Bằng-Đức, Thích Mạnh-Đức,

Thiên thu thánh đức vô song ».

Còn một chùa Quan-Đế khác nữa gọi « Chùa Ông Nhỏ » để phân biệt với chùa đường Triệu Quang Phục là « Chùa Ông Lớn ». Chùa nầy ở trên đường Nguyễn Trãi, hiệu để « Nghĩa-An Hội quán ». Chùa nầy có tục lệ đến ngày vía thần, phát bánh qui sang năm sau góp

lại, trẻ em ăn là được phước, và cũng giúp vốn để sanh nhai, tục gọi « tá phú ». Dường như chùa nầy của người Triều-châu. Tại chùa có trường tư-thục hiệu để « Sùng-Ninh » và đây cũng là phòng liên lạc hội Khổng-học Hoa-Việt.

— Kể về chùa Tàu, tại Sài-gòn, đường Phạm đăng Hưng (Đất Hộ), có một ngôi chùa cũng lạ lắm. Chùa tạo lập lối năm 1905 ăn lạc-thành năm 1906 trông có vẻ cổ-kính vô cùng, hoa viên và cách sắp đặt phía trong đáng được liệt kê vào hàng kỳ quan tại Sài-gòn nầy lắm. Ấy là chùa Ngọc Hoàng, chữ viết « Ngọc-Hoàng-Điện ». Một người Tàu tên Lưu Minh ăn chay ròng, giữ đạo « Minh sư », lập chí quyết lật đổ nhà Mãn-Thanh, xuất tiền tạo lập vừa để thờ phượng vừa để làm nơi hội kín. Chánh điện thờ đức Ngọc-Đế, tiền điện thờ đức Thích-Ca, phía hữu điện vào trong xa có một cổ-miếu nhỏ thờ viên đá bản xứ tượng trưng « Ông Tà » của người Cao-Miên xưa. Đây có lẽ là nguồn gốc miếu cổ nầy, về sau người Tàu có thâm ý mang từ bên xứ họ một viên đá khác để gần đó, nhang đèn thờ phượng, chữ để « Thái-Sơn », tức lấy đá từ hòn núi Thái-Sơn bên Tàu qua đây thay thế cho « Néac Tà » bản xứ, gần đó nữa có bụi tre ngà, dưới gốc cũng nhang đèn nghi-ngút, trên nhánh tre nào quạt nào tóc rối nào chỉ quấn nùi, quạt tượng trưng cho sự mát mẻ hoặc của hai bạn hết giận nay làm thân, hoặc của đôi vợ chồng sum-hiệp sau những ngày hờn giỗi, tóc rối, chỉ nùi tượng trưng những rối-rắm trường đời nay cởi bớt treo đây cho nhẹ. Trước miếu có gian phòng bầy cảnh thập điện và cảnh thiên đàng chạm trên cây rất đẹp, bên tả điện có treo bức tranh Đạt-Ma tổ sư quá hải, tranh vẽ trên giấy nét bút thần tình. Kế bên có thang đưa lên từng lầu, nơi đây thờ Quan-Đế và bài-vị những người có công tạo lập cảnh chùa. Bước ít bước tới sân lộ-thiên đứng đây dòm bao quát thấy đủ nóc bắc bông bắc chỉ bằng đồ gốm tinh xảo vô cùng, lại thấy sự thâm ý hạn chế ánh sáng làm cho trong chùa có vẻ âm-u huyền-bí theo ý nhà kiến trúc sư tinh thông thuật tâm-lý. (Xin xem bài Pháp-văn tôi viết năm xưa trong tập-san « Cổ-học Ấn-hoa » (B.S.E.I.) đệ nhị cá nguyệt năm 1950.)

— Nay trở lại kể qua các chùa thờ Phật thì có Giác-Viên-Tự, tên ngoài là Chùa Hố Đất, cũng gọi Tổ-Đình. Chùa nầy đã có từ năm Gia-Long thứ 2 (1803), nhưng nếu được u nhã kiên cố như ngày nay là nhờ công vị cao-tăng, sư-Hải-Tịnh nhiều. Trước khi sư Hải-Tịnh

tu tại Chùa Giác-Lâm, sau vì thấy chùa hư nhiều cần tu-bổ lại, nên sư Hải-Tịnh qua trụ-trì tại chùa Giác-Viên ở cách đó lối một cây số ngàn. Ở Giác-Viên-Tự, sư Hải-Tịnh lao công trì chí sắm từ bộ cột gỗ và chất mót lần hồi cho đến đủ tiền tu-tạo chùa Giác-Lâm. Sửa chùa rồi, sư Hải-Tịnh giao cảnh Giác-Viên-Tự cho đồ đệ là hòa thượng Hoằng Ngãi, tên ngoài là Trần-văn-Phong. Sư Hoằng Ngãi gốc người Bà-Điểm, sanh năm 1857, tịch ngày 23-12-1929. Lễ nhập tháp là ngày 3-1-1930, tháp nay còn gần chùa Giác-Viên, ngày cất đám có trên một ngàn thầy sãi các nơi đến dự.

— Một chùa Phật hữu danh nữa là chùa Cẩm-Đệm, tên xưa là « Giác-Lâm tự », trên Phú-Thọ, đường đi Bà-Quẹo, cách chùa Giác Viên một cây số ngàn. Chùa cũng có tên khác là « Cẩm-Sơn Tự », lập từ năm Giáp-Tý (1744), là một ngôi chùa xưa bậc nhứt trong vùng. Như đã nói, vị cao-tăng Hải-Tịnh trước tu hành nơi đây. Khi sư Hải-Tịnh tu bổ chùa như sở-nguyện được rồi thì sư giao chùa Giác-Lâm nầy cho một đồ đệ nữa là Yết-ma Phạm văn Tiền, người Bình-Thới (Gia-định), sanh năm 1875 (không biết người tịch năm nào, chớ vào khoảng năm 1929, người còn khỏe lắm). Chùa Giác-Lâm còn một dật-sử cũng nên thuật lại : Số là đệ trước, Tư Mất, tay anh chị nổi tiếng nhứt hồ bá ứng một thời tại Chợ-lớn, khi biết mình già thì lui về nghe kinh niệm Phật tại đây. Nào ngờ khi thiếu niên thì búa dao không chém được, trở về lão, vì một cây đèn ét-xăng trục trặc sao đó, khiến Tư Mất lui cui sửa chữa thế nào mà xăng phựt cháy, cháy luôn « con bổ già Tư Mất » không cứu kịp. Ô hô ! Anh Tư !

— Chùa Giác-Hải tại Phú-lâm, lập năm 1887, ở gần chùa Giải-bịnh. Năm 1929, vị hòa thượng trụ-trì nơi đây là ông Nguyễn-văn-Tường, pháp-danh sư Từ-Phong. chùa cất sửa lại kiểu nhà thờ Da-Tô.

— Chùa Giải-Bịnh. nay gọi « Thiên trúc tự », trước tên « Giải-bịnh », vì nơi đây lúc trước chuyên trị tà-ma, giải bịnh loạn óc.

Còn từ Phú-giáo trở ra Phú-lâm, những chùa nên kể là ;

— Chùa Bửu-Sơn ;

— Chùa Gò, chữ gọi « Phụng-Sơn tự », cất trên nền chùa Thổ xưa, nay còn thấy rõ cảnh ao nước bọc chung quanh điệu « Baray »

của Cao-Miên sót lại. Nơi đây, năm 1902, vị thủ-tọa, tộc danh là ông Đinh Văn Chấn, người Gia-định, làng Phước-Thạnh, sanh năm 1866, tự thiêu mình trên giàn hỏa, thọ 37 tuổi. Chùa Gò có đặc điểm là có bốn cây « bạch-mai » một loại với cây mai « đồn Phú-lâm » nhưng trổ bông trổ trái sum-sê, hỏi ra thì giống mai nầy mang từ Cao-Miên về cách nay trên bốn chục năm và có lẽ cũng một chi-phái với mai trên lăng Mạc Cửu đất Hà-Tiên, vì nhứt quyết mai Hà-tiên gốc ở Cao-Miên đem về, còn cây mai do Mạc-Cửu mang từ Trung-Hoa sang đã khô chết từ lâu.

— Chùa Tứ-Phước,

— Chùa Sùng-Đức,

— Chùa Tuyền-lâm (Ông Yết-ma Hạp, sanh năm Canh-ngũ (1870), cũng tự thiêu năm Giáp-Tý (1924) và mộ ông nay ở nghĩa-địa Giác-viên (thọ 54 tuổi).

— Chùa Bửu-lâm,

— Chùa Từ-Ân (theo Đại-Nam nhất thống chí, trương 81, thì chùa lập năm 1802, được sắc phong năm 1821 « Sắc-tứ Từ-Ân tự » (Hòa-thượng Nguyễn văn Bằng, pháp-danh Thanh-Ấn, trụ trì nơi đây là một nhà sư danh tiếng nhứt trong Nam, đạo, hạnh gồm hai, năm 1931 vẫn còn mạnh khỏe).

Các chùa nên kể nữa là :

— Chùa Phật-Bửu tự đường Cao-Thắng ;

— Chùa Hưng-Long đường Minh-Mạng, mới xây dựng lại. Năm 1952, tôi có gặp tại đường Phan thanh Giản, trong một trại bán cây ván cũ, một vài cây cột gỗ, còn chạm chữ « Hưng-long tự », không biết sao lại lạc loài nơi đây ? Một chùa ghi trong Đại-Nam nhất thống chí, trương 81, rằng « Hưng-long tự » lập năm Giáp-dần (1794) do người làng là « lính Yển » quyên của, hòa-thượng Phước-An đứng lập, năm Gia-Long thứ 2 (1803) được ông Hà chánh Niệm trùng tu, có phải chùa nầy chăng, và nếu phải thì địa phận làng An-Điềm xưa, thuộc huyện Bình Dương, ăn giáp đến đường Minh Mạng ngày nay vậy. Còn « lính Yển » nào đây có phải là người cõng Chúa Nguyễn Ánh chạy giặc năm xưa chăng ? « Lính Yển » năm 1794 quyên tiền lập chùa, còn chuyện « cõng Chúa » thuộc năm nào, mơ hồ quá.

— Một chùa ở đường Sư Vạn-Hạnh, hiệu « Ấn-Quang » tức « Phật Học-đường . Nam-Việt, phái Đại-Thừa.

— Một chùa hiệu « Bồ-Đề Lang-Nhã » của tư gia lập, đường Minh-Mạng, thờ đức Quan-Âm « thiên thủ thiên nhãn » (gỗ xưa mạ vàng).

— Chùa Kỳ-Viên đường Phan-đình-Phùng, (Phật-giáo nguyên-thủy) (tiểu thừa).

— Chùa Xá-Lợi đường Bà Huyện Thanh Quan, kiến trúc tối tân, thư viện.

— Chùa Tam Tông Miếu, đường Cao-Thắng, v.v...

Những chùa cũ nay chỉ nghe nhắc tên là : chùa Khải-Tường năm 1859 ông Nguyễn-tri-Phương lập làm đồn chống Pháp, qua đêm 6-12-1860 binh ta phục kích giết quan ba Barbé nơi đây, nên chùa bị Pháp dẹp. Chùa nầy có dật-sử chính hoàng-tử Đảm (sau lên ngôi là đức Minh-Mạng) sanh nơi hậu-liêu vào năm Tân-hợi (1791) giữa cơn tỵ nạn giặc Tây-Sơn. Qua năm 1804, Cao Hoàng nhớ tích cũ, để tạ ơn Phật dày công che-chở mấy năm bôn tẩu, nên gởi tặng chùa một cốt Phật Thích-Ca thật lớn bằng gỗ mít, thếp vàng tuyệt kỹ. Từ năm 1867, chùa bị dẹp, tượng Phật phải dời về nương náu nhiều nơi, cùng số phận với hội Cổ-học Ấn-Hoa khi đường Tự-Đức, khi đại lộ Thống Nhứt, (chỗ hãng máy bay Air-France bây giờ), mặc cho mối ăn mọt khoét. Ngày nay thăng bình trở lại, tai qua nạn khỏi, đức Thích-Ca vĩnh viễn ngự tại trung-đường viện bảo-tàng Sài-gòn như chúng ta được thấy. Nền chùa Khải-Tường truy rõ lại, ở lọt vùng đất trường Đại-Học Y-dược hiện thời, số 28 đường Trần-quý-Cáp, trên khu đất mang số bồng-đồ kim-thời 1, 8, 9, — section B-2è feuille, ville de Saigon. Vị trí nền chùa định chừng ở lối dãy nhà bếp nhà xe của tòa nhà cũ Chưởng-khế Mathieu, Ai không tin tôi không dám ép, kỳ trung xóm nhà nầy dạo trước, nhiều người đồn « ở không được », và tương-truyền ai ở đây. cũng bị « phá khuấy » ít nhiều, chẳng ốm đau cũng có chuyện nọ chuyện kia xảy đến làm cho nhọc lòng rối trí luôn luôn. Thời Pháp có lúc họ dùng ngôi chùa để nuôi lính sen-đầm, nay chỗ ấy chánh-phủ làm trụ-sở trường thuốc, họa chăng từ đây tà-mỵ gặp kẻ cao tay ấn hơn rồi !

Cũng lối đó, ngang chùa Khải Tường, day mặt ra đường Lê Quí Đôn phía sau xa xa khu trường lớn Pháp Chasseloup cũ, xưa có một ngôi nhà lợp ngói ta, cột gỗ danh mộc. lối năm 1867, binh Pháp đặt làm tiểu-đồn (fortin), sau làm trại nuôi trẻ hoang, đến năm 1895 thì dẹp.

— Trong Gia-định có chùa Tập-Phước, cũng có từ lâu đời.

Báo Tri-Tân số 7 ngày 18/7/1941 có kể bài của ông Nguyễn Triệu chép bài thi ngũ-ngôn cổ-điệu của Trịnh hoài Đức để tặng Viên-Quan hòa-thượng chùa Tập-Phước như vầy :

Ức tích thái bình thì
Lộc-đồng phương thịnh-mỹ
Thích-Ca giáo hưng-sùng,
Lâm ngoại tổ phú-quí :
Ngã vi thiếu hương đồng,
Sư tác chi giới sĩ,
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mạc khế tâm chí.
Phong-trần thúc lương-bằng,
Thế giới nhập (?) ngạ quỉ !
Bình ngạnh nhậm phù trầm,
Bào ảnh đãng sinh tử.
Yêm tứ thập dư niên,
Hoàng thuấn tức gian sự !
Tây giao thích nhàn hành.
Sơn môn ngẫu tương trị :
Ngã, Hiệp-biện-trấn công,
Sư, đại-hòa-thượng vị,
Chấp thủ, nghĩ mộng hồn !
Đàm tâm, tạp kinh quí !

Vãng sự hà tức luận,
Đại đạo hợp như thị...

— Chùa Kim-Chương trong thành Ô-Ma, trong địa-đồ Trần Văn Học, thì ở ném về phía tả Hiển-Trung-Từ. Năm 1885, cụ Trương Vĩnh Ký đã không còn thấy, có lẽ bị phá bỏ từ trước. Nay thấy trong sách, khi ghi Kim-Chương-tự, khi viết « Kim-Chung-tự » định « Chương » là đúng hơn, ngặt nỗi không biết chữ viết ra sao ?

— Miễu Thánh cũng gọi Miễu Hội-Đồng, ở về phía hữu đến Hiển-Trung, cũng bị thủ tiêu trong mấy năm binh cách, trước 1885.

— Đền Hiển-Trung, xây năm Ất-Mão (1895), trùng tu năm Gia-Long thứ 3 (1804), tu bổ năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847). Đền nầy được trường Viễn-Đông Bác-Cổ liệt-kê vào sổ cổ-tích, tưởng nhờ vậy mà được tồn-tại, không ngờ đến năm 1954 thì đã không còn ! Riêng tôi được đến viếng một phen năm 1947 với ông Pierre Dupont, nhơn-viên trường Bác-Cổ, khi ấy đền đã bị mối ăn hư hao nhiều rồi, qua năm 1950, tôi có trở lại viếng với ông Bernard Philippe Groslier là quản-thủ Pháp của viện bảo-tàng Sài-gòn. Chúng tôi đề nghị cấp tốc sửa chữa đền, nhưng cơ quan nhà binh Pháp không thuận giao trả đền cho trường Bác-Cổ, một hai rằng đền ở trên lãnh thổ nhà binh thì thuộc quyền nhà binh định đoạt ! Tưởng việc đâu còn đó, và trong trí tôi đinh ninh nhớ đền ở mé gần đường Võ-tánh, cứ đứng ngoài rào, ngay chỗ giáp mối đường Nguyễn-cư-Trinh (Marchand cũ) ngó với qua tường thì thấy nóc đền. Không dè qua năm 1955, chúng tôi trở lại đây với nhơn-viên viện Khảo-cổ, thì đã sao dời vật đổi, đền đâu chẳng thấy, một viên gạch nhỏ cũng không còn, đừng nói chi một bộ kèo trính rường cột chạm trổ tỷ-mỷ, trường Bác-cổ đã nhìn nhận và liệt-kê vào hàng cổ-tích thì có lẽ đã theo « bàn tay nhám » của nhà thầu nào đó mà biến thành tờ giấy bạc trong két của họ hoặc đã làm mồi cho mối mọt, uổng thay ! Đền Hiển Trung có một dật-sử riêng, nay cũng nên nhắc lại ra đây cho thỏa chút lòng hoài cổ : Nguyên tôi có quen một bạn nhỏ, tánh tình dễ thương, nay làm việc tại thư-viện quốc-gia đường Gia-Long. Năm 1942, anh đến tuổi nhập nhũ, nên Tây bắt vô ở trong thành Ô-Ma. Nơi đây anh được nghe thuật lại một chuyện thuộc tín-ngưỡng, mà bây giờ tôi xin kể lại nghe chơi, không dám ép phải tin bằng lời, vả lại về phần đảm-bảo đúng sự

thật, hoặc tin được cùng không, đã có bạn tôi chịu trách nhiệm. Số là vào năm 1938, sau cuộc tuyển chọn lính tân, nhà binh Pháp bèn đem các anh lính mới điển từ Lục-tỉnh về tập-trung chung quanh và ở ngay trong đền Hiển-Trung... Vài ngày sau, xảy ra việc binh lính mới điển không đau ốm mà chết, chết một hơi cả chục đứa trong một đêm. Các võ quan Pháp bao giờ họ chịu tin chuyện tà-ma phá khuấy hay quỉ thần quở phạt, v.v... nên một mặt họ phú cho sở quân-y điều tra và chận đứng bịnh lạ, một mặt nữa thì họ cấm quân lính ăn những vật bán ngoài thành. Thầy thuốc không tìm ra căn duyên bệnh dữ, và lính cứ chết thêm mãi. Túng thế họ đành nhắm mắt để cho các thầy đội ông ách cúng tế vái van thử xem. Ấy ! việc làm chơi chơi mà bịnh dứt ngang mới quái lạ ! Bằng đi một dạo, câu chuyện dị đoan vừa quên lãn, kế xảy ra chuyện mấy trẻ con Tây đến chơi chung quanh đền rồi chiều lại có nhiều đứa bị nóng lạnh đến bí đường tiểu tiện ! Mấy ông nhà nghề, nói thúc thủ thì quá đáng, nhưng chưa kịp trổ tài thì đứa trẻ qua khỏi cơn nguy, nhờ chị vú vái một nải chuối ! Muốn vậy thì cho vậy : năm 1939, các võ quan thành Ô-Ma bày một cuộc lễ rất lớn, cho phép lính tráng nghỉ ngơi mấy ngày và tha hồ ngã bò vật heo cúng tế. Dẫu sao cũng mua được lòng vui kẻ dưới, vấn đề tự do tín ngưỡng sờ sờ trước mắt kia mà ! Năm ấy cuộc lễ càng tăng phần long trọng nhờ có quan từ triều đình Huế vào đây « ngự tế ». Nay đền Hiển Trung đã không còn, một phần lỗi là vì nhà binh Pháp thuở ấy tự tiện dỡ xuống không cho trường Bác-Cổ hay kịp mà dời đi chỗ khác xây dựng lại để bảo tồn một cổ tích xưa, thật đáng tiếc lắm thay !

— Văn Miếu thờ đức thánh Khổng, dựng năm Minh Mạng thứ 5 (1824) tại địa phận thôn Phú-Mỹ (Thị-nghè) cũng mất dấu từ lâu.

— Cũng tại thôn Phú-Mỹ, có một đàn xã-tắc và ruộng công điền mỗi năm tế giao tại đây. Ruộng nầy, biết được ở trước Dưỡng-lão-đường, nhưng biết vậy thôi, chớ nhà cửa cất chồng mất dấu từ lâu rồi.

— Một cổ tích mất dấu nữa là « Chú tiền trường », tức « trường tiền » là chỗ đúc những tiền « Gia-Long thông-bửu », nay nền cũ ở đâu ? Sở Công-Chánh ngày nay, tục quen gọi « Trường tiền » có phải là vì bộ Công khi xưa chuyên việc đúc tiền nên nay tên gọi làm vậy, và chớ nên thấy sở Công-chánh có tục danh là « Trường tiền » rồi để quyết ngày xưa « Chú tiền-trường » ở nơi đây, vì mỗi tỉnh Miền Nam đâu đâu đều có sở trường tiền cả.

— Trong Chợ-lớn có hai ngôi chùa đã bị phá, nay chỉ còn tên :

1) Phước-Hải-tự trong vùng Dưỡng đường Chợ-Rẫy ; và 2) Phước-Hưng tự, đường Hồng-Bàng, góc Nguyễn tri Phương. Hiện đường Hồng-Bàng còn thấy vài ngôi tháp cổ-kính, đây là mộ của các vị hòa-thượng trụ-trì chùa Phước-Hưng vậy.

— Về chùa Kiểng-Phước, xin xem trương 133).

Còn sót tên những chùa và hội-quán như sau đây ; xin bổ túc ;

Ưu-long hội quán, ở đường Ưu-long (Xóm Củi) (không đặng công-tri) ;

Phụng-An hội-quán của nhóm Minh-hương số 27 đường An-bình) không đặng công-tri.

Chùa Quan-âm-tự, đối diện Bót Cầu Tre, trên hương-lộ số 14,

— Huệ-Lâm-tự, đường Tùng-Thiện-Vương (Xóm Củi) (đang xiêu đổ) ;

— Giác-Tâm-tự (hẻm số...) đại lộ Thuận-Kiều (không đặng đàng hoàng) :

— Phước-Long-tự, số 226, đại lộ Hậu-Giang ;

— Giác-Ngộ-tự số 36 đại lộ Nhân-Vị Vừa cất xong, khá đẹp.

— Hưng-Tích-tự (tên xưa là Giác-thành-tự) số 253, đại lộ Minh-Mạng ;

— Tịnh-độ cư-sĩ, số 282 đường Nguyễn Tri Phương ;

— Từ-Nghiêm-tự, số 415-417 đường Bà-Hạt, của nhóm ny-cô ;

— Pháp-Hội-tự, số 682 hẻm Phan Thanh Giản ;

— Thiên-Tôn-tự, « đường Nghĩa-Thục, kế đường An-Bình ;

— Pháp-Quang-tự. số 163 đường Đào Duy Từ,

— Linh-Phước-tự, ngay Cầu chữ Y, bến Phạm Thế Hiển :

— Tịnh-xá Mộc-sơn-tự, đường Lương Văn Cẩn ;

— 4 viện mồ côi (Nam).— Số học trò là 140

— 1 ấn-quán

— 2 tờ tuần-báo (périodiques).

Sài-gòn có một quản-sự tu-viện của hội ngoại quốc truyền-giáo (Procure des Missions Etrangères) thiết lập năm 1901, đặt ra để tiếp tế các vị tu sĩ tạm đi qua đây. Như năm 1928, viện đã tiếp rước 122 tu-sĩ trong hội và 148 tu sĩ các hội khác, tính chung là 270 tu sĩ ghé Sài-gòn.

☆

Số người giữ đạo Thiên-Chúa tại Sài-gòn và vùng phụ-cận gồm Xóm Thị-Nghè, Xóm Chợ-Quán và Xóm Chiếu, tính vào ngày Sài-gòn bị binh Pháp chiếm (11 tháng 2 năm 1859) là.....27.000 công-giáo. Lúc ấy giáo-khu Sài-gòn biệt-lập như hiện nay, chưa có.

Này 13 tháng 2 năm 1859, ông B. Paul Lộc, tử vì đạo, bị đem ra xử tử (chém đầu) tại cửa thành. góc đường Hồng-thập-Tự và Hai Bà Trưng hiện nay. Đây là một vị tử-đạo duy nhứt của họ Sài-gòn, ngày sau được :

— Đức Thánh Léon XIII, ngày 13-2-1879, phong « Vénérable » Đại-Đức.

— Đức Thánh Pie X, ngày 2-5-1909, phong « bienheureux » (Á-Thánh).

Ngày thành lập giáo-khu Sài-gòn

(fondation de la Chrétienté de Saigon)

Từ năm 1848, hội truyền giáo trên Cao-Miên (Mission de Cambodge) được giao cho Đức Cha Miche cai quản. Từ năm 1852, Đức Cha Lefèbvre được phong đại-lý đức Giáo-Hoàng hoặc giáo-khu giám-mục (vicaire apostolique de la Cochinchine Occidentale) tại Miền-Tây Nam-Kỳ. Đầu Đức Cha bị triều-đình Nam treo giải thưởng, từ khi khai chiến với Pháp, nhưng Đức Cha Lefèbvre trốn thoát nạn và ngày 15-2-1859 thì lên được tàu Pháp hết lo

Trừ hai khu Thị-Nghè và Chợ-Quán vẫn tách riêng, thì cho đến năm 1861, Sài-gòn, Xóm Chiếu và vùng phụ-cận vẫn chung làm một họ. Tháng hai năm 1859, theo chơn quân đội Pháp, đức cha Lefèbvre trở về Sài-gòn, chiêu tập các tử đệ và người công giáo về lập ấp qui tựu từ đồn Nam (Tân-Thuận) chạy đến kinh Tàu-Hủ.

Tháng 5 năm 1863, thủy sư đề-đốc De Lagrandière nghĩ công-ơn người công-giáo, nên ban phụ-cấp cho Hội Truyền-giáo, mãi đến năm 1882, phụ cấp nầy mới bị bãi bỏ.

Kể ra có công nhiều nhứt là :

— Đức Bá-Đa-Lộc, tịch ngày 9-10-1799 ;

— Đông-cung Cảnh, từ trần ngày 21-3-1800 (cách có mấy tháng) ;

— Cha P.Liot (nhờ ông nầy nên hai ông Nguyễn Ánh và Bá-Đa-Lộc quen nhau, về sau P.Liot làm bí thư và kế nghiệp Ba-Đa-Lộc) tịch ngày 28-4-1811 (mộ ông ở gần làng Bá-Đa-Lộc, được liệt-kê cổ-tích tháng 5 năm 1930.)

Nhà Dòng Saint Paul

Lối cuối năm 1860, do lời yêu cầu của đức cha Lefèbvre, nên các bà sơ nhà dòng Saint Paut de Chartres được phái sang đây, với phận sự là săn sóc trẻ mồ-côi vì cha mẹ chúng bị bắt đạo nên bỏ rơi, và những trẻ vô thừa nhận của bên lương. Gốc tích « Nhà dòng « Thánh Nhi » Sài-gòn (Sainte-Enfance) do đây mà có. Nhà dòng nầy lúc ban sơ ở Chợ Cũ, dựa nhà đức linh mục ; hai năm sau, 1862, đô đốc Bonnard hiến cho Bà Bề trên R.M. Benjamin, sở đất hiện nay ở chỗ ta còn thấy, nên nhà dòng dời về đây và lần lượt bành trướng thêm, gồm có :

— Một nhà tu riêng cho các bà sơ Việt-Nam,

— Một nhà nuôi trẻ con Pháp và trẻ con lai,

— Một ký túc xá dạy dỗ nữ sinh con nhà khá giả bản xứ, gọi trường nhà trắng ;

— Một nhà nuôi trẻ mồ côi và con bỏ rơi bản xứ,

— Một nhà nuôi gái bản xứ bị dụ dỗ nay cải thiện.

(Tương truyền nhà lầu cao lớn nơi đây là do ông Nguyễn Trường-Tộ năm xưa đứng coi xây cất).

Dưỡng - đường Chợ - Quán
(Hôpital de Cho-Quan)

Dưỡng đường nầy do Đức Cha Lefèbvre sáng-lập, để nuôi người bịnh tật nghèo nàn, không phương thế làm ăn, ban sơ cất ở gần nhà đức linh-mục, vùng Chợ Cũ, về sau nhà dòng và chánh-phủ Pháp thỏa thuận giao cho các bà sơ dòng Saint Paul đảm nhiệm nên đem trụ-sở về Chợ-Quán.

Chủng - Viện *(Séminaire)*

Trước lập tại Thị-nghè, rồi dời về Xóm Chiếu, sau rốt về đường Cường-Để như nay ta thấy ở giữa Thánh-nhi-viện (Sainte Enfance) và con đường Nguyễn Du.

Nhà tu Carmel

Ngày 3 tháng mười năm 1861, có bốn bà nữ-tu-sĩ dòng Sainte Thérèse, đến Sàigòn, nhiệm vụ là lập nhà tu Carmel. Trụ sở ở đường Cường Để, ngang Chủng-viện.

Các vị sư-huynh trường Công-giáo
(les frères des Ecoles chrétiennes)

Nhơn lời yêu cầu khẩn thiết của đô-đốc De Lagrandière, nên năm 1866 có sáu vị sư huynh sang Sài-gòn do đại-sư-huynh T. H. Frère Philippe Supérieur des Frères des Ecoles Chrétiennes biệt phái. Qua đến đây thì cách ít lâu sau, nhà dòng giao cho các vị ấy trông nom trường trung-học Collège d'Adran là trường do Đức Cha Puginier thiết lập từ

hai năm trước (1864). Trường nầy hoạt động cho đến tháng chạp năm 1882, thì đóng cửa, vì hội đồng quản hạt Nam-kỳ đề-nghị ngưng cấp học bổng.

Trường Taberd

Năm 1874, Cha Henri de Kerlan, cha sở coi thánh-đường Saigon, tự xuất tiền riêng, sáng lập trường Taberd (vì thế nên nay còn bình bán-thân của Cha tại sân trước), đầu tiên là để dạy dỗ các Tây lai, sau nầy mới đổi chánh sách, thâu nạp tất cả học sanh, bất luận lương, giáo. Ban đầu các học trò nơi đây do các tu sĩ, truyền-giáo-sư (missionnaires) dạy dỗ. Từ năm 1889, thì các sư-huynh thay thế các vị nầy trong đường giáo-huấn, và các sư-huynh trường Công-giáo (les Frères des Ecoles Chrétiennes) buổi đầu tiên là do Đức Cha Colombert mời qua. Những dãy nhà cũ của trường là do Đức Cha Mossard đứng coi xây cất, lớp sau mới là của các sư-huynh tiếp tục tu tạo thêm mới được đồ sộ như ngày nay. Trường vốn là sản nghiệp riêng của hội truyền-giáo (Mission). Cũng như trường Trung-Học Chasseloup-Laubat, về sau trở nên trường trung-học Jean-Jacques Rousseau, trường Taberd rất có công trong việc đào tạo nhơn tài trong xứ trong nhiều thế hệ liên tiếp. Thanh danh rất lớn. Được nhiều cảm tình.

Dưỡng đường quân-binh
(Hôpital Militaire)

Năm 1864, nhà thương nầy thuộc các bà sơ dòng Saint Paul coi sóc. Qua năm 1904 chế-độ nầy cáo chung và từ ấy thuộc các nữ y-tá ngoại-đạo trông nom. Tuy vậy chánh-phủ Pháp vẫn tiếp tục trợ-cấp một siêu-độ-sư (aumônier) đến để thăm viếng vấn an bịnh-nhân cùng làm phép bí-tích nếu cần.

Vương-Cung Thánh-Đường Sài-Gòn
(Basilique de Saigon)

Báo Cách-Mạng Quốc-Gia số 406 xuất-bản ngày 6 và 7 tháng

chạp năm 1959 có bài khảo-cứu rất đầy đủ về lịch sử nhà thờ Đức Bà do ông Phạm-Đình-Khiêm viết. Đây là tài liệu khác do bộ « Đông-Dương Tân-thời » (L'Indochine Moderne) của hai tác-giả Pháp Testeron và Percheron viết từ năm 1931 (trương 237). :

« Từ ngày Pháp chiếm Sài-gòn, Đức Cha hành lễ tại một ngôi chùa hoang-phế và sửa tạm dùng làm thánh-đường.

Năm 1863, đô-đốc Bonnard truyền lịnh dựng nơi ngày nay là trụ-sở Tòa Tạp-tụng đường Nguyễn-Huệ, một thánh-đường bằng gỗ, nhưng thánh đường nầy, mươi năm sau thì mối mọt ăn mục nát không dùng được nữa.

Năm 1874, phải dọn về phòng khánh-tiết của dinh cũ Phó-Soái Nam Kỳ, chỗ nhà trường Taberd hiện nay và tạm hành lễ nơi đây.

Đô-đốc Duperré truyền đem việc xây cất thánh đường ra đấu thầu và sau rốt thì công việc tạo-tác cho ông Bourard được mời từ Paris qua đòn đốc.

Ngày 7 tháng 10 năm 1877, Đức Cha Colombert đặt viên đá đầu tiên trước mặt Phó-soái Nam-kỳ và đông đủ nhơn-vật tai mắt thời ấy.

Ngày 11 tháng 4 năm 1880. ăn lễ lạc-thành rất lớn.

Tiền xây cất, tiền sắm từ-khí nội tâm, Chánh-phủ Nam-kỳ đài thọ tất cả, là Hai triệu năm trăm ngàn (2.500.000) quan tiền Tây thuở đó.

Thánh-đường đo được 133 thước Tây từ cửa ngăn (porche) đến mút chót phòng đọc kinh (chevet).

Hoành-lang (transept) đo 35 thước bề ngang.

Cao : từ đá xây cuốn trốc khung (clef de voûte) đụng đất cái là 21 thước.

Hai tháp cao từ mặt đất là 36 thước 60. Sau thêm hai cánh chóp nhọn lầu chuông 21 thước nữa là tất cả cao 57 thước (tháp chuông làm năm 1895). Sáu đại đồng-chung, nặng 25.850 ký, (tiếng gồm sáu âm) đặt dưới hai lầu chuông.

Lễ-nghi xức dầu đến thánh đặt làm « Vương-Cung Thánh-

Đường » (Basilique) được cử hành long trọng ngày 7 và 8 tháng chạp năm 1959 Và Sài-Gòn hãnh-diện có một Vương-Cung Thánh-Đường từ đây, một vinh-quang của Viễn-Đông.

☆

Sau đây là danh-tánh các linh-mục Giáo-hoàng đại lý, giáo-khu giám-mục Miền Tây Nam Kỳ từ năm 1852 đến năm 1926 :

Dominique Lefèbvre	1852	— 1865
Jean-Claude Miche	1865	— 1873
Isidore Colombert	1873	— 1894
Jean-Marie Dépierre	1895	— 1898
Lucien Mossard	1898	— 1920
Victor-Charles Quinton	1920	— 1924
Isidore Dumoutier	từ năm 1926...	

Và những vị cố-đạo (missionnaires apostoliques) :

Oscar de Noloberne	1863	— 1871
Henri de Kerlan	1872	— 1877
Henri Le Mée	1877	— 1897
Anselme Delignon (vicaire)	1897	— 1898
Lucien Mossard	1898	— 1899
Henri Moulins	1899	— 1900
Charles Boutier	1900	— 1906

Eugène Soulard, từ năm 1906,

Và vân-vân... (theo tài liệu bộ « L'Indochine Moderne » của Teston và Percheron, ngưng năm 1926, thiếu tài-liệu từ năm ấy đến hiện nay.

☆

Đình thần.— Các đình thờ thần xưa của đất Sài-gòn nay đã mất đi rất nhiều, nay chỉ còn nhắc tên và biết được vài đình mà thôi :

Tại Sài-gòn :
- Mỹ-Hội,
- Hòa-Mỹ
- Tân-khai
- Long-điền
- Trường-hòa,
- Long-hưng,
- Phú-hòa (còn)
- Phú-thạnh (còn)
- Nam-chơn (còn)
- Tân-An (còn)
- Tân-kiểng (còn)
- Chợ-Quán (còn)
- Cầu-kho (còn)
- Cầu-quan (còn)

Trong Chợ-lớn :
- Phú-định (bỏ rồi)
- Phú-hòa (bỏ rồi)
- Phú-lâm (còn)
- Cây Gõ (dẹp, nay là trường Cây Gõ)
- Phú-hữu (còn)
- Minh-phụng (còn)
- Bình-tiên (còn)
- Bình-Tây (còn)
- Tân-hòa-Đông (còn)
- An-Bình
- Cầu Tre (còn), v.v...

☆

VI

PHẦN THỨ SÁU

NHÂN-VẬT BẢN XỨ HỒI TÂY MỚI QUA

NHƯNG phải đâu có bọn dọn bàn làm bá chủ tại Sài-gòn thuở giao thời, khi Tây mới qua (xin xem lại trang 74). Tiếp theo đây là những giới đặc-sắc nhứt.— (xin xem Thơ Nam Kỳ và Thơ Nam-kỳ tiếp bản in Nhà Dòng Tân-định năm 1903).

1) Đây là bọn hầu-cận các quan Tây

« Nực-nồng những kẻ hoài thinh !
« Tiếng Tây thông biết, tưởng vinh trong đời.
« Áo vắn quần nhiễu dạo chơi,
« Đội mũ lưỡi diều, giắt phơi trên đầu.

« Xa Tào (?) Soái phủ ở đâu,
« Vườn hoang mùa gậy, người hầu cận quan »...
(Thơ Nam-kỳ, trương 15)

(Áo quần bằng vân nho xuyến nhiều, toàn những thứ đắt tiền, phải hạng ăn to xài lớn mới dám dùng. Lược giắt đầu tóc làm bằng vảy đồi-mồi có diều vàng là trang sức cực-kỳ sang trọng thuở xưa, đến năm 1915 còn thấy dùng, nay đào mả cổ còn gặp.

Xa Tào đây chắc là xa-giá hầu Tào-Tháo (tiếng nói điệu hát bội).

Hoài thinh (không hiểu ắt. Có phải chăng : Hoài là mang, thinh là thanh danh : hoài thinh là « mang danh »?

2) Và đây là mấy thầy thông-ngôn ký-lục

« Các ông tham biện đương đàng,
« Tiếng Nam người biết, điểm đàng khó qua :
« Ông nào chẳng biết tiếng ta,
« Ở-ngoa ù-bồ, nói ra nói vào.
« Quê mùa làng xóm chú nào,
« Tới dinh hầu việc đã nao hết hồn.
« Nên hư nhờ tiếng thông-ngôn,
« Đưa lên cũng phải, láp chôn bao nài.
(cũng trương 15)

Lúc ban sơ, trong Nam-kỳ, Tây đào-tạo người giúp việc bằng cách tuyển lựa học trò lớp nhứt các trường tỉnh, đem về Sài-gòn dạy dỗ tại trường d'Adran (chỗ trường Taberd bây giờ). Sinh viên được ăn ở tại trường thêm lãnh phụ cấp mỗi tháng và sà bông giặt đồ, giày, y-phục kiểu Tây mỗi năm mấy bộ : o-bế như vậy, mà lúc đầu ít người dám xin học vì còn sợ triều đình ta trở lại nắm chánh-quyền Một cậu con nhà giàu tỉnh Gia-định, mướn người đi học thế cho mình, sau nầy cậu trở nên « tên bán quán cơm tại cầu tàu Sóc-Trăng », còn anh học trò khó chăm-chệ là ông chủ-quận châu-

thành, Đốc-Phủ-Sứ. Sinh viên trường d'Adran thi ra trường, ai đậu số cao được tự ý lựa : nếu ham ăn lương lớn (sáu đồng bạc con Ó (piastres en argent décorées de l'Aigle Mexicain) thì bổ làm thầy giáo dạy học, bằng như ham làm thông-ngôn (tuy lương kém hơn, có bốn đồng bạc con Ó, nhưng còn trông cậy nơi tiền cửa sau, tiền «lì-xì» và lễ lộc bưng mâm) còn lại những người không đậu nhưng hạnh kiểm tốt thì đều được thâu dụng vào các sở mới tạo-lập : trường tiền, nhà dây thép, sở họa-đồ, v.v...) Xưa thầy « thông-ngôn » oai lắm : chức làm « interprète », khi « đứng bàn ông Chánh (thông dịch viên của Tham-biện chủ tỉnh) thét ra khói, khi « đứng bàn ông Phó », làm tay sai và thông dịch-viên cho Phó tham-biện, đ... ra lửa, ngày sau thầy thông ngôn đủ năm làm việc được thi một kỳ nữa rồi được bổ làm Huyện lên Phủ rồi Đốc-phủ-sứ. làm chủ-quận, đại diện cho quan Pháp trong một vùng, « oai như giặc », « oai thấu trời . « oai hơn ông ghẹ » !

Vì kiêng nể nên dân tặng vợ các vị ấy chức « cô thông », « cô huyện ». Chức ký lục ban sơ gọi làm vậy, nhưng sau đổi lại là « thơ-ký » tức « secrétaire ». Lúc đầu thơ ký tuyển trong hàng học-trò lớp nhứt, chưa đỗ đạt, không cấp bằng, nhưng học lực khá, viết chữ thật đẹp và ít lỗi lắm. Vì kém về hơn thông-ngôn, nên dân ban chức « thím ký S. » hoặc « Thím S. » cho bà vợ, đồng một hạng với mấy thím vợ các chủ tiệm Tàu trong Chợ-lớn. Đến khi chức thông ngôn đặc biệt chỉ dùng để gọi các thông-dịch-viên bên Tòa-án (interprète des tribunaux), các thầy thông bên Tòa Bố đều liệt vào số « secrétaire » (thơ-ký) nhưng phân biệt ra « thơ-ký chánh ngạch, ngạch soái-phủ (secrétaire du Gouvernement), lãnh lương quan hạt và « thơ-ký địa-hạt » (thầy ký tỉnh, lãnh lương làng) (secrétaire régional). Khi ấy, các thím vận động và đồng hè lên chức « cô ký » rắp rắp !

Dân đời trước, đi hầu quan Tây, bên Tòa án thì chưa có tạng-sư, bên Tòa Bố ít có tham-biện sành sõi tiếng Việt, và mỗi mỗi đều trông cậy nơi thầy thông-ngôn, cho nên dân sợ « thầy » hơn sợ « ông râu rìa » ! Thông ngôn tiếng mất tiếng còn, lợi hại cô cùng. Có lẽ vật thì việc vạy hóa ngay, không lẽ không tiền thì dân thấy thua kiện trước mắt. Có khi vì bất tài, mấy thầy thông ngôn đời trước giết người không cần dao bén. Câu tòa hỏi « Demandez au con-

damné s'il préfère les travaux forcés *ou* la peine de mort ? » Dịch không suy nghĩ câu ấy hóa ra « Tòa hỏi anh muốn Tòa kêu án khổ-sai *rồi* chết chém hay không ? » vì thầy nghe lầm «... et la peine de mort ». Ở-ngoa ú-bổ.— Tôi không hiểu trọng câu. Duy biết « ủ » là « hữu », « bổ » là « vô » (tiếng Tiều).

3) Và đây là các « vợ Tây » « me Tây » thời ấy

« Lâm cơn nhờ có me Tây « Chị Hai »,
« Đưa vào liệu việc, bẩm ngài mới an.
« Xem qua chẳng có hứ ngang (chẳng có tiền kèm theo)
« Làm lơ chẳng bẩm cho làng làm ơn.
« Đáng vì thúc bá lâm cơn,
« Mày tao, quát nạt, quăng đơn vội vàng.

(trương 15)

(Miễn phê-bình — Nhơn-tâm đời nào cũng vậy).

4) Còn đây là về mấy chú dọn bàn đã kể trên

« Đáng thương mấy chú dọn bàn,
« Nhiều điều, giày vớ, xinh-xang với đời.
« Đứa nghèo bắt chước làm hơi,
« Tuy người quân tử sánh chơi không bằng.
« Ra vào làm bộ hung hăng,
« Xét ra mới biết là thằng dọn cơm !
« Kìa bầy thái địt còn thơm ! ! !

(trương 15-16)

5) Đây là bọn gái buôn hương bán phấn thời ấy

« Một đêm chẳng biết mấy chồng,
« Chà-và, Ma-ni cũng đồng « lội » qua h
« Ngày thì hớn hở vào ra,
« Ai xa xem thấy : Chị Ba ngoắt vào.
« Đẹp lòng tạm bạn liễu đào,
« Cửa quyền thong-thả chú nào bẩm thưa.
« Coi ai thất thế thơ-mơ,
« Thấy không cung kính vào thưa vội-vàng :
« Để tao nói với ông quan,
« Mày là kẻ nghịch, khám-đàng chung thân.
« Ai mà chẳng nghĩ thiệt hơn,
« Muốn chi đặng nấy, chẳng đơn từ gì !

(trương 17)

(Hạng gái nầy đời nay vẫn còn)

6) Lại đây là bọn hạ-cấp khiêng gánh xách đồ cho bà đầm, cho ông sơn-đá hay ông đầu bếp được Tây cưng, tục danh

« ba nhe » = panier
« ban bù » = bambou

« Khiến nên con đĩ phải vì,
« Ba-nhe lũ ấy có gì lung-lăng.
« Theo Tây đội thúng mua ăn,
« Trả nhiều bớt ít, chưởi ngang không vừ

(trương 17)

7) Thêm bọn lính gọi « lính tập » thời ấy. (tirailleur)

« Nhiều bề khó nỗi long đong,
« Ở gần lính-tập hết trông ăn làm.
« Đi đâu có lũ có đoàn,
« Rượt gà, bắt vịt, phá hoang bí bầu.
« Bán buôn chúng đã lắc đầu,
« Mười tiền trả bảy, ai hầu dám kêu !

(trương 17)

8) Sau rốt là lính ma-tà, ma-ní và ma-tà-tét (1)

« Đời tôi nhiều nỗi bợn nhơ ;
« Ma-tà có chú hay quơ hay quào
« Giận ai gươm súng phao vào,
« Báo quan nhà nghịch, vây rào xét coi.
« Quan bèn tưởng thật dấu nơi,
« Phú sai đi bắt xét lời súng ra.
« Đặng tang rồi mặc ý ta,
« Quơ đờ ráo cạo đoạn già dẫn đi...

(trương 18)

Nhân-vật tuy đổi chớ nhơn-tâm ấy vẫn còn, cổ kim không khác mấy.

Đoạn già... Đoạn = rồi thì. Già = gông.

Đoạn già dẫn đi nghĩa là : rồi thì đóng gông dẫn đi.

☆

(1) Khi binh Pháp sang đây, họ kéo theo quân đội I-pha-Nho cho đông bè vấn tội vua Tự-Đức giết mục-sư Pháp và I-pha-nho. Bởi chưng bọn I-pha-nho không đủ người, nên họ dẫn theo mó lính thuộc địa của họ là lính mộ tại Manille — tức kinh-đô quần-đảo Phi-luật-Tân ngày nay. Người Mã-Lai (Malais) gọi người lính cảnh-sát là « matamata ». Do đó đẻ ra danh từ « Mã-tà ». Nay thấy trong Việt-Nam tự điển hội Khai-trí : *Ma-tà* : lính cảnh sát ở Nam-kỳ gọi theo tiếng Mã-Lai. Còn danh-từ « *ma-tà-tét* » là danh-từ khinh-bỉ của làng dao-búa tặng người lính nhát gan giỏi tài « chạy tét ».

Cái « mốt » ăn mặc hồi Tây mới qua cho đến trận Âu-châu đại-chiến 1914-1918 thì : thầy thông thầy ký, những người còn thủ cựu, gọi « *phe theo Nho* », thì áo dài xuyến đen, khăn đóng « Suối đờn », giày Hạ-châu để lót lông ngựa (gọi theo Quảng-Đông là « giày mạ-mị » (mã-vỹ) hoặc giày « hàm ếch thêu cườm chữ ngẫu » đặt tại Gò-Công. Mấy thầy tân tiến gọi « *phe theo Tây* » thì bận áo bỏ trắng cổ đứng nút tra chuỗi hổ phách, (1) đầu đội nón « casque Secrétaire » của hiệu Paul Canavaggio sản-xuất, là bảnh tẻn nhứt hạng rồi, chân thêm đi giày « ăn-phón » (en France), tay xách dù lục-soạn đen cán sừng trâu thì lại « bảnh quà xa quá xá ». Khi nào được chụp hình đứng bên quan lớn Chánh thì cổ thắc « cà-ra-hoách » (cravate) dện áo « u-hoe » (veston ouvert) tay lo-le điếu xì-gà tàn, thì duy có mấy cô mấy ỷ đời ấy biết cho. (2)

Các tay dọn bàn, nấu bếp hầu cận « Ông To » thì nịt dây nịt nỉ chống một gang tay, tám nút đen phơi trước bụng, quần lục-soạn trắng không vận, thời ấy chưa có dây lưng rút, lưng quần xổ ra kéo phủ lên dây nịt, gọi « vận quần theo kiểu *quần bàn* » : đó là tay tổ, khuyên ai đừng ngó lâu mà ăn thoi bất tử.

Nấu bếp, dọn bàn thì đầu chích khăn nhiễu trắng giắt lược đồi mồi, còn như mấy ông mấy thầy tự ví như bậc nho-sĩ, thì chít khăn thanh (lụa xanh), chớ cũng không ai dám vượt bực chít khăn nhiễu điều, trừ phi mấy ông già bà cả gần xuống lỗ thì dùng khăn đỏ vẫn được châm chế không ai nói gì.

Các ỷ, các ý (3) trong Chợ-lớn thì đầu hớt tóc thả bánh lái « ba vòng một ngọn », ăn trầu tích-toát, để móng tay dài và mỗi lần xỉa thuốc thường vảnh ngón tay cho người ngoài thấy mình có cà-rá hột xoàn bự hay bộ nhẫn vàng quấn kiểu « cửu-khúc liên-hườn ». Trện vai mấy ỷ thường giắt một khăn vằn Nam-Vang dùng để lau trầu, khác với mấy

(1) Ca-dao thời ấy còn nhắc : « *Bành-tô* » (patelot) đánh chết xử huề, « *Áo thun* » chạy lại, đứng kề bành tô ! (Bành-tô ám chỉ mấy thầy, áo thun ám chỉ bồi dọn bàn... đều là người có thế-lực, đánh chết ai có thể không đền mạng.

(2) Cô là vợ mấy thầy, ỷ (dì) là vợ chệc-khách. Danh-từ « Bà » chưa mấy thông-dụng. Thậm-chí các bà vợ Tham-Biện cũng gọi « Cô Chánh Bẹt-Tanh » (Mme Bertin), « Cô Bảy Đốc-Công Lác » thế thôi.

(3) Ỷ, ý : tiếng Triều-châu. Tức : « dì » là dì.

cô vợ Tây thì quấn chuỗi hột vàng gần gãy cổ, tay đeo kiềng vàng chạm kiểu « nhứt thì nhứt họa » thêm mặc áo mớ ba mớ bảy, tóc xức dầu thơm chánh hiệu « Cô Ba ».

Thú phong-lưu thuở ấy là chiều chiều ngồi xe song mã đánh một vòng « lăng-tô » (Láng Thọ nói giọng Tây) hoặc ngồi xe kéo bánh cao-su đặc ra bến tàu hóng mát. Nếu không bài bạc thì xem hát bội.

Vả lại kép hát chầu đó cũng là một nhơn-vật đáng kể, nhờ mấy ỷ, mấy thím bao bọc nên không thua người thợ-bạc có tiếng là dám ăn dám xài, không kém mấy chú dọn bàn đầu bếp ông Tây.

Miệng thế-gian ăn mắm ăn muối mà độc-địa, đã ghi hạng tầng lớp xã-hội như sau :

« Mười giờ Ông Chánh về tây,
« Cô Ba ở lại, lấy thầy Thông-ngôn ».

(Biết đâu mặc dầu Ông Chánh còn tại vị, họ đã cắm nhau trước rồi).

Nhưng kết duyên cùng dân thầy là để cầu sang, sao bì :

« Thông-ngôn, ký-lục, bạc chục không màng,
« Lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay !

Dọn bàn, kép hát, thợ bạc, người nào cũng đua nhau lược đồi-mồi, ống đót nanh heo, nhưng người chủ lò khéo tay làm gì cũng gác trên một bực : lược diễu vàng, ống đót bịt vàng, thêm trên tay còn chiếc khâu vàng, hoặc sợi dây chuyền đồng hồ quả quít cũng vàng, hấp dẫn khác nào có ngải mê bùa lú.

Thỉnh thoảng anh kép hát bảnh trai, nhờ giọng tốt mất liếc đưa tình, đã chiếm trái tim cô gái nửa mùa. Bằng cớ là còn lại bài thi như sau :

Vịnh kép hát bội

« Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
« Trống đánh ba hồi đã thấy quan !
« Ra rạp ngồi trêu ba đứa hiệu,
« Vô buồng đứng dưới mấy ông Làng.

« Mượn màu son phấn ông kia nọ,
« Cởi lớp cân-đai chú điếm đàng.
« Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng :
« Đã từng trọn mắt lại phùng mang !!

(Chương-Dân thi-thoại, 1936 — Huế, tr. 12) Tú Quì

Trong tập thi-thoại kể trên, Phan Khôi tiên-sinh nói rõ rằng bài thơ nầy tác-giả làm ra cốt ý để chỉ trích ông Nguyễn Duy Hiệu khởi binh Cần-Vương ở Quảng-Nam, nhưng ông thường « ỷ chức quan mà lung lạc bạn đồng sự ». Biết Tú Quì, thì ắt Phan Khôi (Chương-Dân) biết rõ hơn tôi rồi, việc ấy khỏi nói. Việc đáng nói là trong bài thơ « kép hát bội », tôi nhận kỹ rất có thể Tú Quì mượn cớ trách mát ông bạn Nguyễn Duy Hiệu, nghĩa-hiệp có thừa, nhưng còn kém đức độ quân tử, luôn thể Tú Quì lấy cớ vịnh kép hát mà móc lò bọn quan « nhảy dù » thuở ấy, thơ làm được như vậy mới đắc thể cho !

Câu nào câu nấy ăn sát đề-tài « kép hát bội », nhưng kỳ trung người bàng-quan hiểu ngầm biết Tú Quì muốn nói ai nữa kìa. Nào ! « Nhỏ ăn học không ra gì, lớn theo Tây-tà rồi Tây phong chức cũng « ông kia ông nọ ». Những buổi tiệc tùng đình đám thì ngồi vểnh đốc trên ba anh hương chức quèn, sướng thật, nhưng sao bì khi châu-hầu các ông bụng bự, khúm núm dưới bệ khó coi làm sao !. Đành rằng « ông kia nọ » là bề ngoài, chớ bề trong khó che đậy cái dốt của chú điếm đàng vẫn phơi rành rành trước mắt mọi người. Hỏi thử con nít nên ba nó cũng biết bao nhiêu đó là Tú Quì mô tả hình dạng bọn « nhảy dù » chớ gì. Câu tám « Đã từng trợn mắt lại phùng mang » mới là chưởi thiên hạ ! Sướng con rấy quá !

☆

Trong các nhơn-vật sớm sớm ra đời, cúc-cung làm quan cho Pháp, đáng kể là : Tôn thọ Tường, Cai-tổng Du, lãnh-binh Huỳnh công Tấn, tri-phủ Trần Bá Lộc, tri phủ Nguyễn Trực, tri-huyện Đỗ hữu Phương, thông ngôn Joannès Liễu, Paul Lương và Loan (theo ông Khuông-Việt, « Tôn thọ Tường » trương 60).

Đời ông Tôn thọ Tường và tâm sự của Tôn, nhà văn Khuông-Việt đã viết thành sách. Những ông kia cũng thời thế đẩy đưa, thêm nói ra e « bứt mây động rừng ». Tôi chỉ ghi lại đây những nhân-vật « nẩy lửa », nhưng tạm giấu tên...

1) Ông thứ nhứt xuất thân « đội » rồi thăng tri-huyện, tri-phủ, rồi lại về hưu « hàm Tổng-Đốc ». Mộ ông nay ở tỉnh Mỹ-Tho, ai đi tàu gần tới xứ sản xuất cam ngon là thấy sừng-sựng trước đầu voi ngay khúc ngã ba sông hùng dũng.

Ông là người giữ đạo Thiên-Chúa, vì căm thù vua Tự-Đức bất đạo, nên sớm ra giúp Pháp và lập rất nhiều công lớn, nhưng về già lại bị Pháp bỏ rơi. Ngoài Bắc-Hà có Hoàng-Cao-Khải, trong Nam là có ông. Nhân vật nầy đã từng cùng với một nhân-vật nữa là Nguyễn Thân, khét tiếng miền Trung, cả hai đồng thủ vai tuồng « đánh bại Mai-xuân-Thưởng » vùng Bình-Định. (1)

Lính Pháp và quan võ Pháp đánh cùng binh Văn-Thân cù-nhầy trót một năm trời mà bình không nổi giặc. Người Pháp muốn mua chuộc nhơn-tâm, nửa cương nửa nhu, khi chùng khi thẳng và không nỡ xuống tay độc thủ. Pháp bắt được địch quân thì giam vào ngục thất là cùng. Giam mãi ngục thất dẫy đầy người yêu nước, cho nên thét quan Pháp phải viện đến ông. Ông ra quân chỉ có mấy tháng mà dẹp yên vùng Thuận-Khánh (Khánh-Hòa, Bình-Thuận).

Ông người khô ráo dông dẩy, môi mỏng, cặp mắt có sát khí. Ông bắt được địch thủ, nhứt quyết không cầm tù và chỉ chặt đầu y quân lịnh: chém người như chém chuối, chém không chừa con đỏ. Các ông già bà cả, nay nghe nhắc tên ông, đều thảy lắc đầu. Chính toàn quyền Paul Doumer đã hạ một câu xác đáng: « Việc ấy đã biết dư, cố nhiên là phải vậy! Nếu muốn (nhơn nghĩa) và chớ chi còn kế hoạch nào khác, thì thà đừng sai hấn cầm binh... » (2)

Ngày nay còn nghe nhắc những phương pháp quá bạo tàn:

— Để đối phó với các địch-binh không khứng ra qui thuận và thường ẩn mình nơi thâm sơn cùng cốc, có một cách tuyệt-đối:

(1) Theo sách « L'Indochine (Souvenirs) par Paul Doumer, Vuibert et Nony, Paris, 1905, trương 162.

(2) « Il fallait s'y attendre et ne pas l'envoyer si on voulait et si on pouvait faire autrement » (L'Indochine — Souvenirs par P. Doumer, trương 60).

Sai bắt cha mẹ vợ con của người ấy, đóng gông cầm tù. Một mặt bổ cáo trong ngoài kỳ hạn bao nhiêu ngày, phải ra nạp mạng. Bằng không thì:

— Cha, mẹ và vợ, bêu đầu làm lịnh;

— Trẻ con thì bỏ vào lòng cối giã gạo, sai lính dùng chày lớn quết như quết nem!

— Đối với phạm nhơn tội không đáng chết, có khi cũng cho thân nhơn lãnh về. Mà đây là một đau lòng khác nữa.

Trò chơi ác độc là bỏ người đàn ông vào nóp lá nóp bàng, mỗi người một nóp may bít đầu đuôi, chỉ chừa một lỗ để lọt « bộ đồ kín » ra ngoài, đàn bà nào nhìn được « của riêng » thì lãnh được chồng về! Néron là bạo quân tàn nhẫn, Lê Ngọa-triều cũng bạo chúa xú danh, còn chưa nghĩ ra việc nầy!

Có một hôm, ra đường nghe một đứa nhỏ lên năm, chưởi cha mắng mẹ. Sai bắt đứa trẻ, bỏ nhịn đói suốt ngày, xế chiều sai lính đưa cho trẻ một chén cơm canh và một đôi dũa thứ đời xưa, một đầu xanh một đầu đỏ. Đũa này thường dùng đầu đỏ và cơm, đầu xanh chỉ dùng khi có tang. Đứa nhỏ cầm dũa so ngay ngắn, để đầu đỏ xuống dưới, cẩn thận. Lên án: tuổi thơ mà đã có trí khôn. Phàm đã khôn thì không phép mắng chưởi người sanh đẻ ra mình: Quết! quết cho tuyệt những thứ phản cha phản mẹ!

Chuyện không đích xác, không dám chắc có quả như vậy chăng, chép ra đây như một tài liệu buổi trà dư, không quên đánh dấu hỏi thật lớn (?)

Dẹp xong giặc, được thăng Tổng-đốc và được ban đệ-tam đẳng Bắc-đẩu bội-tinh (Commandeur de la Légion d'Honneur), nhưng chim dữ hết thìná treo đầu tường, Pháp ngán nên không dùng nữa.

Năm 1899, toàn quyền Doumer thân hành từ Sài-gòn đổ đường xuống nhà thăm, thì đã gần miền, chỉ mấy tháng sau là nhắm mắt. Lạ kỳ là trỗi-trăng dạy chôn « đứng ». Ma chay linh đình mấy chục ngày dài, mỗi bữa ngã bò vật heo thết trên ngàn miệng ăn. Quan tài đặt xuống huyệt, có lính tập bồng súng chào, đủ mặt quan langsa dự đám. (Paul Doumer.— Souvenirs, trương 59-62).

Con trai ăn học bên Pháp, về làm quan ít lâu, cũng khét tiếng như cha, bây giờ chợ Sa-đéc nhà vuông làng Tân-Qui-Đông còn truyền tụng câu liễn :

« *Tân-thị Mỹ-thành, chánh-bổ Lục-Na (1) công sáng tạo,*

« *Qui dân lạc-lợi, Huỳnh-đường Trần Bá Th. kinh-dinh* ».

Có dịch tập « Nhị-thập-tứ hiếu » ra Pháp-văn và quốc-ngữ. Sau ra làm hội-đồng quản-hạt (conseiller colonial), dám ăn dám nói, Doumer nhìn nhận người Pháp cũng không bì. Buôn rầu việc tư, tự-tử bằng súng lục.

2) Nhân vật thứ hai của đất Sài-gòn, là một hàm Tổng-Đốc có tên đặt một con đường thị tứ nhứt tại Chợ-lớn.

Có tiếng là « hiền » hơn ông kia. Người nẫm thấp, phốp pháp, râu bạc le-the, râu mép để ngạnh trê vuốt sáp nhọn quớt như cặp sừng trâu. Về già ưa đón đưa tân-khách Pháp đãi rượu sâm-banh (champagne) cho ăn bánh Petit beurre thứ de Nantes chánh hiệu.

Nhà dọn nửa Tây nửa Ta, năm căn đỏ-lương thành-vọng gỗ quí chạm lọng khéo léo, trước nhà có sân rộng chưng toàn cây kiểng-gốc (cây thế), ngó mặt ra một con kinh nay đã lấp. Doumer tả hình trạng đã viết một câu ngộ-nghĩnh : « người ông giống hệt nhà ông : ngoài bày y phục pha-lang-sa, trong giữ phong-tục bản-xứ » (2).

Ngôi nhà nầy nay đã dỡ, đất thì bán cho khách Tàu xây nhà chọc trời làm tửu quán, cao-lầu và rạp ciné. Chỉ chừa một khuỷnh để làm nơi thờ phượng. Mấy chục năm về trước, cờ bạc còn thành-hành, vua đổ bác, « Thầy Sáu Ng. » nhiều tiền mướn đấy làm chỗ hốt me ăn thua ức vạn. Nghĩ cho con cháu rân rát, đỗ đạt thành danh, mà từ đường chứa đầy tiếng thô tục, nước bọt và đờm xanh, có phải chăng là căn quả ?

Tiếng rằng « hiền », là hiền hơn ông kia, chớ xét ra một đời mâu thuẫn : lấy một tỷ dụ là đối với Thủ-khoa-Huân. Che chở cũng y, đem về nhà đảm bảo và cấp dưỡng cũng y mà rồi bắt nạp cho Tây hành hình, cũng y nốt.

(1) Tên một tham-biện Pháp, không rõ chánh tả viết ra sao.

(2) « Il ressemble à sa maison, ayant pris le costume français pour ses relations extérieures et conservant les moeurs indigènes », P. Doumer, Souvenirs... trương 67).

Xuất thân hộ trưởng, biết chữ nho, sớm sớm ra đầu và làm tay sai đắc lực cho Pháp.

Thuở ấy, nói tiếng Tây, ba-xí ba-tú, đâu có « ngon lành » như đời giờ. Sự ấy cố nhiên. Nhưng có một giai-thoại như sau, tôi chép ra, nhưng xin cô bác đừng hỏi nhiều vì không bảo lĩnh đúng sự thật.

Tương truyền vào một dịp đầu xuân, đem dâng một quan lang-sa quà tết : một con dê xồm béo mỡ kịp đúc lò đêm giao thừa. Quan hỏi : « con gì ? » Ông cho tôi con gì đó ?

Quýnh quá quên phứt, không nhớ rõ « bouc » hay « chèvre », thôi thì tả hình dạng nó cũng được : « Lũy » « mêm xối xiên, dà-na » « bắp dà-na cót » (même chose chien, il y a barbe, il y a corne). Câu nầy đúng nguyên văn hay chăng, tôi không dám chắc. Điều tôi dám chắc là quan đúc lò « dê xồm » ăn ngon lành và từ đó câu kia đã để đời trở nên bất hủ. Gần đây người trong Nam còn ưa nói với nhau thành-ngữ « mêm xối xiên » để thế từ-ngữ « đồng một thể như nhau ».

Một giai thoại nữa :

Tết nguyên-đán. Nhà ấy ra câu đối có treo giải thưởng. Câu đối ra như vầy :

« *Đất Chợ-lớn có nhà họ Đỗ,*

« *Đỗ một nhà : « ngũ phước tam đa »* (1).

Không biết quả thật chăng, về sau có người gởi đến câu đáp như vầy, nhưng không nhận tưởng :

« *Cù-lao rồng, có lũ thằng phung.*

« *Phun một lũ : « Cửu trùng bất nhã »* (2).

Cố nhiên không ai dám nhận mình là tác-giả câu nầy.

Người chép ra đây càng cẩn thận hơn, không cam-đoan câu ấy do ai đã học lại.

3) Nhơn vật thứ ba, kịch liệt nhứt thời, là Huỳnh Công Tấn.

(1) Một nhà hiền đạt : năm trai đậu cao quan lớn, ba gái chồng sang trọng.

(2) Cù-lao Rồng ở tỉnh Mỹ-Tho là bịnh-viện phung cùi. Trong Nam, không phân biệt « phung » và « phun ».

Người tỉnh Gò-Công, nay còn thạch-trụ trước chợ bêu danh. Ban đầu chống Pháp, sau về hàng, dâng lễ ra mắt bằng cách bắn gãy xương sống ông Lãnh binh Trương-công-Định. Pháp ghi công cắt nhắc lên Lãnh-binh tân trào.

Khi lâm chung, ông Tôn thọ Tường điếu :

« *Phú quới thị thăng lai, oanh-liệt hùng tâm khinh nhứt trịch,*

« *Thinh danh ưng bất hủ, ức dương công luận phú thiên thu* ».

(Giàu sang ấy thoáng qua, lừng lẫy hùng tâm khinh một nắm,

Tiếng tâm đành chẳng mục, chê khen công luận phú ngàn năm).

Con trai là Huỳnh Công Miên, du học bên Pháp, về xứ lúc đầu theo Phủ Trần bá Lộc, đánh với giặc « Văn-Thân » ngoài Thuận-Khánh. Sau nầy nghĩ sao không rõ mà không nhận chức gì, chỉ ngao-du ăn xài theo bực công tử. Đi khắp Lục tỉnh, đi đến đâu, ưa đánh lộn bênh vực người mắc nạn, hết tiền vô quan Tây « mượn xài », quan nể tình cũ ông cha, hằng trợ giúp và dầu phạm pháp cũng không bắt tội. Khi chết được đời nhắc tên trong « vè Cậu Hai Miên » dưới danh từ ngộ nghĩnh « lưu-linh miễn tử ». Chí ngày nay, ông già bà cả gặp ai hành động ngang tàng mà không bị tội, ưa nói : « bộ thằng đó là lưu linh miễn tử hay sao mà ! ».

Đó là những nhân vật xuất thân vô biền. Còn sau đây là những nhơn vật biết thừa cơ hội trở nên cự phú, hoặc giữ chí thanh-cao cam tâm làm học-giả suốt đời tuy nghèo nhưng trong sạch và được kính mến.

4) *TRẦN NGUƠN VỊ.*— Người tỉnh Long-Xuyên. Bát phẩm cựu trào, tục danh « Ông Hạp ». Sang triều Pháp, thăng lần Đốc phủ-Sứ. Sở dĩ ghi tên lại đây vì là thân sanh vị trạng sư đầu tiên nước Nam, Trần Nguơn Hanh, đã từng dạy Hán-học trường ngôn ngữ Đông Phương (Ecole des langues Orientales) và vì có nhà trên đường Trần Hưng Đạo, cận nhà ông Tôn-thọ-Tường ở mé sông đường Cầu-Kho.

5) *TRƯƠNG VĨNH KÝ, tự SĨ-TẢI, TRƯƠNG MINH KÝ, tự THẾ-TẢI, HUỲNH TỊNH CỦA, tự TỊNH-TRAI.*

Đây là ba nhà học-giả trong Nam, tiểu sử nhiều nơi đã ghi rõ ràng

nên không chép lại. Ông Sĩ-Tải nhà ở chỗ nền nhà bà Đốc Phủ Phải, đường Trần hưng Đạo, nơi đây nay là xưởng dạy may cắt y phục Âu-Tây (trại Yên-thế). Ông Thế-Tải, dòng dõi ông Trương Minh Giảng là người từng cầm binh oai trấn xứ Cao-Miên, nhà ở đường Đoàn thị Điểm, con cháu còn rân rát Ông Tịnh-Trai, người Phước-tuy (Bà-Rịa) xuất thân thông ngôn chữ la-tinh, có nhờ ông Tôn thọ Tường chỉ biểu thêm chữ Nho, tác-giả bộ Đại Nam Quốc-Âm Tự-vị, nay còn hữu dụng, nhà trên xóm Tân-Định.

Ba ông minh-triết bảo thân, gần bùn chẳng nhuốm mùi bùn, không ham « đục nước béo cò » như ai, chỉ say đạo-lý và học hỏi, sống đất Tào mà lòng giữ Hán, thác không tiếng nhơ, thấy đó mà mừng thầm nước nhà những cơn ba đào sóng gió còn hiếm người xứng danh học trò cửa Khổng.

Nghĩ cho tay dao tay súng làm nên sự nghiệp như những nhà kia, nhưng khi nhắm mắt sự nghiệp hoen ố lụn bại, sao bằng một ngòi bút, một nghiên mực, sự nghiệp văn chương trường cửu của ba ông tiền-bối nầy mới thật quí và thơm.

6) *Sài-gòn có bốn nhà giàu gộc :* nhứt *Sĩ*, nhì *Phương*, tam *Xường*, tứ *Định*. *Nhứt Sĩ là ông Lê Phát Đạt.* Người Cầu Kho, thuở nhỏ tên Sĩ. Nhơn qua học latinh ở Cù-Lao Pénang gặp thầy dạy trùng tên nên đổi lại là Đạt. Tuy vậy đời vẫn quen gọi theo tên cũ (Nhà Thờ Huyện Sĩ).

Xuất thân thông ngôn chữ latin. (Thời ấy, đào tạo nhơn-viên thông thạo chữ và tiếng Pháp chưa kịp, nên phải dùng người ở trường Nhà Dòng ra, học chữ la-tinh và chữ Hán và chữ quốc-ngữ do trường Pénang (có lưu gót cũ của Bá-Đa-Lộc) do các thầy tu dạy và điều khiển.) Ông làm việc nhiều năm tại tỉnh Tân-An. Tương truyền buổi đầu, Tây mới qua, dân cư tản mác, Pháp phát mãi ruộng đất vô thừa

nhận, giá bán rẻ mạt mà vẫn không có người đấu giá (1). Thế rồi, ép nài ông, ông bất đắc dĩ chạy bạc mua liều, nào ngờ vận đỏ ruộng trúng mùa liên tiếp mấy năm liền, ông trở nên giàu hú. Trong nhà, có treo câu đối dạy đời :

« *Cần dữ kiệm, trị gia thượng sách,*

« *Nhẫn nhi hòa, xử thế lương đồ* ».

Khi từ trần, xác chôn giữa Thánh-đường Chợ-Đũi, do ông xuất tiền — trên ba mươi muôn bạc, bạc thời ấy, — và hiến đất xây nên.

Nhì Phương.— tức Đỗ hữu Phương Chợ-lớn. Đã nói rồi nơi đoạn trước. Sự nghiệp trở nên đồ sộ nhứt nhì trong xứ, phần lớn do tay phu nhơn Trần-thị gây dựng. Bà giỏi tài đảm đang nội trợ, một tay quán xuyến trong ngoài làm của để thêm ra mãi, lại được trường thọ, mất sau chồng.

Tam Xường.— Tục danh « Hộ Xường », tên thiệt là Lý tường Quan, tự «Phước-Trai», gốc người Minh-Hương. Thông ngôn xuất thân. Sớm sớm xin thôi, ra lãnh thầu cung cấp vật dụng thức ăn cho thị-xã. Nhờ khéo tay thêm phùng thời, cự phú không mấy hồi. Còn nhà thấp năm căn nửa xưa nửa nay tọa-lạc đường Khổng-Tử. Vòng rào sắt trước ngõ chứng rằng mặt tiền ngó ra kinh có lẽ trước kia

(1) Đất Sài-gòn ngày nay mỗi thước vuông, chỗ địa thế tốt, giá trên hai ngàn bạc cũng là thường sự. Không bì những năm xưa, mỗi thước một hai đồng bạc, năm ba đồng hào, mà không có tiền mua sắm. Còn nói gì hồi Tây qua, nghe nói lại, những chủ cũ đều đồng hè bỏ đất, không nhìn nhận, vì nhận e nỗi quan và triều-đình Huế khép tội theo chánh-phủ Pháp. Vả lại, cũng ước ao một ngày kia Tây bại trận rút lui, chừng đó ai về chỗ nấy, hớp tớp làm chi cho mang tội... Không dè bởi đất không ai nhìn, nên Pháp lập hội-đồng thành-phố, ủy ban điền thổ rồi đưa nhau đi khám xét từng vùng. Đến chỗ nào địa thế tốt, thì những hội viện bản xứ nhìn là của mình : « Ủy » (oui) một tiếng ! Đến chỗ nào nê-địa thì lắc đầu, tiếp theo nói : « No » (non), cũng một tiếng ! Chung qui chỉ học hai tiếng « Ủy » « No » mà có ông lập nghiệp truyền tử lưu tôn. Năm trước tại Sa-đéc, tôi hầu chuyện một bực lão thành, ông Phủ Tân-hàm-Ninh, nay đã quá vãng. Ông từng ngồi chủ-quận hạt Gò-Công Ông nói : « Trận bão năm Giáp-Thìn (1904) xảy ra ngày 1 tháng 5, gió thổi mạnh từ 10 g. sáng đến 10 g. đêm, nước lụt người trôi, đất Gò-Công bỏ hoang vô số kể. Mặc tình ai đủ can đảm chịu ra mặt đóng thuế thì làm chủ chánh-thức. » Tuy vậy, ông Phủ tiếp, mà có ai thèm đâu. Họ chỉ lo vớt thây ma lột vòng vàng ăn sốt dẻo còn hơn tham đất ruộng, rủi thời không tiền đóng thuế mắc nợ ở tù khổ thân ích gì ».

cao ráo, nay kinh đã lấp, thế vào đây là một con đường cái, thềm lộ bởi đất cao hơn sân nhà, thành thử sân như sâu xuống và vuông nhà đã thấp nay thấy càng lụp-xụp.

Chủ nhà mất đã lâu. Gia-tài kếch-xù, con cái nhiều dòng, phần ăn chia chưa xong.

Tứ-Định là Hộ Định.— Làm Hộ trưởng, họ Trần (?) Nhà ở khoảng giữa đường Trần thanh Cẩn, gần dốc cầu Palikao một đầu và gần chợ Quách-Đàm một đầu. Ngôi nhà năm căn trệt chạm trổ thật khéo, cột cẩm-lai bóng ngời ngó thấy mặt ; trong nhà vật dụng từ-khí từ cái bàn. cái ghế, cái đôn sành đều có vẻ cũ xưa. Mấy năm trước chính mắt tôi còn thấy làu làu vững chắc tuy khuỷnh vườn sân trước đã bị cắt xén sát mặt tiền nhường chỗ làm thềm và đường cái nay mở rộng nên lấp kinh. Gần đây, vì đất chợ cao giá nên tuy nhà lập làm phần hương hỏa mà con cháu đã bán và dỡ đi. Thay vào đó là một dãy phố lầu tiệm buôn khách trú. Phần hoa-lợi tuy có thêm, nhưng thiệt hại phần cổ-tích từ đây và cứ theo đà nầy, đô thành Sài-gòn ngày một mất dần những dấu vết xưa.

Sau đây, tôi xin lựa và kể tiếp vài nhơn vật bản xứ có tánh cách thật điển hình, để rồi bắt qua khảo về nhơn-vật ngoại quốc, chớ tự xét không đủ tài và cũng không tiện trong một tập nhỏ khảo về Sài-gòn, mà liệt kê cho đầy đủ những người cũ của xứ Sài-gòn xưa, một lẽ là như thế công việc sẽ rườm-rà mất hứng thú, lẽ khác là làm lạc hướng tập khảo cứu nầy. (1)

Nhơn vật điển-hình, theo tôi, tưởng nên kể sơ quí ông :

— Một nhơn vật đại diện nhóm trí-thức, ông Diệp Văn Cương ;

— Ba nhơn vật đại diện nhóm kinh-doanh thương mãi và kỹ nghệ : Đinh thái Sơn, Nguyễn văn Của, Nguyễn Hữu Viết ;

— Các nhà văn và nhà báo đặc sắc :

— Một vài thân hào có tiếng tăm.

(1) Bộ « Điếu Cổ Hạ Kim » của Nguyễn Liên Phong soạn năm 1915, có chia ra phần nhứt « điếu » những danh nhơn quá vãng, phần nhì « khánh-hạ » những nhơn vật đương thời (1915). Tác-giả có ý kiến rất sớm và làm việc sưu tầm nầy với rất nhiều trở ngại. Nhơn vật được nêu tên rất sụt-sè có khi vì hiểu lầm không khứng cho phép, thành thử còn thiếu sót khá nhiều. Đây là một bộ sách ít ai giữ được và trở nên một sưu tập-phẩm hiếm có của những người chơi sách.

7) Như đã nói, đại diện điển-hình nhóm trí thức là ông Diệp văn Cương, tự Thọ-Sơn, về sau thấy ký tên các sách xuất-bản lấy hiệu « Yên-sa » vì ông quê quán làng An-Nhơn (Gia-Định) (1). Thuở nhỏ tân cần khổ sở, nhưng học hay. Sớm đỗ bằng trung-học, chánh-phủ Pháp cấp học bổng cho sang Pháp học tập thêm, đỗ tú tài đôi, trở về dạy trường Chasseloup Laubat, tục danh « trường bổn quốc ». Toàn quyền Paul Bert mến tài đi a ra giúp việc ngoài Bắc-Kỳ và Trung-kỳ. Đức Đồng-Khánh chọn làm thầy, dạy vua học. Một bà công-chúa, con đức Thoại-Thái-Vương Hồng-Y, để mắt xanh và hạ sanh ông Diệp Văn Kỳ. (Diệp Văn Kỳ là một nhà báo kỳ cựu trong Nam, đỗ cử-nhơn Pháp, dám ăn dám nói, sau theo Nhựt và chết không tên tuổi, tiếc thay). Vua Thành-Thái nối ngôi, cho ông về Nam. Về đây ông làm đầu phòng phiên dịch nhiều năm, vì ông có Pháp-tịch, thêm lãu thông Hán tự, văn-pháp của ông khỏi nói đời ấy là số một ! Gần tuổi về hưu, ông trở lại dạy Sử-học và Việt-văn trường Chasseloup Laubat như trước. Kẻ viết bài nầy khi còn học lớp dưới, đã từng đứng nghe lóm ngoài cửa và ân-hận không được thọ giáo cùng ông. Khoảng năm 1919, dạy sử-học, ông lấy Sử diễn-ca Lê Ngô Cát ra bình-chú, dạy Việt-văn ông đã biết đem những đoạn xuất-sắc trong Kiều, Lục-vân-Tiên và Chinh-phụ-ngâm ra giải-thích cũng là mới lạ. Người ông nẩm thấp hùng vĩ, lịch-duyệt Bắc Nam, ông ngâm thi sang sảng, nói tiếng Tây rất « giỏn », bình sanh sở thích hát bội, roi chầu bóng bẩy rất mực phong-lưu, tuồng hát nằm lòng, cô đào anh kép phục sát đất ! Văn hát ông rước luôn đào để và y phục và áo mão về nhà hát lại ông thưởng thức riêng !

Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắng, quen việc xưng hô chốn triều-đô. Học trò rắc-rắc phải gọi « quan lớn » nhưng thuở ấy không lấy đó làm chướng tai. Nực cười những sĩ-tử trường T. qua dự thi bằng thành chung gặp ông làm giám khảo, chúng gọi Diệp tiên-sanh bằng « ông », tiên sanh cười gằn : « Về hỏi Ch. mầy dám gọi tao bằng « Ông » hay chăng, hà huống là mầy ? » Tuy vậy Ông không tiểu-tâm và học trò trường lạ đáp trúng, ông cho điểm tột bực. Được chỗ hay là thường thích kiếm chuyện gây gổ với người da trắng, lấy đó làm sung sướng, và luôn luôn cư-xử địch-thể với quan « mẫu-quốc », không nhịn bước nào. Tây-tà đều ngán và lánh ông vì sợ ông làm mất mặt.

(1) Tiếng tăm lừng lẫy mà ông chỉ để lại có vài tác phẩm thuộc loại sách hiếm có : 1) — Syllabaire quốc-ngữ (sách vần quốc-ngữ) par Diệp-văn-Cương interprète du Gouvernement.— Saigon Juin 1909, Phát-Toán 55-57 rue d'Ormay.

2 — Recueil de morale annamite par Yên-Sa Diệp-văn-Cương, Saigon, Imprimerie de l'Union 157 rue Catinat, 1917.

3 — Tập phong-hóa dịch ra quốc-ngữ (nhưng tôi không thấy bán).

8) Ba đại diện thương-mãi, ấn-loát, khuếch trương kinh-tế thì đặc sắc nhất là có :

Đinh Thái-Sơn.— Ông gốc người Nghệ-An vào Nam thuở nhỏ. Cha mẹ theo đạo Thiên-Chúa đã nhiều đời. Ông xuất thân học nghề đóng sách tại nhà in Thánh-đường họ Tân-định. Ông nhờ ông Trương Vĩnh Ký thương nên xin giùm cho lãnh đóng sách của kho sách chánh-phủ. Vì ông Câu-Toán gả con gái cho, về sau nhớ ơn lập nhà in và bán sách, sửa xe « máy » sửa súng, sửa đèn manchon, lại cũng lãnh mua giùm những món hàng Sài-gòn cho thân chủ ở Lục-tỉnh, gởi hàng theo nhà dây thép bằng cách lãnh hóa giao-ngân mới mẻ dân ta chưa mấy người biết sử-dụng. Nhà sách « Phát Toán » ở đường d'Ormay, về sau ông nhường cho bạn là ông Joseph Nguyễn hữu Viết, ngày nay còn phát đạt và ở y chỗ cũ. Đinh thái Sơn tách ra hùn vốn với ông Lê Phát An, có ông Lê-văn-Nghi làm đại diện, mở ba căn « Ấn-thơ-cuộc » tại đường Catinat số 157 và dịch hai chữ « Đồng-Hiệp » ra tiếng Pháp lấy hiệu « Imprimerie de l'Union ».

Về sau, nhà in « de l'Union » sang tên cho ông Nguyễn Văn Của, từng dưới làm nhà sách, trên lầu cho mướn phòng ngủ. Sau rốt, nhà in « de l'Union » từ 157 đường Catinat, dời qua nhà mới tạo ở gần trường học Taberd, ngó mặt qua hông Sở Bưu-điện chánh. Nay đã đổi làm nhà buôn ngoại quốc.

— *Nguyễn-Hữu-Viết.*— Ông Jh Viết bước vào thương trường công nghệ từ năm 1900. Kế đó ông nối nghiệp ông Đinh Thái Sơn, in truyện, đóng sách, cần cù nhiều năm gây dựng sự nghiệp lớn để lại con cháu tiếp tục cho đến ngày rày.

— *Nguyễn-Văn-Của.*— Thuở nhỏ tân cần khổ sở. Từng nghe nói lại rằng lúc ấu thơ, ông không ngần ngại xách đèn lồng theo chị đi bán rong đêm khuya mới đủ sống, cơ cực vô ngần. Thế mà mấy chục năm sau ai ai cũng biết danh ông. Một đặc sắc nữa là cho đến ngày tự

trần ông chỉ làm « Ông Huyện Của » (trước Hàm) và đào tạo rất nhiều Phủ và Đốc-Phủ danh-dự. Ông là thân sinh tướng Nguyễn-văn-Xuân.

9) Nay kể qua các nhà văn, nhà báo kỳ cựu nhứt trong Nam, nhớ vị nào thì viết ra đây, không nhứt định sắp theo thâm niên cùng thứ tự thì đại khái thuở ấy có :

— Gia-định-báo là xưa hơn cả. Ra đời 1-4-1865 dưới sự điều khiển của ông Ernest Potteaux, qua đến 16-9-1869 giao về ông Trương-Vĩnh-Ký, ông là tổ nghề báo quốc-văn ta vậy. Ngộ hơn hết là trong cái ô chừa đợi chữ ký của người quản lý, thuở ấy không dịch « gérant » là « quản-lý » mà viết là « *kẻ làm nhựt trình* ».

— Phan-Yên-báo do Diệp-văn-Cương biên-tập ;

— Nông-Cổ Mín-Đàm, ra đời năm 1901. Lương-khắc-Ninh tự Dũ-Thúc làm chủ-bút, rồi lần lượt đến Gilbert Trần Chánh Chiếu, Tân-Châu Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn-văn-Kiểu bút tự Lão Ngạc, Nguyễn đồng Trụ, Lê văn Trung, Nguyễn Thành Phương phụ bút, v.v...

— Nữ-giới-chung của bà Sương-Nguyệt-Anh, con gái Đồ-Chiểu, sau về tay Nguyễn Thành Út làm chủ bút ;

— Thông loại khóa trình (Miscellanées) của ông Trương Vĩnh Ký (1883-1885) chuyên về sưu tập các áng văn nôm xưa ;

— Nhựt báo tỉnh.

— Nam-trung nhựt-báo của Nguyễn-Tử-Thức, chủ bút ; Lê Sum, phụ bút.

— Đông-Pháp thời báo, trước chủ bút là Nguyễn Kim Đính, sau giao về Diệp Văn Kỳ (con cụ Diệp Văn Cương), ít lâu đổi làm tờ Thần-Chung, dưới sự cộng tác đắc lực của nhóm Nguyễn Văn Bá, giáo sư xuất thân trường sư-phạm Hà-Nội, Tản-Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Đào Trinh Nhất, Trần Huy Liệu, Phan Khôi, v.v...

— Công-luận-báo của Nguyễn-Kim-Đính.

— Phụ nữ tân-văn của Nguyễn-đức-Nhuận và nhóm Phan Khôi.

— Rồi đến những nào Trung-lập-báo (Phi-Vân Trần văn Chim), Nhật-tân-báo 1926 (Cao Hải Để) ; Sư-phạm học-khoa (nhà in Nguyễn Văn Của) ; Trong Khuê-Phòng (Lê thành Tường) (1934) (Chủ bút : Lương đình Thiệu) v.v...

Ngoài các tay viết báo, còn những ông túc-nho ẩn-sĩ, kể chuyên tâm dịch truyện Tàu, người soạn tiểu thuyết : Trần-Phong-Sắc tự Đẳng-Huy, Nguyễn Chánh Sắt ; Nguyễn An Khương (thân phụ Nguyễn An Ninh), Nguyễn An Cư (thúc-phụ Nguyễn An Ninh) (cũng một tay hốt thuốc có danh), Nguyễn Viên Kiều, tự Lão Ngạc, Nguyễn-Thành-Phương (người Trà Vinh), Lê Hoằng Mưu tự Mộng-Huê-Lầu), Nguyễn Thành Úc, Lê Sum tự Trường-Mậu v.v... Những người nầy ưa tựu góc đường Thủ-Khoa-Huân, nhà hàng Cửu-Long-Giang (Pháp-danh là Hôtel du Mékong) hoặc tại khách-sạn Nam-Hồng-Phát trên con đường Lê Lợi. Cốc ấp-xanh hai cắc bạc, bữa cơm Tây vĩ-vèo bốn món tám cắc, rượu tính riêng, (vin mousseux hiệu Veuve Amiot chỉ có chín cắc một chai lớn). Nguyễn An Khương có nhà trên Hốc-Môn, đứng lập tiệm Chiêu-Nam-Lầu, từng dưới Cô của Nguyễn an Ninh đứng cắt may áo dài, từng trên chứa khách đến tá-túc, phần đông là hội-viên kín của nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thục và phe Cường-Để. Thuở chúng tôi mới chơn ướt chơn ráo lên Sài-gòn, khoảng năm 1919, còn thấy mỗi chiều dạng một người đàn bà trọng tuổi, giong-giải dễ coi đứng trong phố sai trẻ, hoặc ngồi trên sập ván cắt-cắt may-may. Hỏi ra mới biết được đây là cô ruột của Nguyễn An-Ninh. Nay bà đã vui chơi tiên cảnh, nhà phố bà ở, nhớ mại-mại thì một dãy với các tiệm chà bán vải, lối rạp chớp bóng Nguyễn Huệ hiện thời. Tiếc thay chỗ nầy không được kỷ niệm lại bằng một tấm « lắc » cẩm thạch để đời, gương một tiết-phụ biết ái-quốc thương nòi, tấm « lắc » không cần dài dòng, miễn viết, « Đây là chỗ cũ tiệm Chiêu-Nam-Lầu từng chứa nhóm Đông Kinh Nghĩa-thục » (19...19...) tưởng như vậy cũng đủ !

10) Những người lỗi lạc, vượt mức quần-chúng trong vài giới khác lạ hơn thường.

Bà Lưu-thị-Ngoạn, tục danh « Cô Ba Ngoạn », làm chủ một gánh hát bội, đào tạo nhiều đào kép nay còn để tiếng nhắc đời (đào Năm Nhỏ, dâu của bà, hát đứng cặp với kép Hai Thắng (sau nầy là bầu Thắng) thì không ai bì kịp. Đồng thời còn kép Sáu Ất

xuất sắc vai Dự Nhượng và vai Quan Công, kép Cang giỏi vai Trương-Phi đều là kép đào hữu bạng, không kém các đào kép: Đào Bổn, Đào Chung, ông Tư Nhựt, lớp trước.

Chợ-lớn có bà Tám Đội, quen gọi « Cô Tám » cũng chủ gánh hát-bội hữu danh, không sút gánh « Cô Ba Ngoạn », thêm có rạp hát riêng, sự nghiệp đồ sộ, nhà lầu, vườn cao-su, hột xoàn cả ô, khi bà nhắm mắt, sự nghiệp cũng tiêu tan theo gió.

Đường Hồ-văn-Ngà, chỗ rạp chớp bóng Rex, xưa có ông Ninh dựng rạp hát bội tại đây. Tên ông là Lương khắc Ninh, tự Dũ-Thúc, vừa nhà văn, soạn tuồng, viết báo, vừa làm bầu gánh hát, vừa kèm chức nghị-viên quản hạt, nên ông được tặng nhiều chức hiệu: Bầu Ninh, Hội-đồng Ninh, cũng một người.

Trong giới huê khôi, nghe nhắc lại, trước kia, hồi Tây mới đến, có Cô Ba, con gái thầy thông Chánh, là đẹp không ai bì: đẹp tự nhiên, không răng giả, không ngực keo-su nhơn tạo, tóc dài chấm gót, bới ba vòng một ngọn, mướt mượt và thơm phức dầu dừa mới thắng đẹp không vì son phấn giả tạo, đẹp đến nỗi Nhà Nước in hình vào con tem nhà thơ dây thép, và một hiệu buôn xà-bông xin phép họa hình làm mẫu rao hàng: xà-bông « Cô Ba » muốn biết danh tiếng bực nào xin rán tìm các bà cỡ 1900 hỏi lại! Lối năm 1923 đến 1935, có các cô Ba Trà, Tư Nhị, Sáu Hương, Hai Thời, v.v... đua nhau bán dạng thuyền quyên, báo hại Bạch Công-Tử, Hắc Công-Tử, Công-Tử Bạc-Liêu, công-tử Cầu-Ngang (Trà-Vinh) kình nhau phá của mẹ cha để lại (Ông cha các cậu kẻ giàu ruộng « cò bay thẳng cánh », người giàu nhờ ruộng muối miệt Bạc-liêu, (một ngày nắng tốt huê-lợi đếm năm ngàn đồng bạc, bạc thời ấy, như chơi). Chiều chiều các cô lượng-đảo trên các đường phố, hết Chợ Bến-Thành đến Catinat, xe Delage mui trần, tài xế vận y-phục nhà có dấu hiệu hay xe Hoa-Kỳ « cắt chỉ » mới trong hãng lấy ra buổi sớm. Các cô thi đua trên đường nhựa, lên Thủ-Đức ăn nem hoặc đến tắm suối Xuân-trường. Các cậu không sắn xe, các thầy phong-lưu, ông cò-mi bột « chơi bời » cũng không chịu sút nước « ăn xài » của các công-tử mũi trắng. Xe song-mã chạy mát, mỗi giờ hai đồng bạc, xe lô-ca-xòng một cuốc Sài-gòn Thủ-Đức đầu tháng là năm đồng, cuối tháng cạn xu mời mọc ba đồng cũng được! Tối lại dưới bóng đèn các cô như bướm tề-tựu đủ mặt cạnh sòng bài sòng me, hoặc năm ba gầy mâm hút có đờn ca giúp vui, báo hại các cậu con chủ điền muốn lên mặt với chị

em đành phải trốn về bán lúa vay bạc chà, cố-cầm sự nghiệp ông bà để lại.

Năm Quí-sửu (1913) có vụ Phan Phát Sanh làm cách mạng. Phan Phát Sanh tự Lạc, năm ấy, vừa hai-mươi tuổi, con của Phan Núi làm Cảnh sát trong Chợ-lớn. Lúc nhỏ không ham ăn học, lớn ở bồi cho Tây, bỗng xưng Phan Xích Long, tự mình cho là « đông-cung » con vua Hàm-Nghi, sắm mão và dây đai vàng, tự tôn làm « hoàng-đế », lập đảng kín, chế tạo lựu đạn trái phá, in trát dán khắp chợ Sài-gòn, Chợ-lớn, Bình-Tây kêu gọi dân nổi dậy chống Pháp. Việc làm như giả ngộ, chưa chi đã bị lậu sự, bắt bớ lung tung. Phan Xích Long bị cò Tây bắt tại Phan Thiết, còng giải về Sài-gòn. Đồng đảng, cả thảy bị bắt một trăm mười-một người, đem ra tòa áo đỏ xử từ mồng-năm đến mười-hai tháng mười-một dương lịch 1913, tha bổng năm-mươi-bốn người, kêu án năm-mươi-bảy người, nặng hơn hết là án chung thân khổ sai sáu người: Phan Xích Long, Nguyễn Tri, và Nguyễn Hiệp, án hiện diện, còn ba người Nguyễn Màng, Trương Phước và Nguyễn Ngọ trốn thoát không bắt được, bị án khiếm diện. Ba người nầy bị giam khám lớn Sài-gòn, làm chấn động giới giang-hồ mã-thượng. Qua năm Bính-Thìn (1916), giữa trận Âu-châu đại-chiến, bên trời tây, Tây thua xiểng liểng thì đêm mười-hai tháng giêng âm lịch, đảng kín « Thiên-Địa-Hội » tổ chức cuộc phá khám định cứu các « đại-ca » ra khỏi vòng dũ-lý. Ban đầu rất nhiều thuyền ghe nhỏ từ xứ đến đậu chen nhau dưới gầm cầu móng Khánh-hội, đến ba giờ khuya là khởi sự. Dưới khẩu hiệu « đại-ca », các đồng đảng thảy đều uống bùa, cổ mang phù chú, tay cầm gươm mác, kéo lên phá khám lớn Sài-gòn Dao nói chuyện với súng làm sao lại bùa chú chống đạn chỉ có hiệu lực trong trí-óc người mê-tín. Sự thực thì hai người bị bắn chết tại cửa Khám lớn, bốn người bị rượt theo bắn ngã tại Xóm Dầu trong Chợ-lớn. Đồng đảng, bắt cứ đàn ông đàn bà ai mặc *áo đen quần trắng*, buổi sáng ấy và lẫn quẩn xóm tình nghi là bị bắt nhốt khám và đem ra xử tòa đại hình. Kết cuộc: ba-mươi-tám người bị xử tử tại Đồng-tập-trận và bắn ngày hai-mươi-hai tháng hai năm 1916, mười-ba người bị xử bắn ngày mười-sáu tháng ba năm 1916, kể luôn hai người đêm phá khám tử-chiến tại trận tiền và bốn người bị hạ sát tại Xóm Dầu, thì cuộc phá khám 1916 đã khiến năm-mươi-bảy vị « anh-hùng » tên ghi vào sử nhưng thây thì bị chôn vùi « Đất thánh chà » đường Hiền-vương.

cho đến mới đây nghĩa địa nầy bị ban phá ra bình-địa xây xóm nhà anh em lao động tài xế đô-thành, mồ mả xiêu lạc mất tích luôn nhưng danh thơm còn mãi trong trí óc người yêu nước.

Giới người bất đắc chí trổ sanh nghề lạ thì trước có Tư Mất sau có Thầy Sáu Ng.

Tư Mất, tên thiệt là Nguyễn Văn Trước, sanh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy-binh cũ (nay đường Đồng-Khánh) lấy hiệu là « Nam-hữu-mai ». Ngày mười-bốn tháng năm năm 1915, tòa đem Tư Mất ra xử, kể lai lịch Tư Mất có đến ba vợ, đều phục sự « anh tư » hết lòng, và vô số anh em. Tòa khép Tư Mất vào tội « gia-nhập hội kín ám trợ Cường-Để », kêu án lấy chừng, kỳ trung Tư Mất bắt chước theo gương Đơn Hùng Tín trong truyện « Thuyết-Đường » : phàm trong đám du-côn đứa nào đã chịu làm em nuôi của « Đại-ca Tư Mất » thì đại-ca không khi nào bỏ : « hoạn nạn tương-cứu, sanh-tử bất ly », không tiền đại-ca cho tiền, không áo, đại-ca cho áo ; thậm chí khi nào bị tù rạc thì có người nuôi ăn và cung-cấp thuốc bánh. Nhưng khi nào đại-ca cần dùng ra lịnh thì phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai giết ai là chém giết bất luận bà con thân thích. Tư Mất đi đến tỉnh nào xứ nào là em út rần rần đứa theo ủng-hộ đứa đến trình-diện bái-nghinh đại-ca. Tư Mất bước vào quán nước nào thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh gọi mì vì đã có Đại-ca bao trả. Nhưng phải nhớ « ăn của anh Tư thì sau nầy có việc chớ khá so-đo cùng anh Tư » ! Lính tráng kiêng dè nể mặt, bót cò miệng ngậm sáp cũng làm lơ. Lịnh sai nã trốc đã ra

mà tìm không có ai dám ra tay sanh cầm Tư Mất : không khéo có ngày mang thẹo ăn dao của hàng em út anh Tư. Tuy vậy hết hồi vinh đến hồi xuống dốc. Về sau Tư Mất ăn năn vào chùa « Giác-Lâm » Chợ-lớn lần chuỗi bồ-đề tụng kinh sám-hối (xin xem tr. 138)

Thầy Sáu Ng. thì khác. Thầy mua Pháp-tịch, lấy tên Tây là Paul D. để rủi thời xộ khám thì được đãi hàng đặc biệt, liệt hạng phạm-nhơn Âu-tịch. Về sau chạm phải viên chưởng-lý Lafrique, Paul D. bị thâu chức dân Tây. Thầy làm nghề chứa cờ bạc khắp vùng Sài-gòn Chợ-Lớn, cao-lâu khách-sạn phải nhờ Thầy Sáu « ủng-hộ » thì mới mong hốt me số đề không bị bắt hoặc bị bối phá đám giựt tiền. Thầy Sáu tổ-chức rất là chu-đáo. Mỗi tuần, thầy sai người thân tín đem bao thơ lo lót trao tay đến tận nhà. Cứ đếm một tuần nhựt « chơi » mấy ngày là trả « tiền xúp » mấy bữa. Bữa nào không chơi được thì gọi « ngày ấy *hôi* », miễn trả tiền. Trả từ trên xuống dưới và trả từ dưới lên trên, ông xếp, ông chủ sự phòng, ông thông, ông ký, thầy đội chạy giấy, chú cai gác đường, anh lính tay trơn cũng « ăm tiền » thầy Sáu, nên mỗi khi có lịnh trên đưa xuống dạy đi « bắt bài thầy Sáu chứa » thì Thầy đà hay trước hay gấp mấy lần : hay bằng ông xếp báo tin, hay bằng đội, cai, bếp, lính, mỗi người nắm được giấy « mật lịnh » là lật-đật gõ cửa « nhà người ngồi không chia của » để giỏi tin sốt dẻo. Giữa các người thọ của hối và thầy Sáu, còn một anh lợi hại là tên cỡi xe đạp chở bao thơ đi phát từng nhà. Mỗi tuần anh chận lận lấy lên của mỗi ông chút ít mà nào ai hay biết, có biết chăng là những tay hốt cái sòng me vì thấy anh ta vẫn có tiền cúng mỗi ngày mà không hầy-hấn. Thầy Sáu vẫn nghi nhưng vẫn ép lòng dùng đứa tớ bất lương nhưng tinh-xảo, các ông vẫn

biết, biết mình bị *trút lọp* (1) mỗi tuần hay ít nữa một đôi tuần bị một lần, nhưng biết thì biết vậy chớ miệng nào kêu mà kêu với ai ?

Nhắc đến Lafrique là nhớ đến ông chưởng-lý mặt sắt « Thiết-diện vô-tư », giới bất lương đều ngán và kiêng sợ. Thế mà có một lần họ La vẫn bị qua mặt cái vù mà không hay biết, và bị một quan Việt bán đứng không ngờ.

Sự cớ như vầy :

Thầy Sáu bị họ La bắt về tội chứa me cho vào tù một lúc ;

(1) *Trút lọp* hay *đổ lọp* nghĩa đen là lấy, trút, đổ cá trong lọp ra (trong Nam, lọp là đồ dùng bắt cá đương bằng tre, giống cái bộng, hai đầu đặt hai cái toi, cá chui vào trờ ra không đặng) nghĩa bóng trút lọp là ăn chận, bắt cá trộm trước của người. Hưởng nước nhứt cục cằng của người ta cũng là trút lọp !

ra khám, Thầy treo giải thưởng : ai giỏi tài cám dỗ cho cá ăn câu, cho họ La để Thầy tự do chơi ít lâu, thì Thầy đền ơn người ấy : tiền thưởng mặt mười ngàn đồng bạc lớn, riêng mỗi ngày miễn « chơi thả cửa không ai bắt » là có tiền xúp rắc-rắc một trăm đồng ngày ấy nguyện không sai lời. (Thuở đó, thống-đốc Nam-Kỳ lương chưa đến ba ngàn bạc). Và có một thống đốc từng phân bì ăn ít hơn viên cò-xếp Chợ-lớn, vì lễ-mễ lì-xì của Tàu cho cò vô số đếm. Như vậy bạc một trăm mỗi ngày, tính ra nhằm mỗi tuần bảy bữa : 100đ x 7 = 700đ, và mỗi tháng hai mươi tám ngày, là 100đ x 28 = 2.800 đồng. Trong khi ấy, viên chánh tham-biện Tây gần về hưu, nhứt hạng tham-biện, lương tháng chím trăm và viên đốc-phủ-sứ đặc hạng, lương tháng hai trăm năm-chục đồng). Vì ham số bạc kếch-xù, mà cũng vì bấy lâu thua me sòng Thầy Sáu thâm thủng lần hồi vô phương cạy gỡ vay hỏi bạc chà không được nữa nên có một ông Quận, ngồi cai-trị một vùng có tiếng là xứ cao-su tốt nhứt trong Nam, ông nghĩ ra một diệu kế. Ông biết họ La có đồn điền trong quận mình, nên một hôm xuống lãnh mạng với Thầy Sáu giao kết ngày ấy tháng ấy Thầy Sáu cứ mở công khai sòng me tại nhà số . . . đường . . . trong Chợ-lớn, nếu không ai làm khó dễ thì Thầy phải giữ lời trao cho ông số bạc mười ngàn liền khi ấy, còn tiền thưởng mỗi ngày mỗi trăm hẹn hậu nhựt trả. Thầy Sáu ưng chịu. Đến ngày hẹn, thầy dẫn cái ngành-thầu (ngân-đầu) đến chỗ do ông quận chỉ, kẻ trải chiếu, người cầm chén hốt me, tay con đặt rần rần trọn buổi tối từ đỏ đèn đến khuya, thiên hạ vô ra nườm-nượp không khác vào nhà xẻ, có ba-tăng, thế mà lính tráng biện Tây không một ai nói nửa lời. Thầy Sáu mừng rỡ ra mặt, xỉa tiền thưởng mười ngàn không tiếc, mà mừng hơn ai cả là ông quận, ông chờ sẵn tự hồi nào, ông thộp số bạc nhét vào túi ngon lành, lên xe đi một nước, không cần đếm lại còn dặn với thầy Sáu hãy tiếp tục đi rồi sẽ hay. Thầy Sáu quen mửng cũ, qua ngày sau, còn mời thêm các tay sộp cho sòng me thêm cụp lạc. Đợi tay con đông đủ, chủ cái đương « nhập thần », me đang xí-mứng ngon lành, thì lính cò ụp tới xỏ xâu dắt về bót, chỉ thiếu mặt chủ chứa nhưng thầy Sáu đã có người hy sinh ra chịu tội thế. Té ra ông quận quả là diệu thủ. Ngày trước ông mời họ La đến nha-môn đãi cơm thết rượu. Họ La vị lòng vì vẫn cần dùng ông quận để coi chừng coi đối sở vườn và nhờ chăm nom ba « thằng cu-li », đừng cho chúng nó trốn hoặc bỏ sở, bởi thế nên khi ông nghe ông quận ngỏ lời thiết yếu xin ông ban đặc-ân

nhơn ngày giỗ tổ-tiên trong Chợ-lớn, tại căn phố của nhạc-phụ số . . . đường . . . đúng vào ngày thứ bảy tuần tới, ngày ấy « có anh em bà con cô bác tề-tựu đông người và có đánh bài ăn thua nho nhỏ cho vui đám », họ La nghe chưa dứt lời đã gật đầu lia-lịa, về nhà còn không quên căn-dặn cò bót đến ngày giờ định đừng khuấy rầy ngày giỗ tổ tiên của người ta. Nhưng chỉ ngày thứ bảy đó thôi, vào ngày khác có xảy ra việc gì thì cứ phận sự thi hành. Bởi rứa nên việc hôm sau thầy Sáu đành ôm hận vào lòng, tuy thất bại nhưng đối với thầy, như bù mất cắn voi, nào thấm-tháp chi thầy, hòng sợ !

Kể về thế lực, thầy Sáu không làm quan làm làng mà oai vệ hơn quan làng bá bội. Chiều chiều thầy ngồi xe hơi « sáu máy », tài xế chánh và tài xế phụ diều vận y-phục có lon chạy chỉ thêu, thầy rảo một vòng Chợ-lớn lấy tiền xâu, thầy ghé cao-lâu nào thì y như bẹn trước, tài phú kéo ngăn tủ lấy bạc ra nạp không sai một xu nhỏ. Có khi thầy cao hứng lên lầu cầm chén « xổ cái » giải muộn, mấy khi như vậy, các tay hổ-khẩu đặt thả cửa, nếu thầy thua đã có chủ tiệm bao thầu, chung trả đủ rồi sau sẽ tính toán với thầy. Mà cờ bạc như sòng thầy Sáu, ai lại không ưa. Trước khi có bày ra Đại thế-giới, mấy mươi năm về trước, mà thầy đã sắp đặt ngăn nắp hẳn hòi. Tiệm cao-lâu nào do thầy tổ chức chỗ chơi, thì đèn đỏ đèn xanh báo hiệu đàng hoàng, lính tráng hoặc du côn bợm bãi không thế nào trèo lên lầu được mà hòng phá phách. Chỗ chơi, khách vừa bước vào là đã có người đến dâng nước đá nước cam giải khát ; mì cháo tha hồ muốn dùng cứ gọi tửu-bảo thầu-xáng đem lên, khỏi trả tiền, thêm sẵn bàn đèn mời mọc, sập gụ bóng trơn, muốn giải phiền mấy điếu mấy ngao cũng có đủ người đủ chỗ cung cấp, thậm chí có người quá tham, thừa dịp nằm gần bàn đèn, tim-tim nướng-nướng, nhét á-phiện đầy hộp kalmine để đem về nhà hút sướng thân khỏi tốn tiền, việc làm như vậy mà cũng không một ai chỉ-trích, chiêu hiền đãi sĩ đến thế là cùng ! Cờ bạc thì không đánh đặt bằng tiền mặt, vì dầu thế cũng phải đề phòng để nếu khi bị bắt thì dễ chạy án ; trong sòng sát phạt ăn thua với nhau bằng « nút chí » hoặc bằng chiếc đũa tùy màu sắc khác nhau, nút chí kể là bao nhiêu đồng, chiếc đũa tùy màu sắc là mấy chục mấy trăm tùy giao kết trước. Khách thôi chơi bước xuống lầu đến bàn tài phú, trả các vật ấy là có đủ số bạc không sai chạy xu hào nào cả.

Có khi khác, thầy Sáu ngồi nhà hàng uống rượu khai-vị, hoặc để

nghe em út phúc-trình chỗ nào chơi chỗ nào dẹp chỗ nào có người phá đám, hoặc cũng để khoe cô nhơn tình mới sắm ! Lối ăn mặc của thầy rất kỳ-dị, nửa dọn bàn nửa mấy ông mấy thầy. Buổi sáng thấy thầy diện bộ tussor bén ngót, buổi chiều thầy tra bộ « quàng-đông » hàng Bắc-thảo, chơn đi giày escarpin ! Một hôm thầy mặc y phục lụa đen, đơm sáu nút ống ánh là sáu hột kim cương lớn cỡ đầu ngón tay út. Thầy đến gõ cửa phòng nhà ngũ Bá-Lạc góc đường Lê Công Kiều Chợ-Mới, để nhờ thầy Tư Nên xem số tướng. Tư Nên lúc ấy đang nổi danh, thoạt trông diện mạo thầy, Tư Nên cũng phải giả chước mệt mỏi xin hẹn qua ngày sau sẽ đến nhà đoán vận mạng luôn cả hai ông bà mới chắc chắn hơn. Sau nầy, thầy Tư Nên nói riêng với tác-giả bài nầy rằng sở dĩ hôm ấy thầy không dám trổ tài, là vì thoạt tiên thầy thấy một người mặt mày dữ tợn ăn mặc khác thường, trong ý Tư Nên định : nếu đó là « ăn cướp sát nhơn » thì sao chưa ngồi tù, còn nếu đó là « trưởng giả phú-hào » thì sao hình thù tướng-mạo lạ lùng đến thế ? Tư Nên đưa khách ra cửa, nhớ số xe nên sau nhờ hỏi người xa phu biết được đích thị đó là thầy Sáu Ng. Qua ngày kế đó, Tư Nên đến nhà xem cả chỉ tay hai vợ chồng thầy Sáu, và nhờ biết trước, nên đoán không sai một mảy. Nào số thầy ngồi không chia của, tướng Đơn Hùng Tín đòi Tùy. Nào năm tới đây, chỉ tay thầy đứt đoạn nơi đường sanh-mạng, lẽ đáng năm tới thầy bỏ mình. Nhưng may sao tay của vợ thầy không có số chết chồng, nên đổi lại năm tới đây thầy và cô sẽ cách mặt nhau, hoặc nhẹ thì do một cuộc đi chơi xa, Đông-du, Tây-du nào biết, hoặc nặng thì thầy sẽ bị ngục hình tù tội ; Tư Nên nói rất nhiều, Thầy Sáu khen lấy khen để, và về sau, nghiệm ra không sai một lời, quả nhiên Tư Nên đáng là bậc kỳ tài trong khoa tướng số. Thầy Sáu sau nầy bị kẻ khác mạnh thế lực hơn giành nghề, thêm hết thạnh đến suy, về già thầy đánh đâu thua đó, lại bị bạn hữu trở mặt cướp mất một số tiền to tát, nên thầy bán cả hai nhà lầu xinh đẹp, và tự trần trong một nhà dưỡng lão gần Sài-gòn. Em út, như bồ câu hết lúa không một đứa cho thầy thấy mặt, lúc lâm chung.

Tác-giả bài nầy được mục kích năm 1927-1928, một vụ thầy Sáu xử kiện và lên án đày-lưu một chú chiệc chuyên môn đổ tam-hường lận.

Bà Phán K. đến xẹc (cercle) của thầy Sáu trong Chợ-lớn. Nơi đây, mỗi đêm có một sòng tam-hường ăn thua mỗi thế hường là năm đồng bạc. Chú chiệc tráo hột, ăn bà K. sạch túi, hơn ba ngàn bạc. Sau

có người mách mánh lới gian, bà K. đến thưa tự-sự tại nhà thầy Sáu. Thầy lật đật sai em út quần khắp chợ Bến-Thành và trong Chợ-lớn, may sao gặp được chú, lập tức mời chú đến nhà riêng của Thầy, có cả bà Phán đối nại và đủ các tay em út thính lịnh. Thầy Sáu tra hỏi kỹ càng, xét quả đúng như lời bà K. than phiền. Thầy xử chú phải trả đủ số bạc gian lận cho bà K. Trả rồi, thầy lên án: « Sòng bài của xẹc tôi tổ chức ăn thua sòng phẳng. Bà Phán đây tôi vẫn kính trọng là anh là chị của tôi. Nay nhà ngươi đến phá đám. Tội ngươi nặng lắm, nhưng nể lời Bà đã xin tha, thì tôi cũng tha cho làm phước, duy tự hậu, tôi cấm nhà ngươi tốt hơn đừng léo hánh Chợ Bến-Thành, đất Sài-gòn và nhà xẹc của tôi. Em út, nghe dặn: đứa nào gặp mặt hắn ở đâu đây thì «mần» hắn cho tôi. Có bề nào tôi chịu! » Lạy lục năn nỉ cách mấy cũng không xiêu lòng, chú đành cuốn gói trở lèn Nam-Vang hành nghề. Thuở đó, tòa Pháp lưu-đày còn có thể ẩn trốn trở về. Rủi ro bị bắt, bắt quá ngồi tù ít lâu. Với thầy Sáu không được như vậy. Như thuở kia đối với Tư Mắt, thầy sáu có em út thừa hành phận sự, hễ không cho ở một chốn nào thì chỉ có nước phải tuân lịnh thầy mới trông mong bảo-toàn sanh mạng ; cãi lịnh, đoàn em út thầy Sáu « ăn thịt » có ngày.

Thầy Sáu còn có một phương pháp nuôi em út cũng ngộ. Tùy đứa, tùy tài, thầy dùng theo chỗ : đứa gác đường, đứa giữ cửa, đều có phận sự và có lương ăn. Gặp khi túng bấn hữu sự, em út đến xin tiền. thầy Sáu chỉ ngay giỏ giấy bạc cũ rách và thiếu miếng thiếu góc, do tiền hồ tiền xâu dư lại. « Đó ! mặc ý. Đứa nào ráp mót được bao nhiêu thì lấy đem về mà xài ! » Đôi bên đều thỏa thuận như vậy, nhưng than ôi, giấy còn khá khá, giấy ít hư-hao đã được o-bế từ đêm trước kia rồi, nhà thầy Sáu có nuôi cả một bộ Ba Tàu chăm nom và đếm giấy bạc có thua gì nhà băng !

Kể về bộ quân sư của thầy Sáu cũng tài tình lắm lắm. Thuở đó, một học giả (vừa mới mất), ông chuyên viết báo, và pháp-văn của ông rất đanh thép, rất mực phong lưu, nhà viết báo Pháp Maurice Monribot đã từng bái phục, ví văn ông như văn Anatole France pha mùi Buffon. Ông làm chủ nhiệm một tờ tuần báo rất được đồng bào chú ý. Ông bình sanh rất thích xem đánh võ-đài và có tánh ưa đến-gần-mê xe hơi kiểu mới lạ, máy êm, chạy lẹ. Thú tiêu khiển của ông là hằng ngày, ăn vận chỉnh tề, ngồi ngay-ngắn

nơi băng sau, để tài xế đưa đi dạo phố phường, bến tàu lăng Cha Cả. Nhưng tánh ông rất ghét bạc bài và bổn tánh rất thanh liêm thẳng thắn. Nghe thầy Sáu chứa bài nơi đâu là sở báo sau có ít hàng của ông chỉ-trích. Thầy Sáu sợ lắm và nột quá, mượn người tin cậy đến xuống nước qui hàng và xin nạp ông mỗi tuần một số bạc to-tát. Nhưng bao giờ ông khứng hạ mình lãnh số tiền nhơ-nhớp ấy. Thầy Sáu đăm chiêu nhưng cũng chẳng biết làm sao. Cách ít lâu, ông muốn sắm xe hơi, nên đăng báo tìm cách bán xe cũ. Một chú Ba Tàu đến ưng mua với một giá cao hơn giá ông định khá nhiều. Ông mừng thầm trúng mối và vui lòng bán xe, thơ thới và khoan khoái như một quân tử làm một việc thanh thiên bạch nhựt. Ông vẫn y như cũ, thẳng tay « bố » thầy Sáu nếu dịp đưa đến. Nhưng ngờ đâu, kỳ thầy Sáu chứa bài sau vụ ông bán xe, ông đành ngơ mắt giả đui giả điếc, vì vừa giợm viết thì mặt thằng Ba Tàu ló ra : « Hè ! Tội nghiệp mà ! Ngộ đâu có tiền mua xe của ông !. Mua xe của ông, hè, là tiền của Thầy Sáu chớ ! !

☆

PHẦN THỨ BẢY

NHƠN-VẬT HOA-KIỀU HỒI TÂY MỚI QUA

2.— Những nhơn-vật Trung-Hoa đặc sắc nhứt từ buổi Tây tang Nam-Việt

TRONG sách khảo về Tôn thọ Tường, ông Khuông-Việt có ghi nơi trương 51 và 52 rằng năm 1866 có cuộc đấu xảo đầu tiên trong xứ và qua ngày mồng Bốn tháng Ba có bày lễ phát phần thưởng trước mặt quí ông : Tôn thọ Tường, tri-phủ Trần tử Ca, tri-huyện Nguyễn Văn Thi, giáo-sư Trương Vĩnh Ký, cùng những ông : Carneiro, Sémane, Manmehdorff, Dunlop, Mettler, Wang Tai và Tấn-Phát.

Tôi không truy nguyên rõ Tấn-Phát là người Quốc-tịch nào. Đến như Wang Tai, các sách được đọc đều ký âm theo Pháp-văn, không có ghi chữ Hán kèm theo, nên không tài nào biết danh tánh ông cho rõ, họ Vương hoặc họ Hoàng, v.v... ? Chỉ thấy nói Wang Tai có

nhà ở chỗ Sở Thương Chánh hiện nay và ông là một thương gia tên tuổi nhứt nhì buổi giao thời.

Về các nhân vật tăm tiếng lẫy lừng của giới Trung-Hoa, xin kể :

Hui Bon Hoa

Tục danh « Chú Hỏa », mặc dầu về sau danh vọng lớn, địa vị cao, cũng không ai gọi « Ông Hỏa » bao giờ. Sớm nhập Pháp-tịch, tên ký âm theo Pháp-ngữ làm vậy rồi gọi như vậy cho đến đời đời, không rõ theo Hán-tự hà danh hà tánh ? Đến nay các con cháu luôn luôn hòa thuận, gia-tài giữ nguyên vẹn không chia phần manh-mún, chỉ cùng nhau chia lợi tức, và mỗi khi cần dùng một số tiền to-tát thì người trong họ phải xin chữ ký của người-trưởng huynh, khi ấy ngân-hàng mới phát bạc. Nhờ giữ-gìn có phương pháp cho nên sự-nghiệp Hui Bon Hoa ngày một đồ sộ thêm mãi, không sứt mẻ mảy may nào. Sơ khởi chú Hỏa nghe đâu hùn hiệp với một người Pháp lãnh bao thầu khuếch trương các tiệm cầm-đồ (Mont-de-piété) trong Nam-Kỳ. Về sau rã hùn, người Pháp được chia một số tiền to lớn và làm chủ vĩnh viễn các sản nghiệp đất các miền Lục tỉnh. Hiện nay, phố xá Sài-gòn một phần lớn là của công-ty Hui Bon Hoa làm chủ. Nhưng công ty nầy được tiếng là rất « biết điều » và không eo xách, làm khó người mướn phố.

Nói đến Chú Hỏa, tất nhiên phải nhắc lại đây các bang-trưởng, chủ nhà máy, lò gạch, tiệm buôn lớn, những tay cự-phú tuy làm giàu cho họ đã đành, nhưng cũng giúp ích rất nhiều cho sự mở mang thạnh-vượng kinh-tế miền Nam, trong số tôi chỉ biết sơ những vị sau nầy, và rất mong các bậc lão thành bổ-túc cho thêm đầy đủ :

Chú Hỷ

(Khuyết danh tánh).— Có tầu chạy khắp Lục-tỉnh, hễ đường nào có tầu Tây hãng Vận-tải đường sông rạch (Compagnie des Mesageries Fluviales) thì có tàu Chú Hỷ (1) chạy kèm, giá vé rẻ hơn cơm

(1) Như ngoài Bắc có công-ty Bạch-thái-Bưởi.

nước dễ chịu, bộ hành cũng biệt đãi hơn, nhưng về giờ khắc thì không đúng hẳn như tàu hãng Pháp. Đến bây giờ, còn câu thường nhắc :

« Đi tàu chú Hỷ, ở phố Chú Hỏa ».

Nam-Long có nhà máy xay gạo bán ra ngoại-quốc.

Nam-Hải, nay còn nhà ở đường Nguyễn-văn-Sâm (d'Ayot cũ).

Di-Sanh-Long, tiệm bán thuốc bắc tại Chợ-lớn.

Nhị-Thiên-Đường, nay vẫn còn.

Đồng-Thạnh, tiệm bán vàng lá danh tiếng. Chuyên bán vàng nguyên chất đánh ra lá mỏng, cân đúng một lượng, ngoài gói giấy trắng trong gói một lớp giấy bạch và một lớp giấy đỏ và có in hình con ngựa. Trung bình mỗi lượng vàng thuở trước là năm-mươi, sáu-mươi đồng bạc « con cò » (piastre mexicaine). Đến năm 1919, vàng sụt giá còn lại mười-tám, mười-chín đồng bạc Đông-Dương mỗi lượng. Qua năm 1943-1944, Nhựt đổ bộ, vàng vọt lên một trăm đồng, sau một trăm năm-chục đồng một lượng. Ngày nay mỗi lượng lên xuống bốn ngàn năm ngàn bạc giấy có hơn, thiệt là một trời một vực.

Vi Kính Trang, là ông thầy coi tướng, mỗi lần xem Năm cắc bạc, mà nói phong phóc hay vô cùng. Nhà ông ở trên gác ngõ hẻm rue des Artisans, phía đường Cháo Muối (rue des Marins) trở vô.

Tja Ma Yeng, tục danh Má-chín Dảnh, họ Tạ, giàu có danh trong Chợ-Lớn, vân-vân và v.v...

Nhưng nhơn vật điển hình nhứt thời lối 1920, có lẽ là Quách-Đàm.

Quách-Đàm

Xuất thân mua bán ve chai. Sau kèm thêm mua da trâu, vi cá và bong bóng cá. Ngày ngày thả rong làng xóm, hai giỏ tre trên vai, quản bao mưa gió. Buổi trưa Đàm thường nằm nghỉ lưng hàng ba phố trống, ghe phen bị một phu vác lúa làm khổ, móc túi Đàm lấy giấu giấy thuế thân để chẹt Đàm chuộc năm xu một hào, mỗi bữa có đủ tiền uống trà giấc trưa. Như vậy mà Đàm không thù hềm, khi đắc thời Đàm tìm cho được anh khu ân cần mời về cho l m cặp-rằng xếp bọn vác lúa, không

khác chuyện Hàn Tín đối đãi với tên ác-thủ đời Tây-Hán. Đàm nhờ lanh trí, nhập giới thương-mãi thấy việc mau lẹ hơn .. nên làm giầu cấp tốc. Đàm hút nha-phiến đêm ngày đèn không tắt, giao thiệp lựa toàn quan to, thậm chí Thống-đốc Nam-Kỳ Cognacq làm cao không ai có, thế mà cũng hạ mình cầu thân với Đàm. Đàm mua đất vùng Bình-Tây nguyên là đất ruộng, mua xong Đàm nghĩ ra một kế để biến đất ruộng trở nên đất thổ-trạch châu-thành. Đàm hy sinh một số vốn to-tát, tự mình xuất tiền đúc một chợ ciment cốt sắt vĩ đại nay vẫn còn đồ sộ và khéo léo, quen gọi Chợ Quách Đàm (Bình-Tây). Đổi lại ơn kia, Đàm xin chánh-phủ đặt tượng đồng của Đàm nơi cửa chánh-môn. Tượng do Đàm xuất tiền đúc nấn, ăn vận triều phục Mãn-Thanh, nón nhỏ áo ngắn phủ trên một chiếc áo thụng, đầu để bím, tay cầm một bản đồ, dưới bệ đá trắng có mấy con giao-long bằng đồng phun vòi nước bạc. Chợ xây rồi, chung quanh đó Đàm dựng nhà lầu kiểu phố buôn bán và toa rập với chánh-phủ Pháp định dời chợ Chợ-lớn về đây, trước dẹp chợ cũ xấu xí, sau mở mang thành phố cho thêm tráng lệ. Không ngờ địa lợi chưa thuận thêm dân cư thuở ấy không được đông đúc như bây giờ, vả lại các thương gia Huê kiều đã yên nơi yên chỗ cũng không muốn dời phố mới xa-xuôi thêm hao tốn : Đàm thất bại một phần nhưng không lấy đó làm một mối lo.

Để thấy mánh lới gan dạ của Đàm, kể ra đây một tỷ-dụ :

Một năm nọ, Đàm sai mua lúa khắp Lục-tỉnh trở về trữ ngập kho ngập chành trong Chợ-lớn, chờ ngày chuyển sang thị-trường Tân-gia-Ba. Xảy đâu tin bên Singapore gởi qua cho hay lúa ối và sụt giá ! Cứ đà nầy lúa của Đàm dự trữ đã mất lời mà còn phải chịu lỗ-lã, số tiền hao hụt không thể tưởng tượng. Đàm vẫn bình tĩnh như thường, lại ra mật lịnh cho bọn tay sai Lục-tỉnh cứ tiếp tục mua lúa thêm mãi, giá y cựu lệ như không có việc gì xảy đến. Chẳng những vậy, Đàm còn hô hào dạy cứ mua giá có thể cao hơn trước mỗi tạ một vài đồng xu để người bán ham lời không bán cho hành khách. Một mặt Đàm gửi mật thư cho đại diện bên Tân-gia-Ba căn dặn tống sang đây một điện tín khẩn cấp đồn đãi rằng lúa sắp vọt giá lên cao hơn nữa .. Quả nhiên các nhà buôn lúa cạnh tranh với Đàm, tuy kinh nghiệm có thừa, nhưng không thoát được quỷ kế của Đàm. Các chành ùn ùn xúm nhau kiếm mua lúa với giá cao để có đủ số

ăn thua cùng Đàm. Đàng nầy, tuy nằm hút á-phiện, nhưng Đàm vẫn lén sai bộ hạ bán đổ bán tháo lúa dự trữ bấy lâu ra gần sạch kho. Lúa Đàm bán xong, các nhà buôn kia cũng vừa ngưng mua, thầm biết mắc mưu độc. Các nhà buôn đã chia nhau mua lúa của Đàm, chia nhau gánh sự lỗ lã của Đàm, và phen nầy hú hồn, Đàm nằm hút cười thầm « kế mượn tên » « của Gia-Cát Khổng-Minh lấm rẩm mà thâm thúy vô cùng, và ngày nay vẫn còn hiệu nghiệm.

Kể ra Đàm rất nhiều cơ mưu, và trong thương giới quả Đàm là một tay lợi hại. Đàm tuy là một khách-trú không mấy ai biết nhiều, nhưng ai biết được Đàm cũng đều cầu thân để cậy nhờ nhiều việc. Một hội-viên hội đồng quản-hạt chở mía cây đến bán cho Đàm, ngồi chờ Đàm hút, dạ thưa kính nể còn hơn vào chầu Thống-đốc, để chi ? Để Đàm vui dạ, khứng mua cao lên vài xu và mua gấp : đỡ mía khỏi « rượu » và mất cân, được thêm đồng nào hay đồng nấy.

Về sau, Đàm giàu quá, xoay qua đứng bảo lãnh (avaliser) cho con nợ nhà băng « Đông-Dương ngân-hàng ». Mỗi lần xin chữ ký bảo chứng, phải chịu cho Đàm một huê hồng đã qui định trước. Dè đâu gặp năm kinh tế khủng hoảng, các nhà buôn vỡ nợ không đủ sức trả bạc vay, nhà băng phát mãi sự sản, lôi kéo luôn nhà họ Quách sụp đổ theo luôn.

Nhà buôn Quách Đàm lấy hiệu « THÔNG-HIỆP », trụ sở ở Quai de Goudot, nay là đường đại-lộ Khổng-Tử, nhưng thời ấy còn là một con kinh chưa lấp.

Tương truyền khi sắp phát-tích, Đàm đến nhờ một thầy Tàu cho chữ hiệu. Ông thầy tàu ngồi thêm đường viết liền Tết thung dung hỏi Đàm làm nghề gì ? Đàm thưa : « mua bán da trâu, và vi cá chở đi xứ ngoài ». Thầy Tàu suy nghĩ giây phút rồi viết cho hai chữ « THÔNG-HIỆP » chữ vừa mạnh vừa tốt, lại kèm thêm hai câu liễn :

« *THÔNG THƯƠNG SƠN HẢI* (trâu : sơn ; cá ; hải)

« *HIỆP QUẢN CÀN KHÔN* ».

Thiệt là tuyệt diệu ! Đàm mừng khắp khởi, khắc bảng phết son thếp vàng.

Quả thật từ đây việc làm ăn của Đàm ngày một phấn chấn, thịnh-vượng bành trướng khắp biển Đông núi Việt. Số tiền lời không xiết kể. Khỏi nói từ đó năm nào Đàm cũng không quên công ông Thầy Tàu cho chữ.

Đón chừng bị nạn kinh tế, gia-tài sụp đổ. Đàm không trách các nhà buôn do mình bảo-lãnh sai lời, để mình « chết theo một bè ». Đàm chỉ căm thù ai kia đã lấp con kinh trước nhà, làm hư « phong-thủy ». Đàm đinh ninh tin-tưởng vào lời thầy địa lý năm xưa, dạy rằng chỗ Đàm đóng đô là « đầu một con rồng », khúc đuôi nằm tại biển cả ! Dặn coi chừng đừng cho lấp kinh, tức lấp mạnh rồng, và nếu một mai mạch rồng khô cạn, nguy cho cơ nghiệp họ Quách.

Phố lầu chỗ Quách Đàm buôn bán thuở ấy. Đàm mướn mỗi tháng đến ba trăm đồng bạc. Đàm nài mua lên nhưng chủ không ưng bán. Đàm dư tiền nếu muốn xây cất bao nhiêu nhà to đẹp lại không được, nhưng Đàm vẫn tin « cuộc đất làm ăn khá », mất bao nhiêu cũng không nệ, và chẳng hhứng bỏ cuộc thế ấy để đi chỗ khác : Lấp con kinh « sanh-mạng », Đàm giận cũng phải !

Quách Đàm chết, đám ma lớn không đám nào rằng. Bàn đưa không thể đếm. Đủ thứ nhạc Tây, Tàu, Ta, Miên... Khách đi đường có việc, miễn nối gót theo đám ma vài bước là có người lễ phép đến dâng mội ly nước dừa hay la-ve và riêng tặng một quạt giấy có kèm một tấm giấy « ngẫu » (năm đồng bạc) đền ơn có lòng đưa đón !

Một phú-gia giàu sang bực ấy, mà nay còn gì ? Gần chùa Giác-Lâm trong Chợ-lớn, thuộc ranh tỉnh Gia-định, một ngày mới đây, tôi thấy một bầy bò sữa đứng ăn cỏ trên một ngôi mộ có vẻ hùng tráng nhưng trơ trọi điêu tàn. Cạnh bên là một đám ruộng khô chứa một đống rác to bằng đống lúa chưa vô bồ, ruồi muỗi lằng xanh bay vù vù như một đám nhạc hỗn độn.

Địa thế « hữu bạch-hổ » không còn ; « tả thanh-long » và ruộng nọ đang lấp, còn chăng là bầy bò nhơi cỏ gần đống rác và mớ ruồi lằng, ấy là hiện trạng ngày nay của mộ phần « phong-thủy » ông THÔNG-HIỆP.

☆

Đàm đóng đô là « đầu một con rồng » khúc đuôi nằm tại biển cả ! Dặn coi chừng đừng cho lấp kinh, tức lấp mạch rồng, và nếu một mai mạch rồng khô cạn, thì nguy cho cơ nghiệp họ Quách.

Phố lầu chỗ Quách Đàm buôn bán thuở ấy, Đàm mướn mỗi tháng đến ba trăm đồng bạc. Đàm nài mua lên nhưng chủ không ưng bán. Đàm dư tiền nếu muốn xây cất bao nhiêu nhà to đẹp lại không được, nhưng Đàm vẫn tin « cuộc đất làm ăn khá », mắc bao nhiêu cũng không nệ, và chẳng khứng bỏ cuộc thế ấy để đi chỗ khác : Lấp con kinh « sinh mạng ». Đàm giận cũng phải !

Quách Đàm chết, đám ma lớn không đám nào lớn bằng. Bàn đưa không thể đếm. Đủ thứ nhạc Tây, Tàu, Ta, Miên... Khách đi đường có việc, miễn nối gót theo đám ma vài bước là có người lễ phép đến dâng một ly nước dừa hay la-ve và riêng tặng một quạt giấy có kèm một tấm giấy « ngẫu » (năm đồng bạc) đền ơn có lòng đưa đón !

Một phú-gia giàu sang bực ấy, mà nay còn gì ? Gần chùa Giác-Lâm trong Chợ-lớn, thuộc ranh tỉnh Gia-định, một ngày mới đây, tôi thấy một bầy bò sữa đứng ăn cỏ trên một ngôi mộ có vẻ hùng tráng nhưng trơ trọi điêu tàn. Cạnh bên là một đám ruộng khô chứa một đống rác to bằng đống lúa chưa vô bồ, ruồi muỗi lằng xanh bay vù vù như một đám nhạc hỗn độn.

Địa thế « hữu bạch hổ » không còn ; « tả thanh long » ao rúộng nọ đang lấp, còn chăng là bầy bò nhơi cỏ gần đống rác và mớ ruồi lằng, ấy là hiện trạng ngày nay của mộ phần « phong thủy » ông THÔNG HIỆP.

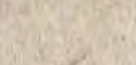

VIII

PHẦN THỨ TÁM

TÂY ĐẾN RỒI TÂY LẠI ĐI... (1859-1946)

KỂ về người Pháp sang đất Sài-gòn, trong số những người tiền-phong phất cờ, phần nhiều lắm người hữu học, thông-thái :

— Aubaret, lão thông chữ Hán, từng cầm đầu phái-đoàn phiên-dịch trợ lực sứ đoàn Phan thanh Giản sang triều Napoléon III thương thuyết việc chuộc ba tỉnh miền Đông xứ Nam-Kỳ. Có soạn một bộ văn-phạm Việt-Nam (grammaire) và dịch một phần bộ Gia-Định thông-chí của Trịnh hoài Đức ra Pháp-văn.

— Luro dạy luật-học và phong-tục học tại trường đào tạo các tham-biện, tục gọi Collège des Stagiaires (trường ở chỗ học đường Taberd hiện nay), đồng một thời cùng các giáo sư Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của.

— Philastre dịch bộ Hoàng-Việt luật-lệ (code de Gialong).

— Dondard de Lagrée, Francis Garnier, là nhà thám hiểm, kẻ đi khảo sát sự lưu thông hai sông Mékong, Nhĩ-Hà : người tìm ra cảnh Đế-Tnién, Đế-Thích. (Angkor).

— Sylvestre khảo về cổ-tiền và luật bản xứ.

Nếu nhắc lại đây, tưởng không sao kể hết. Ngoại trừ phần tử xấu, thực dân hạng nặng, qua đây vơ vét bóc lột, và tàn bạo, thì giới mô phạm, giới y-tế, phải nhìn nhận, đã để lại nhiều kỷ niệm tốt vì làm tròn nhiệm vụ khai-hóa trí óc, nâng cao sức khỏe người Việt không ít.

Cuối thế kỷ XIX, bắt đầu thế kỷ XX. Nội các Pháp ngán tài xuất chúng và tánh cứng cỏi của Paul Doumer nên tìm cách không cho ông ở Paris và « trấn » ông sang làm Toàn-Quyền Đông Dương (1897). Doumer có tánh độc-tài tự quyết nhưng rất thanh liêm, ông muốn mở mang xứ Bắc-Kỳ để nhử « người Khổng lồ chụn đất sét » là nước Trung-Hoa, không thiết khuếch trương thổ sản đất Nam-kỳ. Trái lại Paul Blanchy là chủ tịch Hội-đồng Quản-hạt Nam-kỳ lại muốn mở mang miền Nam hơn là xứ Bắc. Do đó hai nhân vật nầy không thuận với nhau, nhứt là về cuộc xuất phát chi tiêu công cho thuộc-địa (budget colonial). Paul Blanchy mất tháng chạp năm 1901. Paul Doumer mùa xuân 1902, sang Pháp rồi ở luôn bên ấy không trở qua Đông Dương nữa. Blanchy và Doumer đã ghi đậm dấu chơn lại đây, mỗi người mỗi cách... Gì thì gì, hai người đã mở đầu một nghệ-thuật mới mẻ trong xứ : nghề viết báo trước bành trướng tại Sài-gòn sau mới tung hoành đất Thăng-Long.

Tờ « l'Opinion » (Lucien Héloury chủ trương), tờ « le Courrier Saigonnais » (Paul Blanchy làm chủ), tờ « La France d'Asie » của Héloury giao lại cho bà Louise Alcan bỉnh bút (1) thì cực lực bênh vực Paul Blanchy.

Riêng tờ « le Mékong » do hai anh em Leriche biên-soạn thì mật lãnh phụ-cấp và triệt-để ủng-hộ Paul Doumer.

Thời nầy là thời ký giả Pháp có dịp ẩu-đả ngay giữa quán rượu

(1) Louise Alcan và hai cô gái lần lượt tự tử trên gốc nhà lầu Carabelli-Charner.

hoặc đánh gươm, bắn súng lục trong các cuộc đánh gươm rửa hận « duel ».

Ký giả Julien Delpit nhờ Doumer làm mai, cưới vợ là ái-nữ ông Lê-Phát-Thanh, triệu-phú. Delpit lêu lổng xài hết sự nghiệp của vợ rồi đưa nhau lên Lào làm công chức.

De Lachevrotière xuất thân làm cho báo « l'Opinion » ngày nọ đến xin chủ cho lên lương muốn xin được bốn trăm đồng bạc mỗi tháng. Héloury không nhậm lời, de Lachevrotière nhảy ra lập tờ « l'Impartial » do Camille Aymard mua lại của Gallois-Montbrun.

Ganesco, dòng dõi một nhà viết báo Pháp có tên tuổi, qua đây làm đầu-phòng văn cho thống đốc Rodier, nghỉ ra viết báo, rồi nhảy trở vô quan-trường đổi xuống làm tham-biện tỉnh trưởng Tân-An. Để kéo dân Sài-gòn xuống đất Tầm-Vu ăn chơi ngày chúa nhựt và cũng để giành mối Hội đua ngựa, lão tham biện « công tử bột » nầy bày ra cuộc thi chó bắt chuột gọi « ratadrome » (Lamagat, tr. 171).

Vào thời ấy, mỗi ly rượu khai-vị (consommation), thứ mắt tiền nhứt như absinthe, chỉ có hai cắc bạc (0$20) một ly cối.

Khởi đầu, dùng đèn dầu lửa (dầu hỏa) đã là sang, vì trước kia ta thắp đèn dầu phộng đèn mỡ cá. Dân chúng muốn đi đêm phải xách đèn lồng, đèn tắt thì lính kêu phạt tội vi-cảnh. Các nhà số nhà điếm thì có đèn đỏ đèn xanh. Sau nầy xài đèn khí đá (carbure). Tết đến, lấy ống chì bắt bông mai, cắm lộc bình, đốt lên, mỗi cái hoa là một đóm đèn sáng rực, con nít và dân quê ngó không nháy mắt. Rồi đến thời kỳ xài đèn ét-xăng có manchon sáng xanh, chiều chiều có anh phu đạp xe chạy thắp đèn ngoài đường danh gọi « le lampiste ». Rồi bắt qua đèn điện có xài than, rốt lại mới có đèn ngày nay điện hay néon...

Nhà quan viên thì dùng quạt làm bằng vải bố kaki căng trong treo trên trần nhà, có dây rỏ-rề và sắm chú « bồi » con ngồi kéo (panca, panka, punka).

Nay xin nói sơ qua về cuộc đời an-nhàn của những năm về trước trong giới Pháp-kiều.

Đầu thế-kỷ XX, ra khỏi Sài-gòn hai mươi cây số ngàn (20kms) đã là xa-xôi lắm. Tha hồ săn bắn ; heo rừng, nai, cà-tong... Xa vô chút nữa thì trâu rừng, con min, cọp, voi không thiếu gì. Hoàng tử

Henri d'Orléans, dòng dõi vua Henri IV, Thái-tử xứ Đan-Mạch Waldemar và công tước Duc de Montpensier đua nhau thường năm dứt mùa mưa lối tháng mười ta là có mặt tại Sài-gòn, lấy sự săn bắn thú dữ làm món tiêu khiển phong-lưu, Công-tước Duc de Montpensier xài tiền như nước mua nhà hàng Continental tặng cho cô nhơn tình là Bá-tước Comtesse de B...

Sài-gòn muốn đi Nam-Vang phải mất trọn một tuần lễ chớ chẳng chơi vì mỗi tuần chỉ có ba chuyến tàu khứ và hồi. Nếu phải kẻ ở lại trên đó bốn mươi tám giờ chờ tàu, toi mất bảy ngày dễ quá, nhưng trên tàu, thú vui trời nước, đọc sách đánh bài tiêu khiển, duy ban đêm chưa có đèn điện, còn dùng đèn cầy và đèn dầu hỏa, thêm nạn tàu ghé Cù-lao Giêng thì đúng giờ ăn cơm tối, bọ-xích và muỗi đen bay vãi vào mặt vào họng và thức ăn,

Hãng tàu chạy sông « Messageries Fluviales » sáng-lập năm 1883-1884. Sau đổi là « Compagnie Saigonnaise de navigation », đầu tiên do Jules Rueff làm chủ sáng tạo. Rueff quen thân với vua Hoàng-Lân (Norodom). Rueff bán đồng hồ reo, đồng hồ chuông, đồng hồ bỏ túi, cho Norodom mà dư sức làm giàu. Rueff mướn bọn thuyền-chủ (trong Nam gọi Cò Tàu), tuy người quốc-tịch langsa nhưng trả lương chỉ có bốn chục đồng bạc mỗi tháng, tính mỗi tuần mười đồng ! Thế mà bọn nầy đều làm giàu ngang xương, đủ tiền nuôi em út còn nuôi thêm ngựa đua, vì tàu chạy đường Sài-gòn qua Bangkok, chuyến đi thì chở « lậu » súng lục, chuyến về chở « lậu » thuốc phiện, không mau giàu sao phải. Ông Henri kể lại chuyện một cò-tàu chở thuốc phiện lậu, khi tàu đến gần thương-khẩu Sài-gòn thì sai neo thùng thuốc phiện buộc chùm với chiếc mỏ neo chìm lỉm xuống nước chờ lính đoan xét tàu xong rồi trục vớt lên. Có một lần nọ, đoan biết kế, đón tàu từ hòn Côn-Sơn, xuống nằm ỳ dưới tàu chờ về đến địa-phận Sài-gòn sẽ ra tay lục xét. Võ quýt dày, có móng tay nhọn. Dọc đường, viên cò tàu bơm ngọt, phục rượu Tây đoan say vùi, chờ khi sang tắt cả số đồ lậu thuế qua thuyền nhỏ phi tang đâu đó xong xuôi, khi ấy Tây đoan tỉnh giấc, chỉ còn nước chạy giấy phúc-trình : « trên tàu, xét kỹ-cang không một món đồ nào lậu thuế » !

Năm 1905 đã có vấn đề « nước uống » đem ra bàn cãi tại hội-đồng thành-phố. Công-ty Nhà Đèn xướng ra thuyết ít tốn kém cho

ngân-quỹ là đào thêm giếng lấy nước ngọt ngay tại chỗ. Hãng Balliste có thế-lực lớn lại đề-nghị dẫn nước thác Trị-An về và như thế đô-thành sẽ có dư điện-lực do sức mạnh của nước làm ra, vĩnh viễn không lo khan nước khan hơi điện. Năm 1904, xã tây Cuniac sang Pháp định vay tiền mẫu-quốc mười hai mười ba triệu quan gì đó để thi hành chương-trình Balliste. Nhưng Cuniac gặp trở ngại ; khi trở về Sài-gòn thì xin từ chức xã-trưởng thành-phố, và vấn đề « nước ăn nước uống » cho đến ngày nay vẫn chưa dứt khoát.

Vấn đề « đỏ-bác đỏ-trường » cũng được chú ý đến. Tuy có lịnh cấm cờ bạc, nhưng cấm lấy chừng, ngày tư ngày tết, các chú bốt me tận ngoài đường cái, những thương gia đầu tắt mặt tối quanh năm cũng nghỉ xã-hơi, đóng cửa, cầm giấy đỏ có đề bốn chữ « cung-hạ tân-xuân », vừa đi thăm bè bạn ba bữa đầu năm vừa ghé sòng bài thử thời vận, Nhà hàng « hôtel de France » đường Catinat, trong ba ngày Tết, Hoa-kiều mướn chứa me đến hai chục ngàn đồng bạc mỗi một ngày. Dòm vào sòng, « đuôi sam » nhiều không thua khăn đóng và khăn quấn đầu rìu. (Lamagat, trương 135).

Năm 1906, Jean Duclos chở ngựa lớn con giống Á-Rập từ Hà-Nội vào cấp độ trường đua Sài-gòn, báo hại nhiều nhà thua phá sản. Qua năm 1912, de Monpezat cũng làm mưng ấy và chủ ngựa Hà-Nội vét túi bọn trong Nam.

Câu lạc-bộ thể-thao « Cercle Sportif » cũng ra đời lối năm 1912.

Lão Mézin, với hai bàn tay trắng, qua đây khai phá ruộng tỉnh Cần-thơ làm nên đồn điền « domaine de l'Ouest ».

Lão Gressier còn giỏi hơn nữa, cỡi trâu chạy đua với ngựa, và khai hoang mở rộng vùng Phú-lộc (Sốc-Trăng). Hai người sống ở ruộng nhiều hơn ở đất Sài-gòn. Gressier cày sâu cuốc bẫm cũi lục làm ăn rộng rã ở đây bốn chục năm dài không về Pháp-quốc chuyến nào.

Lão Vidal, xin thôi làm sĩ-quan thủy-quân, ở thiệt thọ tại Saigon, cưới vợ Việt-Nam, tập ăn trầu nhai bỏm bẻm được tôn làm đại hương-cả làng Phú-nhuận. Khi mãn phần di ngôn dạy chôn cất theo đạo Phật, có thầy chùa tụng kinh siêu độ, đám táng dùng nhà vàng và đạo-tỳ đòn rồng đòn bông khiêng vai (vì thuở ấy chưa có xe tang ô-tô) và thêm có hò đưa linh ầm đám. Tôi nhớ rõ việc nầy vì năm ấy tôi còn làm việc tại trường máy đường Đỗ-hữu-Vị, chủ trường là

quan Năm Rosel sai tôi dẫn đường viếng tang Vidal, đến nơi thấy nhà vàng và thầy chùa gõ mõ, ông cật vấn nhiều lần vì tưởng đã lầm nhà.

Lão Fernand Lafon mua đất châu thành và lập nghiệp tại góc đường Lê văn Duyệt và Hồ xuân Hương (Verdun-Colombier) gần khu chùa Xá-lợi và trường áo tím, nay là nữ học đường Gia-Long ; đất ấy Lafon mua với giá Năm cắc bạc (0$50) mỗi thước vuông.

Tên chà-và bán sữa tươi có một bầy bò thả ăn rong trên đất của đô-thành. Chánh-phủ ép phải mua đất trên Tân-sơn-Nhứt để lấy cỏ cho bò ăn, chà ta khóc ròng và chạy tiền mua ; ngày nay chà cười vì đất « chó ỉa » một thước vuông một, hai cắc bạc, nay đất hơn vàng khối.

Tiền bạc trong xứ, khi cần dùng tạm bợ thì phải vay hõi nơi chà chetty ở xóm Ohier (nay vẫn còn chỗ cũ) tuy cho vay cắt cổ mà không bạc chà lấy đâu có vốn làm ăn ? Mỗi năm rằm tháng Giêng, chà bày cộ đèn, đưa thần civa (tượng đúc bằng bạc ròng) dạo chơi đường phố, mua bán tấp nập suốt đêm.

Các quan langsa và nhà giàu thân-thế sắm xe bicyclette, lúc ấy đã biết máy móc là giống gì, thấy xe không dùng ngựa bò mà chạy ngờ-ngờ, đã đặt tên nó là « cái xe máy ». Trước còn bánh đặc phăn đường xá ghồ-ghề ; mê sức chạy mau mà quên đau... sau có bánh bộng, nhưng xe nổ vỏ thì có lấy tay mà bụm ! Xe máy dầu (motocyclette) là một xa-xí-phẩm mới có sau nầy.

Khách phong lưu và người có tiền thì đi xe « kiếng » tức xe đóng bít-bùng có cánh cửa gắn kính cho có ánh sáng, nên gọi như thế. Người Pháp gọi xe ấy « voiture malabare » vì người cầm cương phần đông là người Mã-lai. Rồi sau có xe trái bí, hình dáng thanh hơn xe kiếng. Xe trái bí, nhà dưỡng lão Thị-nghè mấy năm về trước, còn thấy dùng để đưa các dì, bà phước đi chợ mua đồ ăn. Nhà giàu nữa thì dùng xe mây một ngựa (thùng đan bằng mây) hoặc xe song-mã có xe-ích (saïs) chà-và cầm cương.

Xe tự-động (ô-tô) sơ khởi là xe hiệu Peugeot, Panhard, Delage, muốn chạy phải đốt cho máy nó nóng !!!. Mui vải bố có dây da kéo chằng-chịt ra trước ra sau, cửa xe thì không có... Những người có xe ô-tô buổi đầu là toàn những cự-phú và các langsa sang-trọng, trong số có ông Lê Phát An là một. Năm 1923, xe Chánh-phủ chỉ có độ một trăm chiếc ghi số từ C — 1 đến C — 100, chiếc Delage C. 100 của Thống-Đốc Nam-Kỳ là « chiếng » nhứt hạng.

☆

c) — Câu hát, câu hò thuở trước

Tiện đây, tưởng nên ghi chép một mớ câu hát câu hò đính-líu chút ít đến nhơn-vật và phong cảnh Sài-gòn xưa :

« Sài-gòn mũi đỏ,
« Gia-định xúp-lê,
« Già hiền thê ở lại lấy chồng,
« Thuyền anh ra Cửa như rồng lên mây ».

(Đời trước, ghe thuyền Sài-gòn đều sơn mũi đỏ cho dễ phân biệt với ghe thuyền lục-tỉnh. Dường như phong-tục sơn mũi thuyền và khắc tên họ, quê-quán chủ thuyền đã có từ thời ông Nguyễn Cư-Trinh vào Nam, cốt để dễ bắt ghe gian hoặc thuyền của bọn cướp (xem Sãi-Vãi do Lê Ngọc Trụ và Phạm văn Luật sao lục và chú thích).

(Gia-định xúp-lê : ghe anh lui đến Gia-định, như cởi mở, nếu là tàu thì đã thổi còi vang dội. Hát câu nầy, anh cho gái hiểu một đi không về !)

« Mẹ đi Chợ-Quán, Chợ-Cầu,
« Mua cau Chợ Vãi, mua trầu Chợ Dinh.

Hay là :

« ... Mua vôi Chợ Quán, Chợ Cầu,
« Mua Cao Nam-Phố, mua trầu Chợ Dinh ».

(Câu hát vùng Huế, nhập Gia-định đời giặc Tây-Sơn).

« *Chị Hươu đi chợ Đồng-Nai,*

« *Bước qua Bến-Nghé, ngồi nhai thịt bò* ».

(Câu hát đối bí hiểm, chưa có câu đáp lại. Trong câu có đủ : hươu, nai, nghé, bò).

« *Bao giờ cạn lạch Đồng-Nai,*

« *Nát Chùa Thiên-Mụ, mới sai lời nguyền* ».

(Cặp nhơn tình nầy, một người gốc-gác ở Huế, một người trong Nam).

« *Nhà Bè nước chảy phân hai,*

« *Ai về Gia-định, Đồng-Nai thì về* ».

(Câu hát tuyên truyền cuộc di dân vào Nam. Xưa, một phú ông đã có công sáng-lập nơi đây một nhà cứu-tế và bán buôn, cất trên Bè, trên sàn, sau nhóm đông thành chợ, gọi Chợ Nhà Bè. Bấy lâu, tên ông là Thủ-Hưởng, nghe làm vậy nhưng không biết chữ viết ra sao, nay đọc Gia-Định vịnh, thấy ông Trương Vĩnh-Ký ghi là Võ Thủ-Hoằng, mới rõ).

« *Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng-Nai,*

« *Nước sông trong sao lại chảy hoài ?*

« *Thương người xứ lạ, lạc loài đến đây.*

(Câu hát gợi tình, lời trung trực, thuộc loại Chánh-phong).

« *Chợ Sài-gòn cần đá, Chợ Rạch-Giá cần xi-mon.*

« *Giã em ở lại vuông tròn, Anh về xứ sở,*
không còn ra vô ».

(Hát xong câu này, là cút-biệt về Rạch-Giá, ô hô !)

« *Cúc mọc bờ ao, kêu bằng cúc-thủy,*

« *Chợ Sài-gòn xa, chợ Mỹ cũng xa.*

« *Viết thơ thăm hết nội nhà,*

« *Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em* ! »

(Câu hát huê-tình, điệu chánh-phong).

« *Mười giờ tàu lại Bến-Thành,*

« *Xúp-lê vội thổi, bộ-hành lao-xao* ».

(Mười giờ có một chuyến xe lửa từ Mỹ-tho lên, đỗ ga « Bến-Thành » thì kéo còi... ».

« *Anh đi ghe cá tráng lườn.*

« *Ở trên Gia-định, xuống vườn thăm em* ».

(Ghe tráng lường là loại thuyền trẹt, cạn lòng).

« *Xay lúa giã gạo Đồng-Nai,*

« *Gạo thóc về ngài, tấm sàm về tôi* ».

« *Trầu Sài-gòn xé ra nửa lá,*

« *Thuốc Gò-vấp hút đã một hơi,*

« *Buồn tình gá nghĩa mà chơi,*

« *Hay là anh quyết ở đời với em ?*

(Minh Tâm)

« *Anh ngồi quạt quán Bến-Thành,*

« *Nghe em có chồn, anh đành quăng om. (om trà Huế)*

« *Anh ngồi quạt quán Bà-Hom,*

« *Hành-khách chẳng có, đá om quăng lò* ».

(Minh Tâm)

« *Xe mui chiếu thả xanh quanh,*

« *Đôi vòng Bà-Chiểu thích tình đạo chơi* ».

(Thú phong-lưu thuở trước, đến 1914 sắp sau mới có ô-tô),

. . . . . .

. . . . . .

☆

KẾT LUẬN

Sài-gòn là đất hưng-vương, căn-bổn phát-tích Nguyễn triều. Pháp chiếm năm 1859. Pháp bị lật năm 1945. Tiếp theo là cuộc trưởng thành, cách mạng, độc lập.

Lịch sử Sài-gòn có lắm đoạn vẻ vang :

Không bàn tay người Việt tô-điểm, không thịt xương người Việt làm nồng-cốt, không máu huyết người Việt làm xi-mon, chưa chắc Sài-gòn có bộ mặt mới-xinh như ngày nay.

Có người quen tánh lý-luận, chê lớp tiền-bối lựa Sài-gòn làm kinh-đô là thất-sách, vì xa biển. Sao không chọn Vũng-Tàu Ô-Cấp, đủ sơn đủ thủy, tàu bè dễ ghé dễ lui. Một nhà chuyên-môn kiêm bác-sĩ nói với tôi : « Vũng tàu cát bời-rời, đất không chơn đứng, xây nhà không bền chắc ; ở ngay mũi súng, khó phòng-thủ. Thiếu nước ngọt, bị phủ-vây thì nguy to ».

« Sài-gòn, trái lại :

— Có mội nước lọc dưới đất-cái, đủ cung cấp nước ăn quanh năm, khéo tiết-kiệm không lo thiếu nước ;

— Sông Đồng-nai, suối Trị-An ở gần : dẫn nước tốt dễ dàng ;

— Sài-gòn là đất núi, có chơn đứng, xây cất nhà bao nhiêu từng cao đều được ;

— Sông Nhà Bè quanh co uốn khúc, vì vậy mà hiểm, binh giặc kéo đường thủy, đủ thời-gian lập thế-thủ ; nhờ khuất gió mạnh, bến được yên, tàu đậu không sợ bão-tố ;

— Đứng giữa các mối đường, sự giao-thông thuận tiện ;

— Ngày nay có sân bay rộng lớn khang trang, Sài-gòn nối liền với hoàng cầu trong nháy mắt.

Như một viên bảo ngọc, càng ngày càng quí, Sài-gòn đủ điều kiện là thủ đô tối tân nước Việt-Nam Cộng-Hòa ».

Xuân Mậu-Tuất (1958) — Xuân Canh-Tý (1960)

VƯƠNG-HỒNG-SỂN

Tiếp theo đây là bảng liệt kê các họa đồ thuộc Sài-gòn Chợ-lớn và vùng phụ cận : đó là di-tích tập tài liệu duy-nhứt về « họa đồ Sài-gòn » của tòa bố tỉnh Chợ-lớn, bị thiêu-hủy hay thất lạc sau cuộc đảo chánh năm 1946. Bảng này, ông giáo-sư Pineau dạy trường Kiến trúc Quốc Gia còn giữ được một bổn. Ông cho phép tôi sao lục và công bố với ước vọng có ngày, nhờ sự hảo tâm và hiếu cổ của các bạn, sưu tập được chút ít nào chăng.

☆

Liste des plans et documents graphiques déposés au Service du Plan et Extension de la Région de Saigon-Cholón, par M. PINEAU L.G., Architecte-Urbaniste des Bâtiments Civils. — Saigon 1933 (agréablement communiquée par l'auteur).

Année	ECHELLE	DÉSIGNATION
1795	1/4.000e	Plan de la ville de Saigon levé en 1795
1815	1/16.000e environ	Plan de Giadịnh et des environs dressé par TRAN-VAN-HOC le 4è jour de la 12è lune de la 14è année de Gia-Long. Ecriture en caractères chinois.
1861	1/14.000e environ	Plan de Saigon en 1861 - D'après la carte pour servir à l'intelligence des opérations accomplies les 24 et 25 Février 1861 contre les lignes de Ki-Hoa et les Forts du Donnai.
1861	1/40.000e	Plan des attaques des 24 et 25 Février 1861 - Copie d'un plan dressé par M. BERTRAND, Sergent d'Infanterie de Marine.
1863	1/5.000e	Plan du Port de Saigon levé en 1863 par M. M. EVIDALIN et C. HERRAUD, s/s Ingénieurs — Hydrographes, d'après les ordres de M. le Contre-Amiral de la Grandière, Gouverneur et Commandant en Chef.

Année	ECHELLE	DÉSIGNATION
1865	1/7.000e environ	Plan en cours d'exécution de la ville de Saigon, H.SEREMONIE, Maréchal des logis de spahis.
1867	1/11.000e	Plan de la valle de Saigon-Cochinchine Française. Octobre 1867.
1867	1/10.000e	Plan de la ville de Saigon-Cochinchine dressé par le Service des Ponts et Chaussées, Octobre 1867.
1876	1/6.000e	Plan de la Ville de Saigon indiquant ses nouvelles limites.
1878	1/12.000e environ	Plan de la Ville de Saigon-Cochinchine dressé par le Chef du Service des Travaux Publics (La Cochinchine en 1878 par le Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine).
1878	1/8.000e	Plan de la Ville de Cholon (la Cochinchine en 1878 par le Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine).
1882	1/4.000e	Plan cadastral de la Ville de Saigon publié sous la direction de M. BOILLOUX, Inspecteur des Domaines, Chef du Service du Cadastre, d'après les ordres de M. le Myre de Vilers, Gouverneur.
1890	1/5.000e	Plan de la Ville de Cholon dressé par M. CARMOUZE, Géomètre principal, sous la direction de M. BERTAUX, Chef de la Section du Cadastre d'après les ordres de M. DANEL, Lieutenant-Gouverneur.

Année	ECHELLE	DÉSIGNATION
1891	1/4.000e	Plan de la Ville de Saigon en 1891-Réduction des Feuille au 1/1.000 de M. PONT et au 1/500 de M. JEANNET, Géomètres — levées en 1888, 1889 et 1890.
1893	1/5.000e	Plan de la Ville de Cholon en 1893.
1893	1/10.000e	Plan de la Ville de Saigon, dressé sous la direction de M. BERTAUX, Géomètre en Chef, Chef du Service du Cadastre et de la Topographie.
1893	1/4.000e	Plan de la Ville de Saigon en 1893-Réduction des Feuilles au 1/1.000 de M. PONT et au 1/500 de M. JEANNET, Géomètres — levées en 1888, 1889 et 1890.
1893	1/12.000e	Ville de Saigon en 1893.
1893	1/12.000e	Plan de la Ville de Saigon-1893-Réseau d'égouts.
1896	1/10.000e	Ville de Cholon en 1896-Travaux de Voirie exécutés en 1880 à 1896.
1897	1/10.000e	Plan de la Ville de Saigon-1867-joint à la lettre N. 87 du Maire de Saigon au Gouverneur de la Cochinchine du 3 Avril 1897.
1897	1/20.000e	Plan de Saigon, Cholon, Tam-hoa, Khanh-hội et Chanh-Hưng.
1897	1/20.000e	Carte des Villes de Saigon et Cholon et leurs environs.
1897	1/10.000e	Carte de différentes limites qu'a eues l'Arrondissement de Gia-định avec la ville de Saigon.

Année	ECHELLE	DÉSIGNATION
1900	1/20.000e	Plan de Saigon-Annuaire général de l'Indochine 1900.
1900	1/20.000e	Plan de Saigon-Annuaire général de l'Indochine 1900 (Situation des marchés en 1900)
1900	1/20.000e	Cartes des Villes de Saigon, Cholon et Environs Feuille N. 3
1905	1/15.000e environ	Plan de la Ville de Cholon-Annuaire général 1905.
1905	1/10.000e	Nivellement général de Saigon-Cholon et Environs exécuté par M. ALINOT, Géomètre-Développement au réseau 58km. — Juin à Oct. 1905
1905	1/10.000e	Nivellement général de Saigon-Cholon et Environs exécuté par M.ALINOT, Géomètre - Développement au réseau 58km. — Juin à Oct. 1905 Situation des points de repère.
1907	1/10.000e	Plan de la Ville de Saigon — 1907.
1909	1/10.000e	Plan directeur de Saigon-Publié et imprimé par le Service Géographique de l'Indochine, Feuille N.12 Mai 1909, Feuille N.13, Juin 1909.
1911	1/50.000e	Carte des Environs de Saigon, dressée et dessinée sous la direction du Capitaine du Génie GENEZ, par le Sergent Pernel, de l'Infanterie Coloniale, Direction d'Infanterie de Cochinchine Le Lieutenant-Colonel AUBE, Chef de service.
1913	1/10.000e	Plan de la Ville de Cholon — 1913 Voies de navigation aux abords de Cholon au 1/100.000e.

Année	ECHELLE	DÉSIGNATION
1920	1/5.000e	Plan cadastral de la Ville de Cholon — 1920.
1921	1/10.000e	Plan de la Ville de Saigon, 1er Mai 1921.
1923	1/10.000e	Plan de Saigon-Cholon dressé héliogravé et publié par le Service Géographique de l'Indochine par restitution de photographies du Service Aéronautique Le Lieutenant DUBUISSON Chef de service.
1923	1/5.000e	Plan de la Ville de Saigon — 1923.
1923	1/20.000e	Carte des Villes de Saigon et Cholon et Environs-Indication des Etablissements industriels.
1923	1/10.000e	Plan de la Ville de Cholon en 1923.
1923	1/10.000e	Carte des Etablissements industriels.
1923	1/10.000e	Saigon-Cholon-Nature des constructions.
1931	1/500.000e	Carte des Routes en Cochinchine.
1933	1/20.000e	Plan de la Région de Saigon-Cholon.

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

1.— Souvenirs historiques sus Saigon et ses environs. — Conférence au Collège des Interprètes par Trương-Vĩnh-Ký (Excursions et reconnaissances, N. X-23 Mai-Juin 1885).

2.— A la recherche de Prei Nonkor, par L. Malleret (Bulletin de la Société des Etudes Indchinoises, année 1942 ; N. 2).

3.— Element d'une monographie des anciennes fortification et citadelles de Saigon par L. Malleret (Bulletin de la Sociéte des Etudes Indochinoises Octobre-Décembre 1935).

4.— L'archéologie du delta du Mékong par L. Malleret (Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, année 1959, tome premier » texte et planches »).

5.— Promenades dans Saigon par Mme Hilda Arnold (SILI, Saigon, 1948.

6.— Guide-Annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899, publié sous la direction de M. M. Pau Vivien et Linage (Claude et Cie, Saigon)

7,— Souvenirs d'un vieux Journasliste indochinois par Henri Lamagat (IDEO, 1942, en trois tomes).

8,— Saigon sous la dõmination cambodgienne et ennamite par J. Bouchot (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 1916, numéro 1).

9.— Les imperatifs géostratégiques d'Indochine par A. Lepotier-Revue « Géographia » N. 12, Septembre 1952, pp. 33-44).

10.— L'Indochine française (Souvenirs) par Paul Doumer.— Vuibert et Nony, Paris 1905).

11.— Revue Indochinoise, Novembre 1893 (carte).

12,— Iconographie de Boudet, planche XXI « 1866, aperçu de Saigon »

13.— Revue Maritime Rieuner, carte, 1861,

14.— Le rôle de Cholon pendant la conquête (févier 1859-Avril 1861) par P. Midan. — Asie Nouvelle, Saigon, Imp. Nguyên-van-Cua 1934, 28 pp).

15.— Monographite de la province de Gia-định. Etude des opérations de 1860-1861 avec essai de localisation sur le terrain des divers retranchements (p. 110. 113 du Bulletin de la Sté des Etudes Indochinoises 1902).

16.— Annuaire de la Cochinchine Française pour l'année 1866 (Saigon, Imprimerie Impériale, 1866).

17.— Les bouddha dits d'Amaravati en Asie du Sud-Est par Pierre Dupont (Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient, tome XLIX, fans cicule 2).

18.— L'Indochine Moderne par Eug. Teston et Maur. Percheron (Librairie de France Paris).

19.— Miscellanées « Sự loại thông khảo », Trương Vĩnh-ký, Sài-gòn, năm 1889.

20.— Nam-kỳ phong tục nhơn vật diễn ca. — Nguyễn Liên Phong, 1909, nhà in Phát-Toán, Sài-gòn.

21.— Điều cổ hạ kim thi tập, Nguyễn liên Phong, 1915

22.— Cổ Gia-định phong-cảnh-Vịnh, có phụ thêm bài « Gia-định thất thủ » ông Trương vĩnh-Ký chép ra quốc-ngữ, nhà in Guilland et Martinon, 1882.

23.— Thơ Nam-kỳ và tiếp theo « Thơ Nam-kỳ », in lần thứ sáu, nhà in Tân-Định, 1903.

24.— Tôn thọ Tường của Khuông-Việt soạn, bản Ngày-nay 1942, Hà-Nội.

25.— Nông-Cổ Mín-Đàm, năm 1904-1905 và các nhựt báo trong Nam, cũ, Saigon.

26.— Nguyễn-cư-Trinh và chuyện Sãi-Vãi của Lê-ngọc-Trụ và Phạm văn Luật sao lục và chú-thích, Tân-Việt 1952, Sàigòn.

27.— Cuộc đời oanh liệt của Tả-quân Lê-văn-Duyệt, do Lê-đình-Chân soạn, bản in Phổ-thông, Sàigòn năm 1956.

28.— Đại-nam Nhất thống-chí. — Lục tỉnh Nam-Việt ; — Nguyễn - Tạo dịch 1959. Nha văn-hóa bộ Quốc - Gia Giáo-dục xuất bản.

29.— Thơ Phan-Xích-Long hoàng-đế. — Đặng Lễ Nghi soạn, nhà in de l'Union 1914.

30.— Vè 38 người bị xử bắn ngày 22-2-1916. — Đ.T.B., bản in de l'Union 1916.

31.— Vè 13 người bị xử bắn ngày 16-3-1916. Đ.T.B. bản in de l'Union 1916.

32.— Các nhà báo và bài khảo cứu về Sài-gòn trong sách, báo, v.v...

33.— Gia-định thông-chí của Trịnh-hoài-Đức (bản dịch Aubaret đề « Histoire et description de la Basse-Cochinchice, Paris, Imprimerie Impériale, 1863 ».

34.— Việt-âm văn-uyển của Lê Sum soạn, nhà in J.Viết xuất bản 1919.

35.— Pagodes chinoises et annamites de Cholon par Le van Lưu, Imprimerie Tonkinoise Hanoi, 1931.

☆

MỤC LỤC

Trang

ĐỀ TẶNG 5

LỜI NHÀ XUẤT-BẢN 9

TỰA 11

Phần thứ I

Nơi dõi tổ-tiên trong cuộc Nam-Tiến vĩ đại 15

1) Cõi Nam từ năm 1658 đến năm 1753 18

2) Từ năm 1753 đến năm hoàn thành cuộc Nam tiến (1780) 24

Phần thứ II

Thử tìm hiểu bởi đâu mà có danh-từ « Sài » « Gòn » . . . 31

Trang

Về danh từ « Sài » « Gòn » 31

1) Trước hết, từ giống người Phù-Nam 33

2) Nối chân Phù-Nam trên vùng Thủy-chân-lạp là người Cam-bốt-diên 34

3) Theo dấu người Tàu từ năm 1680 đến năm 1778 lập ra Đề-Ngạn 37

4) Trở lại dấu vết tổ-tiên Việt 43

Phần thứ III

1) Sài-gòn dưới trào Nguyễn Ánh (1774-1820) 46

Địa thế Sài-gòn 58

Nhắc lại vài nết ăn thói ở dưới đời quan Thượng Lê . 60

Sài-gòn dưới trào Minh-Mạng (1820-1840) 63

Phần thứ IV

Trở lại vấn đề tìm hiểu thêm về vị trí Sài-gòn . . . 65

Prei-Nokor 66

Đề-Ngạn (1778) 68

Sài-gòn của Việt 70

Các cơ-quan xưa trong thành Sài-gòn 71

Dạo xem phường phố 72

a) Hòa-Mỹ, Mỹ-hội, Tân-khai,
Long-điền Trường-Hòa Hàng-dinh
Cống Cầu Đầu (đường Kinh-lấp) Bồn-kèn
Xóm dọn Bàn xóm Khanh-Hội (Xóm Bến Tàu)
Du-côn ;

Trang

Thủy-cơXưởng Dinh Thống-Đốc, Cột cờ Thủ-Ngữ . . 76
Cầu Quan, Nha Thương-Chánh, Thủy-các Lương-tạ,
Bến-ngự, Xóm Tàu-Ô, Thủ-Thiêm,
Nhà Denis Frères, Xưởng Ba-Son, Dinh Thượng-Thơ,
Dinh Phó Soái, Vườn Bách-Thảo, Nhà hát Tây,
Mũi tán dóc, Dinh thủy-sư đề đốc, Dưỡng-đường tạm ;
Nhà in chánh-phủ, Thánh-đường tạm, Công trường Đồng-hồ,
Cầu gọ, Cầu Quan, Kinh cây Cám,
Chợ Vải, Rạch Cầu Sấu, Hành-cung,
Dinh Tân-xá, Pháp-Trường, Phủ Tổng Thống,
Trường Sở Cọp. Trường Tham Biện, (collège des stagiaires),
Tháp chứa nước. (château d'eau)

b) Xóm Mọi Lèo, Rạch Cầu quan, Cầu Ông Lãnh, ... 85
Xóm Lò heo, Cầu muối, Cầu Rạch Bần,
Cầu kho, Cầu 3à Tiệm, Xóm lá, xóm cốm,
Cầu Bà Đô, Cầu Hộc, Xóm Lò-rèn, thợ vấp,
Cầu sắt, An-điềm, Xóm Dầu,
Sở Nhà Rồng, Xóm Câu, Nhà cũ Tôn thọ Tường
Marais Boresse, Nhà hàng Pancrazi, Café de la Musique,
Nhà thuốc Solirène, Nhà hàng Givral, Xóm gái Nhựt,
Vịnh Bà Thuông, Xóm chỉ, Xóm Đầm,

c) — Bên kia rạch Bến-Nghé : 91

Khánh-hội Tân-Vĩnh, Vĩnh-khánh 91
Bình-Xuyên. Tứ Xuân Rạch Ông Bé,
Xóm Te, An-thành Bình-hòa (Xóm Rớ),
Xóm than (Hưng Phú) Giếng Hàng Xáo. Bán vàm bán rồi,

d) — Cầu và kinh, rạch vùng Chợ-lớn bắt từ xóm Chí kể vô : 91

Cầu Xóm Chỉ, Cầu Chợ-lớn 91

Trang

Cầu Xóm Củi, rạch Chợ-lớn, rạch Lò-Gốm,
kinh Vòng-thanh, rạch Phố xếp, cầu Sắt,
cầu Đường, cầu Vân-Nam, cầu Khâm-sai (ba miệng),
cầu Phước-lâm cầu Khum,
cầu Cây-gõ, cầu Bà-kế, cầu Xây,
cầu đúc Renault, cầu Chú Bon, rạch Ông Buông,
cầu Tre, cầu Đồn, Kinh Tàu-hủ
cầu Đề Thông, rạch Cát (Sa-Giang) Chành Nam-Long,
chành Kiến Phong, hãng rượu Binh Tây, cầu Chà-và,
cầu Bót Binh Tây, cầu hãng Rượu, kinh Hàng-Bàng,
kinh đường Vân-Nam, cầu Ba-Ngã, cầu Ba cẳng,
cầu Ông Lớn, cầu Binh-Tây, cầu Binh-Tiên,
cầu đường Gò-Công, cầu Palikao, kinh Lò-Gốm
kinh Đôi.

e) — Nhà, xóm trong Chợ-lớn : 98

Xóm than Xóm củi, Xóm Dầu . . . 98
Xóm Bàu-Sen (cây Mai) xóm Giá, Xóm lò bún,
Xóm Phú Giao, Xóm Rãy Cải, Xóm Ụ ghe,
Xóm Cây Cui,

f) — Theo con đường trên (Route Haute) Sài-gòn vô Chợ-lớn : 99

Đường xe lửa giữa, đường xe lửa mé sông, ... 99
đường xe lửa thì Tân-định đi Đất-hộ,
Đồng Tập Trận, xóm Vườn Xoài, Vườn Bà-lớn,
Xóm vườn mít, mả Lê-văn-Gẫm, chợ Da-Còm,
Chợ Đũi, xóm Đệm Buồm, xóm Thuận-Kiều,
Lễ khai tân thị, xóm lồng-đèn,

g) — Theo đường Thuận-Kiều : 103

Trang

Chợ Điều-khiển, trại lính Ô-Ma, cây Da Thằng Mọi . 103
Nhà Blancsubé, mả ugụy (đồng tập trận) (mả Biên-Tru),
Sở nuôi ngựa, chùa Kim Chương, Hiển-trung-từ,
Rạch cầu Bà-Đô, Mả Hoàng-Thủy, Hoàng-Trớt,
Chùa Kim-Tiên, chùa Gia-Điền, xóm Bột,
Chợ Hôm chợ Mai, chùa Trần Tường, chùa Linh Yển,
Quán cây me mát, xóm cốm, xóm chỉ,
Hàng chảo muối, cháo cá hường hẻm Thủy-binh,

h) — Đường trên (Route haute) : 107

Cầu Đường, cầu Khâm-sa., chùa Cây-Mai . . . 107
Chợ Rẫy, chùa Bà Đội, chùa Minh-Hương Gia Thạnh,
Hãng Thông-Hiệp (Quách Đàm) xóm Lò Gốm, Cầu Phố,
Giếng Bông Chùa Bà (giếng Cam-tuyền) chợ Kinh làng
Quới-Đước,
Chợ Lò-Rèn, Quán Mậu-tài, cầu Ông Tiều,
Chùa Cây-mai, Phụng-sơn-tự (chùa gò) Tòa hành chánh
Chợ-lớn,
Huyện Tân-Long, Kiểng-phước tự (pagode des Clochetons)

i) — Trở về Chợ-Quán : 113

Tân Kiểng, Nhơn-Giao, Bình Yên, làng Thợ Đúc 113
Nhà SAMIPIC, nền nhà P. KY,
Nhà bà Đốc phủ Hà-[illegible]nh-Phải, hình phật, đèn dầu ở SAMIPIC,
Nhơn-Ngãi (nhơn giang) Xóm ăn mày,
Cầu Gạo, xóm lá buôn,
Đường Nước Nhỉ, cầu Khắc,

j) — Gần phủ Tổng-Thống : 118

Trang

Tòa Pháp đình, trường Chasseloup 118
Nhà hát, nhà hoa, trường bắn của Lê tả-quân,
Nền xã tắc, xóm lụa, xóm thuần
Xóm Chậu, xóm Củ Cải, chợ cây vông,
Cầu Bông (cao-miên-kiều) cầu Xóm Kiệu,
Chợ Phú-Nhuận (chợ Xã Tài),

k) — Qua Thị-Nghè : 119

Cầu Sơn, Cầu lầu, Tịch điền . . . 119
Nền Thần-nông, Lễ Hạ-canh, Văn-thánh-Miếu,

1) — Đường Cao-Thắng : 120
Tam-Tông-Miếu, Mả Huỳnh-công-lý, Ô. HOANH Ô. TRẦM . 120

Phần thứ V

Cổ tích chung quanh Sài-gòn, Chợ-lớn : 121

— Vụ đào mả thứ nhứt gặp mão vàng đường Công-lý . . 122
— Vụ đào mả thứ hai đường Lê-văn-Duyệt năm 1953. . . 122
— Lăng Lê-văn-Duyệt, lăng Võ-tánh 125
— Lăng Long-Vân-Hầu Trương-Tấn-Bửu, Bình-Giang-Bá Võ-Di-Nguy 125
— Lăng Bá-đa-Lộc, mộ các vị mục sư và mộ cha Liot. . . 126
— Lăng Lê-văn-Phong 126
— Lăng Nguyễn-văn-Học, Nhiêu-Lộc, lăng mộ họ Hồ tại Thủ-đức 126
— Nghĩa địa dòng họ ông Trương Minh Giảng 127

Chùa chiền : 127

Chùa Giác-Lâm, chùa Minh-Hương Gia-Thạnh, chùa Quan Võ. 128
Ba địa điểm của ba thế-hệ Sài-gòn cũ : 128

Trang

Quảng-Tống-Cái,
Catinat,
Chợ bến-Thành
Chùa Ngọc-hoàng. 137
Chùa bà Chúa Thai-Sanh (Tam-hội-miếu), Chùa Bà Thiên-Hậu. 130
Chương Châu hội quán 131
Đề-ngạn, trung tâm điểm của Sài-gòn xưa. 131
Chùa Bà Thiên-Hậu, đường Hồng-thập-Tự. 131
Chùa bà Thiên-hậu, mé sông cầu Ô. LÃNH 131
Quỳnh-phủ hội-quán, Hà-chương hội-quán, chùa Ô. Hược 134
Nhị phủ hội-quán, chùa Bà Lệ-Châu 135
chùa Minh-Hương Gia-Thạnh, ... 135
Ba chùa thờ Quan Võ-Đế : Phước-An, Nghĩa-Nhuận,
Bửu-Sơn, ... 136
chùa Quan Võ-đế hiệu « nghĩa-an hội quán » 136
chùa Phật Giác-lâm (chùa Hố-Đất) chùa Giác-viên. . . . 138
Chùa Giác-hải, Giải-bịnh, Bửu-Sơn, Phụng-Sơn, . . . 138
Tứ-phước, Sùng-Đức, Tuyền Lâm, Bửu-lâm, Từ-Ân
Phật bửu, Hưng-long, đường Sư vạn hạnh,
Bồ-Đề Lang-Nhã, kỳ-viên, Xá-lợi, Khải-tường
Tập Phước 139
Kim Chương, Miếu-Thánh (Hội-Đồng) Hiền Trung-từ . 141
Văn thánh miếu, Đàn Xã-tắc, Phước-Hải tự, Phước-hưng tự 143
Sự bành trướng của đạo thiên-chúa trong Nam, địa phận Sài-gòn 144A
Quản sự tu-viện (Procure) 144B
Paul Lộc tử vì đạo 145
Ngày thành lập giáo khu Sài-gòn 145
Nhà dòng Saint Paul 146
Nhà tu các bà Sơ 147

Trang

Nhà nuôi con trẻ Pháp và lai Pháp 146
Trường nhà trắng 146
Nhà nuôi con trẻ mồ côi bản xứ 146
Nhà nuôi trẻ gái cải thiện 146
Dưỡng đường Chợ-Quán 147
Chủng viện (Séminaire) 147
Nhà tu Carmel 147
Sư-huynh trường công giáo 147
Trường Taberd 148
Dưỡng đường quân binh 148
Vương cung thánh đường 148
Danh sách các vị linh mục từ 1852 đến 1926. 150
Danh sách các vị cố đạo từ 1852 đến 1926 150

Các đình thờ thần 152

SAIGON : Mỹ-hội, Hòa-Mỹ. Tân-Khai, Long-Điền. 151
Trường-Hòa, Long Hưng, Phú-hòa, Phú-Thạnh, Nam-chơn, Tân-An, Tân-Kiểng, Chợ-Quán, Cầu-Kho, Cầu Quan ;
CHỢ-LỚN : Phú-định, Phú-hòa, Phú-lâm, Cây Gõ, Phú-hữu, Minh-Phụng, Bình-Tiên, Bình-Tây, Tân-hòa-đông, An-Bình, Cầu-Tre . . . . . .

Phần thứ VI

Nhơn vật hồi Tây-mới qua 153
Nhơn vật bản xứ 153
Bọn hầu cận quan Tây 153
Thông Ký 154
Các Me Tây 156

Trang

Các chú đọn bàn 156
Bọn gái buôn hương 157
Ban bũ, ba nhe 157
Lính tập 158
Lính ma tà 158
Cách ăn mặc trước năm 1900 159
Hát bội thi 160
Trần Bá Lộc 162
Đỗ hữu Phương 164
Huỳnh Công Tấn 165
Trần ngươn Vị 166
Trương vĩnh Ký, Trương minh Ký, Huỳnh tịnh của . . 166
Lê Phát Đạt (Nhứt sĩ) 167
(Nhì Phương) 168
Hộ-Xường. . . (Tam Xường) 168
Hộ Định (Tứ Định) 169
Diệp văn Cương 170
Đinh Thái-Sơn 171
Nguyễn hữu Viết 171
Lương khắc Ninh 172
Các ký giả kỳ cựu 172
Bà Lưu thị Ngoạn 173
Bà Tám Đội 174
Huê Khôi 1923-1935 174
Vụ Phan xích Long làm phản năm 1913 175
Vụ phá khám lớn Sài-gòn năm 1916 175
Tư Mất, Sáu Ngọ 176
Vụ lo lót Chưởng-lý xin phép chửa hốt me 179
Thầy Tư Nên xem tướng cho Sáu Ng. 181
Sáu Ng. xử lưu xứ một tên cờ-bạc gian lận 182
Cách thức thầy Sáu Ng. mua chuộc một ông viết nhật trình 182
Nhơn vật Hoa-kiều hồi Tây mới qua 185
Chú Hỏa 186
Chú Hỷ, Nam-Long, Nam Hai, Di-Sanh-Long, Nhị Thiên Đường v.v... 186

Trang

Quách Đàm 187
Tây đến Tây lui (1859-1946) 193
Aubaret, Sylvestre, Philastre, v.v. 194
Tờ báo « l'Opinion » ký giả J.Delpit 194
Ganesco 195
Hãng tàu « Messageries Fluviales » 196
Vấn đề nước uống trong thành phố Sàigòn 197
Vấn đề cờ bạc 197
Jean Duclos, Mézin, Gressier, Vidal. 197
Câu lạc bộ thể thao « Cercle Sportif » 197
Chiếc xe đạp 198
Fernand Lafon và tên chà-và bán sữa mua đất châu thành. 198
Xe kiếng « voiture malabare » và xe tự động « auto » . . 198
Câu hát câu hò đời trước 199
Kết luận. 202
Bản kê khai các họa đồ Sài-gòn và Chợ-lớn của ông Pineau. 205
Bản kê khai tài liệu tham khảo 211
Bản mục lục 215
Bản mục lục tranh ảnh 225

MỤC LỤC CÁC TRANH, ẢNH, ĐỊA-ĐỒ

I.— Ba dĩa xưa nhắc tích « Gia-long tẩu quốc ». (xem tr. 47)
II.— Cửa thành Minh-Mạng 1836 (phỏng-họa). (xem tr. 56)
III.— Bản-đồ ghi rõ vị-trí hai thành 1790 và 1836.
IV.— Hình đồng bưng thếp dầu, đào tại nền SAMIPIC cũ (xem tr.67)
V.— Phật đồng Cổ-Cao-Miên đào tại nền SAMIPIC cũ (xem tr.67)
VI.— Địa-đồ tỉnh Gia-định, ông Trần Văn Học. vẽ năm 1815, có chỉ rõ thành cổ, Hiển-trung-từ, xóm Cầu-kho.
VII.— Bản đồ xóm Chợ-Quán.
VIII.— Chùa Ngọc-Hoàng, đường Phạm Đăng Hưng (Đất Hộ). (xem tr. 137)
IX.— Mộ xưa bằng vôi và ô-dước, bị cải-táng (xem hình) sòi và lối kiến-trúc kiên-cố và mỹ-thuật). (xem tr. 121)
X.— Dinh gỗ đời Đề-đốc thủy-sư Bonard (họa lại theo Illustration, số báo ngày 4 tháng 7 năm 1863). (xem tr. 82)
(Xưa dựng trong vòng rào trường Taberd, góc Nguyễn Du và Hai Bà Trưng. Đặt làm tại Tân-Gia-Ba trên đường ở Pháp, Bonard sang Sài-gòn. Dinh gồm ba gian bằng gỗ. Năm 1873, dẹp vì xây xong dinh lớn nay là Phủ Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam).
X bis.— Một ngôi nhà kiên-cố ở bến sông.
XI.— Quán giải khát góc Catinat và d'Ormay cũ, danh gọi « Café Lyonnais », sau đổi gọi « Café Tortoni ». Dọn trong nhà xưa kiểu Việt, chung quanh còn thấy cau dừa tươi tốt mát

mẽ. Khi có lễ tiệc, thì treo bông, thắt tụi, treo đèn giấy đốt dầu phụng trên cây. (xem tr. 73)

(Họa theo Illustration số ngày 23 tháng 4 năm 1864).

XII.— Tháp dẫn nước gọi « Château d'eau » (xây năm 1878 tại Công-trường Chiến-sĩ; năm 1921 dẹp vì trở nên vô dụng). (xem tr. 85)

Ba quang-cảnh đại-diện ba thế-hệ :

1 *Thế-hệ đang cựu.— Ảnh số XIII.*— Quảng-Đông-nhai Quang-cảnh náo-nhiệt ngày lễ « Cung chúc Dân Vạn-tuế ». Những cửa tam quan tạm rất nên thơ nhắc lại cảnh năm thái bình, dân nghỉ xả hơi và ăn mừng vào dịp Nguyên-đán và lễ Khổng-giáo. (xem tr. 128)

2 *Thế-hệ Tây.— Ảnh số XIV.*— Đường Tự-Do, trước nhà hàng Pháp « Continental » mấy năm về trước Đây là trung-tâm xóm phong-lưu tiền 1945. (xem tr. 128)

3 Thế-hệ hiện tại.— *Ảnh số XV.*— Quang-cảnh Chợ-Mới Sài-Gòn, tiền 1945, trong ảnh còn thấy chiếc xe kiếng, chiếc xe kéo. v. v.

(Ảnh số XIII, XIV và XV trích trong Album Nadel). (xem tr. 128)

Ảnh số XVI.— Một di-vật không còn thấy nữa ; chiếc xe kiếng một ngựa lớp trước năm 1945. Người đánh xe mặc áo tơi, nón lá để trên mui. Xe kiếng dùng chở thơ-từ khi gọi « Xe tờ », hoặc « xe trạm » (khi thắng một ngựa, khi hai ngựa). (xem tr. 198)

Ảnh số XVII.— Quang-cảnh ngày 7 tháng 10 năm 1877, khi đức cha Colombert đặt viên đá đầu tiên xây Vương-cung Thánh-đường Sài-gòn, trước mặt Phó-Soái Nam-kỳ và đông đủ nhơn-vật tai mắt thời ấy. (xem tr. 149)

SÀI-GÒN

NĂM XƯA

của VƯƠNG-HỒNG-SỂN

Cơ sở Báo chí và Xuất bản Tự Do in lần thứ nhứt. Sách này đã kiểm duyệt tại Bộ Thông Tin Chánh Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa, ghi số 1968/XB do Hội Đồng Kiểm Duyệt cấp ngày 20-9-1960 tại Saigon.

Hình I



Ba đĩa xưa nhắc tích **Gia-Long tẩu quốc.**— *(xem tr. 47)*

Hình II

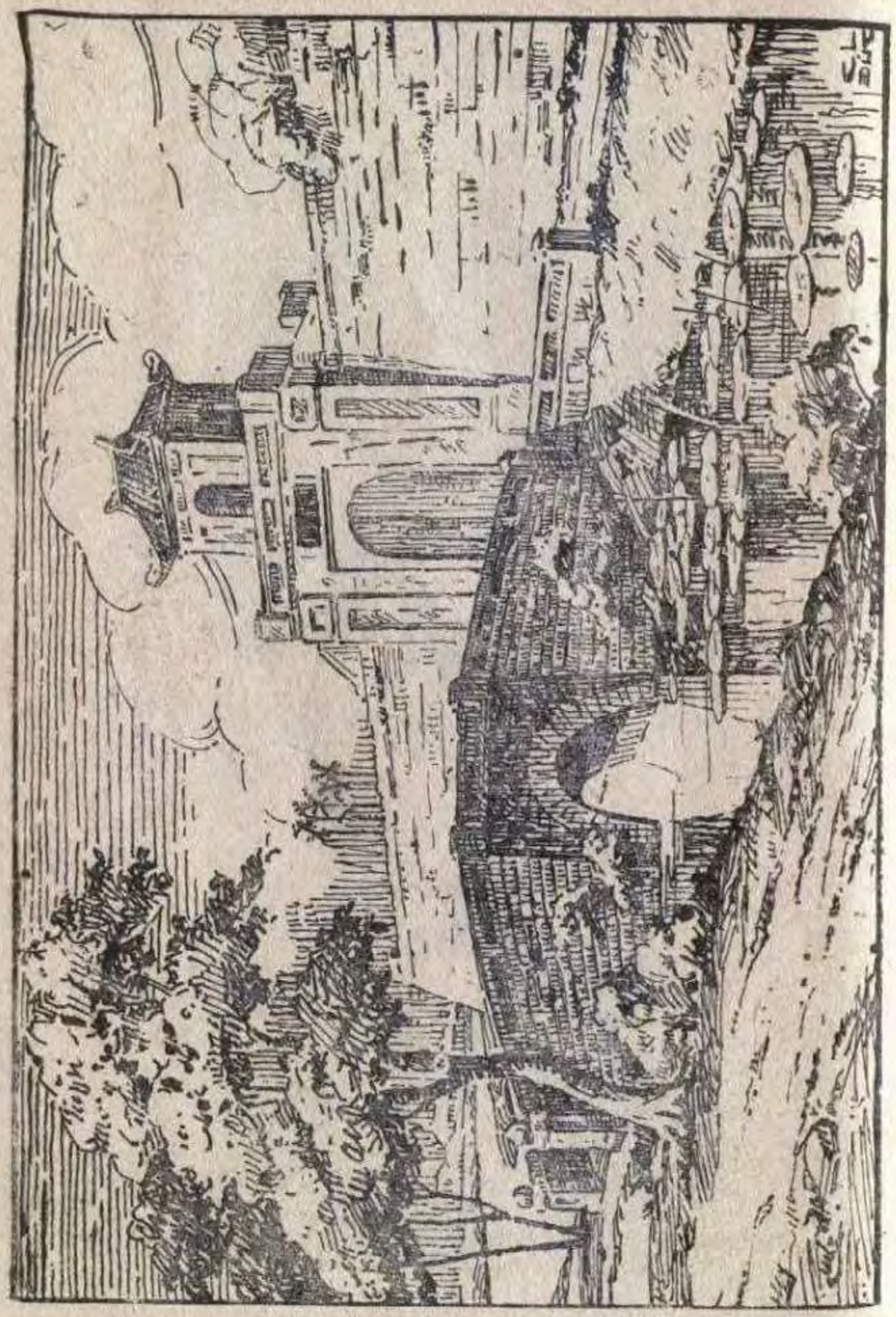

Cửa thành Minh-Mạng xây năm 1836, bị lính Tây phá vỡ năm 1859 (phóng họa) (xem tr. 56)

Hình IV



Hình đồng tay bưng thếp dầu, đào được tại nền SAMIPIC cũ (Mỹ-thuật Cổ Cao-miên) (xem tr. 67)

Hình V



Phật đồng Cổ Cao-miên đào tại nền SAMIPIC cũ (xem tr. 67)

Hình VIII



Chùa Ngọc-Hoàng, ở đường Phạm đăng Hưng (Đất Hộ)
(xem tr. 137)

Hình IX



Mộ xưa bằng vôi và ô-dước, đã bị cải táng (trong ảnh, vì quá lu, nên không thấy rõ hình sòi và lối kiến-trúc kiên-cố và mỹ-thuật đáng được bảo-tồn). (Xem tr. 121)

Hình X

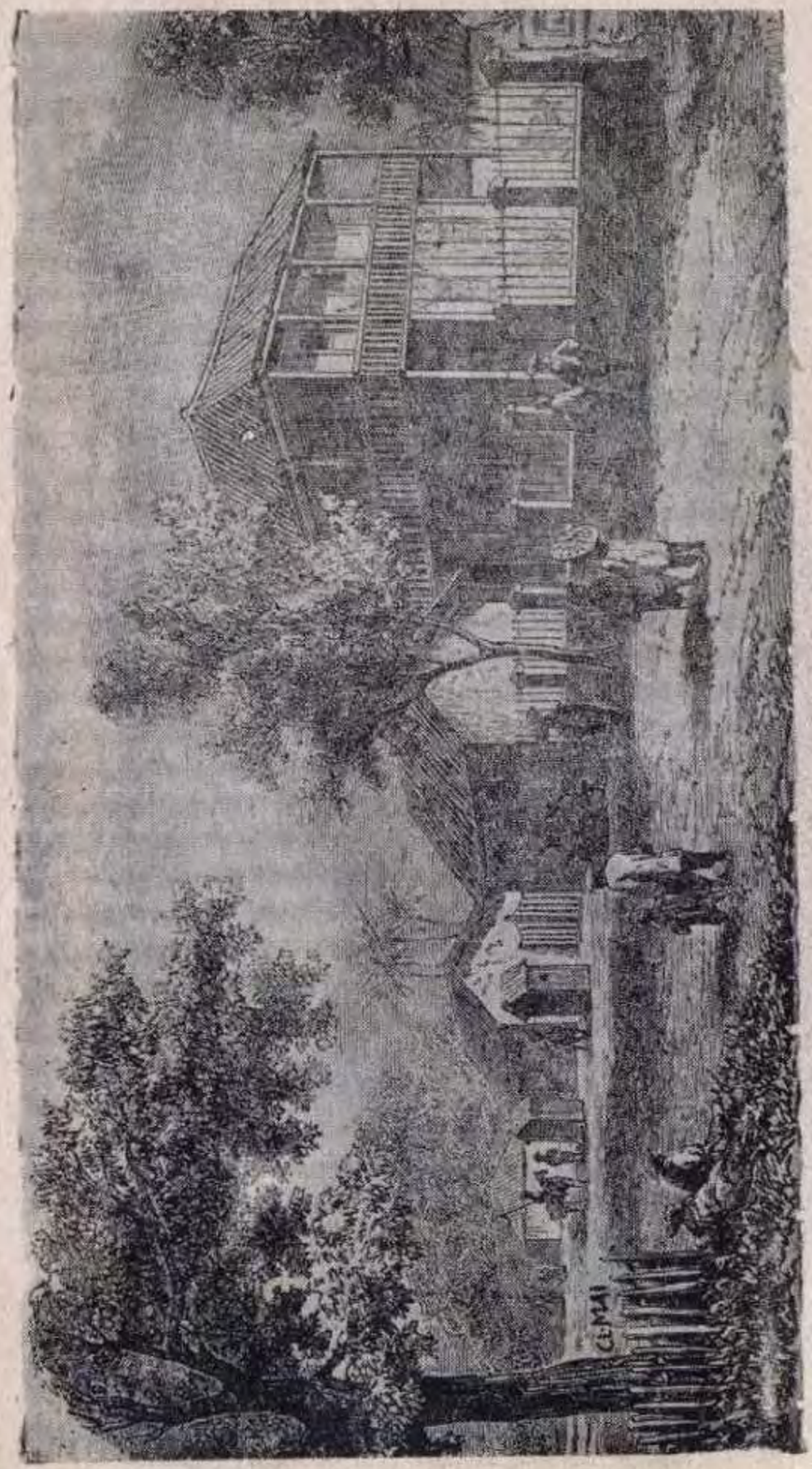

Dinh gỗ đời Thủy-sư Bonard, họa theo báo Illustration (xem tr. 82)



Hình X bis

Một ngôi nhà kiến cổ ở bến sông, chỗ Cầu Thủ-ngữ-lối Sở Thương-chánh hiện nay, đã phá vỡ, (trích trong sách Pháp)



Hình XI

Quán giải khát góc Catinat và d'Ormay cũ, dọn trong ngôi nhà xưa họa lại theo báo Illustration *(Xem tr. 73)*

Hình XII

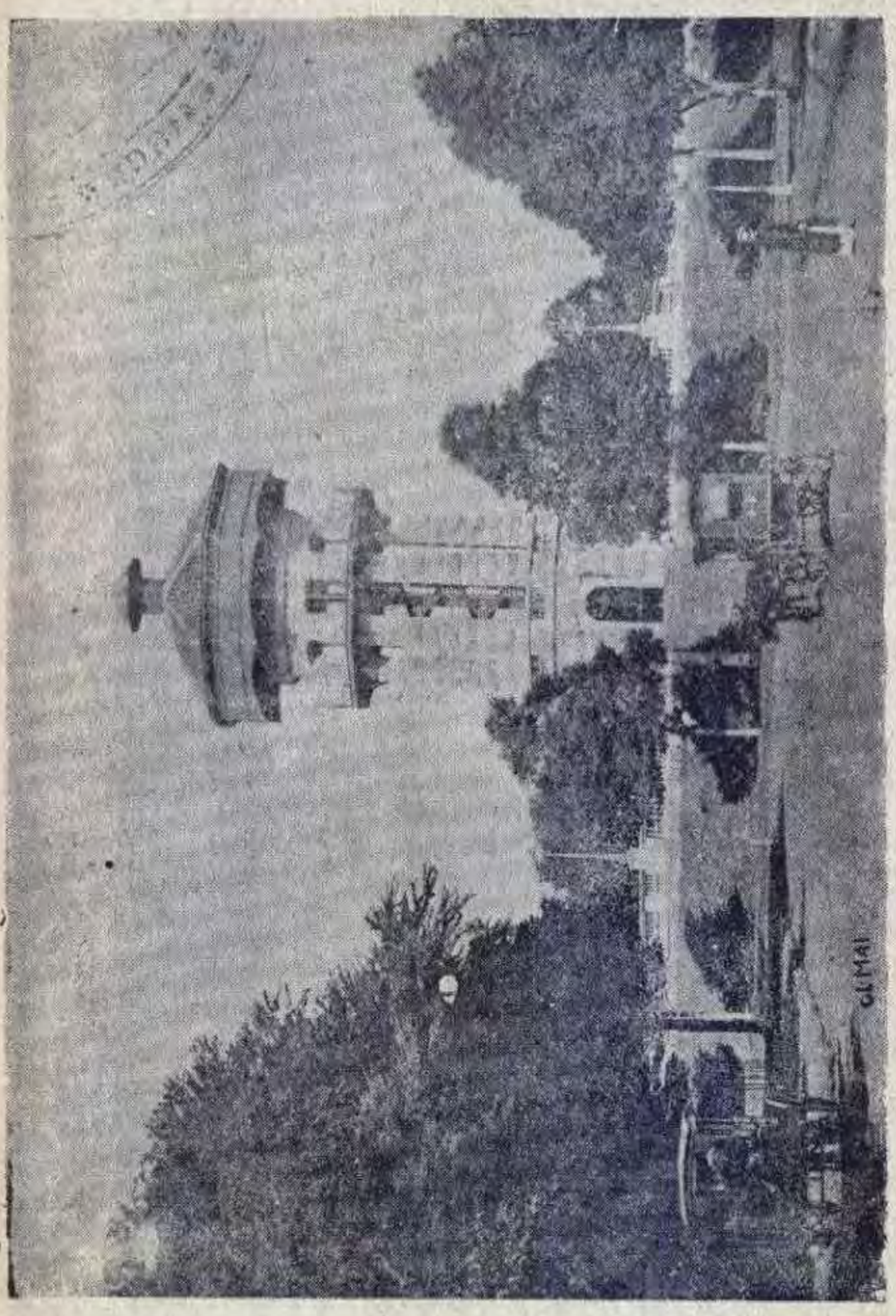

Tháp dẫn nước xây năm 1878 tại Công-trường Chiến-sĩ, đẹp bỏ năm 1921 (xem trang 85)

Hình XIII

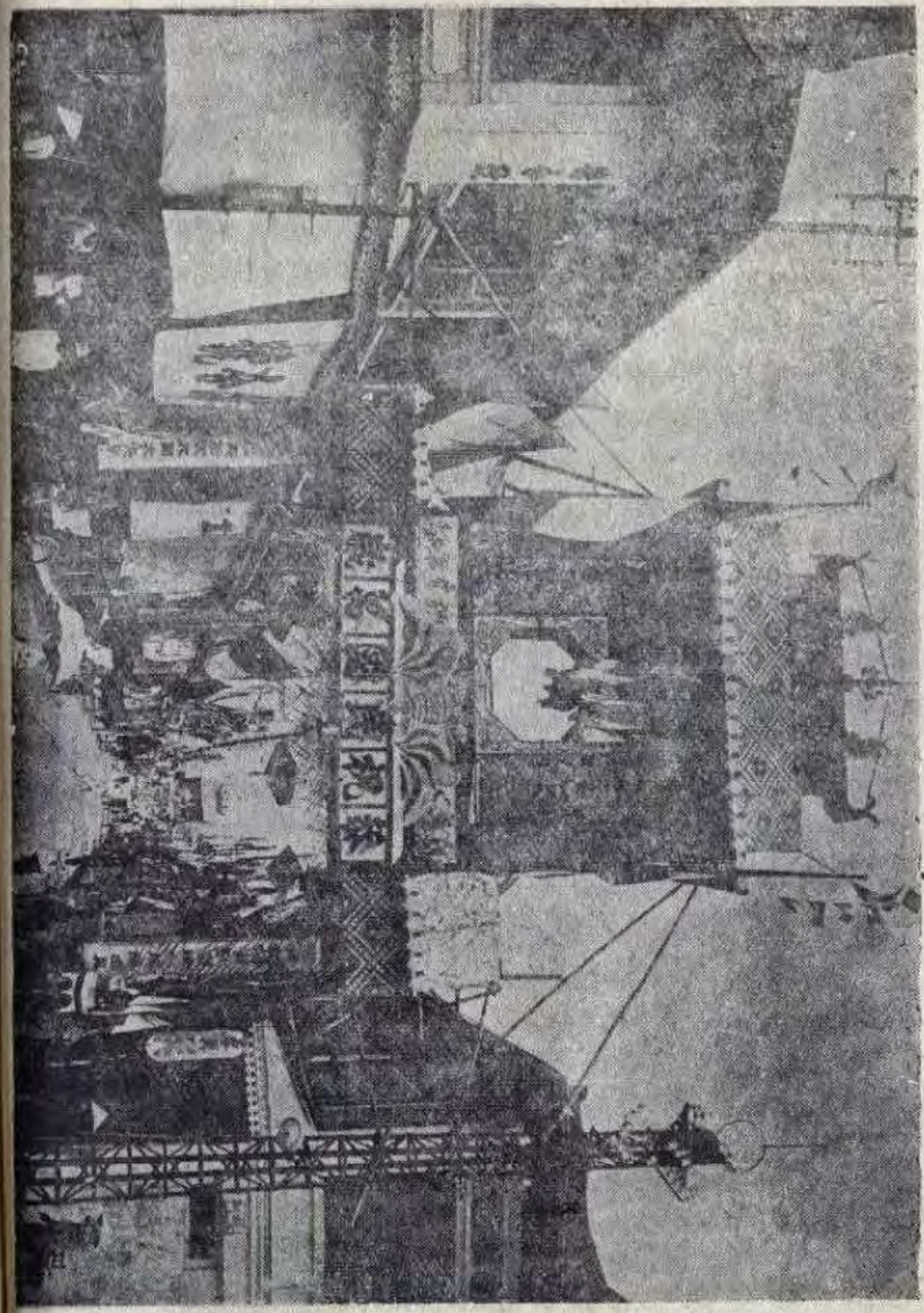



Hình XIV

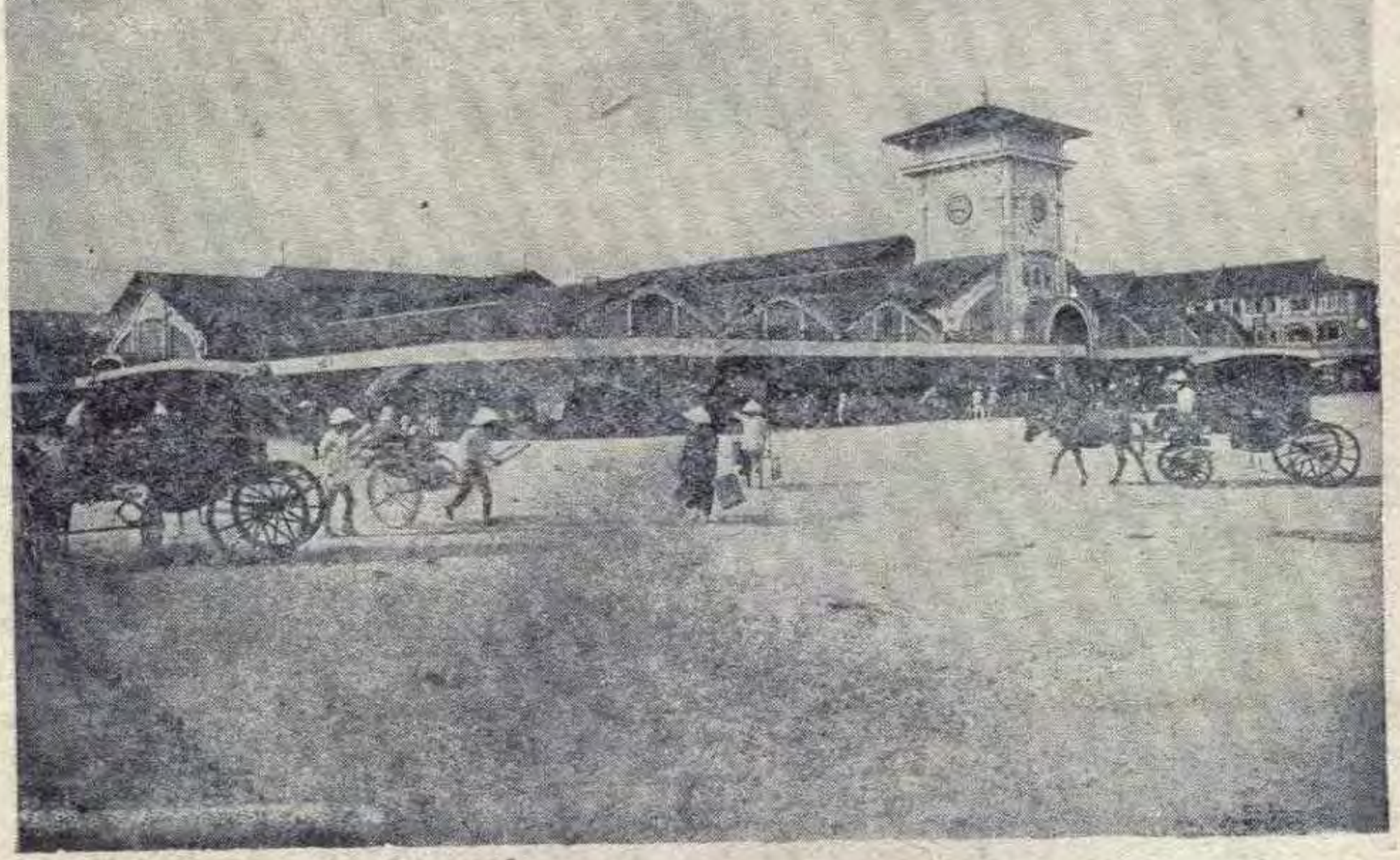

Hình XV

Quang-cảnh Chợ Bến Thành vài chục năm trước năm đảo-chánh 1945 chỗ đô-hội thế-hệ hiện tại *(xem trương 128)*



Hình XVI

Một kỷ-niệm thời trước, nay đã không còn : chiếc xe ngựa mui cói



Hình XVII

Quang-cảnh Nhà thờ lớn Sài-gòn ngày đặt viên đá đầu tiên (7-10-1877) (xem trương 149).

CƠ SỞ BÁO - CHÍ VÀ XUẤT - BẢN TỰ DO

25.27-29, Võ-Tánh — SAIGON

Dây nói : 25.521 — Hộp thư : 653

Giá tiền : **50đ.**